

495.1

H105V



VL.009432

TỦ SÁCH TRUNG - HỌC

Soạn giả

NGUYỄN

NGUYỄN - HỒNG - GIAO

漢文教科書

HÁN - VĂN GIÁO - KHOA THƯ

TẬP I

ĐỆ - THẤT ĐỆ - LỤC

IN LẦN THỨ NHẤT

1965

BỘ GIÁO - DỤC XUẤT - BẢN

Vĩnh - Long  
18-h-1970

Số: 146

TỦ SÁCH TRUNG-HỌC

Soạn giả :

VÕ NHƯ-NGUYỄN

NGUYỄN-HỒNG-GIAO

漢 文 教 科 書  
**HÀN-VĂN GIÁO-KHOA THƯ**

TẬP I

THƯ VIỆN  
TỈNH VINH LONG

PHÒNG ĐỌC

VL-19 ĐỆ-THẤT — ĐỆ-LỤC

9432



IN LẦN THỨ NHẤT  
1965

BỘ GIÁO-DỤC XUẤT BẢN

THƯ VIỆN  
VINH LONG

PHÒNG CHẾ

860/76



## Lời Giới - Thiệu

Bộ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC có ủy-thác VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ soạn-thảo một bộ sách dạy hán-văn cho các lớp Trung-Học Đệ Nhất cấp.

Mục-dịch của Bộ không phải chỉ đề giúp ích riêng cho những học-sinh theo đuổi hán-văn thuần-túy; mà còn cho tất cả học-sinh nào muốn viết và nói tiếng Việt cho đúng. Hẳn ai cũng biết, muốn giỏi viết-văn cần phải am-hiểu hán-văn, đề trong khi viết và khi nói, khỏi bị lăm-lẫn về từ-ngữ. Sở dĩ trong sách, báo ta thường thấy những chữ dùng sai như « xấn lạn » thì viết ra « sáng-lạng », « thập nhập » hóa thành « sát nhập », « yếu-diêm » lẫn lộn với « nhược-diêm », « tái nhóm » thay vì « tái hội », v.v... Đó là điều khiếm-khuyết rất quan-trọng mà chúng ta không thể nào bỏ qua được.

Viện tôi đã giao việc soạn-thảo bộ sách ấy cho hai giáo-sư VIỆN HÁN-HỌC là Ông VÕ NHƯ-NGUYỄN và Ông NGUYỄN HỒNG-GIAO. Hai ông không những là giáo-sư giàu kinh-nghịem về việc dạy hán-văn mà còn là tác-giả những cuốn sách giáo-khoa có giá-trị về ngành này.

Khi hoàn-thành bản thảo, (gồm 2 tập, tập I cho các lớp Đệ Thất và Đệ Lục, tập II cho các lớp Đệ Ngũ và Đệ Tứ) hai ông đưa cho tôi xem, tôi lấy làm vừa ý lắm. Sách soạn công-phu và đạt được mục-dịch của Bộ đã đề ra, nghĩa là hai tác-giả đã khéo chọn lựa những câu, những đoạn văn, trong đó những chữ hán viết đã giữ một vai-trò quan-trọng.

Hiện nay, những sách dạy Anh-văn, Pháp-văn bán đầy đầy các tiệm sách, nhưng sách dạy Hán-văn lại quá khan-hiếm. Những học-sinh nào muốn trau-giỏi thêm tiếng Việt-Hán đã phải bối-rối trong việc tìm kiếm sách học.

Bộ sách giáo-khoa Hán-văn của hai Ông VÕ NHƯ-NGUYỄN và NGUYỄN HỒNG-GIAO ra đời, tôi tin chắc sẽ đáp-ứng được nhu-cầu đã nói. Và tôi cũng trông mong các ông tiếp-tục soạn thêm những sách khác cho các lớp trên.

Huế, ngày 14 tháng 1 năm 1964

LM. CAO-VĂN-LUẬN

Viện-trưởng Viện Đại-học Huế



Nguyễn - Văn - Tiến  
Bà Đình - Hoa - Phước  
Vĩnh - Long

## TỰA



Theo chương-trình cải-tổ của Bộ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC, phần Hán-tự trong chương-trình không phải là một phần biệt-lập mà là một phần có quan-hệ mật-thiết với phần Việt-văn. Môn học Hán-tự nhằm mục-dịch gây cho học-sinh một căn-bản tri-thức Hán-Việt căn yếu cho việc trau-giỏi Việt-văn và để cho học-sinh có thể thường-thức được cổ-văn Việt-Nam với cái phong-vị đặc-biệt và kỳ thú của nó để duy-trì những giá-trị cổ-truyền của dân-tộc. Phần cuối chương-trình còn nói thêm rằng "trong khi chờ-đợi đủ sách giáo-khoa và giáo-sư phụ-trách, giờ Hán-tự sẽ được thay thế bằng giờ dạy các thành-ngữ Hán-Việt."

Trong năm 1959, hai Ông VÕ NHƯ-NGUYỄN và Song-Anh NGUYỄN HỒNG-GIAO có soạn-thảo và cho xuất-bản quyền "HỌC CHỮ HÁN" bậc Trung học đệ nhất cấp, tập I theo đường lối và dụng ý nói trên của Bộ. Từ ba năm nay, quyền sách ấy đã giúp rất nhiều cho các học-sinh trong giờ Hán-tự. Sách ấy cũng chỉ mới ra tập đầu, chỉ vừa dùng cho một lớp Đệ Thất.

Cách đây không lâu, trong một tư-vấn đề ngày 13 tháng 12 năm 1960, gởi cho Linh-mục Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế, Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục có nhã ý nhờ Linh-Mục Viện-Trưởng giao cho các giáo-sư Viện Hán-Học soạn-thảo một bộ sách giáo-khoa Hán-tự và Hán-văn theo đúng tinh-thần của chương-trình 1959.

Hai Ông VÕ NHƯ-NGUYỄN và NGUYỄN HỒNG-GIAO hiện nay lại đều là giảng-viên Hán-văn của viện Hán-Học nên hai ông đã sốt-sắng đảm-nhiệm công việc này. Sản có kinh-nghiệm khi biên soạn sách "HỌC CHỮ HÁN" cũng như mấy năm đã từng giảng huấn ở Viện Hán-Học, hai ông bắt tay ngay vào việc và ra công soạn nên bộ "SÁCH GIÁO-KHOA HÁN-VĂN" gồm hai tập, tập I cho các lớp Đệ-Thất, Đệ-Lục và tập II cho các lớp Đệ-Ngũ, Đệ-Tứ. Bộ sách sau này dày gấp bốn quyền "HỌC CHỮ HÁN" và riêng cho mỗi năm số bài soạn có phần nhiều hơn số bài cần-thiết cho cả niên-khóa, để học-sinh có bài học thêm ngoài những bài đã dạy ở lớp và cho quý-vị giáo-sư có thể tùy-nghị lựa chọn.



Sách soạn rất công - phu và có phương-pháp, bắt đầu giảng về cách cấu-tạo chữ Hán, phép lục-thư, cách tập viết và tính nét, thứ tự các bộ-phần trong chữ, v.v... Học xong phần đầu này, học-sinh đã có một ý-niệm khái-quát về môn học chữ Hán. Từ bài thứ nhất trở đi mỗi giảng về ngữ-vựng, theo lối tiệm-tiến, từ dễ tới khó, trong phần này có giải-nghĩa rõ-ràng về cách phối-hợp các loại chữ với nhau, văn-phạm, từ-ngữ, thành-ngữ, những chữ đồng căn, đồng nghĩa, hoặc đồng âm dị nghĩa, cách đặt câu, cách dùng hư từ, v.v... và cuối mỗi bài lại có một bài tập. Những thơ văn trích giảng đều được chọn lọc kỹ-càng và đều có thể bồi-dưỡng cho sự hiểu biết của học-sinh về phương-diện nào đó. Thỉnh-thoảng ta lại tìm thấy một vài giai thoại hay một cuộc so-sánh hóm thú làm cho bài học không bao giờ có vẻ khô-khan. Với cách trình-bày như vậy, học-sinh có lẽ không bao giờ đến nỗi nhàm-chán và sợ môn Hán-tự ; ở đâu họ cũng gặp, những chữ thường nghe, thường nói, nhưng chưa hiểu được một cách minh-xác tường-tận. Người học chỉ cần nhận kỹ những điều giảng-giải và chỉ dùng trí nhớ về chữ viết thôi. Học hết một bộ này có thể nói rằng học-sinh sẽ biết dùng một cách chắc-chắn đa số danh-từ Hán-Việt thường gặp trong các sách báo ngày nay.

Quý vị giáo-sư dạy về môn quốc-văn đã phải nhiều phen phàn-nàn rằng học-sinh lúc này dùng chữ sai lầm, cầu thả, đại đề " ngoan cổ " hiểu ra là " ngoan-ngoãn " " bặc-phát " hiểu ra là " bặc-lộ " hoặc chưa phân-biệt được " công-dụng " với " công-hiệu ", " tác-dụng " với " tác-động ", thậm chí dùng lầm " thân-chính " cho " thân-hành ", như nói " ông thân chính ra phố mua hàng ", v.v... những lối dùng chữ sai-lạc như trên không thể nào kể hết được. Đó là chưa nói học-sinh Trung-Nam vì phát âm không đúng, hay dùng lầm-lẫn " bàn-hoàn " với " bàng-hoàng ", " bàng-quan " với " bàng-quang ", v.v... Trong các giờ giảng-văn, nhiều khi giáo-sư cũng phải sừng-sốt nghe học-sinh giảng nghĩa các từ-ngữ một cách khờng ngờ. Cứ cái đà ấy thì sự học quốc-văn không khéo sẽ lâm vào một tình-trạng rất hỗn-độn.

Vì những lẽ trên, chúng tôi nhận thấy quyển sách này ra đời rất nhẩm lúc và sẽ đỡ nhiều khó nhọc cho quý vị giáo-sư quốc-văn. Nó cũng giải-thuyết được một phần nào sự thiếu-thốn sách giáo-khoa về môn Hán-tự.

Tuy nhiên, vì sách được soạn thảo trong một thời-gian gấp rút để kịp cung-ứng cho học-sinh một khóa-bản sẵn có dưới tay, nên thế nào cũng không tránh được ít nhiều khuyết điểm, những khuyết-diểm ấy chỉ khi đem dùng mới thấy. Nếu đợi cho được hoàn-toàn, có lẽ còn phải lâu lắm ; cứ như vậy, chúng tôi tưởng bộ « **SÁCH GIÁO-KHOA HÁN-VĂN** » này cũng là một cố-gắng đáng khen - ngợi và khuyến-khích.

PHAN VĂN-DẬT

Giám-học Viện Hán-học Huế

www.pdftron.com







## PHẠM-LÊ

« Học chữ Hán đề vì chữ Việt » đó là câu tiêu-ngữ mà Bộ Văn-hóa Giáo-dục đã nêu ra trong khi soạn định chương-trình Hán-văn ở bậc Trung-học, và chúng tôi đã cố-gắng hướng vào đó để soạn-thảo tập sách giáo-khoa này.

Đặt bút soạn tập sách này, chúng tôi chỉ có ý giúp cho người dùng đề dạy ở bậc Trung-học một vài ý-kiến mượn cùng một số tài-liệu cầm tay để tùy họ chăm-chuốt tham-khảo, và giúp cho người đề học — nhằm vào đối-tượng học-sinh ở bậc Trung-học nhiều hơn — một số bài học bổ-túc cho chương-trình Hán-văn của họ. Ngoài ra, chúng tôi không có cao vọng gì khác và cũng không dám nói nhiều. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên vài điểm cần-thiết đề trình-bày về bộ sách của chúng tôi :

### **PHÂN BỐ HỌC-KHÓA :**

Sách gồm có hai tập, có tất cả 113 bài đủ dùng cho bốn năm học :  
Tập I 56 bài, Tập II 57 bài.

113 bài học lại phân ra làm hai phần : Phần A (26 bài đầu)  
Phần B (87 bài sau)

Tuy có phân Tập I cho lớp Đệ Thất, Đệ Lục, và tập II cho lớp Đệ Ngũ, Đệ Tứ, nhưng chúng tôi không có ý chia biệt rạch ròi lớp nào phải học những bài nào mà chỉ nêu ra cho có chừng vậy thôi. Bất kỳ lớp nào khi cần dùng đến cũng phải bắt đầu từ bài thứ 1 mà học tới. Số bài học trong mỗi năm cũng không phải hạn định là mấy chục bài nhưng ít nhất phải thông qua tất cả các bài ở phần A.

### **ĐỘC-BẢN :**

Chúng tôi không sắp đặt theo một chủ đề nào, và cũng không hoàn-toàn lấy tài-liệu ở những sách được Bộ Giáo-Dục nêu ra trong tập chương-trình xuất-bản năm 1959 - 1960.



Chúng tôi rút lấy tài-liệu ở nhiều nơi trong các sách xưa và nay của Trung-hoa. Độc-bản được lựa chọn theo ba tiêu-chuẩn :

— những bài có giá-trị về tư-tưởng và luân-lý (thường là những bài văn xưa, lời văn giản-ước)

— những bài tương-đối hoàn-chỉnh về mặt văn-phạm và chứa đựng nhiều từ-ngữ Hán-Việt thông-dụng (phần nhiều trích trong các sách giáo-khoa Trung-hoa cận và hiện-đại).

— và một số bài thi do tác-giả Trung-hoa hoặc Việt-Nam cùng những màu dặt-thoai dễ chế giễu bởi chất khô khan của những bài trên.

### CÁC PHẦN TRONG BÀI :

a) **Ngữ vựng** : Ở các bài trong phần A thì đều có nêu những chữ mới ở đầu bài có chú-âm ở dưới. Người học cần nhận xét kỹ về mặt chữ, tập viết, tính số nét cùng phân biệt các bộ-phận trong chữ.

b) **Tập đọc** : Người học sau khi nhận xét kỹ càng về mặt chữ ở phần ngữ-vựng trên (nếu là các bài thuộc phần A) hoặc ở phần Chú-giải trang sau (nếu là các bài thuộc phần B) rồi tự đọc âm các chữ ở phần tập đọc hoặc Độc-bản rồi tự tìm hiểu nghĩa của bài.

c) **Nhận xét văn-phạm** : Trong phần chú-thích văn-phạm ở các bài thuộc phần A, chúng tôi đã dựa vào Văn-phạm Việt (xét theo các sách Văn-phạm Việt-Nam của Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ và của Bùi đức Tịnh) mà nêu một vài nhận xét riêng về cấu-pháp của các Từ-ngữ Hán-Việt cùng Ngữ-pháp (Văn-phạm) của tiếng Hán.

Văn biết cái thấy của chúng tôi chưa hẳn là cái thấy đúng nhưng chúng tôi cũng không ngại đề ra đề mong có sự phủ-chính hoặc bổ-túc thêm vào. Vì sự bất buộc, chúng tôi đã phải tạm dùng một số tiếng hơi lạ tai nhưng với sự quen dùng, chúng sẽ được nhận hiểu dễ dàng.

Phần chú-thích văn-phạm ở Phần B chỉ dùng để hiểu về tiếng Hán nên có thể xem là phần rất phụ thuộc không mấy quan trọng.

d) **Chú-giải** : Ở Phần chú-giải chúng tôi nêu văn tất các nghĩa chính của các chữ mới. Những chữ đã học rồi đều được chú-giải ở những bài trước, nếu có chữ nào quên nghĩa, bạn học có thể tra lại nơi bản tự-vựng chỉ-dẫn ở cuối quyển II. Về những chữ mới nếu có nghĩa nào khó hiểu hoặc không rõ ràng bạn học có thể tìm hiểu rõ qua các tiếng từ-ngữ thành-ngữ thông-dụng ở dưới.



e) **Từ-ngữ, thành-ngữ** : Số từ-ngữ Hán-Việt hiện dùng đã vượt con số khổng-lồ 100.000 tiếng -- tức nhân hai lần rưỡi số từ-ngữ trong sách Danh-từ Hán-Việt của Đào-duy-Anh. Số tiếng thông-dụng ở vào khoảng 30.000 tiếng. Có đến bảy tám mươi phần trăm số chữ Hán dự vào việc cấu-hợp các từ-ngữ Hán-Việt chúng ta hiện dùng. Chúng tôi chỉ chọn một số ít từ ngữ cần thiết đối-chiếu với các nghĩa của chữ ở trên. Chúng tôi không giải nghĩa. Các học-sinh Đệ-Thất Đệ-Lục, không phải bắt buộc hiểu hết, các em hiểu được chữ nào hay chữ nấy. Vì đối với các em từ-ngữ có được dùng trong câu nói mới có thể hiểu được rành mạch. Chúng tôi có thử làm công việc phân tích và giải-nghĩa một vài tiếng trong các bài văn tiếng Việt để giúp bạn học có ý-thức qua về tính-cách cấu-lạo của các từ-ngữ Hán-Việt như thế nào.

**Chú-âm, chú-nghĩa** : Các bài ở Phần B đều có chú-âm và chú-nghĩa ngay dưới mỗi độc-bản chữ Hán. Phần chú-âm có thể bỏ đi được nhưng sợ bạn học phải mất công tra tìm khi quên âm những chữ đã học nên còn phải giữ lại về phần chú-nghĩa, chúng tôi chỉ cốt giải cho đúng nghĩa. Với những bài văn xưa, có lối văn quá giản-lược, chúng tôi có thêm lời đệm cho rõ nghĩa hơn.

g) **Bài tập** : Trong số hai mươi bài đầu chúng tôi có ghi bài tập ở những bài sau, chúng tôi thấy không thiết phải ra bài tập nữa. Học chữ Hán ngày nay không phải đề viết Hán-văn mà chỉ vụ đọc và hiểu nghĩa là được ; nên bài tập ở phần B có thể tự thực-hiện bằng cách : **Tập đọc** bài độc-bản, **giải-nghĩa** bài độc-bản ấy ra cùng xem phần chú-âm mà viết ra chữ Hán theo lối mặc tả, thêm vào đó **đọc thuộc** và **địch ra thơ nôm** một vài bài thi chữ Hán hay **phân tích** và **giải nghĩa** một vài từ ngữ Hán-Việt như thế cũng là đầy đủ lắm rồi. Về việc **Tập viết** hay **tính nét chữ** thì là công việc bạn học cần luôn luôn chú-ý, ở đây chúng tôi không cần phải nhắc tới nữa.

Tóm tắt lại, tập sách chúng tôi vốn được xem như còn nằm trong tình-trạng sơ-thảo nên không làm sao tránh khỏi những thiếu sót mà chúng tôi tự thấy cần phải tu-chỉnh nhiều nữa. Rất mong được sự lượng-thứ cùng nhiều chỉ-giáo nơi quý-vị độc-giả.









Tiếp đến có ba lỗi đặt chữ khác là : hài thanh, giả - tá và chuyển-chủ. Nhưng xét cho kỹ thì hai lỗi chuyển chủ và giả tá chưa phải là những lỗi chính-thức cấu-tạo nên thể chữ, người ta chỉ dựa vào những hình thức chữ sẵn có mà thay đổi âm hoặc nghĩa đi chút ít để dùng cho ý mình định nói (Chuyển chủ) hoặc mượn một chữ đồng âm hoặc gần đồng dạng với tiếng hay chữ mình định viết ra (Giả-tá) ; tuy nhiên, người ta vẫn liệt chúng vào sau lỗi tạo nên nguồn-gốc chữ Hán (gọi là Lục thư).

### HÀI-THANH VÀ BỘ CỦA CHỮ :

Trong sáu lỗi trên có lỗi Hài-thanh là đáng chú ý hơn cả. Người ta mượn một âm có sẵn rồi thêm một bộ phận chỉ loại hay chỉ ý hoặc sự là có được một chữ mới có âm tương đồng hoặc gần gần với âm chữ gốc.

Ví dụ : Có tiếng Ban (𠂔) là bạn bè, người ban ; nếu phải tạo ra chữ mới thì thật là rắc rối. Chỉ bằng mượn âm chữ-Bán (𠂔) có sẵn (𠂔) Bán nghĩa là một nửa, được cấu tạo theo lối vừa hội ý vừa chỉ sự : một vật được chia (𠂔) dọc (𠂔) ra làm hai (二) phần, tức là con nửa, viết là 𠂔) thêm vào đó chữ Nhân (人) là người để chỉ loại là có được chữ Ban (𠂔) là người Ban ngay. Chữ Ban gồm hai phần : phần gốc chủ về thanh âm (gọi là Hài-thanh) và phần phụ dùng chỉ loại (gọi là Bộ).

Lại có tiếng Ban là rang buộc ; mượn âm chữ Bán có sẵn thêm chữ Mịch là sợi tơ nhỏ để nói về công dụng rang buộc, là có được chữ Ban (𠂔) là rang buộc.

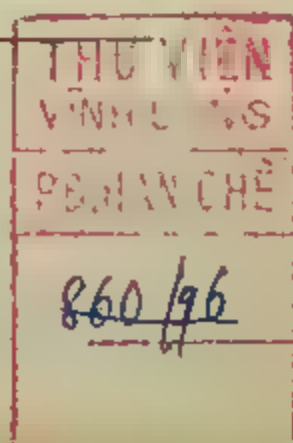
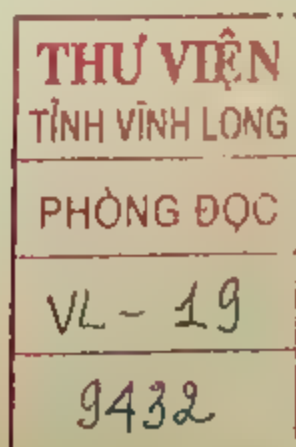
Lại có tiếng Ban là phản bội ; cũng lại mượn âm Bán có sẵn thêm vào chữ Phán (𠂔) là làm trái lại, phản lại, để có được chữ Ban (𠂔) là bội phản.

Các chữ Nhân (人), Mịch (𠂔) đều dùng ở nhiều trường hợp để chỉ loại nên được gọi là Bộ của chữ. Còn chữ Phán

(反) (trong chữ Bản (坂) chỉ dùng trong vai trường hợp lẻ lẻ để chỉ về nghĩa của chữ nên không phải là Bộ của chữ.

Trên thế gian có bao nhiêu loại sự vật hay sự việc là có bấy nhiêu Bộ. Chỉ về người hay tất cả những gì có liên quan đến người thì có bộ Nhân (人), chỉ về loài cá thì có Lô Ngư (魚) chỉ về loài chim thì có bộ Diên (鳥) nơi về những cái thuộc về tình tình tư-tưởng thì có bộ Tâm (心) và vân vân. Vì thế số bộ lúc đầu có thể có rất nhiều nhưng về sau được ghép chung lại còn 214 Bộ được dùng trong các sách Tự điển hiện nay. Dĩ nhiên trong đó có nhiều chữ bị ghép lại một cách cưỡng ép vào một Bộ không phải của chúng, kể cả những chữ không thuộc về Bộ nào.

Tính cách cấu tạo của chữ Hán kể ra thật là cở lổ nên đem so sánh với lối chữ ghép âm theo mẫu tự La-tinh ngay nay mà phần đông các nước trên thế giới đều dùng. Nhờ cho khắp tất cả các chữ dễ đọc là cả mô sự ổn công không nhỏ. Nhưng để bu vào cái đó ấy, chữ Hán lại có một cái hay không ngờ, nhất là đối với người Trung-Hoa ; vì nó vốn là một thứ chữ biểu nghĩa, mỗi chữ Hán có thể được đọc theo nhiều âm khác nhau từ vùng này sang vùng khác ở khắp lục địa Trung-Hoa, nhưng nghĩa của nó vẫn được hiểu như nhau, nên về phương-diện văn tự, tiếng nói Trung-Hoa sẽ đi còn được thống nhất là nhờ nơi cái lối chữ cũ rich từ ngàn xưa ấy. Và người Việt chúng ta cũng nhờ vào đó để xác-dịnh tư-nguyên của một phần lớn tiếng nói của mình.



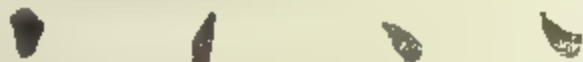

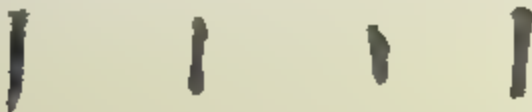







# CÁCH TẬP VIẾT VÀ TÍNH NÉT

Lời dẫn : Nên tập viết bằng bút lông, vì có tập viết bằng bút lông mới nhận thấy được thể hoàn bị của một nét, và mới cảm thấy được cái thú vị viết nên chữ đẹp, điều này giúp gây hứng cho sự học không ít.

## BÀI I

### HÌNH THẺ CÁC NÉT

Nét chấm	
Nét ngang	
Nét sổ	
Nét phẩy	
Nét nhấn	
Nét đá lên	
Nét đá xoắn	
Nét gậy	

# BÀI II

## THỨ TỰ CÁC NÉT TRONG CHỮ

Viết theo thứ tự trước sau các nét trong những chữ dưới đây .

	1	2	3	4	5	6	7
口	丨	𠂇	口				
千	丿	二	千				
土	一	十	土				
山	丨	山	山				
文	丶	亠	夕	文			
水	丨	才	水	水			
安	丶	宀	宀	宀	安	安	
同	丨	冂	同	同	同	同	
必	丨	心	心	必	必		
成	一	厂	石	成	成	成	
步	丨	止	止	止	止	止	步

# BÀI III

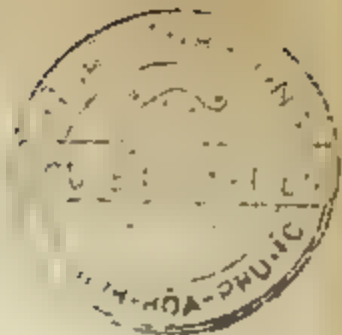
## THỨ TỰ CÁC BỘ PHẬN TRONG CHỮ

Ở những chữ do nhiều bộ phận (chữ đơn) hợp thành thì viết theo thứ tự trước sau như dưới :

Cũng theo qui tắc : phần trên viết trước, phần dưới viết sau, phần tả trước, phần hữu sau, phần ngoài trước, phần trong sau.

	1	2	3	4	5	
任	亻	任				
葉	艹	世	葉			
回	冂	回	回			
庭	广	庭	庭			
衛	亻	衛	衛			
樂	白	樂	樂	樂		
落	艹	落	落	落		
能	厶	能	能	能		
器	口	器	器	器	器	





## TỰ DẠNG

Vì tính-cách cấu-tạo của chữ Hán có phần quá cổ lỗ mà số chữ thì quá nhiều, nên không làm sao tránh được sự giống nhau giữa nhiều chữ. Ban học cần phải giá-y-p'ra-biệt, nếu không dễ bị lầm lẫn chữ này sang chữ khác.

Dưới đây chỉ lệ cử một vài chữ để giúp ban học có một cái nhìn tổng quát về sự « giống mà khác nhau » giữa nhiều chữ.

干	千	于	平	乎
Can	Thiên	Vu	Bình	Hồ
工	土	士	七	
Công	Thổ	Sĩ	Thất	
王	壬	玉	主	生
Vương	Nhâm	Ngọc	Chủ	Sanh
八	入	人		
Bát	Nhập	Nhân		
大	丈	太	犬	
Đại	Tượng	Thái	Khuyển	
夭	天	夫	矢	失
Yêu	Thiên	Phu	Thĩ	Thất
己	己	巳	巴	
Đĩ	Kỷ	Tỵ	Ba	
刀	刃	力	刁	
Đao	Nhân	Lực	Điên	
水	永	冰	木	
Thủy	Vĩnh	Băng	Mộc	

# BÀI I

## NGŨ - VỤNG

人

NHÂN,

才

TÀI,

口

KHẨU,

心

TÂM,

力

LỰC

### TẬP ĐỌC

人 才 人 口 人 心

人 力 口 才 心 力

CÁCH PHỐI-HỢP MỘT DANH-TỰ ĐƠN VỚI  
MỘT DANH-TỰ ĐƠN

Chúng ta có ở đây 5 danh-tự đơn :

Nhân, Tài, Khẩu, Tâm, Lực

Phối-hợp danh-từ « Nhân » với mỗi một trong ba danh-tự kia chúng ta có :

Nhân tài	:	tài người
Nhân khẩu	..:	miệng người
Nhân tâm	:	lòng người
Nhân lực	:	sức người

So-sánh hai phần tiếng Việt và tiếng Hán ở trên chúng ta thấy : trong phần tiếng Hán chữ Nhân đều đứng trước các tiếng Tài, Khẩu, Tâm, Lực. Trong phần tiếng Việt tiếng người lại đi sau các tiếng Tài, Miệng, Lòng, Sức.

Trong tiếng Việt cũng như trong tiếng Hán các tiếng : Tài, Miệng, Lòng, Sức, Tài, Khẩu, Tâm, Lực là những

tiếng được chỉ-dịnh và tiếng *người* hay tiếng *Nhân* là tiếng chỉ-dịnh tức là những tiếng làm túc-từ danh-từ cho danh-từ đơn phối-hợp với nó.

Bảng so-sanh vị-trí tương-quan của các danh-từ đơn trong mỗi danh-từ kép giữa tiếng Hán và Việt.

TIẾNG HÁN		TIẾNG VIỆT	
NHÂN	<div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="margin-right: 10px;">●</div> <div style="text-align: right;">                     Tài Khẩu Tâm Lực                 </div> </div>	<div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="margin-right: 10px;">                     Tài Miệng Lòng Sức                 </div> <div style="text-align: left;">● NGƯỜI</div> </div>	
Tiếng Chỉ-dịnh	Tiếng được Chỉ-dịnh	Tiếng được Chỉ-dịnh	Tiếng Chỉ-dịnh

## VĂN-PHẠM



Thêm giới-từ *Chi* vào giữa các danh-từ đơn nói trên, chúng ta có :

人之才	Nhân chi tài	: tài của người
人之力	Nhân chi lực	: sức của người
人之口	Nhân chi khẩu	: miệng của người
人之心	Nhân chi tâm	: lòng của người

Bỏ chữ *Chi* trong tiếng Hán, chúng ta có được các danh-từ kép nói trên. Vậy trong các danh-từ kép ấy vốn có sự ần-dụng của giới-từ *Chi*.

Phụ dẫn vài tư-ngữ kép thông-dụng được phối-hợp theo cách-thức trong bài trên (1) :

(1) Bắt đầu từ hai sau phần này được thu gọn lại trong mấy tiếng  
CÁC TƯ NGỮ THÔNG-DỤNG.



Nhân-tình — thể-thái — thể-sự — địa-thể — thiên-thời —  
thiên-tai — thiên-lý — nhân-sự — nhân-loại, v.v.,

## BÀI TẬP (1)

1) Tập viết các chữ trong bài, mỗi chữ 10 lần, viết chữ lớn cỡ 4 cm x 4 cm.

2) Tìm các danh-tự kép, trong bài giảng văn vừa học, do hai danh-tự đơn phối-hợp thành.

3) Phân loại các nét của các chữ trong bài.

### CHÚ-GIẢI :

(Phần này dùng để tham khảo)

人 Nhân - Người — có tính cách người — thuộc về người  
— Người khác đối với ta mà nói.

### TỪ-NGŨ, THÀNH-NGŨ, HÁN-VIỆT (2)

Nhân-đạo — nhân-vị — nhân-loại — nhân-lâm — nhân-cách — nhân-cách-hóa — vô-nhân-đạo — thương-nhân — công-nhân — nông-nhân — văn-nhân — nhân-tình thể-thái.

### ĐỒNG-ÂM :

因 Nhơn vi — nguyên do — theo cũ (nguyên-nhân — nhân-quả).

仁 Lòng thương người — lấy sự thương người làm gốc → hạt.

(nhân ái — nhân đức — đạo nhân)

---

(1) Coi theo bảng chỉ-dẫn tập viết nét trước nét sau ở trước.

(2) (Bắt đầu từ bài học các tiếng « TỪ-NGŨ, THÀNH-NGŨ HÁN-  
VIỆT » được thu gọn lại trong hai tiếng TỪ-NGŨ cho trên,

才 Tài : Tài-giỏi — làm việc được.

**TỪ-NGŨ, THÀNH-NGŨ :**

Tài năng — tài-lực — tài-trí — tài-sắc — bất tài — anh tài — tài-danh — tài-mệnh tương-dố — tài-cán — hữu tài vô hank.

**ĐỒNG ÂM :**

財 của củ (tài-sản, gia-tai)

材 gỗ làm đồ (tài-liệu)

裁 ① cái áo — giảm bớt — quyết đoán — thề chề — đo lường (tài-giảm binh-bị — độc-giả — tai-phạm)

栽 ② trồng cây (lai bốt)

裁 vừa — vừa nói.

口 Khẩu miệng — mồm — cửa chính — việc ăn nói — đơn-vị tính về người hay một vật như dao gươm

**TỪ-NGŨ, THANH-NGŨ :**

Nhân-khẩu — hô-khẩu — giang-khẩu — hải khẩu — khẩu khí — lợi-khẩu — xuất-khẩu thanh-thí — khẩu-truyền — khẩu phần — khẩu thị tâm phi.

心 Tâm trái-tim — lòng — điền giữa — điền trọng-yếu.

**TỪ-NGŨ, THÀNH-NGŨ :**

Tâm-lý — tâm-phục — vô tâm — tâm-can — tâm-địa tâm-huyết — tâm-linh — thành tâm — tâm-trang — ly tâm lực — trọng-tâm — hữu tâm — trung-tâm điền — nội tâm.

力 Lực sức — sức mạnh — sức làm việc — ra sức.

**TỪ-NGŨ, THÀNH-NGŨ :**

— Thể-lực — trọng-lực — quân-lực — lực-lượng — lực sĩ — điện-lực — tranh-đấu lực — động-lực học — bất-lực — học-lực — lực-hành — đồ trường trí mã-lực.

**ĐỒNG-ÂM :**

肢 chân và tay (lữ chi)

支 chống chọi — chia rẽ ra — nhanh — cầm giữ —  
tiêu dùng (chỉ tiêu).

枝 cành cây — cái cột nhỏ — tán-loan — (chỉ  
điệp — quế chi)

芝 một thứ hoa thơm thuộc loại cây Lan (Chi lan)

之 Chi: Giới-tự: có nghĩa « của » hoặc không có nghĩa  
nào hết

Đông-tự : có nghĩa , đi đến, đi qua.

Đại danh tự : dò, đẩy, nò, (2)

**BÀI II**

**NGŨ - VỤNG**

刀	弓	干	戈	兵
ĐAO,	CUNG,	CAN,	QUA,	BINH

**TẬP ĐỌC**

刀 弓 - 弓 刀 兵 刀 - 刀 兵  
干 戈 - 兵 戈

**CÁCH LIÊN - HỢP MỘT DANH - TỰ ĐƠN VỚI  
MỘT DANH-TỰ ĐƠN**

Các tiếng Đao, Cung, Can, Qua, Binh là những danh-  
tự đơn chỉ đồ vật.

---

(2) Sẽ được trình bày đầy đủ hơn ở các bài học 27, 28 sau.



Liên-hợp các danh-tự trên đây vào từng đôi một thì có được các danh-tự kép sau :

Đao cung :	— Cung đao :
Đao binh :	— Binh đao :
Can qua :	— Binh qua :

**NHẬN-XÉT :** Trong mỗi danh-tự kép trên, hai danh-tự cũng tình-lập nhau, không tiếng nào làm túc từ cho tiếng nào. Do đó vị-tri của mỗi tiếng không nhất-định phải ở trước hay ở sau tiếng kia. Người ta có thể nói *Binh đao* hay *đao binh*, *cung đao* hay *đao cung* mà vẫn không thay đổi nghĩa.

Tuy nhiên vì sự quen dùng và quen tai mà có ít nhiều tiếng người ta không hay xáo trộn vị-tri các danh-tự đơn trong đó. Đó là trường-hợp của các tiếng :

### Can qua, Binh qua.

Người ta có thể nói *qua can* hay *qua binh* được nhưng khó nghe.

### CÁC TIẾNG THÔNG DỤNG:

Tâm-tinh — thanh-âm — Hoa quả — xa mù — sơn-thủy —  
đao lộ — tài-đức — thủ-tục — cầm thu — bút — mặc — tâm  
nảo — thư-lịch — thảo-mộc.

## VĂN - PHẠM



Thêm liên-tự **Dữ** này vào giữa các danh-tự đơn trong bài chúng ta có :

刀	與	弓	Đao dữ cung :	đao và cung
兵	與	刀	Binh dữ đao :	binh (1) và đao.

(1) Binh là một thứ binh khí xưa có mũi nhọn ở đây tạm gọi là binh cho tiện.

Bỏ hên-từ **Dữ** (và, cùng với) trong tiếng Hán, chúng ta có các danh-từ kép do sự liên-hợp ở phần trên.

Vậy trong các danh-từ kép ấy vốn có sự ăn dụng của hên-từ **Dữ**. Nhưng tiếng « **Đao dữ cung** » và « **Đao cung** » vốn có sự cách biệt khá xa về ý nghĩa vì hai tiếng **Đao cung** đi hên, không còn có nghĩa suông là cái đao, cái cung mà là gọi chung cho vũ khí, cho việc quân sự nữa.

## BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, viết chữ lớn cỡ 4cm X 4cm.

2.— Tìm 10 danh-từ kép do sự liên-hợp 2 danh-từ đơn thành trong số những tiếng Hán-Việt thông-dụng đã học trong các bài giảng văn.

3.— Phân biệt tự dạng hai chữ **Đao** và **Lực**.

4.— Tính số nét của các chữ trong bài.

**CHÚ - GIẢI :** (Phân này dùng để tham-khảo)

刀 **Đao**. cái đao, thứ khí gươm giống cái gươm.

**TỪ-NGŨ :** Đao cung : việc quân-sự, chiến-tranh.

Đao binh : chiến-tranh — Đao phủ : đao búa  
(nghề làm thợ mộc, làm trâu bò).

Đao phủ thủ : kẻ giữ việc chém tội naán.

弓 **Cung** : Cái cung để bắn tên — một phần của vòng tròn — tên số ở trong phép đo đất dùng để đo ruộng.

**TỪ-NGŨ :** Cung tiễn — Kinh cung chi điều (phải cung ray đã sợ lân cây con)

Cung nỗ : cái cung, cái nỏ. Cung dài bắn xa, nỏ ngắn bắn gần.

**ĐỒNG-ÂM :**

𠂔 Thân thể, bản thân mình tự mình.  
(cung hạnh, thân hạnh — tự mình ta lấy làm lấy).

• Nhà lớn — Một trong Ngũ âm: (cung, thương, giốc, chủy, vũ). Cung hình xử thiên giải đời xưa.  
(Cung nữ, cung điện, cung cấm).

• Kinh cầu  
(Cung kinh — cung hi)

• Bay lỗ — vàng chiu — tự nhận — cấp cho (cung cấp — cung cầu — cung hiến — cung phụng).

千 Can — Can mộc dờ dáo móc — xúc phạm — cau xin — có quan hệ.

TỪ NGŨ — Can qua (chiến tranh) — liên can — can thiệp — can dự — can án — bất can kỷ sự — vô can — can phạm.

**ĐỒNG ÂM :**

• 𠂔 Khô khan — khô kiệt. Một âm **Càn** (Kiến)  
can táo — âm can — can khương.

• 𠂔 Can can — dạn dĩ  
(can đảm — can trường)

• 𠂔 Cái gậy — cái mộc dờ dáo móc.  
Cán cau.

𠂔 Qua — Cái vu khí xưa giống cái dao (can qua).

TỪ NGŨ : Can qua — đảo qua (trở — ao, phản).

**ĐỒNG ÂM :**

𠂔 Dưa.

𠂔 Con ốc.

𠂔 Qua lời. Chính âm là quá.

𠂔 Binh : Khí giới — quân lính.

TỪ NGŨ — Binh lực — binh uy — quân binh — hành binh — binh bị — động binh — dụng binh — phu tử chu binh — điều binh khiển tướng.



與 Dữ : Liên tư có nghĩa và, cùng với — giao hảo với nhau — hứa cho — cho được — cho, cấp cho.

TỪ-NGŨ · Dữ kiện · cái đã được mọi người công nhận mà người ta dùng làm tiêu chuẩn để khảo sát, nghiên cứu một vấn đề gì.

### BÀI III

## NGŨ - VỤNG

父

PHỤ,

子

TỬ,

兄

HUYNH,

弟

ĐỆ,

母

MẪU

### TẬP ĐỌC

父 子

父 母

父 兄

母 子

兄 弟

弟 子

DANH-TỰ KÉP CẤU-TẠO THEO LỐI LIÊN-HỢP  
2 DANH-TỰ ĐƠN NHƯ Ở BÀI II

Các tiếng Phụ, Tử, Huynh, Đệ, Mẫu ghép vào nhau từng đôi một, chúng ta có được các danh-tự kép sau :

Phụ tử : cha con

Phụ mẫu : cha mẹ

Phụ huynh : cha anh

Mẫu tử : mẹ con

Huynh đệ : anh em

Đệ tử : con em

Các danh-tự kép ở đây cũng được tạo ra theo lối liên hợp như trong bài trước. Như các tiếng đơn có vị trí gần như nhất

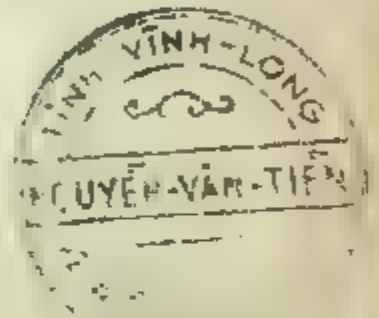
định. Vị trí của chúng được xếp đặt theo sự tương quan ý-nghĩa giữa nhau, nghĩa là xếp đặt với ý thực.

Ví dụ. Trong danh-từ **Phụ tử** (cha con), vị trí tiếng **Phụ** phải nhất định ở trước tiếng **Tử**. Sự xếp đặt này được qui định theo thứ tự từ lớn đến nhỏ, từ thân đến sơ.

Khi nào ý nghĩa tương quan giữa hai tiếng ít có quan hệ đến vị-thứ gia-tộc hay tôn-ti thì người ta có thể đảo ngược vị-trí của chúng không hại. Như : người ta có thể nói « **Đệ tử** hay **Tử đệ** đều được cả và trong một vai trường hợp nào đó người ta có thể đảo ngược vị-trí 2 tiếng **Huỳnh đệ** để nói **Đệ huỳnh**.

## VĂN : PHẠM

及



Thêm liên-tự **Cập** này vào giữa các danh-từ kép trong bài chúng ta.

<b>Phụ cập mẫu</b>	:	cha cùng mẹ
<b>Phụ cập tử</b>	:	cha cùng con
<b>Phụ cập huỳnh</b>	:	cha cùng anh
<b>Mẫu cập tử</b>	:	mẹ cùng con, v.v...

Bổ liên-tự **Cập** (cùng, liền lời), chúng ta có các danh-từ kép liên hợp ở phần trên.

Liên-tự **Cập** đồng nghĩa với liên-từ **Dữ** nhưng có ý-nghĩa mạnh hơn liên-từ **Dữ**.

Nói **Phụ cập mẫu** là nói cả Cha cả mẹ. Còn nói **Phụ dữ mẫu** là nói Cha và mẹ.

### CÁC TIẾNG THÔNG DỤNG :

Quần thân — Sư đệ — Phụ phụ — Thiên địa — Tương sĩ — Tử muội — Tử tôn.

## BÀI TẬP

1 — Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần. Viết chữ lớn cỡ 1cm x 4cm.

2. — Kết hợp các tiếng sau thành những danh-từ kép theo lối kết hợp (như ở bài 1).

父 子 力 心 兵

3. — Tìm 5 danh-từ kép trong số các từ-ngữ Hán-Việt thông dụng do 2 danh-từ đơn chữ về người liên hợp thành. Chọn trong những tiếng đã học trong bài giảng-văn ở lớp.

4. — Tinh số nét các chữ trong bài.

父 Phụ . Cha — Có một âm Phụ (ngư phủ)

TỪ-NGỮ . Thân phụ — hạ phụ — thúc phụ — phụ huynh  
— Hổ phụ sinh hổ tử.

ĐỒNG ÂM :

附 Nương vào — ở vai kém quan trọng (phụ thuộc)

負 Bồi — bồi ơn (dảm phụ — phụ bạc)

婦 Vợ — đàn bà (thiếu phụ — Phụ nữ Phụ phụ)

輔 Giúp (phụ lực — phụ tá)

阜 Cái gò — lớn.

子 Tử Con — gã — thầy — cái — họ.

TỪ-NGỮ . Phụ tử — hiếu tử — du tử nguyên tử — tử  
đê — bán tử Không tử — chư tử — thái  
tử — truyền tử lưu tôn — Phu tử.

ĐỒNG-ÂM :

死 Chết — (bất tử — sinh tử — sinh ly tử biệt)

紫 Sắc tím — tia (ngoại tử ánh — tử tở)

仔 Trong tiếng đôi Tử-tế : kỹ cung tươm tất.

兄 Huynh : Anh — đàn anh.

TỪ-NGỮ : Báo huynh : anh ruột. — Huynh trưởng .  
người vào hàng anh, người cầm đầu trong  
một tổ chức nhỏ.

弟 Đệ . Em — người kém tuổi — vai dưới.



TỪ-NGỮ : Môn đệ — đệ tử.

ĐỒNG-ÂM :

第 Thứ tự — nhà ở — khoa đệ (đệ nhất, đệ trạch)

悞 Cáy đường đệ

遞 Theo thứ tự truyền đi (đệ trình)

母 : Mẹ.

TỪ-NGỮ : Mẫu giáo — mẫu ngữ — mẫu họ — mẫu thân  
— mẫu quốc — thành mẫu — bảo mẫu.

ĐỒNG-ÂM :

牡 Con thú đực — giống đực của loài thú (mẫu ngữ)  
đối nghĩa với Âm 牝 là con cái.

及 Cập : Đạt đến — tới được — địa vị — bâng — cùng  
với — và.

TỪ-NGỮ : Cập môn : học trò thọ giáo với thầy.

Cập kê Theo tục xưa bên Tàu con gái  
đến 15 tuổi thì làm lễ cài trâm để  
chuẩn bị có chồng.

Cập kỳ : đúng kỳ, đến kỳ hạn.

Bất cập : thiếu kém — chưa tới kịp.

#### BÀI IV

### NGŨ - VỤNG

大	小	犬	牛	羊
ĐẠI,	TIỂU,	KHUYẾN,	NGƯU,	DƯƠNG

#### TẬP ĐỌC

大 犬 — 小 犬 — 大 牛  
 小 牛 — 大 羊 — 小 羊  
 大 人 — 小 人 — 大 力

# CÁCH PHỐI-HỢP MỘT DANH-TỰ ĐƠN VỚI MỘT HÌNH-DUNG-TỰ ĐƠN THÀNH MỘT DANH-TỰ KÉP

Các tiếng **Đại**, **Tiểu** là hình - dung tự.

Các tiếng **Khuyển**, **Ngưu**, **Dương** là danh-tự đơn.

Chúng ta phối hợp mỗi hình-dung tự trên vào với mỗi danh-tự dưới để có các danh-tự kép sau :

Đại khuyển	: chó lớn	Tiểu khuyển	: chó nhỏ
Đại ngưu	: bò lớn	Tiểu ngưu	: bò nhỏ
Đại dương	: dê lớn	Tiểu dương	: dê nhỏ (1)

**NHẬN XÉT** Vị trí các hình dung tự đều đứng trước các danh-tự đơn (các tiếng **Đại**, **Tiểu** đều đứng trước các tiếng **Khuyển**, **Ngưu**, **Dương**)

## BẢNG SO-SÁNH VỊ TRÍ TƯƠNG-QUAN GIỮA TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

H Á N : V I Ê T			
Hình dung-tự	Danh tự	Danh-tự	Hình-dung-tự
<b>Đại</b>	<b>Khuyển</b>	<b>Chó</b>	<b>Lớn</b>
	<b>Ngưu</b>	<b>Bò</b>	
<b>Tiểu</b>	<b>Dương</b>	<b>Dê</b>	<b>Nhỏ</b>

### BIỆT CHÚ :

Khi hình-dung-tự đi sau danh-tự thì nó biến thành tính-tự (2) và tiếng kép ấy sẽ biến thành *mệnh-đề* hẩn hỏi.

(1) Mấy tiếng ghép ở đây chưa hẳn là danh-tự kép, nhưng tạm mượn để trình bày về sự cấu tạo các tiếng Hán-Việt cho tiện.

(2) Trong tiếng Việt không có sự phân biệt rõ ràng về hình-dung-tự và tính-tự. Chúng ta nói *trâu lớn* trong câu « anh tôi có một con trâu lớn » và *trâu lớn* trong câu « con trâu lớn hơn con chó » vị-trí tương-quan giữa danh-tự và tính-tự hay hình-dung-tự vẫn như nhau.

Ví dụ :

Ngưu đại	—	khuyển tiều
(trâu thì lớn)		(chó thì nhỏ)

Các tiếng Đại, tiều ở đây là tính từ có giá-trị như các thuộc từ (attribut) trong tiếng Pháp.

Ngưu đại, khuyển tiều (3) có linh cách của những mệnh-đề chính thức.

### CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Tiêu nhân — tài nhân — thường dân — kỳ sĩ — quái  
kiệt — hùng tâm — hào khí — lương tâm — giai nhân.

## BÀI TẬP

1) Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, chữ lớn cỡ 3,5cm x 3,5cm.

2) Viết mặc tả những tiếng sau và cho biết chúng thuộc loại kết-hợp nào :

Đại đao — ngưu tử — nhân mẫu — huynh đệ chi binh.

3) Tìm 10 danh từ kép do một hình dung từ và một danh-từ đơn phối-hợp, nên chọn trong những tiếng đã học ở lớp.

4) Phân biệt tự-dạng chữ khuyển và đại.

CHÚ-GIẢI : (Phần này dùng để tham khảo)

大 Đại : Lớn — to — rất quan hệ.

TỪ-NGỮ Đại sư — đại nhân — đại trượng phu — đại  
dương — vĩ đại — trọng đại.

ĐỒNG-ÂM :

代 (cũng đọc Đợi) : thay thế — đời  
(đại diện — đại biểu — thời đại)

黛 Màu xanh đen (thanh đại)

袋 Cái túi.

---

(3) Mượn tiếng Pháp để giải cho rõ : Le bœuf est grand tandis que le chien est petit. Các tiếng Đại, tiều (tính-từ) có nghĩa tương đương với *est grand* và *est petit*. Tính-từ trong tiếng Hán thường dùng trong trường hợp so sánh.

小 *Tiểu* : Nhỏ — con — hé bổng — nhỏ mọn.

TỪ-NGŨ : Tiểu nhân — tiểu sử — tiểu tiết — tiểu tâm —  
Đại đồng tiểu dị.

ĐỒNG-ÂM :

𠂔 (tiểu) đánh dẹp (tiểu trù)

牛 *Ngưu* : Con bò — sọc Ngưu trong sọc Nhũ thập bát cá.

TỪ-NGŨ : Thủy ngưu (con trâu) — ngưu hoàng — ngưu  
đầu mã diện (đầu trâu mặt ngựa) — ngưu kỳ  
đồng quần.

犬 *Khuyển* : Con chó.

TỪ-NGŨ : Khuyển mã chi lao : còng lao cho ngựa (nói  
sự biao oai của người dõng dỏi với vai trên).

羊 *Dương* : Con dê

TỪ-NGŨ : Dương tị ng dẫn cào : đường nói dê  
dương châu chim di uốc khạc quanh co —  
Sơn dương — hoàng dương.

ĐỒNG-ÂM :

陽 *Khí dương* — Mặt trời (âm dương)

揚 *Nổi lên* — làm cho rõ — khoe ngai (trưng danh).

楊 *Cây dương giống cây liễu* (dương — dương  
liễu).

洋 *Biển lớn* (dại tây dương)

佯 *Dã dò.*

giả

BÀI V

NGŨ - VỤNG

古 今 上 下 左 右 內 外

CÓ, KIM, THƯỢNG, HẠ, TÁ, HỮU, NỘI, NGOẠI

TẬP ĐỌC

古 人 — 今 人 — 上 人 — 下 人

左 人 — 右 人 — 內 人 — 外 人



# CÁCH PHỐI HỢP MỘT HÌNH-DUNG-TỰ CÁCH VỚI MỘT DANH-TỰ ĐƠN THÍ VÀ MỘT DANH-TỰ KÉP

Các tiếng Cồ, Kim, Tề, Thượng, Hạ, Tả, Hữu, Nội, Ngoại là những hình dung tự cách.

Phối hợp một hình hình-dung-tự cách với chữ Nhân (người), chúng ta có được các danh-từ kép sau đây :

Cồ nhân	:	người xưa
Kim nhân	:	người nay
Thượng nhân	:	người trên
Hạ nhân	:	người dưới
Tả nhân	:	người bên tả
Hữu nhân	:	người bên hữu
Nội nhân	:	người trong
Ngoại nhân	:	người ngoài (1)

**NHẬN XÉT :** Như các hình dung tự ở bài IV, các tiếng Cồ, Kim, Thượng, Hạ, Tả, Hữu, Nội, Ngoại có tính cách của những hình-dung-tự chính. Vị trí của chúng đứng trước danh-tự Nhân và chỉ-dịnh cho danh-từ này. Danh-từ nhân là tiếng được chỉ-dịnh.

**Chú ý :** Các hình dung tự trên khi đi sau một danh-từ đơn thì chúng không biến thành những tiếng tự mà lại biến thành hoặc danh-từ hoặc động-từ hoặc trạng-tự và có tiếng không dùng đi sau được.

Nói Thượng nhân là nói hàng người ở trên (như người cao quý, hàng quân thượng đẳng) mà nói Hạ nhân là nói ở trên người khác, đến Hạ cũng thế.

Về hai tiếng Cồ kim (2) thì người ta nói Cồ nhân, Kim nhân được mà khoa học thì nói Nhân cồ và Nhân kim.

(1) Các tiếng Thượng, Hạ ngoài ra còn là động-từ khi đứng trước, hay đứng sau danh-từ động-từ có thể đứng trước và đứng sau có âm là Thượng, Hạ và có nghĩa :

Thượng : lên — làm cao lên — leo lên — trèo lên.

Hạ : xuống — làm thấp xuống — đánh ngã được.

(xem phần tham khảo)

(2) Cũng có khi người ta đặt chữ Cồ và Kim ở sau như trong câu 人 今 古 金 人 (Nhân tam bất cổ kim nhân như xưa) ; hoặc dùng chữ Cồ và Kim như các động-từ. Như trong câu 人 不 成 今 古 不 成 人 (Vô cổ bất thành kim kim bất thành nhân) ; hoặc dùng Cồ và Kim (Cồ : những cái gì đã có từ trước, Kim : những cái gì đã có từ sau).

Các tiếng Tả, Hữu, Nội, Ngoại, thì không hay dùng đi sau tiếng Nhân nhưng lại có dùng đi sau nhiều danh-từ đơn khác. Chính vì lý do ấy mà ghép chung nhiều tiếng cùng loại với các tiếng trên vào một loại là **Hình-dung-tự cách**.

Chính các *danh-từ đơn* làm *tục-tự* *danh-từ* trong các *danh-từ kép* *phối-hợp* (ở bài thứ nhất) cũng có thể được xem là *hình-dung-tự cách* được.

#### **CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :**

Cổ văn — kim văn — tả biên — hữu biên — nội vụ — ngoại bang — hạ cấp — thượng lưu — thượng đẳng.

### **BÀI TẬP**

1. — Tập viết các chữ trong bài mỗi thứ 10 lần, chữ lớn cỡ 3,5cm x 3,5cm.

2. — Kết-hợp các tiếng sau thành những tiếng kép có nghĩa :

人 力 大 小 寸

古 Cổ : Xưa — cũ.

TỪ - NGỮ : Hoài cổ — khảo cổ — cổ tích — cổ nhân —  
cổ-diễn — cổ sử — vô cổ bất thành kim —  
cổ phong — cổ tục.

#### **ĐỒNG-ÂM :**

故 Cái trống — đánh trống để thời thức người, làm cho người ta chú ý (cổ động — cổ vũ)

股 Bắp vế — một phần vốn (cổ phần)

古 Buôn bán (thương cổ — cổ đông). Một âm Già.  
Một âm Giã.

今 Kim : Nay — hiện nay.

TỪ - NGỮ : Kim thời — hiện kim — đương kim — cận kim — kim văn.

#### **ĐỒNG-ÂM :**

金 Vàng — loại kim thuộc (kim khí — hoàng kim thời đại)

上 Thượng : Trên — ở trên — nơi cao — Đốc Thướng có nghĩa leo lên cao — cất lên cao.

**TỪ-NGŨ** : Thương khách — thương lưu — thương thọ  
thương du — thương mã — tối thượng  
— vô thượng.

**ĐỒNG-ÂM** :

尚 Chuộng — còn  
(cao thượng — sung thượng)

下 Hạ Dưới — ở dưới — nơi thấp — dọc Hạ có nghĩa  
xuống, làm thấp xuống.

**TỪ-NGŨ** : Hạ cấp — Ba hạ — thủ hạ — tước hạ — be hạ  
— đề hạ — hạ lưu — hạ đẳng — hạ sơn.

**ĐỒNG-ÂM** :

賀 Mừng (khánh hạ)

廈 Nhà lớn (dại hạ)

夏 Mùa hè (hạ chí)

暇 Rảnh rang (nhàn hạ)

左 Tả : Bên tay trái — quá khích. Người hầu hạ hai bên.

**TỪ-NGŨ** : Tả ngạn — tả phái — khuynh tả — cực tả.

**ĐỒNG-ÂM** :

寫 Viết — tỏ bày ra (ám tả — chính tả)

寫 Đi tiện chảy — xô (thổ tả — tả hạ)

右 Hữu : Bên tay mặt — bảo thủ.

**TỪ-NGŨ** : Hữu ngạn — hữu phái — hữu khuynh. (Số dĩ  
gọi là Tả và hữu là vì mỗi khi vào nhà trường  
mỗi phe chọn ngồi vào những hàng ghế phía  
tả hoặc hữu) — Cực hữu (nơi phải chôn-trị cơ  
tinh-thần bảo-thủ cực-đoan đối với phe cực-tả  
là phe chủ-trương cải-cách cực-đoan.)

**ĐỒNG-ÂM** :

有 Có — giàu (hữu ích — tư hữu — phú hữu).

友 Bạn bè — thân ái nhau (bằng hữu — hữu ai)

內 Nội : Trong — bên trong.

**TỪ-NGŨ** : Nội vụ — nội tướng — nội tam — hải nội —  
quốc nội — nội các — nội chính.

外 Ngoại : Ngoại — Bên ngoài — Mặt ngoài — Thuộc về ngoài.

**TỪ-NGŨ** : Ngoại nhân — ngoại quốc — ngoại lễ — bài  
ngoại — hải ngoại — ngoại giao — ngoại viện —  
nội công ngoại kích.

BÀI VI

**NGŨ - VỤNG**

去	來	往	日	月	年
KHƯ,	LAI,	VĂNG,	NHẬT,	NGUYỆT,	NIÊN

**TẬP ĐỌC**

去 年 — 往 年 — 來 年  
去 日 — 往 日 — 來 日  
去 月 — 往 月 — 來 月

**CÁCH PHỐI-HỢP MỘT DANH-TỪ ĐƠN  
VÀ MỘT ĐỘNG-TỪ ĐƠN THÀNH  
MỘT DANH-TỪ KÉP :**

Phối hợp các động-từ đơn : **Khư, Lai, Văng** (đi, lại, qua) vào với các danh-từ đơn **Nhật, Nguyệt, Niên** (ngày, tháng, năm), chúng ta có được những danh-từ kép sau đây :

Khư niên	: năm qua	Lai niên	: năm tới
Văng niên	: năm trước	Khư nhật	: hôm qua
Lai nhật	: ngày mai	Văng nhật	: ngày trước
Khư nguyệt	: tháng qua	Văng nguyệt	: tháng trước
Lai nguyệt	: tháng tới.		

Các động-từ **Khư, Lai, Văng** đều đứng trước các danh-từ **Nhật, Nguyệt, Niên** và chỉ định cho các danh-từ này. Các động-từ trên được biến thành một thứ hình-dạng từ cách hay đứng hơn thành một loại phó-từ (participle passe) như trong văn phạm của Pháp. Và dĩ-nhiên đi sau (lẽm được chỉ-định) đóng vai trò chủ-từ cho các động-từ ấy.



### CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Hành nhân — Chức nữ — Du tử — Cư nhân — hành khách — Cư xa — Giao tình — kết cuộc — thành tích v.v...

Bị chú Các tiếng ghép dung trong bài này không hay dùng trong gia-dinh. Từ-ngữ Hán-Việt, nhưng ở đây, chúng tôi tạm mượn những chữ tương đối rõ nét và dễ hiểu này để trình bày về sự cấu-hợp của các từ ngữ Hán-Việt chung-thức.

Trong số các tiếng trình bày trên đây, có mấy tiếng như : **Khử nguyệt, Vãng nhật, Vãng nguyệt**, không được thông dụng dù là trong tiếng Hán.

### BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần. Viết chữ cỡ lớn 3,5 cm x 3,5 cm

2.— Tìm 10 tiếng kẹp trong số các từ-ngữ Hán-Việt thông dụng do một động-tự đơn và một danh-tự đơn phối-hợp thành (theo cách thức trong bài và chọn trong những tiếng đã học ở lớp)

3.— Viết mặc tả các tiếng :

Nguyệt hạ — Đại huỳnh — Ngoại lai — Bình lực —  
Tiêu nhân.

去 Khử · Đi — đã qua — bỏ qua. Một âm khứ. Bỏ đi — trừ đi

TỪ-NGỮ : Khử hồi — qua khứ — khứ nhật.

來 Lai : Lại — đến — vầy lại — vờ lại — về sau.

TỪ-NGỮ : Tương lai — lai sinh — lai vãng — vị lai — lai lịch — Bĩ cực thái lai — Tổng vãng nghinh lai

ĐỒNG-ÂM :

某 Một thứ cỏ — ruộng hoang.

往 Vãng . Đi qua — đã qua — đã đi rồi — đã cũ rồi.

TỪ-NGỮ : Vãng sự — dĩ vãng — kỷ vãng — vãng sinh.

日 Nhật : Ngày — mặt trời — nước Nhật — hằng ngày.

TỪ-NGỮ : Nhật báo — nhật dụng — độ nhật — sinh nhật — Nhật bản — hồng nhật.

月 Nguyệt : Tháng — hằng tháng — Mặt trăng.

TỪ-NGŨ Nguyệt san - nguyệt kinh — bán nguyệt —  
phong nguyệt linh hoài. Tiền nguyệt, nguyệt tiền  
(tháng trước)

年 Niên : Năm — tuổi — hằng năm.

TỪ-NGŨ Niên liễm — thanh niên — vi thanh niên — Bách  
niên giai lão.

BÀI VII  
NGŨ - VỤNG

立	成	用	有	功	名	事	理
LẬP	THÀNH	DỤNG	HỮU	CÔNG	DANH	SỰ	LÝ

TẬP BỘC

立功 — 成功 — 用功 — 有功  
成事 — 用事 — 有事 — 成名  
有名 — 用理 — 有理

CÁCH PHỐI-HỢP MỘT ĐỘNG-TỰ ĐƠN  
VỚI MỘT DANH-TỰ ĐƠN THÀNH MỘT TỪ-NGŨ KÉP  
(thường là động-tự kép)

Các tiếng : Lập      Thành —      Dụng —      Hữu  
(lập nên)      (nên)      (dùng)      (có)  
là những động-tự đơn

Các tiếng : Công —      Danh —      Sự —      Lý  
(công)      (lên)      (việc)      (lẽ, lý) là  
những danh-tự đơn.

Kết-hợp mỗi động tự trên với mỗi danh-tự dưới để có các  
tiếng :

Lập công : lập công  
Dụng công : dụng công  
Thành sự : nên việc  
Hữu sự : có việc  
Hữu danh : có danh  
Hữu lý : có lý

Thành công : nên công  
Hữu công : có công  
Dụng sự : dùng việc  
Thành danh : nên danh  
Dụng lý : dụng lý

Trong các từ-ngữ kép trên đây, *danh-tự đơn* làm túc-tự cho *động-tự* đi trước và *từ-ngữ* có tính cách của một *động-từ kép*.

*Chú ý* : Các *động-từ Thành, Lập, Dụng* có khi kết hợp với các *danh-tự đơn* để thành *danh-từ kép* như ở trường hợp trong bài kể trước.

*Ví dụ* : Các tiếng kép *Thành công, Thành sự, Dụng sự* có thể là công việc được nên, sự việc được dùng đến

#### VÀI TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Ái quốc — kiến quốc — lập pháp — lý hương — hồi hương  
hiệp lực — cầu danh — ưu thế — độ thế

### BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, viết chữ lớn cỡ 3,5 cm x 3,5 cm.

2.— Tìm các từ-ngữ Hán-Việt thường dùng trong đó có các tiếng : *Cồ, thượng* đi trước (mỗi chữ 5 tiếng)

**立** *Lập* : Đứng thẳng — đặt — dâng lên — đặt làm vua — tức thì.

**立** *TỪ-NGỮ* : Lập tức — lập thân — thanh lập — lập công — tạo-lập — lập pháp — lập tương — lập phương — trung lập.

**成** *Thành* : Nên — làm nên, xong.

**成** *TỪ-NGỮ* : Thành-công — thành danh — thành tích — thành tựu — thành-kiên — thanh niên — tác thành.

#### ĐỒNG-ÂM :

**城** Khu vực đông người có xây tường chung quanh (thành thị).

哉 Chân-thực — thực thà  
(thành tín — trung thành)

用 Dụng . Dùng — sai-khiển — điều khiển — có ích.

TỪ-NGŨ : Dụng binh — dụng tâm — hữu dụng — vô dụng  
dụng võ — công dụng — tác dụng.

有 Hữu : Có.

TỪ-NGŨ : Hữu ban — hữu ích — hữu tính — hữu cơ hóa  
học — hữu tài vô dụng — hữu đồng vô mưu.

功 Công . Thành hiệu — việc kho nhọc — sự nghiệp.

TỪ-NGŨ : Công dụng — công hiệu — công huân — công lao  
— vô công — thành công — lập công.

**ĐỒNG-ÂM :**

公 Ông — cha chồng — tước công — việc chung — không  
lam riêng (công chúng — công tâm — công pháp).

工 Thọ — khéo léo (công binh công nhân)

攻 Dung binh đánh — chuyên trị về (có 15 hãm —  
công kích — công thành)

名 Danh : Tên gọi — có tiếng.

TỪ-NGŨ : Danh dự — danh tính — hữu danh — hữu danh  
vô thực — tài danh — danh dự — danh nhân.

事 Sự . Việc làm — chức việc — làm việc — thờ phụng —  
lo về việc tai biến.

TỪ-NGŨ : Sự biến — sự tích — sự tình — sự kiện — vô sự  
— sự vật — sự lý — phụng sự — hữu sự.

理 Lý : Lẽ — lẽ phải — sửa trị.

TỪ-NGŨ : Lý thuyết — lý luận — pháp lý — chân lý —  
công lý — quản lý — lý giải — lý trí — lý  
trưởng — hợp lý — phi lý — thất lý — tình lý  
tương đương.

**ĐỒNG-ÂM :**

里 Chỗ ở — một làng nhỏ  
(lý trưởng — lân lý)

裏 Trong — ở trong  
(nhập lý — biểu lý)

里 Cây mận — hễ lý — đồ đi đường  
(hành lý)

履 Đạp — dẫm lên — làm việc — bằng lộc  
(lý lịch)

里 Cá gáy — cá chép.



# BÀI VIII

公 平 清 白 明 朗 淡

CÔNG, BÌNH, THANH, BẠCH, MINH, LĂNG, ĐẠM

## TẬP ĐỌC

清 白 — 清 明 — 清 平 — 清 淡  
清 朗 — 明 朗 — 公 明 — 公 平  
平 淡 — 明 白

CÁCH LIÊN HỢP HAI HÌNH DUNG TỰ (CÔNG LÀ TÍNH-TỰ) ĐƠN LẠI VỚI NHAU ĐỂ TẠO THÀNH MỘT HÌNH-DUNG TỰ KÉP (HOẶC MỘT TỪ-NGỮ KÉP NÀO KHÁC)

Công, Bình, Thanh, Bạch, Minh, Lăng, Đạm là những hình-dung-tự đơn.

Kết hợp theo lối liên-lạc 2 tiếng vào nhau để tạo các tiếng :

Thanh bạch

Minh bạch

Thanh minh

Công minh

Thanh bình

Công bình

Thanh đạm

Bình đạm

Thanh lăng

Minh lăng (1)

Các hình-dung-tự đơn trong mỗi hình-dung-tự kép ở đây vì do sự quen dùng mà giữ vị-tư nhất định như những tiếng phối hợp.

## CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Đạm bạc — đơn giản — thanh khiết — tinh khiết — cao khiết  
Hiên ngang — vĩ đại — vĩnh viễn — trường cửu — tàn kỳ — kỳ-di — nghiêm trang — mỹ lệ — diễm lệ...

1. — Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần viết chữ cỡ 3 cm X 3 cm.

(1) Trong một vai trường-hợp các tiếng này biến thành danh-tự kép

## BÀI TẬP

2. — Kết-hợp các tiếng sau thành những danh-từ kép có nghĩa :

人 名 成 年 明 事

3 — Tìm 10 tiếng kép thông dụng do 2 hình-dung-tự đơn liên hợp thành. Chọn trong các tiếng đã học trong bài giảng vẫn lại lớp.

4. — Tính số nét các chữ trong bài.

公 Công: Việc chung — tước công (tước đầu trong 5 tước : Công, Hầu, Ba, Tử, Nam) — ông — cha chồng — không lòng riêng tư — thuộc về nhà nước — thuộc về số đông.

TỪ NGỮ: Công bình — công lãm — công khổ — công tâm — công ích — bất công — công lý — công lập — công chung — công dân — chí công vô tư.

平 Bình: Bằng phẳng — yên ổn — đều nhau — thương — trị yên.

TỪ-NGỮ: Bình an — thái bình — hoa bình — bình thường — bình thần — bình trí — bình định — thanh bình — bình minh — quán bình — bình sinh — bình phục.

ĐỒNG-ÂM:

評 Phê phán — xét luận hay dở phải trái (bình luận — phê bình)

萍 Cây bèo (bình bồng)

屏 Ngăn che (bình phong)

瓶 Cái bình — đồ đựng đựng nước, miệng nhỏ bung to (đọc bình)

清 Thanh: Trong — nước trong — sửa soạn cho gọn gàng — ít — xong việc.

TỪ-NGỮ: Thanh bạch — thanh bản — thanh khiết — thanh nhã — thanh toán.

**ĐỒNG-ÂM :**

聆 Tiếng — lểng nói — âm nhạc — danh tiếng — thanh minh — (âm thanh).

青 Sạc xanh (thanh niên — thanh y — thanh alan)

菜 Rau

蜻 Thanh đình (hay tinh đình) — con chao chao

白 Bạch : Sạc trắng — vô tội — nghèo khổ — sạch sẽ — rõ ràng — bày tỏ ra.

**TỪ-NGŨ :** Bạch diện — bạch ốc — bạch đình — bạch thủ — thanh bạch — minh bạch — cao bạch — hạc bạch — phân minh

**ĐỒNG-ÂM :**

帛 Lụa (bố bạch)

明 Minh : Tỏ — sang — Tri tuệ — ban ngày — huân — sáng — làm sáng tỏ.

**TỪ-NGŨ :** Minh bạch — minh đình — minh lục — thông minh — bất minh — thanh minh.

**ĐỒNG-ÂM :**

昱 Thè — an thè — (đồng âm) — thệ hai mình son)

冥 Tối tăm — sâu kín (u minh)

鳴 Chim kêu — kêu lên (minh oan)

銘 Ghi khắc vào thè văn xưa — pho (anh cảm).

朗 Lãng : Sáng — trong — Tiếng đọc cao.

**TỪ-NGŨ :** Minh lãng — Lãng động.

**ĐỒNG-ÂM :**

浪 Song nước — Phong tung khoáng có gì bỏ buộc — (lãng mạn, lãng du)

淡 Dạm : Lát đối nghĩa với chữ Vững là dạm — Lát kẻ.

**TỪ-NGŨ :** Dạm tinh — Dạm bạc — dạm thủy — Lạnh dạm — dạm khí.

**ĐỒNG-ÂM :**

澁 Diễm tĩnh (diễm dạm).

太	極	最	絕	甚	好	美	巧
---	---	---	---	---	---	---	---

THÁI,	CỰC,	TỐI,	TUYỆT,	THẬM,	HẢO,	MỸ,	XẢO
-------	------	------	--------	-------	------	-----	-----

## TẬP ĐỌC.

極 好—最 好—絕 好—甚 好 太 好  
 極 美—最 美—絕 美—甚 美—太 美  
 極 巧—最 巧—絕 巧—甚 巧—太 巧

CÁCH PHỐI-HỢP MỘT TRANG-TỰ VÀO MỘT HÌNH-DUNG TỰ ĐƠN-ĐỀ CÓ MỘT HÌNH-DUNG TỰ KÉP (Giếng trang-tự bổ nghĩa cho hình-dung tự đơn).

Phối-hợp mỗi trang-tự Thái, Cực, Tối, Tuyệt, Thâm (1) vào với mỗi hình-dung tự. Hảo, Mỹ, Xảo chung là có được các hình dung tự kép sau :

Cực hảo — tối hảo — tuyệt hảo — thái hảo — thâm hảo —  
 Cực mỹ — tối mỹ — tuyệt mỹ — thái mỹ — thâm mỹ —  
 Cực xảo — tối xảo — tuyệt xảo — thái xảo — thâm xảo —

VỊ-TRÍ TƯƠNG-QUAN GIỮA HAI TIẾNG (trang tự và hình-dung tự).

TRANG-TỰ đi trước bổ nghĩa cho hình-dung tự

NGOẠI LỆ : Riêng có trang tự Thâm có thể đi sau hình-dung tự. Trong một vai trường hợp ta có thể nói : Hảo thâm — mỹ-thâm — xảo-thâm.

Và chữ Cực (2) trong một vai trường-hợp cũng được thấy dung đứng sau hình-dung tự chính, nó có thể mang nghĩa : «Tốt, hết sức».

(1) Tất cả các tiếng trang tự ở trên đều có nghĩa là rất, hết sức. Riêng có chữ Thâm có thể thêm một nghĩa là *lắm*.

(2) Chữ Cực nữa lúc được dùng với tính cách một Hình-dung tự để đứng trước một danh tự đơn như nói cực điểm, cực hạn, cực đoan.



Người ta có thể nói *Hảo-cực*, *xảo cực*, được không đến <sup>đến</sup> *sai*.

**VÀI TIẾNG THÔNG-DỤNG :**

Thậm-lệ — cực-dại — tối-cao — tuyết-diêu — cực vi — cực-tinh — thậm-nan — thậm-dị.

**BÀI TẬP**

1. — Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ lớn cỡ 3 cm x 3 cm.

2. — Tìm 10 từ-ngữ kép do tiếng **Thậm**, **Cực**, **Tối**, **Tuyết**, kết hợp với một hình-dung tự đơn thành.

3. — Viết mặc tả và giải nghĩa các tiếng :

Thanh - minh — minh - nguyệt — minh - nhật — minh-niên — vắng sự.

4. — Tính số nét các chữ trong bài.

太 *Thái* . Rất — lớn — đến chỗ cao tuyết — tiếng tôn xưng người già cả.

**TỪ-NGỮ :** Thái-bình — thái - dương — thái cồ — quốc-thái — Thái-tử.

**ĐỒNG-ÂM :**

泰 Lớn — thuận-lợi — hanh-thông — xa-xỉ — an vui (an- thái — khương-thái)

汰 Trích lấy — chọn lấy (thái thủ — thái dụng)

太 Lượn lắt lấy vật gì — chọn lấy — Màu sắc xen nhau (sắc thái)

蓑 Rau.

態 Tình-trạng bên ngoài (Thái độ — hình thái)

極 *Cực* . Rất — lắm — tới cùng — cuối cùng — đơn đồng nhà — đi đây — hai đầu trâu đất — hai đầu nam châm hoặc điện trở.

**TỪ-NGỮ :** Cực điểm — cực khổ — cực lạc — cực lực — âm cực — sinh dương — cực đoan — cực đại.

最 TỐI : Rất — nhóm họp — hơn hết.

TỪ-NGŨ : Tối cổ — tối hậu thư — tối tân — tối thiểu — tối đa — tối cao pháp viện.

ĐỒNG-ÂM :

甚 Nhỏ mọn.

絕 Tuyệt : Rất — cắt đứt — có một không hai — hết trơn — đứt đường.

TỪ-NGŨ : Tuyệt thế giai nhân — tuyệt mỹ — tuyệt đối — tuyệt tự — tuyệt cú — tuyệt but — tuyệt đích — tuyệt vọng.

甚 Thâm : Rất — lắm — quá sức.

TỪ-NGŨ : Thâm chu — thâm tài — thâm hảo.

ĐỒNG-ÂM :

甚 Quả dẫu.

好 Hảo : Tốt — Một âm Hiếu : ưa.

TỪ-NGŨ : Hảo âm — hảo sự — an hảo — hoa hảo — bất hảo — hảo hạng — hảo hán.

美 Mỹ : Đẹp — ngon — khen ngợi — lên nước.

TỪ-NGŨ : Mỹ cảm — mỹ nhân — mỹ mấn — mỹ vị — mỹ lệ —

巧 Xảo : Khéo — giỏi.

TỪ-NGŨ : Xảo ngôn — xảo diệu — vào kế — xảo trá — xảo quyết.

BÀI X

分 別 作 合 交 配 活 動

PHÂN, BIỆT, TÁC, HỢP, GIAO, PHỐI, HOẠT, ĐỘNG

TẬP ĐỌC

分 別 — 作 合 — 合 作 — 交 配

活動—交合—合交—動作  
作動—分配—配合

CÁCH KẾT-HỢP HAI ĐỘNG-TỪ ĐƠN THÀNH  
MỘT ĐỘNG-TỪ KÉP (1)

Kết hợp các động-từ đơn ở trên vào nhau từng đôi một chúng ta có các tiếng :

Biệt lập	Phân biệt
Tác hợp	Hợp tác
Phối hợp	Phân phối
Động tác	Tác động

**NHẬN XÉT :** Trong sự cấu-hợp thành mỗi động-từ kép trên đây, hai tiếng đơn cung bổ nghĩa cho nhau để tạo nên một tiếng mới dĩ nhiên là tiếng kép với một nghĩa hoàn-bì duy-nhất và do đó vị-trí của chúng gần như nhất định. Nếu đảo ngược vị trí lại chúng ta lại có thêm một tiếng khác với ý-nghĩa khác.

Như tiếng **Động tác** khác nghĩa với tiếng **Tác động** hay tiếng **Tác hợp** khác nghĩa với tiếng **Hợp tác**.

**CHÚ Ý :** Các tiếng kết hợp nói trong bài không phân-biệt rõ ràng là do sự phối-hợp hay liên-hợp. Nhưng bao giờ tình-cách liên-hợp vẫn là chính, ở nhiều từ-ngữ thì có kèm theo tình-cách phối-hợp, như trong tiếng **Biệt lập** (chữ biệt gần có tình-cách một trạng-từ). Tình-cách phối-hợp sẽ mất đi ở những động-từ kép nào mà các động-từ đơn trong đó chỉ tăng-cường ý-nghĩa cho nhau chứ không chỉ phối hay biến-đổi ý-nghĩa của nhau, như trong các tiếng

**PHÂN BIỆT — THẬU THÁP — LUÂN ĐAM**

**CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :**

Ấm thực — hành-động — thi-hành — điều-khiến — thuyết-trình — ngôn-luân — luận-dàm — biện-luận — bồn-tầu — đào-tầu — tiếp-dẫn — tiếp-xúc.

(1) Không chỉ toàn là động-từ kép mà có cả danh-từ kép nữa.

## BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần viết chữ cỡ 3 cm x 3 cm.

2.— Kết hợp các tiếng sau đây thành những từ-ngữ kép có nghĩa.

成 別 立 用 作 活 生

3.— Từ 10 từ-ngữ kép do 2 động từ đơn liên-hợp thành

**分** *Phân* : Chia riêng ra — một phần nhỏ trong toàn thể — một phần mười của đơn vị đo lường.

**TỪ-NGỮ** : Phân-biệt — phân-tranh — phân lý — phân-tán — thập phân — phân công — phân-ưu — phân-xử.

**ĐỒNG-ÂM** :

紛 Nhiều — lộn-xộn — rối-bời (phân-vân).

芬 Cây cỏ thơm tho — đồ ăn thơm (phân-phương).

雰 Hơi sương mù.

**別** *Biệt* : Chia ra — riêng — khác — xa nhau.

**TỪ-NGỮ** : Biệt hiệu — biệt-nhấn — đặc-biệt — biệt-đãi — biệt-thự — từ-biệt — tổng-biệt — ly-biệt.

**作** *Tác* : Làm — tạo ra — dựng dậy.

**TỪ-NGỮ** : Tạo-tác — tác-thành — công tác — tác-chiến — tác-sắc — tác-văn — tác-phẩm — tác-giả.

**ĐỒNG-ÂM** :

索 Cái dây lớn — buộc chặt — phép tắc — lia-tan — cũng có một âm là Sách tìm tòi, đòi hỏi.

**合** *Hợp* : Hợp nhau — giống nhau — đối chiếu nhau — vừa nhau.

**TỪ-NGỮ** : Hợp-ý — hợp-cố — hợp-đồng — hòa-hợp — liên-hợp — hợp-ly — hợp-lưu — hợp-nhất — trường-hợp.

**ĐỒNG ÂM :**

狹 Hẹp.

伐 Người dùng cưa — tra giúp kẻ yếu (huo.hiệp — hiệp-sì).

狹 Cấp dưới nách — dẫu riêng cho mình.

協 Hòa nhau — giúp đỡ nhau (hiệp-lực — hiệp-sức — hiệnthương — hiệp-dịnh).

狎 (Áp) Lờn mặt — khinh dể.

• 配 Phối : Sánh đôi — đày người có tội đi nơi xa.

TỪ NGỮ : Phối hợp — phối ngẫu — giao phối.

動 Động Hoạt-dộng — đối nghĩa với tĩnh.

TỪ NGỮ : Hình động — động binh — huy động — động lực — động sản — di động — cử động.

**ĐỒNG ÂM :**

洞 Hang núi — lỗ hổng — rò ràng.

洞 Nhà hang của người giống Man, Miêu ở.

交 Giao : Kết hợp nhau — qua lại với nhau — phò cho — trao cho — trước sau tiếp nhau.

TỪ NGỮ : Giao chiến — giao hữu — giao kết — giao phó — giao thông — ngoại giao — giao tiếp — giao tình — xã giao — giao thoa — bang giao — giao điểm.

**ĐỒNG ÂM :**

交 Người thanh thì gọi là giao — lễ tế giao (Nam giao)

蛟 Một giống vật xưa sống lâu với rồng — con thuồng luồng (giao long).

蛟 Cá nhám

膠 Keo chế bằng sừng hoặc da loài thú vật (lộc đao) gắn bó với nhau (tất giao)

活 Hoạt : Sống.

TỪ NGỮ : Hoạt động — hoạt bát — sinh hoạt.

**ĐỒNG ÂM :**

滑 (Huật) không ngưng trệ — trơn tru — trôi chảy (hoatkè — hoạt dầu).

猾 Gian xảo (giảo hoạt).



BÀI XI

入 出 支 收 回 引 起 逐 提

NHẬP, XUẤT, CHI, THU, HỒI, DẪN, KHỞI, TRỰC, ĐỀ

TẬP ĐỌC

收 回 — 收 入 — 引 起  
引 來 — 支 出 — 逐 出  
提 起 — 引 入

CÁCH PHỐI HỢP 2 ĐỘNG-TỪ ĐƠN THÀNH ĐỘNG-TỪ KÉP:

Một trong hai động từ đơn biến thành một thứ trạng-tự hay đúng hơn một thứ tiếng phụ tòng đi liền sau động-từ chính. Đây là trường-hợp của các Động-từ đơn:

Nhập, Xuất, Hồi, Khởi (1)

khi dùng chung với các động-từ:

Thâu, Chi, Dẫn, Trục, Đề

ghép chung lại, chúng ta có:

Thâu hồi (thu về)	Dẫn khởi (dẫn lên)
Thâu nhận (thu vào)	Dẫn nhập (dẫn vào)
Chi xuất (chi ra)	Đề khởi (nêu lên)
Trục xuất (đuổi ra)	Dẫn lại (dẫn lại)

Trong tiếng Việt ta có các tiếng Đi ra — làm đi — đứng dậy — thâu vào cũng đồng một thể cách với các tiếng trên đây.

VÀI TIẾNG THÔNG-DỤNG:

Vấn hồi — quí lai — phát xuất — tổng khởi.

(1) Trong số động từ phụ tòng này nên kê thêm các tiếng KHỞI, LAI v. v... đã học ở trước.

## BÀI TẬP

1 — Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ cỡ 3cm X 3cm.

2. — Viết ra chữ Hán và cho biết lối kết hợp các tiếng sau  
VĂNG, — NIÊN, — HỢP LÝ — HỢP  
THÀNH — THANH LẬP — BÌNH ĐẠO

3. — Tính số nét các chữ trong bài.

入 Nhập : Vào — tiền thu vào.

TỪ-NGỮ : Gia nhập — nhập-cảng — du nhập — nhập môn  
— nhập tâm — nhập tịch — nhập giang tùy  
khúc, nhập gia tùy tục — nhập điện.

出 Xuất : Ra — chỉ ra.

TỪ-NGỮ : Chỉ xuất — xuất hành — xuất dương — xuất bản  
— xuất xứ — xuất binh — xuất sắc — xuất thân  
— xuất quỷ nhập thần — xuất kỳ bất ý.

支 Chi : Chỗ chõ — chia rẽ ra — tiền dùng — cầm giữ  
— nhánh sông.

TỪ-NGỮ : Chi nên — chi phiếu — chi dụng — chi lý —  
chi nhánh — chi trí — chi lưu.

ĐỒNG-ÂM :

之 Đi — qua — do — đây — của (xem bài thứ I)

肢 Chân tay (từ chi, chi thể)

枝 Cành cây — cột nhỏ — phía chi nhánh — tán loạn.

危 Chén rượu

脂 Dầu mỡ

支 Thứ cổ thơm

收 Thu : Bắt — lấy vào — kết thúc lại.

TỪ-NGỮ : Thu chi — thu không — thu nạp — thu nhận —  
thu thập — thu thuế — thu hoạch — thu dụng.

**ĐỒNG-ÂM :**

秋 Múa thu — năm (thu phân — thu cảm)

回 Hồi : Trở về — xoay lại — quanh co — mỗi lớp trong tiểu thuyết.

TỪ-NGŨ : Văn hồi — thu hồi — hồi đường — hồi lưu — hồi tỉnh — hồi tưởng — hồi tâm — phản hồi.

**ĐỒNG-ÂM :**

廻 Quanh co

徊 Trong tiêng bồi-hồi : nửa ở nửa đi.

回 Trong tiêng kép hồi hương : loại cây thuốc.

引 Dẫn : Trương cung lên — kéo đến — đem đến — mười trượng gọi là một dẫn.

TỪ-NGŨ : Dẫn chung — dẫn đạo — dẫn kiến — hấp dẫn — dẫn nhân nhập tội — dẫn thủy nhập điền — hương dẫn — dẫn độ.

**ĐỒNG-ÂM :**

引 Con trùn (giun) (khâu dẫn)

起 Khởi : Dấy lên — dựng dậy — mở đầu — dựng lên — ra — cao.

TỪ-NGŨ : Khởi hanh — khởi công — khởi nghĩa — khởi sự — khởi xương — phần khởi — vạn sự khởi đầu nan.

**ĐỒNG-ÂM :**

追 Há — phải chăng.

逐 Trục : Đuổi theo nhau — đuổi đi — tranh nhau.

TỪ-NGŨ : Trục lợi — trục xuất — khu trục.

**ĐỒNG-ÂM :**

拈 Cây trục của bánh xe — sịch vở — giấy họa đồ — cuốn tròn lại.

提 Đề . Nắm lấy — dẫn lên — nêu ra.

TỪ NGŨ. Đề bình — đề bát — đề án — đề huề — đề phòng — đề lai — đề nghi — đề xương — đề cao.

**DÒNG-ÂM :**

題 Cái tran — nêu lên — bình luận — (đề mục — phần đề — tiểu đề — đề lai).

提 Lấy chân đề

啼 Kêu khóc — chim kêu.

蹄 Móng chân thú.

**BÀI XII**

同 並 不 可 無 敬

ĐỒNG, TỊNH, BÁT, KHA, VÔ (1), KÍNH,

愛 行 知 生 死

ÁI, HÀNH, TRI, SINH, TỬ

**TẬP ĐỌC**

並 生 同 生 不 生 不 死

無 死 同 死 無 知 不 知

可 知 - 可 愛 — 可 敬 並 立

CÁCH KẾT-HỢP MỘT TRANG TỰ VỚI MỘT ĐỘNG TỰ ĐỂ THÀNH MỘT TỪ NGŨ KÉP.

Các tiếng Đồng, Tịnh, Bát, Kha, Vô (2) là những trang-tự đơn. Các tiếng Sanh, Tử, Tri, Hành, Kính, Ái là những động-tự đơn.

(1) Chữ Vô khi đứng trước một động-tự hay tĩnh-tự thì là trang-tự, mà khi đứng trước Danh-tự thì lại là 1 động-tự hàm « phủ định ý ».

Kết-hợp hai loại tiếng lại với nhau chúng ta có :

Tĩnh sinh	Tĩnh hành	Đồng sinh (1)	Đồng tử (2)
Bất sinh	Bất tử	Khả ái	Khả kính
Bất tri	Vô tri	Vô tử.	

**NHẬN XÉT :** Vị-tri tương-quan của mỗi tiếng đơn trong từ-ngữ kép, trạng-tự bao giờ cũng đứng trước động-tự để bổ nghĩa cho tiếng này.

#### CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG.

Khả quan — tình tồn — đồng hành — vị ngộ — vị lai —  
tương lai — kỳ vãng — phủ quyết — vị quyết.

### BÀI TẬP

1.— Tìm mười Từ-ngữ Hán Việt do các chữ **Đồng**, **Vô**, **Khả** kết-hợp với một động-tư đơn đi sau.

2.— Kết-hợp các tiếng sau thành những từ-ngữ kép có nghĩa.

功 分 外 出 名 成

3.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ cỡ 3cm x 3cm.

4.— Đếm nét các chữ trong bài.

**同 Đồng :** Cùng nhau — giống nhau.

**TỪ-NGỮ :** Đồng bao — đồng âm — đồng dao — đồng hành —  
lần đồng — hợp đồng — đồng minh — bất  
đồng quan điểm — Đồng ưu đồng lạc.

---

(1) Trong số trạng-tự nói đây có mấy tiếng khó định được từ-loại như chữ **Đồng** hay chữ **Vô** chẳng hạn. Tuy chỗ dung mà quy định từ-loại chung.

(2) Sinh, Tử có khi là danh-tự. Ở đây nên xem nó là động-tự.



**ĐỒNG-ÂM :**

- 銅 Chất đồng (kim thuộc)  
彤 Sắc đỏ  
童 Trẻ con (Nhi đồng)  
瞳 Tròng con mắt (đồng tử)  
桐 Cây vông (ngô đồng)  
筒 Ống tre tròn.

並 *Tịnh* : Cùng ngang nhau.

**TỪ-NGŨ** : Tịnh lập — tịnh hành — tịnh thể.

**ĐỒNG-ÂM :**

- 靜 *Tĩnh* : yên lặng đối với động  
(tĩnh tịch)  
淨 *Tịnh* : trong sạch không có gợn — gan cho trong.  
(tĩnh trai)  
靖 *Trị an* — mưu kế.

不 *Bất* : Chẳng không.

**TỪ-NGŨ** : Bất biến — bất an — bất giác — bất nhã — bất nhân — bất kham — bất hiếu — bất lợi — bất tai.

可 *Khả* : Có thể — đáng — được — nên.

**TỪ-NGŨ** : Khả ái — khả nghi — khả ố — khả nhân — khả quyết — khả quan.

無 *Vô* : Không

**TỪ-NGŨ** : Vô tâm — vô nhân đạo — vô can — vô cớ — vô danh — vô dao — vô tình — vô ý — vô định — hữu đồng vô mưu.

**ĐỒNG-ÂM :**

毋 *Chớ* — không cần.

敬 *Kính* : Tôn trọng — cung kính — (đối với trong nhà là cung, đối với ngoài đưng là kính) — Thận trọng.

**TỪ-NGŨ** : Kính ái — kính cần — kính phục — tôn kính — kính trọng — thành kính.

**ĐỒNG-ÂM :**

鏡 Cái gương soi (thấu kính)

愛 Ái : Yêu — thương tiếc.

TỪ-NGŨ : Ái tình — ái tich — luyện ái — làn ái — ái quốc  
ái mộ — ái lực.

**ĐỒNG-ÂM :**

霧 Mây đen — dăng mây mù mịt.

知 Tri : Sự hiểu biết — quen biết — cai quản.

TỪ-NGŨ : Tri thức — tri giác — tri cơ — tri ngộ — tri  
hành hiệp nhất — tri-huyền — tri phủ — Tương-  
Tri — Lương tri — Tri-âm — Tri bỉ — Tri kỉ.

**ĐỒNG-ÂM :**

如 Trong tiếng « tri thu » con nhện.

輜 Xe chở đồ (tri-trọng) — xe chở quân nhu, quân  
khi thuở xưa.

緡 Đơn vị đo lường xưa để cân bằng 6 thù (24 thù  
là một lạng).

緡 Sắc đen — lụa đen.

生 Sinh : Sống — đẻ-ra — tạo-ra — đời-sống — nuôi sống —  
tươi-sống — còn xanh — học-trò — chàng — già.

TỪ-NGŨ : Sinh-trưởng — sinh-bình — sinh hoa — sinh-  
lý — sinh-nhật — sinh-sản — sinh-lôn — sinh-  
mệnh — sinh-vật — sinh-khách — lai-sinh —  
nhân-sinh — trường sinh — tráng-sinh — thư-  
sinh — học-sinh.

**ĐỒNG-ÂM :**

甥 Cháu kêu bằng cậu, cô dì — Ông gia gọi rề bằng  
sinh.

生 Vật tế thần (hy sinh)

死 Tử : Chết — không hoạt động — liễu-chết.

TỪ-NGŨ : Tử chiến — tử-dã — bất-tử — tử-tiết — tử-  
trận — tử-tội — tham sinh úy tử.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài III)

BÀI XIII

永久長安直往存留接居

VĨNH, CỬU, TRƯỜNG, AN, TRỰC, TRÚ, TỒN, LƯU, TIẾP, CƯ

TẬP ĐỌC

長存 — 久住 — 永留 — 長安  
直接 — 安居 — 永別 — 永安

SỰ KẾT HỢP MỘT ĐỘNG-TỪ VỚI MỘT TRẠNG-TỪ  
(Do hình-dung từ biến thành. Các hình-dạng từ khi đứng trước  
động từ đều đổi ra thanh trặng-từ để bổ nghĩa cho tiếng này.)

Các tiếng Vĩnh, Cửu, (1) Trường, An, Trục, gốc là  
những hình-dung từ, cho phối-hợp với các động-từ Trú, Tồn,  
Giao, Lưu, Tiếp, Cư để có các tiếng.

Trường tồn  
Trục tiếp

Cửu trú  
An cư

Vĩnh lưu  
Trực giao.

**NHẬN XÉT** Các tiếng Hình dung từ ở các từ ngữ kép  
trên đều biến thành trặng-từ và vị trí của chúng thường ở trước  
các động từ đơn mà chúng bổ nghĩa :

**CÁC TIẾNG THÔNG DỤNG :**

Thanh trị — nan trị — thâm giao — thâm cảm —  
khắc ai — tinh luyện — tạc giải — thạc luyện.

**BÀI TẬP**

1. — Viết ra chữ Hán các tiếng sau :

Cực — Tiểu — Vô tài — Bất lực — Kinh ái — Thành  
công — Lai niên — Vĩnh biệt.

(1) Chữ Cửu viết ra không hẳn là một hình-dạng từ biến thành  
trặng-từ mà gần như là một trặng-từ chính thức.

2.— Giải nghĩa các liếng sau :

知 人, 長 久, 長 安, 居 住, 同 行

3.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, chữ cỡ 3cm x 3cm.

4.— Đếm nét các chữ trong bài.

永 Vĩnh . Lâu dài (Lâu không giới hạn). Hàng cháu 5 đời của vua Minh-Mạng.

TỪ NGỮ : Vĩnh-biệt, vĩnh-viễn, vĩnh-cửu, vĩnh-quyết.

久 Cửu : Lâu (Lâu có giới hạn), chờ đợi.

TỪ NGỮ : Trường-cửu, vĩnh-cửu, cửu-hạn.

ĐỒNG ÂM :

九 Số chín (cửu chương, trùng cửu).

玖 Thứ đá tốt, số chín thẻ viết mắt.

疚 Bệnh trong lòng đau đớn.

長 Trường : Dai, lâu, tốt, giỏi. Có âm đọc là Trường : lớn.

TỪ NGỮ . Sở-trường, trường-thiên, trường-sinh, trường-thọ, trường-giang.

ĐỒNG-ÂM :

腸 Ruột (Tiều-trường, đại-trường, đoan-trường).

場 Chỗ nhiều người tụ họp — Bãi rộng, vận-dộng-trường.

安 An : Yên ổn, êm-dềm. Đau, nào phải.

TỪ-NGỮ . Bình-an, an bang, an-tâm, trấn-an, trị-an, bất-an, an-hảo, an-thần, an-lĩnh, an-ủi.

直 Trực : Ngay thẳng, thẳng đến, đuổi thẳng ra.

TỪ-NGỮ : Trực-tiếp, trực-giác, trực-kính, trung-trực, cương trực, khúc trực nan phân.

住 Trú : Ở, dừng lại.

TỪ-NGỮ : Trú ngụ, lưu trú, trú quán, trú sở (1) trú-trì (1).

---

(1) Các tiếng này ta quen đọc là trụ sở, trụ trì (người giữ chùa).

**ĐỒNG-ÂM :**

駐 Dừng xe ngựa lại, dừng lại (trú binh, đồn trú).

賁 Ban ngày (bach trú, trú tầm).

存 Tồn : Còn lại, hien có, xét, đồn cất lại, giữ cất, giữ lại cho còn, thám hỏi.

TỪ-NGŨ : Tồn tâm dưỡng linh, tôn tại, sinh tôn, trường tồn, chỉ tồn, tồn cô, tồn căn.

留 Lưu : Để lại — giữ lại — cầm lại.

TỪ-NGŨ : Lưu tâm — lưu ý — lưu chiêu — lưu danh — lưu trữ — lưu dụng — lưu tồn.

**ĐỒNG-ÂM :**

流 Chảy — nước chảy — chuyển dòng — dòng nước — phá. chuyển đi.

(Lưu thủy — lưu chuyển — lưu động — lưu hành)

琉 Lưu hoàng : chất diêm sinh.

琉 Một thứ ngọc.

遯 Đâu lưu : Dừng lại.

劉 Họ Lưu — giết.

接 Tiếp : Nối kết lại — nối liền nhau — hội, nhau.

TỪ-NGŨ : Tiếp tân — tiếp lễ — tiếp khách — tiếp kiến — tiếp dân — ben tiếp — giao tiếp — tiếp ứng — tiếp xúc.

**ĐỒNG-ÂM :**

桴 Mái chèo thuyền

接 Chắp cây — tiếp cây.

居 Cư : Ở — Chưa tử — ngồi — giữ lấy — chắc hẳn.

TỪ-NGŨ : Cư sĩ — cư tang — an cư lạc nghiệp — cư xử — cư trú — dân cư — gia cư — định cư — di cư — tản cư.



BÀI XIV

東西南北瓜夜奔征伐行

ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC, QUA, ĐẠ, BÔN, CHINH, PHẠT, HÀNH

TẬP ĐỌC

東 奔 — 西 往    南 征 — 北 伐  
瓜 分 — 夜 行    南 行    北 往  
西 來 — 東 去    力 行

SỰ KẾT-HỢP MỘT ĐỘNG TỰ ĐƠN VỚI MỘT DANH TỰ ĐƠN

Danh tự đơn đứng trước động tự và biến thành một thứ trạng-tự đặc biệt.

Các tiếng : Đông, Tây, Nam, Bắc, Qua, Đạ là những động-tự đơn.

Các tiếng : Bôn, Vãng, Chinh, Phạt, Hành là những động-tự đơn.

Kết-hợp mỗi động-tự đơn với mỗi danh-tự đơn ở trên một cách thích-hợp chúng ta có các tiếng kép :

Đông bôn (chạy về Đông)      Qua phân (chua nhiều phần  
như chia dĩa)

Tây vãng (qua phía Tây)      Lực hành (nỗ lực làm)

Nam chinh (Đi đánh giặc ở phương Nam)

Bắc phạt (Đi đánh giặc ở phương Bắc)

Đạ hành (đi đêm)      Nam hành (đi về phía Nam)

Các tiếng Đông, Tây, Nam, Bắc (là những danh-tự chỉ vị-tri trong không gian) biến thành một thứ trạng-tự chỉ nơi chốn.

Tiếng Qua biến thành một thứ trạng-tự chỉ vị-trí trong.  
Tiếng Dạ biến thành một thứ trạng-tự chỉ thời-gian.

**CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :**

Hồ thi — xa hành — huấn tập — lễ nhân — tâm thục  
— uy hiếp — diện đàm.

**BÀI TẬP**

1. — Kết hợp các tiếng sau thành những từ-ngữ kép có nghĩa :

行, 人, 奔, 動, 征, 西, 出

2. — Tìm 10 từ ngữ Hán Việt thông dụng kết hợp theo cách trong bài.

3. — Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ mười lần

東 Đông . Phương Đông, phía mặt trời mọc, Người chủ  
TỪ-NGỮ. Đông - sàng, đông - phong, Đông - quân, đông-phương.

**ĐÔNG-ÂM :**

冬 Mùa đông (Đông chi, Đông thiên)

疼 Đau nhức, thương vọt (dầu đông)

西 Tây : Phương tây, hướng mặt trời lặn, có âm là Tê.

TỪ-NGỮ : Tây - cực, tây - du, tây - học, Thái - tây, tây - lịch  
chính-tây, bình-tây.

南 Nam : Phương-nam.

TỪ-NGỮ : Nam tiến, Nam kha mộng, Nam diện, Nam cực.

**ĐÔNG-ÂM :**

男 Con trai, đàn ông, tước Nam (Nam nhi, nam tử)

喃 Nói lầm rầm không dứt.

北 Bắc : Phương Bắc — Thua chạy.

**TỪ-NGŨ** : Bắc cực — Bắc đầu, chính Nam tảo Bắc.

**瓜 Qua** : Cây dưa, trái dưa.

**TỪ-NGŨ** : Qua-cát, khô-quả, hồ-quả, tây.qua.

**ĐỒNG-ÂM** : (Xem Bài thứ II).

**夜 Dạ** : Ban đêm.

**TỪ-NGŨ** : Dạ - du, dạ - lý - hương, dạ - quang, dạ - minh - sa, Dạ-đài.

**奔 Bôn** . Chạy, theo trai.

**TỪ-NGŨ** : Bôn.ba, bôn xu danh lợi, bôn.lầu, bôn-đào.

**ĐỒNG-ÂM** :

**𢆶** Người có đồng lực (nguyên lấy tên của Mạnh-Bôn một đồng sĩ vác đỉnh ngày xưa).

**征 Chinh** : Đánh nhau, đi xa, đánh thuế.

**TỪ-NGŨ** : Chinh-phạt, chinh-chiến, chinh-phu, chinh-thuế chinh-an, vạ lý trường chinh.

**ĐỒNG-ÂM** :

**𢆶** Sợ sệt.

**征** Cái chiêng.

**伐 Phạt** : Đánh giặc — khoe công — công lao — đánh — gỗ.

**TỪ-NGŨ** : Chinh phạt — phạt-cổ.

**ĐỒNG-ÂM** :

**𢆶** Trừng trị kẻ phạm tội (phạt tội).

**行 Hành** : Đi — làm — trải qua — điều khiển — không đứng một chỗ.

**TỪ-NGŨ** : Lưu hành — thi hành -- hành động — thịnh hành hành binh — hành lý — thực hành — tuần hành — hành tinh -- hành vi — hành chính.

**ĐỒNG-ÂM** :

**莖** Thân cây.

**莖** (cũng đọc **Hoành**) : Cái cân — cân—cây ngang ở cửa,

BÀI XV

一 三 四 兩 雙 統 覽 散 顧

NHẤT, TAM, TỨ, LƯƠNG, SONG, THỐNG, LÂM, TÁN, CỐ

TẬP ĐỌC

一 統      一 覽      四 散      四 顧  
三 分      兩 立      雙 行

CÁCH KẾT-HỢP MỘT ĐỘNG TỰ ĐƠN  
VỚI MỘT TRẠNG-TỰ DO SỐ MỤC-TỪ BIẾN RA.

Chúng ta kết-hợp các số mục-từ :

Nhất, Tam, Tứ, Lương, Song  
vào các động tự đơn :

Thống, Lâm, Cố, Tán và Phân, Lập, Hành (đã học)  
để có được các tiếng sau đây :

Nhất lâm, Nhất thống, Tứ tán, Tứ cố, Tam phân,  
Lương lập, Song hành.

Các số mục-từ ở đây, vị-trí của chúng ở trước động-tự  
đều mang tính cách những trạng-tự chính thức. Những từ-  
ngữ cấu-hợp nên thường là những động từ kép.

CÁC TIẾNG THÔNG-DỤNG :

Nhất trí — nhất quán — tam liên — lưỡng toàn

Phụ kê một số từ-ngữ kép ở lưng chừng giữa hai lối kết-  
hợp ở bài 14 và bài 15 này :

Đơn cử — đối lập — trùng kiến — độc hành — cô lập —  
đồng hành.

## BÀI TẬP

1. - Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, chữ viết  
cỡ 3cm x 3cm.

2.— Kết hợp các tiếng sau thành những từ-ngữ kép  
có nghĩa :

出 死 生 人 心 功 分 外

3.— Tìm 10 từ ngữ Hán Việt kết hợp với các tiếng  
Đồng, Vô, Khả.

4.— Đếm nét các chữ trong bài.

一 Nhất : Một hợp làm một — đồng một cách —  
chỉ có một.

TỪ-NGỮ . Nhất định — nhất thống — nhất trí — nhất  
thời — nhất thể — duy nhất — thống nhất —  
Nhất hô bá ứng.

Nhất lãm : xem qua một lượt.

Nhất thống . chính quyền cả nước thuộc về một  
chánh-phủ.

三 Tam : Ba.

TỪ-NGỮ : Tam bảo — tam đại — tam quân — tam qui —  
tam quyền. Sự bất quá tam — tam lòng tứ đức  
tam sao thất bản — tam tư — tam ngu thành  
hiền — tam phần. .

四 Tứ : Số bốn — khắp bốn phía.

TỪ-NGỮ : Tứ phương — tứ chí — tứ hải — tứ trụ — tứ cố  
vô thân.



Tứ tán : tản tác ra bốn phương.

Tứ cố : nhìn quanh bốn phía xem thử có ai.

**ĐỒNG-ÂM :**

𢆶 Ý tứ (thu từ), âm chính là Tư.

𢆶 Tự ý buông thả — Chỗ bày vật phẩm để bán —  
Nhà hàng rượu — Hối — Thẻ viết mặt của chữ

𢆶 Cho (người trên cho người dưới)  
(ân từ)

𢆶 Phóng túng (tự ý, từ dục)

𢆶 Rình, đo.

𢆶 Xe bốn ngựa.

𢆶 Tên sông.

𢆶 Lương · Hai đôi — Một âm là Lượng.

**TỪ-NGŨ** . Lương đoan — lưỡng diện — lưỡng toàn.  
lương lập : cả hai bên cùng đứng lên, cùng dung  
nhau đứng. Bất lưỡng lập : không cùng dung  
nhau đứng.

𢆶 Song : Đôi — cặp — hai cái.

**TỪ-NGŨ** : Song-sanh — song-hạnh — song-lập — song-hôn —  
song-loãn — song-song — vô song.

**ĐỒNG-ÂM :**

𢆶 Cờ sô (sa song, song the) — nam song).

𢆶 (Cũng đọc THỎN) cây hành — sắc xanh.

統 Thống · Hợp cả lại — quản lý hết mọi việc — nối  
nhau không dứt — mối tơ.

**TỪ-NGŨ** . Thống-nhất — thống trị — truyền-thông — thống  
kê — hệ-thống — thông-chè — thống-lĩnh.

**ĐỒNG-ÂM :**

痛 Đau đớn trong mình — bệnh tật — thương tiếc —  
bết sức — tận nơi (thống khổ — thống thiết).

覽 Lãm : Xem — nhìn ngắm chung quanh.

**TỪ-NGŨ :** Du lãm — lãm cổ.

**ĐỒNG-ÂM :**

攬 Năm cả — chiêu khách mua hàng (lãm thủy).

攬 Cầm lãm : cây c. o. lãm (olivier).

散 Tán : Tan ra — lia tán — tán nhỏ ra — thuốc bột —  
khúc bát, một thẻ văn.

**TỪ-NGŨ :** Tán bai — tán đàm — tán loạn — ly tán —  
khuếch tán — tán nhiệt — tán tụ bất thường.

**ĐỒNG-ÂM :**

贊 Giúp đỡ — khen ngợi — một thẻ văn (tán dương  
— tán thành — tán trợ).

讚 Khen ngợi (tán tụng).

顧 Cố : Đoán nhìn lại -- ngoảnh đầu nhìn lại.

**TỪ-NGŨ :** Cố vấn — cố hậu.

**ĐỒNG-ÂM :**

雇 Thuê mướn người làm -- cho mướn  
(bản cố nông, cầm cố).

固 Vững bền — hẹp hòi -- vốn đã ngoan cố.  
(cố cung -- cố định -- cố kết -- cố chấp -- cố thủ).

故 Việc -- cơ -- nguyên nhân — cũ -- chết -- cố ý làm cho

nên -- vì thế

(cổ nhân -- vò cổ -- cổ hương -- cổ sắt.)

個 (cũng đọc Cả) giam cầm -- chet lấp -- nghẹt -- thợ hàn và  
đồ đồng khi hư hỏng  
(cắm cổ)

痼 (cũng đọc Cả) 1 bệnh lâu ngày  
(cổ gât).

BAI XVI

自 相 他 互 見 思 由 主 助

TỰ, TƯƠNG, THA, HỒ, KIẾN, TƯ, DO, CHỦ, TRỢ

TẬP ĐỌC

自 由 — 自 主 — 相 見 — 相 思  
他 往 — 他 去 — 互 助 — 互 動  
互 相 — 交 互

CÁCH KẾT-HỢP VÀI ĐẠI-DANH-TỪ VỚI CÁC  
ĐỘNG-TỪ ĐƠN

Kết-hợp các đại-danh-từ Tự, Tương, Tha, Hồ với các  
động-từ đơn Kiến, Tư, Do, Chủ, Trợ chung ta có các tiếng:

Tự do -- tự chủ -- tương kiến -- tương tư -- tha vãng --  
tha khứ hồ trợ.

Các tiếng Tự, Tương là những đại-danh-từ tự-phân dụng làm  
túc-từ cho tiếng động-từ đi sau nó và kết-hợp với tiếng nó

làm thành một tự-động-tự. Tiếng Hổ cũng được dùng tương-tự với chữ Tương nhưng không phải là một Đại - danh tự chính-thức như chữ Tương.

Tiếng Tha được dùng ở đây với tính cách đặc-biệt của một phẩm-chỉ đại-danh-tự : dùng trước động-tự làm túc-từ cho tiếng nay (đôi khi làm túc-từ trực-tiếp, phần nhiều làm túc-tự chỉ nơi chốn (1) ngoài ra nó có nhiều cách dùng khác chính - thức hơn.

-- Khi dùng trước động tự để làm chủ-từ cho tiếng này thì nó là nhân-vật đại-danh-tự ngôi thứ ba (khác nhiều với trường-hợp trong bài)

- Khi đi sau động-tự để làm túc-từ cho tiếng này thì làm phẩm-chỉ đại danh-tự (Vị tha. Ái tha). Như trường-hợp trong bài song có cái khác là tiếng Tha chỉ dùng để chỉ về người khác, tức làm trực tiếp túc-từ chứ không làm túc-tự chỉ nơi chốn như ở trên.

- Khi đi trước danh-tự để chỉ-dịnh cho tiếng này thì làm phẩm-chỉ chỉ-dịnh-tự (tha nhân — tha nhật)

#### CÁC TIẾNG THÔNG DỤNG :

Tự-động — Tự-lai — tự tri — tự-ái — tương-tri — tương-tỷ — tương-thành — tương-ái — tha-ái — hỗ-đồng.

### BÀI TẬP

1.— Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần, chữ lớn cỡ 3cm x 3cm.

2.— Viết ra chữ Hán các tiếng sau : ái-nhân — tối-thượng — tuyệt-mỹ — khả-kính — vĩnh-biệt — tây-nhân — xuất-bon.

3.— Giải-nghĩa các tiếng trên

4.— Đếm nét các chữ trong bài.

---

(1) Tha vắng ; đi đến nơi khác. Tha làm túc-từ chỉ nơi chốn.

自 *Tự* . Tự mình -- từ đó -- bởi vì.

TỪ-NGỮ : Tự-do -- tự-chủ -- tự-lập -- tự-cường -- tự-học --  
tự-cổ dĩ-lai -- tự-kỷ -- tự-ý.

Tự-lập : mình lập nên cho mình mà không phải  
cậy dựa ai.

Tự ái . tự yêu mình, quý mình tính hay chanh  
lòng (amour propre)

### ĐỒNG-ÂM

字 *Chữ* -- con gái đã hứa giá -- nuôi.

序 *Vị thứ* -- Một thê văn -- Trường học xưa  
(tuần-tự -- thứ tự -- trật tự)

緒 *Mối tơ* -- mối-manh -- trong việc gì -- thừa ra?  
(tình-tự).

似 (cũng đọc *Tợ*) : giống -- in như -- nối,  
(tự-hồ -- tương tự)

祀 *Tế* -- năm.

嗣 *Nối dõi* -- nối theo -- con cháu  
(vô-tự -- tự-quân)

飼 *Nuôi* -- cho ăn.

叙 *Thứ bậc* -- mối cương yếu -- thuật bày ra -- bày  
tra trao chức cho (tự-tình -- tự-sự)

相 *Tương* : Cùng nhau -- đối lẫn nhau -- Một âm *Tướng* .

TỪ-NGỮ : Tương-trí -- tương-thân -- tương-ái -- tương trợ  
tương-phùng -- tương-truyền.

### ĐỒNG-ÂM :

將 *Sắp* -- loan -- đem đến -- vãi lại -- nuôi.

漿 *Chất nước* để uống.

特 *Tương* để ăn.

桡 (Cũng đọc *Tướng*) *Mái chèo* thuyền.

𦵏 *Lên tột* cao -- trừ bỏ -- làm xong -- giúp đỡ



他 Tha · Khác — người khác -- nó -- người ấy.

TỪ-NGŨ : Tha hương -- tha tâm -- tha nhật -- tha nhân.

ĐỒNG-ÂM :

𢇛 Mãi giữa đồ sừng hoặc xương.

互 Hổ : (cũng đọc Hộ) : lẫn nhau.

TỪ-NGŨ : Hỗ trợ : giúp đỡ lẫn nhau.

Hỗ động : cung thay nhau động (Hỗ giả hỗ động)

Giao hỗ ảnh hưởng -- hỗ tương viện trợ.

ĐỒNG-ÂM :

𢇛 Giải nghĩa từng chữ, từng câu  
(huấn hồ)

𢇛 Nhờ cậy.

𢇛 (cũng đọc Hộ) . Đi theo sau gót -- Ngang ngược.

見 Kiến : Thấy — trông thấy — nhận thấy sự hiểu biết — bị.

TỪ-NGŨ : Kiến thức — kiến giải — ý kiến — kiến hiệu —  
kiến văn — đọc kiến — tương kiến : (gặp thấy  
nhau)

ĐỒNG-ÂM :

𢇛 Dựng lên — lập lên (kiến trúc -- kiến tạo)

𢇛 Tư : Nghĩ -- lọt nhớ -- lời nói ở đầu câu, ở cuối câu.

TỪ-NGŨ : Tư tư — tư lự — tư tưởng — tâm tư -- tư lương.

ĐỒNG-ÂM :

𢇛 Riêng — kín — gian  
(tư tâm — tư ý)

𢇛 (Cũng đọc Tỵ) : Giữ — quản lý — quan thự  
(tư pháp — tư lệnh)

𢇛 Cái ấy — ấy là — xê đôi  
(tư văn — chế độ văn hóa)

- 𠂔 Nay — ấy — cái chiếu.  
𠂔 Càng thêm — lon thêm nữa phần thịnh, bỏ, nhuần thãm (tư nhuận)  
𠂔 Dáng vẻ — tình trời sinh (phong tư — dung tư)  
𠂔 Đều -- cùng nhau — giúp đỡ -- chờ đợi (tư mệnh)  
𠂔 Tiên của -- thiên hah -- địa-vị -- nhờ cậy (tư bản -- tư cách -- gia tư)  
𠂔 Hồi han -- mưu kế -- tiếng kêu than (Tư văn)  
𠂔 Hồi thãm -- mưu kế (tư phông -- tư văn)  
由 Do : Noi theo -- bởi đó -- theo đó -- từ đó -- nguyên nhân.

**TỪ-NGŨ** . Tự do . tự mình noi theo đường mình không bị ai bắt buộc -- nguyên do -- do lai. Lý do.

**ĐỒNG-ÂM :**

- 猶 (Du) : giống như -- còn -- ấy là  
(Do dự : nghi không quyết)  
主 Chủ : Làm chủ giữ phần chính -- cầm đầu -- có quyền trong sự chiếm hữu một vật -- một hành động, một ý nghĩa -- căn bản  
(Có khi đọc Chúa) đối nghĩa với khách, nô, phụ.  
**TỪ-NGŨ** : Chủ nhân -- chủ chiến -- chủ tề -- quân chủ -- dân chủ -- chủ lực -- điền chủ -- chủ trương chủ mưu -- chủ thể.  
應 Chơ . Con thu thuộc loài nai, có đuôi dài. (Chữ vĩ : cái phất trần).  
助 Trợ : Giúp đỡ.

TỪ-NGŨ ; Phò trợ — tương trợ — trợ ác — trợ cấp — trợ lực — trợ giáo — trợ từ.

ĐỒNG-ÂM :

箸 = 筯 Đũa dùng ăn cơm.

BÀI XVII

面獸貧苦樂國運場救軍

DIỆN, THÚ, BẦN, KHỔ, LẠC, QUỐC, VẬN, TRƯỜNG, CỨU, QUÂN

TẬP ĐỌC

人 面 獸  
貧 苦 人  
運 動 場

獸 心 人  
安 樂 國  
救 國 軍

CÁCH PHỐI-HỢP MỘT DANH-TỪ ĐƠN VỚI MỘT TỪ-NGŨ KÉP (SONG ÂM) THÀNH MỘT DANH-TỪ KÉP GỒM BA TIẾNG

Phối-hợp các danh-từ đơn :

Thú (con thú), Nhân (người), Quốc (nước), Trường (sân),  
Quân (lính)

với các tiếng kép :

Nhân diện (mặt người), Thú tâm (lòng thú) danh-từ kép  
Bần khổ (nghèo khó); An lạc (yên vui) hình-dung-từ kép

**Vận động** (vận động) **Cứu quốc** (cứu nước) động-từ kép chúng ta có được các danh-từ kép gồm ba âm (tam âm ngữ).

**Nhân diện + Thú** = **Nhân diện Thú** (con thú mặt người)

**Thú tâm + Nhân** = **Thú tâm Nhân** (người đa thú)

**Bần khổ + Nhân** = **Bần khổ Nhân** (người nghèo khổ)

**An lạc Quốc** = **An lạc Quốc** (nước yên vui)

**Vận động + Trường** = **Vận động Trường** (sân vận động)

**Cứu quốc + Quân** = **Cứu quốc Quân** (lính cứu nước)

Các từ-ngữ kép ở đây đều là những tiếng chỉ định Chức-vị và vị-trí của chúng đồng với chức-vị và vị-trí của những danh-từ đơn như ở Bài 1, hình-dung-từ đơn như ở Bài 4 và động-từ đơn như ở Bài 5. Đồng hóa các tiếng kép với các tiếng đơn cùng loại. Và nhờ rằng vị-trí của các tiếng chỉ-dịnh bao giờ cũng đi trước các tiếng được chỉ-dịnh.

*Chú ý :* trong sự phối-hợp các từ-ngữ kép gồm ba âm này, các danh-từ đơn đều đi sau, làm tiếng được chỉ định. Khi nào danh-từ kép đi sau danh từ đơn và làm tiếng được chỉ định thì phải dùng tới giới-từ **Chi** làm môi giới, và từ-ngữ sẽ không còn là từ-ngữ nữa mà biến thành một hợp-ngữ hay bộ phận mệnh đề.

**VÍ-DỤ :**

**Nhân Chi Tài Lực** = Tài lực của người ta.

人 之 才 力

**Nhân Chi Phụ Mẫu** = Cha mẹ của người ta.

人 之 父 母

**CÁC TIẾNG THÔNG DỤNG :**

Tâm lý học — Hiền triết nhân — Cách mệnh quân

Xã hội tính — Ái quốc nhân — Duy tâm thuyết

## BÀI TẬP

1.— Giải-nghĩa các danh-từ kép trong bài trên.

2.— Tập kết-hợp các tiếng sau đây thành những danh-từ kép ba tiếng theo như tương hợp trong bài.

父 愛 子 心 罕 聞 之

3.— Tìm 10 danh từ kép gồm 3 tiếng cấu hợp theo cách thức trong bài.

4.— Viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần — chữ lớn cỡ 3cm x 3cm.

面 *Diện* : Mặt, bề mặt, mặt ngoài. xây mặt về.

TỪ NGỮ Nhân-diện, thủy-diện, diện tích, ngoại-diện.  
Diện-giao, diện-mục.

獸 *Thú* : Loài thú (nuông-thu động vật có xương sống, 4 chân, có vú).

TỪ NGỮ Cầm thú, thú-dục, thú-tính, thú-y, bách-thu

### ĐỒNG-ÂM :

娶 Lấy vợ (giả-thú, hôn-thú)

戍 Phái binh phong thủ Liên giới (thú binh)

狩 Đi săn, về mùa đông - đi tuần trong hạt (tuần thú)

趣 Rảo toại, đi mau tại chỗ đã định (dùng như chữ Xu 趣) : Ý vị (hứng-thú — thú-vị)

負 Tự nhận tội (xuất-thu) -- Âm chính là Thủ

貧 Bần : Nghèo, thiếu thốn.

TỪ-NGỮ Bần-cùng, bần-tiền, thanh-bần, bần-sĩ, bần-hán,  
Bần huyết (thiếu máu) đối với chứng sung huyết.  
Gia bần tri đoán.



苦 *Khô* : Đắng (vị), không chịu nổi, hoan nan, rất hết sức khó chịu.

TỪ-NGŨ : Cực-khô, lao-khô, gian-khô, cam khô, khô-hình, khô-hán, khô-sai, khô não, khô cực cam lai.

樂 *Lạc* : Vui mừng.

TỪ-NGŨ : Khoái-lạc, cực-lạc, lạc-cực sinh-ưu, hỉ-tai lạc-họa, chán-lạc.

**ĐỒNG-ÂM :**

洛 *Con lạc* (loài thu giống con ly (Hồng-lạc)

落 *Rụng lá, suy bại hư hỏng, rơi xuống, bỏ đi, rơi mất lột ra, chỗ người ta tụ hội (thất lạc, truy lạc).*

絡 *Cuốn dây chung quanh -- buộc lại, dây buộc ngựa, dây thần kinh... (liền lạc)*

礫 *Lạc đà : con lạc đà.*

烙 *Đốt lửa cho nóng, quay.*

洛 *Tên sông ở Tàu.*

國 *Quốc : Nước (Đất đai, nhân dân và chủ quyền)*

TỪ-NGŨ : Quốc gia, quốc hồn, quốc tuy, quốc âm, ái quốc, quốc lễ, quốc sư, mẫu quốc, vị quốc vong thân.

運 *Vận : Xoay vần, dời chuyển, khí số.*

TỪ-NGŨ : Chuyển vận, vận động, vận tong, vận tải, vận số, khí vận, Dịch vận, Dân vận, Không vận.

**ĐỒNG-ÂM :**

韻 *Vần tiếng noi -- Phong nhã (Phong vận, Âm vận)*

場 *Trường : Chỗ đất rộng rãi bằng phẳng -- chỗ nhiều người tụ họp nơi người ta hoạt động.*

TỪ-NGŨ : Trường sở, công trường, chiến trường, pháp

trường, Nồng trường, thương trường, vận động trường : sân vận động Hội trường.

救 *Cứu* : Giúp đỡ, đem người ta ra khỏi tai nạn, chạy chữa.

TỪ NGỮ : Cứu tinh, cứu cấp, cứu khốn phò nguy, cứu thế, cứu nhân độ thế.

**ĐỒNG-ÂM :**

究 *Cứu cảnh, kê cứu, tra cứu.*

灸 *Châm cứu* : (Phương pháp chữa bệnh bằng cách châm hoặc đốt vào các huyệt trên thân thể.

軍 *Quân* : Đội binh, việc binh, đóng quân lại.

TỪ-NGỮ : Quân sự, quân tình, dân quan, nghĩa quân, tam quân, quân lực. Quân chinh — Quân nhân.

**ĐỒNG-ÂM :**

君 *Vua, làm chủ, gọi người đồng hàng với mình, vợ gọi chồng, (quản chủ, phu quân).*

均 *Đều nhau, cùng nhau (quân bình)*

鈞 *Ba mươi cân gọi là một quân.*

**BÀI XVIII**

斷 腸 聲 英 雄

ĐOẠN, TRƯỜNG, THANH ANH, HÙNG,

業 類 文 史

NGHIỆP, LOẠI, VĂN, SỬ

## TẬP ĐỌC

# 斷腸新聲 英雄事業 人類文明史

CÁCH KẾT-HỢP THÀNH NHỮNG HỢP-NGỮ (HOẶC BỘ-  
PHẬN MỆNH-ĐỀ) GỒM 4 TIẾNG ĐẾN 5 TIẾNG

a) Nhận xét các hợp-ngữ : Đoạn trường tân thanh,  
Anh hùng sự nghiệp,

Mỗi hợp-ngữ trên đây đều gồm 2 từ-ngữ kép (song âm)  
Cách phối hợp các tiếng kép ấy đồng với cách hợp giữa hai  
danh-tư đơn trong trường-hợp ở bài thứ Nhất như trong tiếng  
« Anh hùng sự nghiệp » hoặc đồng cách phối - hợp của một  
đồng-tư đơn và một danh-tư đơn như ở bài VI, trong tiếng  
« Đoạn trường tân thanh ».

b) Và tiếp theo xét đến hợp-ngữ « Nhân loại văn minh sử »

Chia từ-ngữ kép này ra làm hai phần :

Nhân-loại và văn-minh sử

Đồng-hóa từ-ngữ kép « văn-minh sử » với một tiếng đơn  
đóng vai trò chỉ-định chung ta sẽ trở lại với trường-hợp  
« a » ở trên hoặc bài XVII ở trước.

CÁC HỢP-NGỮ KHÁC :

Độc lập quốc gia	— Hòa bình xã hội,
Cộng sản chủ-nghĩa	— Duy tâm học phái,
Pháp Đức chiến tranh	— Mậu Tuất chinh biến,
Việt-Nam Cộng-Hòa.	.

## BÀI TẬP

1. — Giải-nghĩa các hợp-ngữ trong bài trên
2. — Tìm 5 hợp-ngữ gồm 1 tiếng theo như bài trên.
3. — Tập viết các chữ trong bài mỗi chữ 10 lần chữ cỡ 3 cm x 3 cm.
4. — Viết ra chữ Hán các tiếng sau :

Bình an — thú loại — hợp lực — vô sự — cứu quốc  
quân — phụ tử bình — tự do nhân.

斷 *Đoạn* : Chặt đứt ra, đứt, gãy, vỡ. Một âm *Đoan*.

TỪ-NGỮ : Đoạn-tuyệt, gián đoạn. đoạn đầu đuôi, đoạn mên,  
đoạn-tinh, đoạn-trường.

### ĐỒNG-ÂM :

段 Một đoạn, một bộ phận. Phương-pháp làm việc  
(giai-seg).

腸 *Trường* : Ruột.

TỪ-NGỮ : Đại-trường, tiểu-trường, hồi, manh-trường, đoạn  
trường (đứt ruột ; nói việc đau đớn đến muốn  
đứt ruột)

新 *Tân* : Mới, bắt đầu.

TỪ-NGỮ : Tân-niên, tân-hôn, tân-tiến, canh-tân, tân-thanh  
(tiếng mới bài thơ mới hay khúc dân mới).  
Tân-sở (nơi vua Hàm-Nghị trú quân chống Pháp).

### ĐỒNG-ÂM :

辛 Cay, khổ-sở, buồn-rầu (tân-khổ), tân-kim (tiền-công)

賓 Khách, lễ đãi khách (tiếp tân, tân-lhach)

𣎵 Bể do, trơn nhẵn ; nước miếng (tân dịch)

𣎵 Củi, tiền bông của quan.

聲 Thanh. Tiếng, tiếng nói, âm-nhạc, danh tiếng, tuyên cáo ra.

TỪ-NGŨ. Thanh âm, thanh-danh, uy-thanh, thanh-thế.

英 Anh. Tên chung loài hoa — thư hoa tốt nhất người tài năng xuất chúng, cái tinh túy, đẹp tốt.

TỪ-NGŨ: Anh-minh, anh-tai, anh-tuấn, anh-bao, anh-hùng, quần anh hội.

**ĐỒNG-ÂM :**

嬰 Trẻ con mới sinh (anh nhi, anh-hải)

櫻 Anh đào : cây anh đào.

雄 Hùng : Chim trống, giống đực trong loài thú, người có sức mạnh, Dũng cảm, có uy lực.

TỪ-NGŨ flào hùng, hung tráng, thư hung, hung lâm, hùng hậu.

焦 Con gấu.

業 Nghiệp : Công việc làm, nghề làm ăn, y kinh sợ, của sẵn, đã trót duyên kiếp, sẵn từ trước.

TỪ-NGŨ Nghề nghiệp, nghiệp chủ, công nghiệp, nông nghiệp, nghiệp báo, nghiệp dĩ, chuyên nghiệp.

類 Loại : Loài, giống nòi, giống nhau, đại khái,

TỪ-NGŨ. Đồng loại, nhân loại, phân loại.

文 Văn : Văn vi, lời văn, lễ phép, dáng vẻ ngoài, đông tiền, tô vẽ giả dối.



TỪ-NGŨ : Văn chương, văn hóa, văn minh, văn hiến  
văn nhân, văn phạm, văn văn.

ĐỒNG ÂM :

聞 Nghe, điều nghe biết, truyền đạt đi danh dự  
(kiến văn).

紋 Đường văn trên tấm lụa, đường sọc.

蚊 Con muỗi.

史 Sử : Sách chép việc đã qua, tên quan coi việc chép sử.

TỪ NGŨ Sử ký, lịch sử, quốc sử quán, sử quan, sử liệu,  
văn học sử.

ĐỒNG ÂM .

使 Sai khiến, giả phóng (giả sử, dịch sử)

駛 Ngựa chạy mau, chạy mau.

BÀI XIX

越	革	命	屬	法
VIỆT,	CÁCH,	MỆNH,	THUỘC,	PHÁP
時	期	歷	諸	家
THỜI,	KỲ,	LỊCH,	CHƯ,	GIA

越 南 史      革 命 家  
越 南 革 命 史

越南屬法時期革命歷史。  
越南屬法時期諸革命家  
歷史。

CÁCH KẾT-HỢP THÀNH NHỮNG HỢP-  
NGỮ (I) GỒM NHIỀU TIẾNG

Biết được cách kết hợp của những từ - ngữ kép gồm ba hoặc bốn tiếng ở bài trước, chúng ta có thể tiến đến chỗ kết-hợp thành một (tập) hợp-ngữ, gồm bao nhiêu tiếng cũng được.

Xét ở phần trên đi từ các tiếng kép Việt-Nam Sử, Cách-Mệnh Sử, hay một hợp-ngữ gồm tiếng Việt-Nam Cách-Mệnh Sử chúng ta tiến đến sự thành lập một hợp-ngữ gồm nhiều tiếng như : Việt-Nam Thuộc Pháp Thời-kỳ Cách-mệnh Lịch-sử (I) hoặc : Việt-nam thuộc Pháp thời-kỳ Chư Cách-mệnh-gia Lịch-sử (II).

Muốn hiểu nghĩa hoặc giải nghĩa hợp-ngữ trên ra tiếng Việt cần theo sát thứ tự sau đây :

. Chia mỗi hợp-ngữ (I) hay (II) ra làm hai bộ - phần chính ngấn cách nhau bằng giới từ **Chi** : bộ-phần sau là bộ phần chủ-từ, tức phần được chỉ định ; khi giải ra tiếng Việt thì để đứng trước hết.

— Để riêng bộ phần chủ-từ vừa tìm ra, tìm bộ-phần chủ-từ (trong phần còn lại, bằng cách đặt thêm giới từ **Chi** (ăn dung) vào : bộ-phần chủ-từ bao giờ cũng ở sau hoặc dưới hình-thức một tiếng đơn hoặc kép và được giải nghĩa trước.

— Cứ như trên mà tiếp tục phần chia bộ-phần còn lại cho đến khi thật đơn giản là được

**VÍ DỤ :**

Thứ lần lượt tìm bộ-phần chủ từ trong câu :  
Việt nam thuộc Pháp thời kỳ chur Cách mệnh  
gia lịch sử.

- a) *VIỆT NAM THUỘC PHÁP THỜI KỲ CÁCH MỆNH GIA*  
(bộ phận túc từ (2))

*CHI LỊCH SỬ*  
(Bộ phận chủ từ (I))

- b) *VIỆT NAM THUỘC PHÁP THỜI KỲ CHI CÁCH MỆNH GIA*  
(bộ phận túc từ) (bộ phận chủ từ (II))

- c) *VIỆT NAM THUỘC PHÁP CHI THỜI KỲ* hoặc  
(bộ phận túc từ) (bộ phận chủ từ (III))  
*VIỆT NAM CHI THUỘC PHÁP THỜI KỲ*

Khi giải ra tiếng Việt thì dễ từ bộ phận chủ-từ đầu tiên (I) lần lượt đến các bộ phận chủ-từ được phân tích ở dưới (II, III...) xong rồi thêm vào bộ-phần túc-từ phần sau rồi, là có được nghĩa của hợp-ngữ ngay : **Lịch sử các nhà cách mệnh trong thời kỳ Việt Nam thuộc Pháp. Lịch sử các nhà cách mệnh (trong) thời kỳ thuộc Pháp của (nước) Việt Nam.**

---

越 Việt : Vượt qua, quá chừng, phát dương lên, lời mở mỗi, rớt xuống. Tên nước. Việt không (kêu kiện vượt bậc).

TỪ-NGŨ : Việt vị, việt tuyến, Việt Nam

革 Cách : Da thú thuộc, cánh chim thay lông, đổi lại, bỏ đi.

TỪ NGŨ . Cách mệnh, cách chức, biến cách, cách cố định tán (đổi cũ theo mới)

**ĐỒNG-ÂM :**

隔 Ngăn cách ra, lia xa ra, không hợp nhau (cách biệt, phân cách)

法 Làm cho chỉnh lại, cảm động, chống cự, trở ngại, phương thức, tìm đến cùng (cách thức cách vật)

命 *Mệnh* (Mạng) Sai khiến, sự sống, cái do trời định người phải chiều theo không trái được.

TỪ-NGỮ Tính mệnh, di mệnh, thiên mệnh, định mệnh, sự mệnh, mệnh đề, mệnh danh.

屬 *Thuộc* : Đồng loại; thuộc về; một âm Chước (nhân nhũ)

TỪ-NGỮ - Thân thuộc, phụ thuộc, thuộc địa, thuộc hạ.

法 *Pháp* : Pháp luật, cách thức, lễ giáo, hình pháp, bắt chước, tên nước Pháp, đạo lý nhà Phật :

TỪ-NGỮ Pháp luật, phương pháp, lễ pháp, hình pháp, Phật pháp, pháp lý, pháp tắc, Pháp quốc, pháp danh, công pháp bất vi thân. Hiến pháp, công pháp.

時 *Thời* : (Thì) Mùa, một giờ, thời giờ, thích hợp với thời nghi, thời gian.

TỪ-NGỮ Thời tiết, thời gian, thời thế, thời đại, thiên thời, thời sự, thời kỳ, thời cơ, ứng thời, tùy thời xuất xử.

期 *Kỳ* : Thời hạn định trước, trông mong.

TỪ-NGỮ Thời kỳ, kỳ hạn, định kỳ, nhiệm kỳ, kỳ vọng. (kỳ phòng dịch thủy) ?

#### ĐỒNG-ÂM :

奇 La lũng (kỳ thú, kỳ di)

旗 Cờ (quốc kỳ)

棋 Con cờ để chơi (cầm kỳ thi họa)

歧 Đường rẽ (kỳ lộ, phân kỳ)

圻 Cõi đất vương 1000 dặm đời xưa—cõi đất (r ỳ kỳ).

祈 Cầu phúc (kỳ đảo)

諸 Chư . Các, chỉ số nhiều, ở, nơi

TỪ-NGŨ Bách gia chư tử, chư hầu, chư tướng.

家 Gia . Nhà, người có học vấn chuyên môn, tư xưng kẻ tôn  
trưởng trong nhà mình cũng dùng chữ Gia.

TỪ-NGŨ Gia đình, gia thất, gia nhân, thương gia, nhỏ  
gia, (gia thất) xuất gia, quốc gia, quốc phá  
gia vong, thành gia.

ĐỒNG ÂM .

加 Thêm vào, thêm lên, (tham gia)

嘉 Cây cà.

嘉 Đẹp, tốt ; khen, Phúc lành (gia lễ ; Lễ cưới)

諸 Họ gia - Âm chinh là Chư

歷 Lịch : Trải qua, rõ ràng.

TỪ-NGŨ Lý lịch, lịch trình, lịch duyệt, lịch lãm, du lịch,  
lịch thiệp.

ĐỒNG-ÂM :

曆 Phép tính giờ ngày, tháng, năm (Dương lịch)

歷 Nước giọt xuống.

· 擬 Chuồng ngựa.

---

BÀI XX

風	夏	冬	春	秋	氣
PHONG,	HẠ,	ĐÔNG,	XUÂN,	THU,	KHÍ,

短	溫	涼	寒	熱
ĐOẢN,	ÔN,	LƯƠNG,	HÀN,	NHIỆT





## TẬP ĐỌC

	風	清	月	朗		
夏	日	長	天	氣	熱	
冬	日	短	天	氣	寒	
春	秋	之	日	不	長	短
天	氣	溫	涼			

## MỆNH-ĐỀ

Trong tiếng Hán, mệnh-đề gồm ba loại chính :

- 1) Mệnh-đề với tĩnh-tự
- 2) Mệnh-đề với động-tự
- 3) Mệnh-đề tĩnh dụng động-tự hoặc tĩnh-tự

### MỆNH-ĐỀ VỚI TĨNH-TỰ

Tĩnh-tự đây là những hình-dạng từ chuyển biến thành  
Các tiếng : Thanh — Lãng — Trường — Nhiệt  
Đoản — Hàn — Ôn — Lương

là những tĩnh-tự

Các tiếng : Phong — Nguyệt — Nhật — Khi  
là những danh-tự chính.

Các tiếng : Hạ-nhật — Thiên khi — Đông-nhật  
có thể gọi là những danh-tự kép làm chủ-từ cho tĩnh-tự đi sau.

— Các tiếng :

Xuân Thu Chi Nhật là bộ-phần của chủ-từ : Nhật  
là chủ-từ chính. Có thể nói Xuân Nhật, Thu Nhật thay cho  
Xuân Thu CHI Nhật.

Các mệnh-dề trước là mệnh-dề đơn.

Hai mệnh-dề sau cùng là mệnh-dề kép.

So sánh vị-tri tương-quan giữa các bộ phận trong mệnh-dề tiếng Hán và tiếng Việt.

Trong mệnh-dề Hán :

Phong rồi đến Thanh

Hạ nhật rồi đến Trường

tức chủ-từ đi trước tĩnh-từ đi sau.

Trong mệnh-dề Việt :

Gió rồi đến Trong Mát.

Ngày Hạ rồi đến Dài.

Tức chủ-từ đi trước rồi đến tĩnh-từ đi sau.

Vậy vị-tri tương quan của các bộ-phận trong mệnh-dề Hán và mệnh-dề Việt đều thuận chiều nhau.

### BẢNG SO SÁNH

	CHỦ TỪ	TĨNH-TỪ
Câu Hán	Phong	Thanh
	Hạ Nhật	Trường
Câu Việt	Gió	Mát
	Ngày mùa hạ	Dài

*Nghĩa* . Gió mát — trăng tỏ. Ngày mùa hạ dài khi trời nóng. Ngày mùa đông ngắn — khi trời lạnh. Ngày mùa xuân mùa thu không dài không ngắn — khi trời ấm mát.

*Bị chú* : (1) Mệnh-dề tĩnh-dụng động-từ hay tĩnh-từ sẽ được trình bày ở bài 23.

(2) Xem bài học (IV, V).

(3) Các tiếng Nhật, Khí ở trong 3 trường hợp.

風 *Phong* : Gió ; Thôi tục ; Bệnh cảm gió ; Thổi, quạt.

TỪ-NGŨ : Phong trào, phong vân, phong khí, phong tục, phong cách, gia phong, phong hoa, phong độ.

ĐÔNG-ÂM :

丰 Dáng, sắc đẹp tốt (phong tư)

鋒 Mũi nhọn (tiên phong).

豐 Đầy, thịnh ; được mùa (phong năm).

烽 Ngọn lửa đề ra hiệu cho nhau lúc địch tấn công.

井 Phong đất và tước lộc cho bầy tôi ; giàu có ; đóng kín (phong kiến ; niêm phong, phong tỏa).

蜂 Con ong.

夏 *Hạ* : Mùa hạ sau mùa xuân. Tên một triều vua bên Tàu.

TỪ-NGŨ : Mạnh hạ, thanh hạ, hạ chí, hạ tiết.

ĐÔNG-ÂM :

(Xem bài thứ V).

冬 *Đông* : Mùa chót trong năm.

TỪ-NGŨ : Đông thiên, Đông chí, Đông qua, Mạnh đông.

ĐÔNG-ÂM :

(Xem bài thứ 14.)

春 *Xuân* : Mùa xuân mùa đầu năm, thời kỳ trai trẻ.

TỪ-NGŨ : Xuân tiết, xuân sơn, xuân phong, xuân tình, xuân phân, thanh xuân.

秋 *Thu* : Mùa thu sau mùa hạ. Năm.

TỪ-NGŨ : Thu phân, thu sương, thiên thu, trung thu, thu khí.

ĐÔNG-ÂM :

收 (Thâu) : bắt thu lấy, kết thúc lại (thu nhận, thu hoạch).

氣 *Khi* : Hơi, hơi thở, phần sung mãn trong thân thể chủ về cái sống của thể phách. Một thứ năng lực vô hình cảm ứng nhau. Thời tiết.

**TỪ-NGŨ** . Khi phách, khi lực, khi tiết, khí hậu, phong khí, thiên khí.

**ĐỒNG-ÂM :**

素 Bỏ đi, ném đi (khí vật)

器 Đồ dùng, tài năng, độ lượng (khí cụ)

短 *Doãn* : Ngán, điều lầm lỗi, sơ hở, chết non, chẻ hai.

**TỪ-NGŨ** . Doãn khí, sơ doãn, doãn mệnh, doãn trường.

溫 *Ôn* : Ấm làm cho ấm., nhắc lại, xem lại, khí sắc hòa nhã, tinh hiền lành, bệnh sốt.

**TỪ-NGŨ** . Ôn độ, ôn có tri tân, ôn hóa, ôn tồn, ôn đới.

**ĐỒNG-ÂM :**

瘟 Bệnh dịch (ôn dịch)

凉 *Lương* : Mát, mỏng, phơi hong trước gió, làm cho mát.

**TỪ-NGŨ** . Lương phong, thừa lương.

**ĐỒNG-ÂM :**

良 Lành, tốt, khéo, giỏi. (Lương tâm, lương thiện)

糧 Lúa gạo để ăn, thuế ruộng, bổng lộc  
(lương thực)

梁 Rường nhà (lương dống)

梁 Cầu, rường nhà, tên riêng (nước, người, họ)

寒 *Hàn* : Lạnh, rét, mất hăng hái, sợ hãi, nghèo khổ.

**TỪ-NGŨ** : Cơ-hàn, hàn-huyền, hàn-đới, hàn-thực, bản-hàn  
hàn-tâm, hàn-vi.

**ĐỒNG-ÂM :**

翰 Lóng-chim, bay-cao, -giúp-đỡ, cái-bút, văn-từ  
(Hàn-làm viện)

熱 *Nhiệt* : Nóng lòng, nóng nảy, hăng-hái, sốt-sắng.

TỪ-NGŨ . Nhiệt-đò, nhiệt liệt ủng hộ, nhiệt-tinh,  
nhiệt-huyết, nhiệt-lâm, khử-nhiệt.

天 *Thiên* : Trời, tự-nhiên ; đấng tạo-hóa ; vũ-tru.

TỪ-NGŨ Thiên-ân, thiên-lữ, thiên-nhiên, thiên-hạ, thiên-  
tài, thiên-bhâm, thiên-chức, quốc-sắc thiên-hương.

**ĐỒNG-ÂM :**

千 *Sô-ngàn*, (thiên.cổ, thiên-thu)

遷 *Dời* đi nơi khác, thay-đổi ; (thiên-di)

偏 *Một nửa* ; thiên-lệch (thiên-ái, thiên-kiến)

篇 *Một phần sách gồm nhiều chương ; bài văn dài*  
(trường thiên) đoản thiên tiểu thuyết).

**BÀI XXI**

花	蝴	蝶	蓄	薇	蜂
HOA,	HỒ,	ĐIỆP,	TƯƠNG,	VI,	PHONG

開	飛	盛	紛	舞	間
KHAI,	PHI,	THẠNH,	PHÂN,	VŨ,	GIAN

	日	出	花	開			
百	花	盛	開	蝴	蝶	紛	飛
蓄	薇	花	開	蜂	蝶	交	來

## B) I MỆNH-ĐỂ VỚI TỰ-ĐỘNG TỰ

Các động-tự trong bài : Xuất, Khai, Phi, Lai, Vũ đều là tự-dộng-tự (1).

Các chủ-từ trong bài đều là danh-từ.

— Nhật Hoa (trong Nhật Xuất Hoa Khai) là danh-tự đơn.

— Trường-vi, Hồ-diệp là danh-tự kép (2)

— Phong-diệp là danh-tự kép liên-hợp.

— Làm túc-từ chỉ nơi chốn cho động-tự kép Phi vũ.

— Phân (trong Phân phi) và Giao (trong Giao lai) là trạng-tự bổ nghĩa cho động-tự Phi và Lai :

**NGHĨA :** Mặt trời mọc, hoa nở.

Trăm hoa đua nở (thạch khai : nở rộ) : bướm bướm rộn bay. Hoa tương vi nở, ong bướm tập nập lại (giao lai : đến tập nập, tranh nhau mà đến).

花 Hoa : Hoa, bộ phận của cây kết thành trái, đẹp như hoa, thời niên thiếu.

TỪ-NGŨ : Hoa-quả, hoa-niên, đào-hoa, hoa-diện.

**ĐỒNG-ÂM :**

華 Đẹp tốt, văn-sức, văn-minh, nước Trung-Hoa (hoa-mỹ)

蝴蝶 Hồ : Chữ dùng trong tiếng kép Hồ điệp : con bướm bướm.

**ĐỒNG-ÂM :**

湖 Miếng thịt dưới cằm, vây, rợ Hồ.

湖 Ao lớn (giang-hồ, hồ-hải).

糊 Hồ làm bằng bột để dán (hồ-đồ, mớ-hồ)

(1) Tự-dộng-tự là động-tự chỉ về sự hành-động cho nó của chủ-từ không phải có trực-tiếp túc-từ.

(2) Tự nó đã kép sẵn không phải do sự kết-hợp nhiều danh-tự đơn mà hành, Số danh-tự kép bản nhiên này cũng có nhiều trong tiếng Hán,



壺 Bình đựng rượu.

乎 Sao ! Ôi ! nơi.

孤 Con chồn (lỗ-nghi).

蝶 Điệp : Noi tắt cho tiếng Hồ điệp.

TỪ-NGŨ : Điệp mộng (mộng bướm, nằm ngủ thấy chiêm bao như Trang-Tử nằm mơ hóa bướm).

Hồ điệp hoa : hoa bướm bướm.

ĐỒNG-ÂM :

牒 Văn thư về việc quan (điệp báo).

疊 Chồng chất lên nhau (trung trùng điệp điệp).

薔 Tường : Dường trong tiếng kép Tường vi hoa tường vi.

ĐỒNG-ÂM :

祥 Tốt lành, phúc (tường vân).

牆 Tường nhà, vách, phên bằng gạch.

詳 Hiểu rõ (tường tất).

薇 Vi : Tường vi : một thứ hoa hồng.

ĐỒNG-ÂM :

微 Nhỏ, kín, nhỏ nhen, hèn, suy (vi tế).

遠 Trái, lìa cách xa (vi-bội).

圍 Bao vây, vây bọc chung quanh (chu-vi).

韋 Da thuộc.

爲 Làm là. (hành-vi)

幃 Màn, túi đựng hương.

蜂 Phong : Con ong.

TỪ-NGŨ : Phong mật (mật ong). Mật phong (<sup>con</sup>~~mật~~ ong) làm mật)

ĐỒNG-ÂM : Xem bài thứ 20.

開 Khai : Mở cửa, mở đầu, mở mang, trừ bỏ đi, bày ra, đối nghĩa với Bế (閉) và Hạp (合).

TỪ-NGŨ : Khai-phóng, khai-hóa, khai-giảng, bán khai, công-khai, khai-sáng.

飛 *Phi* : Bay (chim bay, máy bay) đi mau, vượt cao cũng gọi là phi.

TỪ-NGŨ : Phi-diều, phi-cơ, phi-thuyền, phi-kiều.

ĐỒNG-ÂM :

非 Trái, không phải, đều sai lỗi, nói xấu, chê bai người châu **Phi**.

妃 Vợ vua.

披 Mở ra, tan ra (phi lộ)

盛 *Thịnh* (Thạnh) : nhiều, phát triển tốt đẹp, dài, lớn, rất, chứa đựng. Đối nghĩa với Suy.

TỪ-NGŨ : Thịnh-trị, thịnh-thời, thịnh-danh, hùng thịnh, thịnh-vượng, cực-thịnh.

紛 *Phân* : Nhiều, lộn xộn.

TỪ-NGŨ : Phân vân, (nhiều mà lộn xộn, bối rối) phân-phi, phân-nhiều (rối loạn).

舞 *Vũ* (Võ) : Múa ; bay liệng

TỪ-NGŨ Vũ-nữ : cô-vũ ; vũ-trường ; khiêu vũ ; vũ-diệu ca-vũ.

ĐỒNG-ÂM :

羽 Long chim ; một trong 5 âm : Cung, Thương, Giác, Chủy, Vũ (vũ mao, vũ đức)

武 (Võ) : Dùng quân sự để trị nước gọi là Vũ, đối nghĩa với Văn ; dấu chân (văn vũ, vũ nghệ).

(Vũ) . Mưa ; 武<sup>4</sup> mưa ; (phong vũ).

(Vũ) : tên vua bên Tàu.

間 *Gian* : Khoảng giữa — một căn nhà — trong khoảng. Một âm Gián

TỪ-NGŨ : Trần-gian ; thế-gian ; tọa-gian ; tam-gian, dân-gian.

ĐỒNG-ÂM :

奸 Phạm tội, riêng, dối trá ; dâm loạn (gian-tà ; gian-ác)

艱 Khó khăn ; lo lắng (gian-nan ; gian-lao).

BÀI XXII

兒	字	漢	偉	天
NHI,	TỰ,	HÁN,	VÌ,	THIÊN,
地	經	緯	寫	學
ĐỊA,	KINH,	VÌ,	TẢ,	HỌC

兒 寫 字  
小 兒 寫 漢 字  
越 南 學 兒 寫 上 古 時 之 漢 字  
人 作 事  
才 人 作 大 事  
越 南 偉 人 作 經 天 緯 地 之 事 業

B) 2 MỆNH-ĐỀ VỚI THA-ĐỘNG-TỰ

Trong các mệnh-đề trên có 2 *tha.động từ*

Tả và Tác

Các tiếng Tự, Hán tự, Sự, Đại-sự, Sự-nghiệp làm *túc-từ* trực tiếp cho các *dòng-tư* Tả và Tác.

Các *hợp-ngữ* Cổ thời chỉ Hán tự và Kinh thiên vĩ địa chỉ sự nghiệp đều gọi là *bộ-phận túc từ*. Tất cả đều đi sau *động-tự*.

Những tiếng đi trước 2 *dòng-tư* ấy đều là *Chủ-từ* hoặc là *bộ phận chủ từ* của chúng (Nhi, Tiểu nhi, Học nhi và Nhân tri nhân, Vĩ nhân là *chủ-từ* Việt-Nam Học Nhi và Việt

Nam VI nhân là bộ-phận chủ-từ. Các bộ-phận chủ-từ cũng như bộ-phận túc-từ đều có thể là những Hợp-ngữ rất dài có khi bao gồm nhiều mệnh-đề trong đó.

TÓM TẮT CÁC NHÂN-XÉT VỀ VỊ-TRÍ TƯƠNG  
QUAN GIỮA CÁC BỘ-PHÂN TRONG MỆNH-ĐỀ QUA  
BẢNG SO SÁNH DƯỚI ĐÂY

Mệnh-đề :	Chủ-từ ———→ (1)	Động-từ ———→	Túc-từ
Hán :	hay bộ-phận chủ-từ		hay bộ-phận túc-từ
	: Chủ-từ ———→	Động-từ ———→	Túc-từ
Việt :	hay bộ-phận chủ-từ		hay bộ-phận túc-từ

Nghĩa : Em bé viết chữ

Em bé nhỏ viết chữ Hán.

Em bé học sinh Việt-Nam viết chữ Hán thời thượng cổ.

Người làm việc

Người tài giỏi làm việc lớn.

Bạc vĩ nhân nước Việt-Nam làm nên sự nghiệp (lớn lao) ngang trời dọc đất.

兒 Nhi : Con nít, con, tiếng xưng hô giữa cha mẹ và con cái, cái, con.

TỪ-NGŨ : Nhi đồng, nhi nữ, thiếu nhi, anh nhi.

ĐỒNG-ÂM :

而 Mà, nhưng mà, và.

字 Tự : Chữ, tên chữ của người, nuôi.

TỪ-NGŨ : Thập tự chinh, tả tự, tự điển, danh tự, Hồng thập tự, nhất tự vì sự.

(1) dấu ———→ (mũi tên) dùng thay tiếng « rồi đến »

**ĐỒNG-ÂM :**

(xem bài XVI)

漢 Hán : Tên sông Hán bên Trung-Hoa tên triều Vua bên Trung-Hoa. Người Trung-Hoa cũng được gọi là Hán (Hán tộc), Người trượng-phu (Hảo-hán).

TỪ-NGŨ : Hán Việt, Hà-hán (sông ngân-hà), Hán-văn) Hán-học.

偉 Vĩ : Lớn lao, đồng nghĩa với Đại 大

TỪ-NGŨ : Vĩ đại, hùng vĩ, vĩ nghiệp.

**ĐỒNG-ÂM :**

緯 (Xem dưới).

尾 Đuôi, cuối cùng, đi theo sau, ở sau. (tiếp vĩ âm, thủ vĩ.

葦 Cây lau cũng đọc Vĩ.

天 Thiên : Trời, tự nhiên, đấng tạo hóa, vũ trụ

TỪ-NGŨ : Thiên an, thiên tử, thiên bầm, thiên chức, quốc sắc thiên hương, thiên nhiên, thiên hạ.

**ĐỒNG-ÂM :**

偏 Số ngàn.

遷 Dời đi nơi khác, thay đổi, (thiên di, thiên cải).

十 Một nửa, thiên lệch (thiên ái, thiên kiến).

篇 Một phần sách gồm nhiều chương (trường thiên bài văn dài.)

地 Địa : Đất đối với trời. Nơi vị trí, nguyên chất.

TỪ-NGŨ : Địa cầu, địa lý, địa bàn, thổ địa, địa chất, địa chỉ, tâm địa

經 Kinh : Đường sợi dọc, tức đường canh của tấm vải. Độ dọc trên địa đồ. Thường, Sách, Từng trải, trải qua, Sửa trị.

TỪ NGŨ : Kinh tế, kinh tuyến, kinh lịch, kinh nghiệm kinh điển, ngũ kinh, kinh lý, kinh quyền.

**ĐỒNG-ÂM :**

京 To lớn, thủ đô (kinh đô).

荆 Cây gai.

驚 Sợ hãi, ngựa sợ hãi, rối loạn (kính động).

緯 Vi : Đường sợi ngang tức đường chỉ của tấm vải, (tiếng  
cạnh và chỉ dùng để nói về sợi dọc và ngang trên  
tấm vải của ta vốn do 2 tiếng Kinh và Vĩ được đồng  
hóa ra. Điều thắc mắc là tiếng Vĩ được đồng hóa  
với tiếng Chỉ có sẵn của ta hay là do nói trại mà  
ra thì chưa được rõ).

TỪ-NGŨ : Kinh vĩ (kinh độ và vĩ độ của địa cầu — dây  
dọc và dây ngang, chỉnh lý mọi việc có thu tư)  
Kinh thiên vĩ địa (ngang trời dọc đất, nơi sự  
to lớn, hay tài lực phi thường).

學 Học Bắt chước. Tập luyện theo sự chỉ dẫn của thầy  
Nhà trường, chủ nghĩa, học thuyết.

TỪ-NGŨ : Học sinh, học thuyết, học vấn, học đường, cở  
học, cao học.

寫 Tả : Viết, chép, tỏ bày ra.

TỪ-NGŨ : Tả tình, miêu tả, tả thực, tả chân, diễn tả.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài V)

BÀI XXIII

獅	猛	也	孔	中	華
SƯ,	MÃNH,	ĐÃ,	KHÔNG,	TRUNG,	HOA,

聖	陳	興	道	我
THÁNH,	TRẦN,	HƯNG,	ĐẠO,	NGÃ

獅子猛獸也

孔子中華古時之聖人也。陳  
興道我國中古時之名人也



**MỆNH-ĐỀ TÍNH DỤNG ĐỘNG TỰ HOÁC TÍNH TỰ, với cách dùng chữ Dã (𪛗)**

Chúng ta có các mệnh-đề:

Sư tử : mãnh thú dã.

Khổng-Tử Trung-Hoa cổ thời chi thánh nhân dã

Trần-Hưng-Đạo : ngã quốc trung cổ thời chi danh nhân dã

Mỗi câu là một mệnh-đề. Mỗi mệnh đề chỉ gồm có một chủ-từ đi trước (được phân biệt bằng dấu hai chấm) và một túc-từ hay bổ phận của túc-từ (đi liền sau dấu hai chấm). Cuối mỗi mệnh-đề có một chữ Dã. Mệnh-đề tuyệt nhiên không dùng tới một động-tự hay tính-tự nào cả. Vai trò chữ Dã ở đây thật là quan trọng, vì thiếu nó mệnh đề không còn hình thức mệnh đề nữa. Vay chữ Dã ở đây ngoài công dụng của một trợ-ngữ tự, còn đóng ngầm vai trò của một động-tự nữa.

Theo trường hợp trong bài, chữ Dã có nghĩa là : là . . vậy

**Nghĩa :**

Sư tử là loài thú dữ

Khổng-Tử là vị thánh nhân thời xưa của Trung-Hoa  
Trần-Hưng-Đạo là vị danh nhân ở thời trung cổ của  
nước ta.

**獅** Sư : Con sư-tử (một loài thú dữ)

**TỪ-NGỮ :** Hưng sư (sư tử đực) — Hà-Đông sư-tử (sư-tử đất Hà-Đông nói nôm dân họ hưng dữ chống phải sợ) (Tô-Thục làm câu thơ chê Trần-Thảo sợ vợ).

**ĐỒNG-ÂM :**

**師** Thầy dạy học — nàiều — bắt chước — người thạo

việc — người chuyên môn, trong một nghề — Một bộ-phần trong quân.

(Sư-phạm — sư-doàn).

猛 *Mãnh* : Mạnh-mẽ — hung-hãn — dữ-tợn — thịnh-linh.

TỪ-NGŨ : Mãnh-thú — dũng-mãnh — mãnh-liệt — mãnh-lực — mãnh-tướng.

也 *Dã* : Trợ-ngữ-từ có nghĩa : vậy (xem phần trước của bài) Dùng trong văn mới có nghĩa : cũng.

**ĐỒNG-ÂM :**

野 *Đồng-nội* - thôn-quê — quê-mùa — chưa khai hóa (Dã-man — dã-thú)

孔 *Khổng* : Lô hồng — thông-suốt — rất — Họ Khổng — Thuộc về học thuyết của Khổng Tử.

TỪ-NGŨ : Khổng - giáo — Khổng - học — Khổng - môn — Khổng-Manh.

華 *Hoa* : Văn-sức — đẹp tốt — văn-minh — nước Trung-Hoa

TỪ-NGŨ : Hoa-lệ — hoa-mỹ — hoa-kiều.

聖 *Thánh* : Người có nhiều đạo đức và hiểu biết — Người hiểu biết mọi lẽ — tuyệt giỏi — tiếng tôn xưng ông Vua.

TỪ-NGŨ : Thánh-hiền — thánh-nhân — thánh-quân — thần thánh hóa — thánh-kính — thánh-thể

陳 *Trần* : Bày tỏ ra — Phơi bày ra — Cũ — Tên triều đại — Tên nước — Tên họ người.

TỪ-NGŨ : Trần-thuyết — Trần-thuật — Điều-trần — Trần-thiết — Trần-tình — Trần-hủ — Trần-bì;

**ĐỒNG-ÂM :**

度 Bui bậm — Dấu cũ — Thế gian — (Phạm trần ;  
Trần gian)

興 Hưng : Nổi lên — Phát ra — Thịnh vượng — Một âm  
Hưng

TỪ-NGŨ : Hưng thịnh — Hưng khởi — Hưng vượng — Hưng  
bình — Hưng lợi trừ hại.

道 Đạo : Lễ, phép, Đường lối — Đường đi — Núi —  
Đem đường — Thuộc về đạo Lão — Tôn giáo

TỪ-NGŨ : Đạo đức — Đạo giáo — Đạo lộ — Đạo đạt — Đạo  
lý — Đạo mạo — Thánh đạo.

**ĐỒNG-ÂM :**

導 Đem đường — dẫn lối (Hường đạo — Đạo dân)

盜 Kê ăn trộm — Ăn cắp của người (Đạo tặc).

蹈 Đạp xuống đất, Bước.

我 Ngã : Ta (tiếng tự xưng) - Ý riêng — Thuộc về mình.

TỪ-NGŨ : Vị ngã — Vô ngã — Ngã chấp — Bỉ ngã.

**ĐỒNG-ÂM :**

中 (Nga) rất đói, đói chết được.

中 Trung : Giữa ; trong — r ,ay thẳng, nửa — Một âm Trúng

TỪ-NGŨ : Trung doan — trung bình — trung du — trung  
lập — Trung gian — Trung thu — chiết trung —  
chấp trung

**ĐỒNG-ÂM :**

忠 Hết lòng đối với người khác — tận tụy với công  
việc — Không hai lòng, không thay lòng đổi dạ  
(trung thành ; trung nghĩa)

衷 Trong lòng — Ở giữa — Long thành

BÀI XXIV

林	禽	者	食	中	肉
LÂM,	CÀM,	GIẢ.	THỰC,	TRUNG,	NHỤC,
善	能	羣	以	衛	
THIỆN,	NĂNG,	QUẦN,	DÌ,	VÊ	

林中之禽獸

有飛類者有走類者  
獸類之中有小者有大者  
有食肉者有善走者  
有能合羣以自衛者

Cách dùng chữ 者

Xét chữ giả trong bài trên chung ta thấy có hai cách dùng.

- Trong các tiếng Hữu Phi loại giả

Hữu Tầu loại giả

thì chữ Giả vừa có giá trị của một thứ tiếng loại ta dùng để nêu rõ các tiếng ở trước (1) vừa là một thứ tiếng đại-danh-tư thế cho tiếng Cầm thú ở trước.

- Trong các tiếng Hữu Tiều giả, Đại giả

Thực nhục giả, Thiên tầu giả

Năng hợp quần di tự vệ giả.

(1) Trong tiếng Hán xưa không hề có loại từ, ở nhiều trường hợp khác chữ Giả chỉ dùng với công dụng này.

Thì chữ Giả có giá trị của những đại-danh-tự (2) (có nghĩa : con, cái, kẻ, người) nó đi sau các hình-dung-tự « Tiểu, Đại » các động-tự « Thực, Nhục, Thiện, Tầu », mệnh-dề hoặc câu « Năng hiệp quần dĩ tự vệ » để biến các tiếng hay mệnh-dề ở trước thành danh-tự kép hay bộ-phận của mệnh-dề.

Nghĩa :	Loài cầm thú trong rừng Có loài bay, có loài chạy Trong loài thú có giống nhỏ, có giống lớn có giống ăn thịt, có giống chạy giỏi Có giống biết hợp-quần để tự-vệ
---------	--

者 Giả : Kẻ, cái (xem phần trước).

TỪ-NGŨ : Học giả, khán giả, hiền giả, thính giả.

ĐỒNG-ÂM :

藉 : Sắc đỏ sẫm.

賈 : Họ, tên người. Âm chính là CỬ.

林 Lâm : Rừng, số đông người.

TỪ-NGŨ : Lâm tuyến, sơn lâm, thi lâm, thủy lâm, y lâm.

ĐỒNG-ÂM :

臨 : Ở trên xem xuống, đến, đương vào lúc (lâm sự), (lâm thời).

禽 Cầm : Tên chung loài chim.

TỪ-NGŨ : Thanh cầm (chim xanh), cầm điều, cầm độc, gia cầm, cầm thú.

ĐỒNG-ÂM :

禽 Bất, bắt giữ (tróc cầm tróc nã).

---

(2) Tương tự với các tiếng celui, ceux, trong tiếng Pháp.

琴 Thứ đàn ngày xưa có 5 dây, ngày nay có 7 dây.  
Được dùng để gọi chung các thứ đàn có dây, việc  
chơi âm nhạc.

食 Thực : Ăn, cho ăn, một Âm Tự : nuôi, cho ăn cơm.

TỪ-NGỮ : Âm thực, thực đơn, thực chế, thực phẩm, tuyệt  
thực, tẩm thực.

**ĐỒNG-ÂM :**

實 (Thiệt) đầy đủ — Thất thà — trái cây — Sự tích.

植 Trồng cây, cây cối. Bày đặt ra — dựng lều  
(thực vật).

殖 Sinh con nở cái — nảy nở ra, sinh lợi (thực dân).

蚀 Bị ăn xam, hao mòn (nhật thực).

肉 Nhục : Thịt, xác thịt, thịt động vật để ăn.

TỪ-NGỮ : Nhục dục, cốt nhục, nhục quả, nhục nhãn.

**ĐỒNG-ÂM :**

辱 Xấu hổ, chịu khuất, điều như nhục (quốc nhục).

善 Thiện : Điều lành, sự hoàn hảo về phương diện đức hạnh  
trái với chữ ác. Khen hay, giỏi.

TỪ-NGỮ : Thiện tâm — lương thiện — hoàn thiện — tận  
thiện, thiện xạ, thiện nghệ.

**ĐỒNG-ÂM :**

群 Nhường ngôi vua cho kẻ khác.

能 Năng : Tài hay, sức làm việc, có thể làm được, gánh  
nối việc.

TỪ-NGỮ : Năng lực, khả năng, năng xuất, hiệu năng, công  
năng, tiềm năng, cơ năng.

羣 Quần : Bầy, cùng bọn, kết hợp : thành đám đông.

TỪ-NGỮ : Hợp quần, quần đảo, quần tính, quần chúng,  
đồng quần.



**ĐỒNG-ÂM :**

袷 Cái quần dề che phần dưới thân (thề (áo quần, hông quần).

𠂔 Di : Lấy, dùng, đem, đề mà, nhân vì, cho đến.

TỪ-NGŨ : Sở dĩ, dĩ nhiên.

**ĐỒNG-ÂM :**

𠂔 Đã, đã qua, thôi, xong, (dĩ vãng).

𠂔 Ý dĩ . cây bo bo, bột là một vị thuốc bắc.

衛 Vệ : che chở, bảo hộ, phòng giữ, chỗ trú binh ở biên giới. Tên nước Vệ ở đời Xuân-Thu bên Tàu.

TỪ-NGŨ : Bảo vệ, hộ vệ, phòng, Vệ quốc, vệ tinh, vệ sinh.

**BÀI XXV**

所	異	於	何	修
SỞ,	DI,	Ư,	HÀ,	TU,
身	處	世	爲	必
THÂN,	XỬ,	THẾ,	VI,	TẤT

古 人 之 所 學 有 異 於 今 人  
 之 所 學 。 古 人 所 學 何 事 。 以  
 修 身 處 世 爲 人 之 所 必 知 。

**ÂM : (1)**

Cồ Nhân Chi Sở Học Hữu Dĩ ư Kim  
 Xưa người của điều mà học có khác với nay

Nhân Chi Sở Học, Cồ Nhân Sở Học Hà  
 người của điều mà học. Xưa người điều mà học nào (gi)

Sự, Dĩ Tu Thân Xử Thế Vi Nhân Chi  
 việc, Lấy sửa mình ở đời làm người của

Sở Tất Tri.  
 điều mà phải biết.

**DỊCH NGHĨA**

a) *Thó giải* : Chúng ta có thể đề nguyên các từ-ngữ kép cồ-nhân, sở học, v.v... mà dịch nghĩa :

Sở học của Cồ-nhân có khác với sở-học của kim-nhân, sở-học của cồ-nhân là sự gì tức lấy sự tu-thân xử-thế làm sở-tất-tri (điều phải biết) của con người.

b) *Toàn giải* : Đi từ lối dịch nghĩa sơ-sài trên đây chúng ta có thể chuyển qua lối dịch toàn giải ở dưới :

Điều (mà) người xưa học, có khác với những điều (mà) người nay học, điều (mà) người xưa học là những sự việc gì ? tức lấy sự sửa mình và ở đời làm những điều mà người ta (con người) cần phải biết tới.

**VĂN-PHẠM**

所

Chữ **Sở** có nhiều nghĩa và do đó có nhiều cách dùng. (Ở đây trình bày riêng về cách dùng chữ **Sở** trong bài. Các cách dùng khác sẽ được lần-lượt trình bày trong những bài sau)

(1) Từ bài này đến bài 33 chú nghĩa từng chữ một dưới mỗi tiếng (âm).



**ĐỒNG-ÂM :**

學 Học tập — thừa ra — khó nhọc (dị nghiệp).

易 Dễ dàng, (giản dị). Một âm dịch.

於 U : Nơi, ở (tiếng giới từ), đối với.

可 Hà : Nào, gì ? sao thế nào, làm sao (Nghĩ vấn tự).

**TỪ-NGŨ :** Hà cổ : có gì. Hà sự : việc gì.

**ĐỒNG-ÂM :**

河 Sông (Hồng-hà, Sơn-hà).

奇 Khắc bạc, nhỏ nhen (Hà khắc, hà-lạm).

荷 Cây sen, có một âm Hạ : vác trên vai.

瑕 Tì vết nơi hột ngọc, (hà tý).

遐 Xa (Hà quan, hà chí)

肴 Ráng đồ (yên hà : khói và ráng, nói về thú ăn-dật).

修 Tu : Sửa-sang, sửa-trị, bó nem, đồ tế, theo.

**TỪ-NGŨ :** Tu-bồ, tu chinh, tu-dưỡng, tu sĩ, tu-nghiệp, trùng tu, tu-thân : (sửa mình).

**ĐỒNG-ÂM :**

頃 Tua, nên, cần dùng. Trong tiếng ghép tu-du là thời gian ngắn bằng phút chốc.

羞 Xấu-hỗ, đồ ăn ngon (tu sĩ, bẽ nguyệt tu hoa).

羞 Râu (tu mi nam tử).

羞 Đồ ăn ngon (trân tu).

身 Thân : Mình, cá nhân mình, mình mày, hình thể của vật.

**TỪ-NGŨ :** Thân-thể, thân-danh, thân-thể, ly-thân, bản-thân, hậu-thân, tiền-thân, lập-thân.

**ĐỒNG-ÂM :**

- 親 Cha mẹ, bà con, gần gũi, thương yêu  
(thân-thiết, thân-ái, song-thân, thân-hành)
- 中 Một trong số 12 địa chi (Mùi thân)
- 紳 Giải buộc của người có chức tước (thân-sĩ, thân-hào)
- 伸 Duỗi ra, suy rộng ra (thân trương).
- 呻 Ngáp thở ra (khiếm thân, thân ngậm).
- 處 Xử : Ở, đối đãi, ăn ở, đặt mình vào, ở nhà giải quyết, đoán xử. Một âm Xử : nơi chốn, cõi nước.
- TỪ-NGỮ : Xử-trí, xử-đoán, xử-thế, xử-sự, xuất-xử, đối-xử, cư-xử.
- 世 Thế : Đời, cõi đời, khoảng thời-gian một đời người (30 năm).
- TỪ-NGỮ : Thế-gian, thế-sự, thế-thái nhân tình, thế-giới, thế-hệ, ứng-thế, xử-thế, thế-kỷ.

**ĐỒNG-ÂM :**

- 勢 Quyền-lực, khi-khái, cơ-hội, trạng-thái (thế-lực, thời-thế)
- 替 Suy, bỏ đi, thay thế.
- 涕 Nước mũi, nước mắt, khóc ra nước mắt (thế khấp)
- 剃 Cắt tóc (thế phát qui y).
- 妻 (Nguyên âm là Thê . vợ) đọc thế là gả con gái cho một người nào.
- 爲 Vi : Làm, là, bị. Một âm Vĩ : vi.
- TỪ-NGỮ : Hành-vi, vi-bằng, hữu-vi, vô-vi.
- 戾 Tắt : Phải, hẳn, ắt hẳn, nhất định.
- TỪ-NGỮ : Tắt-nhiên, tắt-yếu, vi-tất, bất-tất.

ĐỒ NG-ÂM :

畢 Hết — xong — thảy đều — Thơ tín tự tay mình viết  
— Tên sao Tất. (Hoàn tất — tất niên)

悉 Biết — rõ — hết — đều (tất số)

謀 Đầu gối — qui gối (ngư tất)

BÀI XXVI

勢	哲	造	亦	吾	當	無
THẾ,	TRIẾT,	TẠO,	DIỆC,	NGÔ,	ĐƯƠNG,	VÔ

時 勢 與 英 雄

西 哲 有 言 : 時 勢 造 英 雄 。 英 雄  
亦 造 時 勢 。 人 吾 當 爲 造 時 勢  
之 英 雄 無 爲 時 勢 所 造 之 英 雄

THỜI THẾ DỮ ANH HÙNG

Thời-thế và anh - hùng

Tây Triết Hữu Ngôn : « Thời-Thế Tạo Anh Hùng  
Phương Tây hiện triết có nơi Thời-thế tạo nên anh hùng :

Anh Hùng Diệt Tạo Thời-Thế ». Ngô Nhân Dương Vi  
bác anh-hung cũng tạo nên thời-thế. Ta bọn nên làm

Tạo Thời-Thế Chi Anh - Hùng Vô Vi Thời-Thế Sở  
tạo nên thời-thế bác anh-hung đừng làm thời-thế bị

Tạo Chi Anh Hùng.

tạo ra anh-hung.



Thời-thế và anh-hùng.

Bác hiền-triết phương Tây có nói : « Thời-thế tạo nên anh hùng, bậc anh hùng cũng tạo nên thời-thế ». Chúng ta nên làm kẻ anh-hùng tạo thời-thế đừng làm kẻ anh-hùng bị thời-thế tạo ra.

NGŨ - PHÁP

所

« SỞ » DÙNG TRONG BỊ-ĐỘNG THỂ

Khi dùng trong bị động thể chữ Sở đi gián-cách sau chữ Vi. « Vi..... sở »

Ví dụ : Trong mệnh đề : Anh Hùng Vi Thời Thế Sở Tạo Anh-hùng bị thời-thế tạo ra.

(Dịch giải một cách khúc chiết : anh-hùng làm cái mà thời-thế tạo ra hoặc anh-hùng làm điều tạo ra của thời-thế).

Trong bộ-phân mệnh đề hoặc hợp-ngữ, chữ Sở có thể không đi gián cách với chữ Vi mà vẫn được dùng trong bị-động thể.

Ví-dụ : Thời thế sở tạo chi anh hùng  
Anh-hùng bị thời-thế tạo ra  
Anh-hùng do thời-thế tạo ra.

勢 Thế : quyền-lực — thời cơ — hòn dái.

TỪ-NGŨ : Quyền thế — thời thế — ý thế — uy thế — tình thế — có-thế — thế lực — thủ-thế.

哲 *Triết* : Sáng suốt — hiểu biết — thông đạt sự lý — người  
hiền triết.

TỪ-NGŨ : Hiền-triết — Minh-triết — thánh-triết — triết-nhân  
— triết.học gia — triết-ngôn.

造 *Tạo* : Chế ra — gây dựng ra — xây đắp — bắt đầu —  
Bày. Có một âm tháo.

TỪ-NGŨ : Tạo.hóa — tạo.vật — tạo-lập — tạo-nghiệt — sáng  
tạo — đào.tạo — chế.tạo — cấu.tạo.

**ĐỒNG-ÂM :**

𡵚 *Người đầy tớ* — người hèn hạ — sắc đen (tạo giác  
tạo tổ)

亦 *Diệc* : Cũng, cũng theo.

吾 *Ngô* : Ta — chúng ta — tôi (Nhân-vật đại danh tự ngôi  
thứ 1)

TỪ-NGŨ HÁN : Ngô bối — ngô huynh — Ngô sai.

**ĐỒNG-ÂM :**

梧 *Cây ngô-dồng* — đẹp-đẽ to lớn (khôi ngô)

吳 *Tên nước* — Tên họ người.

蜈 *Ngô công* — con rết.

當 *Đương* : Ngay lúc — đương lúc — gánh lấy việc — cầm  
đồ — phải — vừa đúng — chính giữa — cũng  
đọc *Đang* — có âm *Đáng*.

TỪ-NGŨ : Đương cục — đương niên — đương-sự — đương  
tâm — đương thời — đương nhiên — đảm đương  
— đương đầu.

**ĐỒNG-ÂM :**

銚 *Đồ nấu ăn bằng đồng*.

無 *Vô* : Không cần — chớ — có ý cấm chỉ.

## TIẾNG HÁN-VIỆT VÀ TIẾNG VIỆT GỐC HÁN

Tại sao gọi là tiếng Hán-Việt mà không gọi là tiếng Hán ?

Chữ Hán được truyền qua nước ta từ đời Hán nên được gọi là chữ Hán, ông bà chúng ta lúc đầu đọc và dung nó theo một âm gần giống hân với âm đọc của người Hán, nhưng càng về sau cái âm ấy bị Việt hóa đi hoàn toàn để biến thành một thứ tiếng hoàn toàn của ta. Riêng về phía người Trung-Hoa, tiếng nói của họ cũng theo thời gian mà thay đổi lần lần cả về đọc âm, lẫn cách nói, mặc dù chữ vẫn chữ xưa. Nên đến nay giữa đọc âm của người Trung-Hoa và của ta — về chữ Hán — có một sự cách biệt rất xa. Cùng một chữ, người Tàu đọc một cách, người Việt chúng ta đọc một cách. Cái âm chung ta dung đó gọi là âm HÁN-VIỆT và những tiếng Hán đọc theo âm Hán Việt ấy gọi là TIẾNG HÁN-VIỆT hay từ ngữ HÁN VIỆT.

*Phân biệt tiếng HÁN-VIỆT với tiếng VIỆT gốc HÁN.*

Tiếng Hán-Việt hầu hết là những Từ ngữ được dùng theo cấu pháp (văn phạm) của tiếng Hán. Còn tiếng Việt gốc Hán là những tiếng Hán được Việt hóa hẳn bằng cách dung theo cấu pháp (văn phạm) của tiếng Việt.

*Thí dụ :* Tiếng Thân Tình Học Trường (1) là tiếng Hán Việt (xem bài thứ 4) mà tiếng Tình Thân lại là tiếng Việt gốc Hán.

*Tiếng Việt gốc Hán :* Có rất nhiều : Một phần lớn các tiếng thông dụng hằng ngày của chúng ta vốn có xuất xứ từ tiếng Hán. Như : Áo, Quần, Đầu, Chữ Nghĩa, Học Hành, Sự, Đứng, Đọc, Sách, v. v.

Có điều đáng chú ý là trong số các tiếng VIỆT gốc Hán có tiếng thay đổi cả âm lẫn nghĩa, có tiếng còn nguyên âm mất

---

(1) Tiếng HỌC TRƯỜNG hiện dùng bằng tiếng HỌC ĐƯỜNG.

nghĩa, có tiếng còn nguyên nghĩa mà trại âm, có tiếng còn nguyên âm nguyên nghĩa.

*Kho tàng tiếng HÁN-VIỆT* mỗi ngày một phong phú thêm lên. Nếu ở chân trời Âu Mỹ có thêm một tiếng nào mới mà chúng ta muốn dịch giải ra tất phải bới tìm trong kho HÁN-VIỆT ấy có những tiếng người TRUNG-HOÀ hoặc NHẬT-BẢN đã dịch sẵn mà chúng ta mượn dùng (số tiếng này rất nhiều). Cũng có những tiếng mà chúng ta dựa theo cấu pháp của tiếng Hán đặt ra (số tiếng này tương đối ít hơn).

---

TÌM HIỂU TIẾNG VIỆT GỐC HÁN và TƯ-NGŨ HÁN-VIỆT qua các bài sau :

## BÀI SỐ I

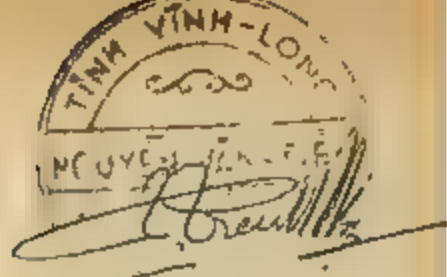
### LỖ LÀNG

*Trèo lên cây bưởi hái hoa,  
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân .  
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,  
Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay !  
Ba đồng một mớ trâu cày,  
Sao anh không hỏi những ngày còn không ?  
Bây giờ em đã có chồng,  
Như chim vào lồng như cá cắn câu,  
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ  
Chim vào lồng biết thuở nào ra ?*

(CA DAO)

---

Trừ tiếng Tầm Xuân (1) ra toàn bài ca dao không có một từ ngữ Hán-Việt nào khác. Con số tiếng Việt gốc Hán thì không đâu không có.



**CÁC TIẾNG VIỆT GỐC HÁN TRONG BÀI :**

**a) Những tiếng đã đọc trại âm :**

Hái do chữ Thái 採 Tiếc do chữ Tích 惜  
Cà do chữ Gia 茄 Lồng do chữ Lung 花  
Xanh do chữ Thanh 青 Thay do chữ Tai 裁  
Biếc do chữ Bích 碧

**b) Những tiếng còn nguyên âm Hán Việt**

Hoa viết là 花 Đồng viết là 銅 (2)

Như viết là 如 Câu viết là 鉤

Tầm Xuân viết là 春 春 (1)

(1) Tầm Xuân : là một từ ngữ Hán-Việt (tầm xuân : tìm xuân). Trong bài là tên một loại hoa nên có thể ghép chung vào số tiếng Việt gốc Hán cũng không đến nỗi trái.

(2) Đồng , là một tiếng Việt gốc Hán đã biến nghĩa. Nguyên người nước Tàu xưa ta ngày xưa đúc tiền bằng đồng. Nên hai chữ Đồng tiền buổi đầu chỉ có nghĩa đơn giản là . tiền bằng đồng Nhưng về sau tiếng Đồng dùng qua miệng quần chúng bình dân không còn được hiểu là chất đồng nữa, mà biến thành một tiếng mới với một nghĩa mới dùng để chỉ cái vật tròn tròn đẹp đẹp có lỗ (vuông hoặc tròn) định giá-trị đồ vật. Ví dụ đồng xu, đồng bạc. v.v... Rồi về sau nữa khi giấy bạc xuất hiện, mỗi tờ giấy thay cho một đồng bạc tròn tròn trước kia cũng được gọi là đồng nốt. Thế là chữ Đồng là chất đồng đến chữ Đồng là đơn vị tiền tệ ngày nay có cả một sự cách biệt khá xa (Trường hợp chữ Đồng cũng như trường hợp chữ Trần ở bài 106).

Tiếng Đồng trong bài là một đơn vị tiền tệ nhỏ nhất ngày xưa. Các vua chúa nước ta thuở xưa đúc tiền bằng đồng và kẽm. Tiền kẽm có đồng kẽm được tính làm đơn vị nhỏ

nhất về tiền tệ mà người ta gọi tắt bằng Đồng hay bằng Trinh; tức tiếng Đồng dùng trong câu « Ba đồng một lá trầu cay » ở trên. Về tiền bằng đồng thì có đồng ăn ba, đồng ăn sáu, đồng ăn mười, tức có giá trị tương đương với ba, sáu và mười đồng trinh tính làm một Tiền; Tiền là một đơn vị tiền tệ lớn hơn.

---

## BÀI SỐ II

### TỰ THÁN

*Chiếc thuyền lơ lửng trên sông,  
Biết đem tâm sự ngỏ cùng ai hay.  
Chắc chỉ thiên hạ đời này,  
Mà đem non nước làm rầy chiêm bao.  
Đã buồn về trận mưa dầm  
Lại đau về nỗi ào ào gió đông;  
Mây trôi nước chảy xuôi giòng;  
Chiếc thuyền hờ hững trên sông một mình.*

NGUYỄN-TRÃI

---

### CÁC TIẾNG VIỆT GỐC HÁN :

- a) Những tiếng đã đọc trại âm :  
Chiếc do chữ Chích 𦨇 (1)  
Đời do chữ Đại 代
- b) Những tiếng còn nguyên âm Hán Việt  
Trận viết là 陣 Thuyền viết là 船  
Đồng viết là 東

---

(1) Chữ Chiếc gốc ở chữ Chích nói trại âm mà thành nhưng rồi nó cũng thay đổi luôn cả nghĩa. Chích có nghĩa là Chiếc, lẻ đôi, lẻ loi, đối nghĩa với chữ Song (雙) là đôi.

Trong các tiếng : Đơn Chiếc, thuyền một Chiếc, thì chữ Chiếc còn giữ nguyên của tiếng Chích, nhưng dùng trong các tiếng : Chiếc Thuyền Chiếc Lá thì tiếng Chiếc đã biến thành một thứ loại tự như chữ Cội hay Con trong tiếng Việt.



**CÁC TỪ-NGỮ HÁN-VIỆT :**

自 歎 *Tự Thán* : (Tự : đại-danh-từ phản dụng.

Thán : động-từ có nghĩa than thở.

*Tự thán* : động-tự ghép do sự cấu hợp một đại-danh-từ với một động-tự. Các động-tự có chữ *Tự* đi trước đều là tự động-tự).  
Tự mình than vãn lấy thân phận mình.

心 事 *Tâm Sự* : (Tâm : lòng, tiếng gọi chung về mọi sinh hoạt ý thức và tình cảm của con người.

Sự : việc, điều, chuyện.

*Tâm Sự* : danh từ ghép do hai danh từ đơn phối hợp thành) : Sự việc của lòng, nỗi lòng . những nỗi niềm riêng, ý tình riêng.

天 下 *Thiên Hạ* : (Thiên : Trời. Hạ : dưới.

*Thiên Hạ* : danh-từ ghép do một danh-từ đơn và một trạng-tự đơn phối hợp thành. (Hạ là trạng-tự chỉ nơi chốn được dùng như một danh từ cách) (2). *Thiên Hạ* là tiếng nói tắt cho hợp ngữ *Thiên Hạ Chi Nhân*, và rồi người ta dùng quen đi để hiểu là tất cả mọi người có dưới gầm trời. Hai chữ *Thiên hạ* đã được thông dụng từ lâu đời, Trong sách *Đại-Học* và *Mạnh Tử* thấy có dung nhiều tiếng này nhưng trong các sách ấy, tiếng *Thiên* Tạ có nghĩa tương đồng với tiếng *Liên Quốc* hay *Đại Quốc*, hay *Đế Quốc* ngày nay (một nước lớn dưới quyền vị *Thiên tử* và gồm nhiều nước chư hầu).

Hạ

---

(2) Trường-hợp này không nêu ra ở các bài trước, vì muốn liệt các thứ trạng-tự chỉ nơi chốn hay chỉ thời gian vào hàng những danh-từ đơn khá cho tiện. Các trạng-tự này có tính cách của những danh-từ (tạm gọi là danh-từ cách), nên cấu thức của danh-từ kép ở trường-hợp này cũng đồng với cấu-thesis của các danh-từ kép phối-hợp ở bài 1.

推己及人  
子貢問曰。有一言而可終  
身行之者。乎。子曰。其恕乎。  
己所不欲。勿施於人。

**Suy Kỹ Cập Nhân**

Suy mình đến người

Tử - Cống (2) Văn Viết : « Hữu Nhất Ngôn Nhi Ông Tử - Cống hỏi rằng : « Có một lời nói mà Khả Chung Thân Hành chi Giả Hồ ». Tử (9) Viết : có thể trọn đời thực hành đó ấy ư ». Khổng-Tử nói rằng : « Kỹ Thứ Hồ ». Kỹ Sở Bất Dục Vật Thi Ư Nhân. « Nào (ấy) chữ thứ ư ». Mình điều mà chẳng muốn, chớ thì ra nơi người.

**SUY MÌNH ĐẾN NGƯỜI**

Thầy Tử-Cống hỏi (với Khổng-Tử) rằng . « Có một lời nói nào mà có thể trọn đời đem thực-hành được ư ? Khổng Tử nói rằng . « Nào có chữ Thứ đấy á. » Điều gì mà mình không muốn chớ đem thi hành nó ra nơi người.

- 1) Đây là một chương trong sách *Luận-ngữ*.
- 2) Tử-Cống là một môn-sinh của Khổng-Tử tên là Đoan mục Tử.
- 3) Tử nghĩa là thầy, đây chỉ Khổng-Tử.

**NGŨ - PHÁP**

**ĐẠI-DANH-TỰ**

Đại-danh-tự Chỉ được dùng sau một động-tự và làm trực tiếp túc-tự cho động-tự ấy.

Nó được dùng thay cho một người, một vật, sự vật hoặc cả một sự việc bao gồm trong câu nói ở trước.

Nó có nghĩa : Đó, đây, nó.

Ví-dụ :

有一言而可終身行之者乎

Có một lời nói nào mà có thể trọn đời thực hành đó (lời nói ấy) không ?

有父母當敬愛之

Có cha mẹ nên kính yêu đó - (cha mẹ)

推 Suy . Suy ra — tìm mối — một Âm Thời . chọn — lấy tay mà đẩy

TỪ NGỮ : Suy diễn — suy-nguyên — suy-luân — suy-đoán suy-tưởng.

ĐỒNG ÂM :

ㄟ Yêu đuối — xuống dần — Một âm Thời.  
(suy-nhược — suy-đồi)

乙 Kỳ . Minh — tư-minh — Một vị trong số 10 thiên can.

TỪ NGỮ : Vi-kỷ — khác-kỷ — ích-kỷ — vong-kỷ.

ĐỒNG ÂM :

紀 Kỉ o tơ — lễ phép — nam — chép việc — (kỷ-niệm — thể-kỷ — kỷ-luật — kỷ-lục)

幾 Mấy — bao nhiêu ? một Âm Cơ (kở hà học)

几 Cái bàn nhỏ (trường ỷ).

貢 Cống : Thuê — biếu dâng — tiến cử — tên Ngươi.

TỪ NGỮ : Triều-cống — cống-sĩ — hương-cống — cống-hiến.

ĐỒNG ÂM :

甞 Ngu dân — cùng thẳng.

問 Vấn : Hỏi — thông tin tức với nhau — dò - hỏi  
— hỏi-thăm.

TỪ-NGŨ : Học - vấn — vấn - đề — vấn - nạn — vấn - đáp  
— vấn-tội.

ĐỒ NG-ÂM :

汶 Tèn con sông bên Tàu.

曰 Viêt : Rằng — nói rằng—là — gọi là (tiếng phát ngữ-từ)

而 Nhi : Mà — nhưng mà — mà con (tiếng liên-từ)

ĐỒNG-ÂM :

兄 Con nit — trẻ nit — con (tiếng xưng hô giữa cha mẹ và con) (Nhi đồng)

終 Chung : Cuối cùng — lọn — hết — chết — toàn vẹn.

TỪ NGŨ : Chung cuộc — chung kết — chung-nhật — chung-thăm — chung-thủy mệnh chung — tổng-chung.

ĐỒNG-ÂM :

鐘 Cái chuông, một thứ đồng hồ tinh giờ (thời thần chung).

鍾 Đồ đựng rượu — đồ đựng lường bằng 6 hộc 4 đấu  
Tu hợp lại — đúc nên — un đúc nên, (chung tình, chung ái).

乎 Hồ : Sao — chẳng — nơi — ở nơi.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 21)

其 Kỳ : Tiếng chủ-lưu-từ (như adjectif possessif của tiếng Pháp (xem bài 19)

恕 Thứ : Suy minh thế nào mà đối đãi với người như thế ấy. Lòng khoan dung rộng rãi đối với người.

TỪ-NGŨ : Khoan thứ — lượng thứ, thứ tội.

**ĐỒNG-ÂM :**

庶 Nhiều đồng đức — ngô hầu — gần — không thuộc về giòng chính (thứ thất — dận thứ).

次 Bực — bực dưới — xứ sở — Nhà ngủ trọ — một lần Quân đồng nghỉ lại. (Thứ đệ — thứ vị)

刺 Âm thứ : xem xét — coi xét việc chính trị — giết — lựa lấy — chích kim vào — gai — xườn cá vụn — chê trách (thứ sử) (Một âm là thích).

欲 Dục : Muốn — ham muốn — lòng ham muốn.

TỪ-NGŨ : Sắc dục — tình-dục — dâm dục.

**ĐỒNG ÂM :**

洛 Tắm (mộc dục)

慈 Lòng ham muốn (dục vọng)

育 Nuôi nấng — đẻ con (giao-dục, đẻ dục)

勿 Vật : Chớ — đừng (tiếng cấm chỉ) — không nên.

**ĐỒNG ÂM :**

物 Thứ có hình chất trong không gian — việc (vật loại — sự vật)

施 Thi : Thi ra — đặt ra — đem dùng một âm thi.

TỪ-NGŨ : Thi-hành — thi-pháp — thi ân.

詩 Thơ — văn vần — kinh Thi (thi ca).

尸 Thây chết chưa chôn — tượng thần — chủ trì.

屍 Thây người chết. (Tử thi — thi bài).

---

BÀI XXVIII

輕 重

以 隋 侯 之 珠 彈 千 仞 之  
雀 世 必 笑 之 何 也 所 用  
重 而 所 要 輕 也

Khinh Trọng

nhẹ tầm thường, nặng quan trọng

Dĩ Tuy — Hầu (2) Chi Châu Đản  
đem, dùng, lấy nước Tuy nước Hầu của ngọc Đản  
Thiên Nhân Chi Tử, Thê Tất Tiểu Chi,  
ngân nhân (gợi tư) chĩa s, đòi ắt, hẳn cười đáp  
Hà Dã, Sở Dụng Trọng Nhi Sở Yêu  
sao vậy, cái điều được dùng quan trọng mà điều mà cần đến  
Khinh Dã.  
nhẹ, xoàng vậy.

ĐIỀU KHINH TRỌNG

Dùng ngọc châu của vua Tuy-Hầu bắn chim sẽ cao ngàn nhân, đòi ắt cười chê việc ấy. Vì sao thê. Vì cái sở dụng thì qui trọng (quí giá) mà cái (người ta) sở cầu đến thì tầm thường.

(1) Bài này là một câu nói trích trong Lã-thị Xuân Thu.

(2) Tuy Hầu : Tuy là một nước chư hầu ở đời nhà Châu (khoảng từ năm 1100-300 trước Tây lịch). Tuy Hầu là vua nước



Tùy có tước Hầu. Hòn ngọc của Tùy có tiếng là rất quý ở thời ấy. Sự tích như sau :

Tùy Hầu một hôm gặp một con rắn bị thương nằm giữa đường, bèn lấy thuốc đắp lên cho nó. Sau đó ít lâu, con rắn ấy từ dưới sông ngoi lên ngậm một viên ngọc lớn, dâng cho Tùy Hầu để báo đền ơn cứu mạng buổi trước. Viên ngọc ấy nhân được gọi là Viên Ngọc Tùy Hầu.

(3) *Nhấn* : là một đơn vị đo chiều cao, dài bằng 8 thước nhà Châu. *Thiên nhấn* nói một độ cao khá lớn.

(1) *Sở dụng* . Vật người ta dụng đến để làm một việc gì, tức nói về cái phương-tiền. Đây chỉ và sự dụng hòn ngọc Tùy Hầu để bắn ra với một độ cao ngàn nhấn.

(5) *Sở yếu* . Điều người ta mong cầu đến. Tức nói về cái mục-dịch. Đây chỉ vào con chim sẽ một con vật nhỏ nhói không có giá-trị gì.

Ý NGHĨA CÂU NÓI . Không ai dụng : những phương-tiền quý giá để nhắm đến những mục đích tầm thường.

## NGŨ - PHÁP

(Đại danh tự (tiếp)



Xét về Đại-danh-tự CHI trong câu :

Dĩ TÙY HẦU CHI CHÂU ĐÀN THIÊN NHẤN CHI TƯỚC,  
THỂ TẮT TIỂU CHI.

Chữ *Chi* ở đây thay thế cho cả sự việc nói trong mệnh đề «Dĩ Tùy Hầu . . . Chi tước». Dem ngọc châu của Tùy Hầu bắn chim sẽ cao ngàn nhấn, đời ắt cười chê việc ấy.



Xét chữ *Đã* trong *Hà Đã* và *Sở Yếu Khinh Đã* chữ *Đã* được dùng làm trợ từ đứng cuối câu để chấm vira để giúp vào việc xác định một ý kiến hay kết thúc một lời giải.

---

**輕** *Khinh* : Nhe — tầm thường — hèn — không quan-trọng — coi rẻ — hời hợt.

**TỪ-NGỮ** : Khinh-khi — khinh-bĩ — khinh-suất — khinh-thân — khinh-miệt — khinh-bạc.

**重** *Trọng* : Nặng — coi trọng — lớn lao — chuộng — kho (rất. Một âm *Trùng* (lặp)

**TỪ-NGỮ** : Trọng-lực — trọng-tâm — trọng-nhiệm — quan-trọng — trọng-bệnh — trọng-yếu — trọng-vọng.

**ĐỒNG-ÂM :**

**仲** Ở giữa — thứ hai — xen giữa (*Trọng thu*)

**隋** *Tùy* : Tên riêng . triều nhà *Tùy* bên *Tàu* — Tên một nước chư hầu đời *Xuân-Thu* bên *Tàu*.

**ĐỒNG-ÂM :**

**隨** Theo — thuận-theo — mặc lòng — ngón chân (*tùy-lùng — tùy-y*)

**侯** *Hầu* : Một trong năm tước phong ngày xưa : *Công*, *Hầu*, *Bá*, *Tử*, *Nam*. Ông vua nhỏ mỗi vùng dưới quyền ông vua trung-ương.

**TỪ-NGỮ** : Chư-hầu — hầu tước — phong-hầu — công hầu.

**ĐỒNG-ÂM :**

**猴** Con khỉ.

喉 Cuống họng thở (yết hầu, hầu khoa)

籬 Cơm khô.

珠 Châu : Ngọc lấy ở mình con trai có hình tròn. Vật hình tròn như ngọc trai.

TỪ-NGŨ : Châu ngọc — trân châu — châu liên bích hợp châu hoàn hợp phổ (biết đâu hợp phổ mà mong châu về).

**ĐỒNG-ÂM :**

朱 Sắc đỏ — Họ Châu (cũng đọc Chu)  
(châu trần, châu Hy).

殊 Son.

株 Gốc cây trên đất - số đếm về cây cối.

舟 (Chu) : ghe thuyền — đĩa đựng chén rượu.

州 Một khu vực hành chánh ngay xưa.

洲 Côn, Bãi Sông Đại Lục (Á châu)

彈 Dàn : Đánh đàn — bắn — xét trách điều lỗi — có tính đàn hồi.

TỪ-NGŨ : Đàn cầm — đàn hạc — đàn áp - đàn tỉnh

**ĐỒNG-ÂM :**

殫 Hết, dốc hết ra (đàn lực, nghiên tỉnh đàn tú).

壇 Cái đài lễ lăm lễ hoặc hội hè (thường đàn).

檀 Tên cây.

千 Thiên : Ngàn — số ngàn (1000) số nhiều.

TỪ-NGŨ : Thiên cổ — thiên biến vạn hóa — thiên lý mã thiên phương bách kê — thiên-thụ.

**ĐỒNG-ÂM :** (Xem bài 22)

阨 Nhấn : Độ đo chiều cao : một nhấn bằng 7 thước 5 đời nhà Châu.

**ĐỒNG ÂM :**

忍 Nhin — Nỡ — Long không nỡ (Bất nhẫn — nhẫn tâm)

勒 Thọc gây bánh xe không cho chạy được.

刃 Mũi nhọn của dao.

切 Khó — Khó nói ra lời.

穿 Xâu chỉ vào kim — Vá áo rách — Cầm phục.

雀 Tước : chim sẻ, kễ.

**TỪ NGŨ :** Khổng tước — con công.

**ĐỒNG-ÂM :**

醇 Chén uống rượu — tước vị (chức tước)

嚼 Nhai.

剽 Bóc lột — cướp bóc (tước đoạt)

笑 Tiếu : Cười — cười che.

**TỪ-NGŨ :** Tiếu đàm — tiếu lâm — tiếu ma

**ĐỒNG-ÂM :**

儻 Dỗng. (Bất liễu — Tiểu tử — Tiểu tượng)

俏 Đẹp

鞘 Bao đựng dao

峭 (Cũng đọc tiếu) dáng núi cao lởm chởm.  
Nghiêm gấp — gấp bức.

筭 Đan hà tái giá — Thầy tu lập đàn kỳ đảo.

要 Yếu : Cần đến — trọng đại — thiết đáng. Một âm là Yêu  
xin — cầu — chặn đón đường.

**TỪ-NGŨ :** Trọng yếu — quan yếu — thiết yếu — yếu điểm —  
yếu nhân — yếu ước — yếu tố.

Yếu cầu — yếu sách — yếu minh.

BÀI XXIX

自 守  
人 非 善 不 交 物 非 義  
不 取 親 賢 如 就 芝 蘭  
避 惡 如 畏 蛇 蝎。

Tự Thủ

Tự giữ

Nhân Phi Thiện Bất Giao ; Vật

Người không phải lành không, chẳng giao ; vật, đồ vật

Phi Nghĩa Bất Thủ, Thân Hiên Như

không phải nghĩa, lẽ phải không lấy, gần gũi người hiền như

Tụ Chi Lan, (3) Tị Ác Như Ủy Xà Yết

đến hoa chi hoa lan, lánh kẻ giữ (điều xấu) xem như sợ rắn hổ-cạp

TỰ GIỮ MÌNH

Người nào mà không tốt thì không giao kết với, vật gì mà không hợp nghĩa thì không lấy. Gần gũi kẻ hiền xem như đến gần hoa chi hoa lan, lánh kẻ giữ (điều xấu) xem như sợ loài rắn rết.

1 — Những lời trong bài này là của Thiệu Khang Tiết, một danh nho đời Tống bên Tàu.

2 — *Nghĩa* : Cái gì hợp với lẽ phải, lẽ công bằng, đường ngay chính gọi là nghĩa. Việc cưn người trong cơn nguy biến là việc *Nghĩa*. Việc tham lam, hại người là việc *Phi Nghĩa*, *Bất Nghĩa*.

3 — *Chi Lan* : Cỏ chi cỏ lan là 2 thứ cây có hoa thơm được người xưa ví với ảnh hưởng tốt của người hiền.

4 — *Xa yết* : Rắn và bò cạp, tam dịch cho thuận tai là rắn rết, những loài vật có nọc độc. Vì chữ rết có chữ 蟻 (ngô công) đề gọi đúng nghĩa rồi.

---

### CÚ-PHÁP

Chúng ta có thể trình bày các câu nói sau theo một lối khác :

人非善不交物非義不取

1 — Lối thứ nhất :

不交非善之人，不取非義之物

2 — Lối thứ nhì :

非善之人不交，非義之物不取

---

守 *Thủ* : Trông giữ — đợi — Một âm *Thú*.

TỪ-NGŨ : Thủ thành — thủ tín — thủ kỹ — phòng thủ — cố-thủ.

ĐỒNG-ÂM :

首 Đầu — trên hết — trước hết — một âm *Thú* (thủ khoa)

手 Tay — cầm giữ — người sành giỏi việc (thiện-thủ)

取 Xem phần giải ở dưới.

非 *Phi* : Không phải — trái lẽ — Điều lỗi quấy — chê người.



**TỪ-NGŨ** : Thi phi — phi-nghĩa — phi-loại — phi pháp — phi-n hi.

**ĐỒNG-ÂM** : Xem bài 21

物 *Vật* : Những cái có trong trời đất gọi là vật — Việc —

**TỪ-NGŨ** : Vật thể — vật-chất — động-vật — sự-vật — vật-liệu — vật-giá — vật-lý — phẩm-vật — lễ-vật — vật-sắc — tạo-vật.

義 *Nghĩa* : (Xem phần giải trang trước) — ý nghĩa.

**TỪ-NGŨ** : Phi-nghĩa — nghĩa-cử — nghĩa-bình — khởi-nghĩa — nghĩa-hiệp — nghĩa-khi — chính-nghĩa — nghĩa-phụ — định-nghĩa — ý-nghĩa — giải-nghĩa.

取 *Thủ* : Lấy — nhận lấy — dùng tay lấy vật — lựa chọn — dùng.

**TỪ-NGŨ** : Thủ-tiên — thủ-xả — thủ-pháp (học theo) — Đoạt-thủ — tranh-thủ — tấn-thủ.

親 *Thân* : Thương yêu — gần gũi — cha mẹ — họ hàng.

**TỪ-NGŨ** : Song-thân — phụ-thân — mẫu-thân — thân ái — thân-cận — thân-hạnh — thân-mật — thân-thích.

賢 *Hiền* : Người có tài đức — không dũ — tốt — lời khen ngợi tốt giỏi.

**TỪ-NGŨ** : Hiền tài — thanh-hiền — hiền-sĩ — hiền hậu — bất hiền.

如 *Như* : Cùng — giống như — Ví như — nếu — bằng, cân — đi qua.

**TỪ-NGŨ** : Như ý — như nguyện — như lai — tự như.

就 *Tựu* : Đến — tới — nên việc — đi theo — phỏng khiến — Cứ theo đó

**TỪ-NGŨ** : Tề tưn — tỵ chức — thành tưn — tỵ nghĩa —  
Tỵ trung — tỵ học.

芝 Chi : Một thứ cỏ thơm. Tích truyền rằng lấy tro cỏ  
linh chi để vào trong một bình tiêng đến ngày  
Đông chí thì tự nhiên bay lên.

蘭 Lan : Một thứ hoa có mùi thơm dễ chịu.

**TỪ-NGŨ** : Lan huệ — Lan ngọc — lan xạ — lan tinh.

**ĐỒNG-ÂM :**

闌 Muộn — khuya — cách-trở - canh cửa (lan can)

欄 Cây mence lan — chuồng nuôi súc vật.

調 Nói dối.

濶 Sóng to (ba lan : sóng to)

避 Tỵ : Tránh đi.

**TỪ-NGŨ** Tỵ nạn — tỵ thế — đảo tỵ — tỵ hiềm.

**ĐỒNG-ÂM :**

厓 Vị thứ ở trong 12 địa chi.

鼻 Cái mũi — Bất đầu (Ty khoa)

惡 Ác : Hung dữ — xấu — không lành.

**TỪ-NGŨ** : Tán ác - ác chiến — ác độc — ác nghiệt — ác tật

**ĐỒNG-ÂM :**

(Cũng đọc 噉) : cầm nắm lấy.

畏 Uý : Sợ — kính sợ — lòng phục theo.

**TỪ-NGŨ** : Uý-cu — kính uý.

**ĐỒNG-ÂM :**

尉 Chức sĩ quan (Đô úy)

蛇 Xà : Con rắn.

TỪ-NGŨ : Xà hành : hồ đi như rắn. Họa xà thêm túc — xà mau — xà thôn tượng.

蠍 Yết : Con bò cạp.

ĐỒNG-ÂM :

ㄅ Cuồng hòng ẫn (yết hầu)

ㄆ Xin được gặp mặt — Hỏi tham — Bầm thừa (Yết-kiến)

ㄇ Dơ tay lên — Bày tỏ ra — Mờ bày ra (Niêm yết Yết thi)

ㄏ Hết (Đinh yết).

BÀI XXX

		春	怨	
打	起	黃	鶯	兒
莫	教	枝	上	啼
啼	時	驚	妾	夢
不	得	到	遼	西

Xuân Oán (1)

Mùa Xuân sự oán hận

Đả	Khởi	Hoàng-Oanh	Nhi
đánh	dậy	nàng oanh	con

**Mạc**      **Giao**      **Chi**      **Thượng**      **Đề**  
dừng      cho,      khiến cho cánh trên kêu

**Đề**      **Thời**      **Kinh**      **Thiếp**      **Mộng**  
kêu      lúc tỉnh làm kinh động thiếp giấc mơ

**Bất**      **Đắc**      **Đảo**      **Liêu**      **Tề**      (2)  
không được đến đất Liêu Tây.

### HỜN XUÂN

*Xua đánh con hoàng-oanh bay đi*

*Dừng cho nó kêu trên cành*

Vì lúc kêu sẽ làm mất giấc chiêm bao của thiếp  
(Khiến mộng hờn) thiếp không đến được miền  
Liêu-Tây. (Đề thăm chồng).

Có thuyết cho rằng đây là một bài thi không đề của một tác-giả vô danh nhưng rất được người đất Ý-Châu ưa hát, nên gọi là Ý-Châu ca (khúc hát người Ý-Châu) cũng có thuyết cho rằng Cáp-gia Vận là tác-giả của bài thi ấy.

Cũng có thuyết cho rằng bài thi này của Kim-Xương Tự, một nữ thi-nhân đời Đường.

(1) *Xuân oan* : những nỗi oán hận ngày xuân : Nhân ngày xuân người thiếu phụ trong khuê phòng nhớ đến tình quân đang từng chinh ở xa, muốn gặp chồng trong giấc mộng mà không được, bèn trút oán vào chim Oanh.

(2) *Liêu-tề* : Chữ Tây, trong thi ca thường đọc là *Tề*, Liêu là nước ở về phía Đông Bắc và Tây Bắc Trung-Hoa ngày xưa.

### NGŨ-PHÁP



Trong tiếng Hán (xưa) không hề có loại-tự tương đương với các loại tự của ta như **Cá, Con, Sư** v. v... Nó chỉ có nhiều những danh-tự lồng-lợp (hay gọi khác đi là danh-tự chỉ loại) của ta, ví-dụ như các tiếng *Ngư* (cá), *Điểu* (chim), *Sơn* (núi), *Giang* (sông) v. v... (dung trong các tiếng kép : *Lý ngư* : (cá gáy) *Đà diêu* : (chim đà diêu), *Dương-Tử giang* (sông Dương-Tử) *Thái Hành sơn* (Núi Thái Hành) Nhưng thỉnh thoảng chúng ta bắt gặp đó đây một vài tiếng có tính cách như những loại tự của ta như chữ *Nhi* trong tiếng :

*Hoàng oanh nhi* . Cái hoàng-oanh, con hoàng oanh.

---

Bản dịch ra văn vần

1 — Của nữ-sĩ Huỳnh-gia-Ngẫu (1)

#### HỒN XUÂN

*Xua tay mà đuổi hoàng oanh  
Dừng cho nó đậu trên cành nõ kêu  
Kêu thời mất, giấc chiêm bao  
Chẳng cho hôn thiệp được vào Liễu-tê,*

2 — Của thi-sĩ Tân-đa Nguyễn-khắc-Hiếu.

#### Ý-CHÂU CA

*Đập cho mãi cái vàng anh  
Chẳng cho nó đậu trên cành nõ kêu  
Nó kêu tình siết chiêm bao  
Liều-tây chẳng để em theo đến chàng.*

---

怨 *Oán* : Giận hờn — thù hận.

TỪ-NGŨ : Thù oán — oán cừu — oán hận — kếp oán — oán thân — thâm oán.

打 *Đá* : Đánh bằng tay — xua đánh — lấy — một tá.

---

(1) Một nữ-sĩ ở Quảng-nam, mất năm 1892.

**TỪ-NGŨ** : Đả đảo — dả động — dả phá.

黃 Hoàng Sắc vàng — vàng — người già — con trẻ.

**TỪ NGŨ** Ho ng đơ (zodaque) — hoang hôn.

**ĐỒNG-ÂM :**

𠂔 Vua — Lon — Đẹp tốt — (Thượng hoàng)

𠂔 Lon mai của chim phụng (Phụng hoàng)

𠂔 Sáu keo

𠂔 Sáng rõ (huy hoàng)

𠂔 Sợ (bàng hoàng, kinh hoàng).

𠂔 Cai rãnh đào chung quanh thành không có nước.

𠂔 Nghĩ, thông thả.

鸞 Oanh : Chim oanh.

**TỪ-NGŨ** : Yến oanh, oanh ca.

Hoàng oanh : Chim hoàng oanh.

**ĐỒNG-ÂM :**

𠂔 Tiếng xe chạy kêu lầm lầm lầm vang động (oanh liệt)

𠂔 Cũng đọc Lynch một thứ ngọc thạch tốt — Ngọc trong sang — lòng người trong sạch.

莫 Mạc Chẳng — không có ai — dưng — Họ Mạc.

**ĐỒNG-ÂM :**

𠂔 (thường đọc Mò). Sở mỗ.

𠂔 (Cũng đọc mịch) hũ cát — trong trẻo — yên lặng không quan-hệ với nhau.

𠂔 (Cũng đọc Mò) Đa mông Lọc thơ thư, gân

𠂔 (Cũng đọc Mịch) : cái màn.

𠂔 Giao . Học giao cu nghĩa khiến, khiến cho

Đọc giáo là dạy bảo — mệnh lệnh — tu giao.



**TỪ-NGŨ** Tôn giáo — giao-dục — giáo-diệu — giáo-sư.  
giáo-khoa — giao-huấn — giáo-hóa — lễ-giao.

枝 *Chi* : Canh cây — cái cọt nhỏ — phân chi nhánh —  
Tân-loan.

**TỪ-NGŨ** Chi diệp — kim chi ngọc diệp.

啼 *Đề* : Kêu khóc — chim kêu hót.

**ĐỒNG-ÂM** : (xem bài 11).

驚 *Kinh* : Ngựa sợ hãi — sợ hãi — rối loạn — nao động  
tinh-thần.

**TỪ-NGŨ** Kinh-dộng — kinh-hãi — kinh-hoàng — kinh-dị —  
kinh-phong — thần-kinh đảm lạc.

**ĐỒNG-ÂM** : (Xem bài 22)

妾 *Thiếp* : Đàn bà con gái tự xưng — vợ hầu.

**TỪ-NGŨ** : Tỷ-thiếp — thê-thiếp — tiện thiếp.

**ĐỒNG-ÂM** :

帖 *Chữ* viết trên lụa ngay xưa — thơ văn dùng trong  
đời khoa cử — tấm giấy in tên họ — Phục theo —  
(Danh thiếp — thiếp phục).

貼 *Thêm* vào cho đủ — gián vào.

跌 *Tiếng* giày di — Nảy rớt xuống.

夢 *Mộng* : Những điều mơ trông thấy khi ngủ — Giấc  
ngủ — Mơ mộng.

**TỪ-NGŨ** : Mộng sự — mộng hồn — mộng kiến — mộng  
tưởng — Diệp mộng — Hoàng-lương mộng.

得 *Đắc* : Được — có được — thích hợp — có thể.

**TỪ-NGŨ** : Tương đắc — tâm đắc — Đắc cử — đắc thế — đắc  
ý — đắc sách — đắc tội — đắc chí.

到 *Đáo* : Đến — đến nơi đến chốn.

TỪ-NGỮ : *Đáo đề* : đến cùng. *độc đáo, đáo đầu* : (sự thể đáo đầu) : đến chỗ cùng tột.

遼 *Liêu* : Xa — xa-xôi — tên một nước ở về phía Bắc (Đông bắc) Trung-Hoa ngày xưa.

### ĐỒNG-ÂM

俦 Quan — bạn cùng chức (đồng liêu, quan liêu)

揔 Truân ghẹo — nắm lấy tay nhau.

鷗 Chim sâu *tiêu liêu* : chim sâu

聊 Cầu-thả — ý-lai — tạm (Tứ cố vô liêu)

察 Cửa sổ nhỏ -- cùng làm quan với nhau.

察 Trống không vắng vẻ — (tích liêu)

### BÀI XXXI

## 反省

曾子曰：吾日三省吾身。爲  
人謀而不忠乎。與朋友交  
而不信乎。傳不習乎。

### Phản Tỉnh (1)

Trở lại xét

Tăng Tử (2) Viết : » Ngô Nhật Tam Tỉnh  
họ Tăng thầy nói rằng : ta, tôi hằng ngày ba điều xét

Ngô Thân Vị Nhân Mưu Nhi Bất Trung (3)  
tôi mình vì người ta toan lo mà không hết lòng

**Hồ, Dữ, Bằng - Hữu, Giao, Nhi, Bất, Tín (3)**  
chăng vớ, cùng bàn giao-kết mà không tin-thực

**Hồ, Truyền, Bất, Tập, Hồ**  
chàng đay báo, khoe luyện tập chẳng

### XÉT LAI NƠI MINH

Tăng-lữ nói rằng : « Tôi mỗi ngày xét nét nơi người tôi ba điều : Vì người toan lo công việc mà có chỗ nào không hết lòng không ? cùng ban bè giao-kết nhau mà chỗ nào không tin-thực không ? Lời thầy truyền dạy mà có chỗ nào không tập tành không ?

(1) Bài này là một chương trong sách Luận-Ngữ.

(2) *Tăng Tử* tên là Sâm (Tăng Sâm), một đệ-tử bậc cao của Khổng-Tử, nổi tiếng là hiếu hạnh.

(3) *Trung tín* là những đức tính căn bản của kẻ sĩ ngày xưa. *Trung* là hết lòng đối với người, tận tụy với chức vụ (linh-thần trách nhiệm), dù trong chữ *trung* hiểu được các cụ xưa giải là *ngay (ngay thảo)*.

*Tín* có nghĩa là tin thực, không dối trá. *Trung tín* đi đôi tiêu biểu cho bản chất tốt của con người.

Bài này cho thấy ý-nghĩa sự học ngay xưa là trau dồi nhân cách hàng ngày.

### NGŨ-PHÁP

爲

與

#### CÁCH DÙNG CÁC CHỮ VỊ VÀ DỮ (1)

Theo trong bài chữ *Vị* và *Dữ* ở đây được dùng như những

(1) Người ta có thể cho các tiếng *Vị ... Hữu, và Dữ ... Giao* là một động-tự hệ vẫn được.

*hư* giới từ đi gián cách với một động-tự đi sau và đi liền phía trước danh-dự làm túc-từ cho động-tự ấy.

*Ví dụ :* Vị Nhân Mưu Nhi Bất Trung Hồ.

Dữ Bằng Mưu Giao Nhi Bất Tín Hồ

(Toan lo cho người mà không hết lòng chẳng ?

Giao kết với bạn bè mà không tin thật chẳng ?)

---

反 *Phản* : Trái lại — trao lại — trở về — xoay lại — bề  
trái—tự xét lại. Một Âm Phiên

TỪ-NGŨ : Phản tỉnh — phản phúc — bội phản — phản công  
— phản diện — phản chiếu — phản động.

ĐỒNG-ÂM :

返 Về — trở về (phản hồi, phản bội)

反 Đốc núi, Cũng đọc Bản.

省 *Tỉnh* : Xét kỹ — hỏi thăm sức khỏe sự bình an — giác-  
ngộ — bớt giảm một khu vực hành chánh trong  
nước.

TỪ-NGŨ : Tỉnh sát — tỉnh giảm — hành tỉnh — tự-tỉnh.

ĐỒNG-ÂM :

井 Cái giếng — một lối chia ruộng đời xưa (tỉnh điền).

醒 Hết say — ngủ dậy — hiểu rõ (tỉnh ngộ tỉnh giáo).

阱 Hầm để sập thú dữ.

徑 Yên lặng, hiểu rõ.

曾 *Tăng* : Họ Tăng. Có âm đọc Tăng : từng trải qua — bèn  
cháu 4 đời — Ông cố bốn đời.

ĐỒNG-ÂM :

增 Thêm (tăng-gia)

憎 Ghét (tăng đố)

僧 Thầy tu (tăng đồ, tăng sư)

爲 Vi : Vi — cùng — thay cho — nhân vi — bị — giúp cho  
Âm chính là vị.

TỪ-NGŨ : Vị kỷ — vị tha — tự vị.

ĐỒNG-ÂM :

胃 Dạ dày (tý vị)

謂 Nói — bảo — bảo rằng.

渭 Tèn sông.

未 Chưa.

味 Mùi — do lưỡi nếm mà biết. Hứng thú.

位 Ngồi thứ — Ngồi vua (tước vị)

甥 Con nhím

謀 Mưu : Lo tính tru liệu trước — kế-hoạch — toan tính  
một việc gì.

TỪ-NGŨ : Chủ-mưu — mưu-sát — mưu-sự — mưu-tri  
mưu-sinh — mưu-kế — vô mưu — lập-mưu  
— âm-mưu.

忠 Trung : Hết lòng với người — Hết lòng với nước — Ngay  
thẳng một lòng

TỪ-NGŨ : Trung-cáo — trung ngôn nghịch nhĩ — trung-  
trình — trung-tín — bất-trung — kiến-trung.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 23)

朋 Bằng : Bè-bạn.

TỪ-NGŨ : Bằng-hữu — bằng-dàng.

ĐỒNG-ÂM :

鵬 Cái rập

鵬 Một loài chim rất lớn ngày xưa (Bằng trình)

憑 Nhờ vào — dựa vào (vi bằng, bằng cấp)

友 Hữu : Bạn bè — giúp đỡ.

**TỪ NGŨ** Hữu-ái — hữu-nghị — ái hữu hội — giao hữu.

**ĐỒNG ÂM :** (Xem bài 5)

信 *Tín* : Tin-thực — tin-cậy — lòng-tin — tin-theo — bao-  
thơ — tin-tức ?

**TỪ NGŨ** : Tin-chỉ — tin-dờ — tin-ngưỡng — tin-tức — thư-  
lín — tin-nhiệm — tin-dụng.

傳 *Truyền* : Truyền lại — dạy biao lại — chuyển di — trao-  
cho. Một âm **Truyền**.

**TỪ NGŨ** : Lưu-truyền — truyền-thuyết — truyền-nhiệm  
— truyền-nhiệt — truyền-đạt — truyền-thần  
— truyền-khẩu — truyền tử lưu tôn.

習 *Tập* . Thực hành điều đã học một cách thành thục.  
— thấy quen — thói quen — chum học bay.

**TỪ NGŨ** : Học tập — tập-quân — tập-luyện — tập-nhiệm —  
tập-lục — tập-chí.

**ĐỒNG-ÂM :**

集 Bay chim đầu trên cây — Tập họp lại (tập họp)

料 Hòa mục — thu nhóm lại (môn tập)

緝 Kéo gai thành sợi — May — liếp nối — tìm bắt  
(tập nã).

襲 Nấp quần áo nhiều lớp — Di truyền xuống đời sau.  
Y theo cách xưa — đánh úp (tập kích — tập ám).



BÀI XXXII

慎

太公曰：日月雖明，不照  
覆盆之。下刀劍雖快，不  
斬無罪之人。飛災橫禍，不  
入慎家之門。

Thận  
cẩn thận

Thái	Công (2)	Viết	· a	Nhật	Nguyệt	Tuy
Ông Thái	tức Công	nói rằng	·	Mặt	trời, mặt	trăng
du						
Mình	Bắt	Chiếu	Phúc	Bồn	Chi.	Hạ
tỏ	chăng	soi	úp	chậu	dưới,	dao
						gươm
Tuy	Khoái	Bắt	Trảm	Vô	Tội	Chi
dù	sắc bén	chẳng	chém	tao	tội	ngươi
						bay
Tai	Hoạn	Họa (3)	Bắt	Nhập	Thận	Gia
tai	nạn	ngang trái	hoa	chẳng	vào	cẩn thận
						nhà
						cửa
						cửa

CẨN THẬN

Ông Thái-Công nói rằng : Mặt trời mặt trăng dù có sáng tỏ cho mấy cũng không soi đến dưới lòng chậu úp. Dao gươm dù có sắc bén đến đâu, cũng không chém hai người vô tội. Những tai họa bất ngờ hết sức cũng không lọt vào cửa những nhà ăn ở cẩn-thận.

(1) Bài này trích ở trong sách Minh-Tâm bửu giám.

(2) *Thái Công* nói tắt cho *Thái công Vọng*. *Thái công* là trước *Vọng* là tên tức là ông *Lã Vọng* đời nhà Châu. Chính tên là Khương-Thượng tự Tử-Nha, một bậc hiền tài đã giúp vua Võ-Vương đánh vua Trụ diệt nhà Ân. Lời trong bài này không chắc là do ông nói ra. Vì đời xưa người ta thường có viết nhiều tập sách rồi thạc danh la của các bậc danh nhân đời trước. Sự thạc danh như vậy không phải để cho sách bán chạy mà để cho người khác nghe thuyết của mình.

(3) *Phi tai hoạn hoa* : tai bay vạ gió . những tai họa xảy đến một cách bất ngờ.

家

Chữ **Nhà** trong tiếng Việt vốn do chữ **Gia** này nói trại đi mà thành.

Bên các nghĩa khác đều ghi ở phần ngữ-vựng.

Chữ **Gia** có một nghĩa đáng được chú ý hơn hết : Nó chỉ về người chuyên môn, sở trường vì một môn học hay một việc.

Ví dụ : **Thương-gia**, **Triết-gia**, **Chỉnh-trị gia**.

(nhà buôn, nhà triết học, nhà chỉnh trị)

hoặc để nói về một người có một tính nết tốt cổ hữu như chữ : **Thân Gia** (1) trong bài.

Trong y-học Trung-quốc, người ta cũng dùng chữ **Gia** để chỉ về một người có một bệnh tật cổ hữu.

Ví dụ : « **Phong-gia** » (người thường mắc bệnh phong).

---

(1) Nếu căn cứ vào chữ Môn (cửa) ở sau mà giải chữ **Thân gia** là nhà (hiểu theo nghĩa gia đình) ẩn ở căn thân vẫn được nhưng không đúng bằng Người thương ẩn ở căn thân.

慎 *Thận* : Cẩn thận — thận trọng — không sơ xuất.

TỪ-NGŨ : Thận trọng — thận độc — thận hạnh — cẩn thận  
thận chung — thận vi.

ĐỒNG-ÂM :

𢆶 Trái cát (thận tạng — bồ thận).

𢆶 (Cũng đọc Thần) con trai, con sò lớn.

雖 *Tuy* : Tuy là, dù là (chuyển chiết từ).

TỪ-NGŨ : Tuy nhiên.

ĐỒNG-ÂM :

綏 Cái dây dề vịn mà bước lên xe — yên ổn — trụt  
lùi — la cờ.

𦵏 Hồ tuy : thứ rau thơm.

照 *Chiếu* : Ánh sáng mặt trời — soi sáng — thông cáo —  
Y theo.

TỪ-NGŨ : Phản-chiếu — chiếu ảnh — chiếu xạ — chiếu-  
luật — chiếu-lệ — chiếu-tội.

ĐỒNG-ÂM :

Day bảo — mệnh vua (chiếu dụ — chiếu-chỉ)

𦵏 *Phúc* : Lật lai — up lai — Nghiêng đổ — trả lời — xét-  
kỹ. Một âm *Phú* : bao trùm, che dầy.

TỪ-NGŨ : Khuynh phúc — phúc-thư — phúc-hạch — phúc-  
âm — phúc đáp — tiền xa kỵ phúc hậu xa  
giới chi.

ĐỒNG-ÂM :

福 Việc tốt, việc lành — việc may mắn — thật hay  
rượu đã tế thần rồi (cầu phúc, hạnh phúc)

𦵏 Bụng — để trong lòng — thân tín — niềm riêng  
(tâm phúc — phúc thống)

盆 Bồn : Chậu bằng sành — chậu trồng hoa.

TỪ-NGŨ : Thu-bồn — lấm.bồn — bồn-ngư.

劍 Kiếm : Cái gươm, cái kiếm.

TỪ-NGŨ : Kiếm cung — kiếm.hiệp — kiếm-khách — kiếm-thuật — long tuyến kiếm — Bửu-kiếm — đao-kiếm.

快 Khoái : Vui thích — mau chóng — sắc bèn.

TỪ-NGŨ : Khoái-lạc — khoái-thích — khoái-chí.

**ĐỒNG-ÂM :**

豬 Thịt làm chả, thịt cắt từng miếng nhỏ.

淪 Rãnh nước chảy.

斬 Trảm . Chém — chặt đứt ra — chắc chắn — quả quyết.

TỪ-NGŨ : Trảm thủ — trảm tội — trảm giam hậu — tiền trảm hậu tấu — trảm quyết.

罪 Tội : Phạm pháp luật — Lỗi nặng — làm việc ác — trái với lương tâm — việc oan chương trái nghĩa với phúc.

TỪ-NGŨ : Tử tội — phạm tội — tội nhân — tội tình — tội trạng — tội ác — Đãi công thực tội.

災 Tai : Họa, hại to lớn.

TỪ-NGŨ : Tai họa — thiên tai — hỏa tai — thủy tai — tai ách — tai biến — tai nạn — tai ương — tai.hại.

**ĐỒNG-ÂM :**

哉 Tán thán từ có nghĩa : thay ! nghi vấn từ : vậy ru ? vậy ?

頤 Hai bên má.

髭 Nhiều râu tóc.

橫 *Hoành* : Bề rộng — cách trở — đặt ngang — bên cạnh.  
Một âm là **Hoạnh** ngang ngược (ý thể làm việc không hợp lý) bất trức, không theo lẽ thường.

TỪ-NGŨ : Tung hoành — hoành hành — hoành tài —  
hoạnh họa.

**ĐỒNG ÂM :**

衡 *Cũng đọc hành* . cái cân, cân.

禍 *Họa* . Tai-hại — điều không may.

TỪ-NGŨ : Họa phúc — họa hai — họa ương — thọ họa —  
nhượng họa — hĩ tai lạc họa — Hoa vô đơn chí.

**ĐỒNG-ÂM :**

畫 *Vẽ* (họa-sĩ — hội họa)

和 *Đáp lại lời xướng ca* - hợp nhau, (họa thi — xướng họa). Một âm **Hòa**.

門 *Môn* Cửa — ngõ ra vào — nhà cửa — gia-đình — đồ đảng  
— học phái — cửa hàng.

TỪ-NGŨ : Môn hộ — môn đệ — môn hạ — nhập môn — môn  
phái — môn sinh — xuất môn — môn đương  
hộ đối.

**ĐỒNG-ÂM :**

們 *Bon, cả bọn*.

捫 *Sơ mò — giữ lấy — bóp chẹt lại*.

---

BÀI XXXIII

人 情

明月之珠夜光之璧以暗投  
人於道路人無不按劍相眄  
者何則無因而至前也

Nhân Tình (2)

người lòng.

Minh	Nguyệt	Chi	Châu	Dạ	Quang	Chi	Bích	
tỏ	tráng	ngọc	châu	đêm	ánh sáng	ngọc	bích	
Dĩ	Ám	Đầu	Nhân	Ư	Đạo	Lộ	Nhân	Vô
đem	ngắm,	tối vất	người	ở	dàng	dàng	sá	người ta không
Bất	Án	Kiểm	Tương	Miến	Giả	Hà	Tắc	
chẳng	chặn	gươm	cung	lươm	kê	sao	thi	
Vô	nhân	Nhi	Chi	Tiền	Dã			
không	duyên	do mà	đến	trước	vậy.			

LÒNG NGƯỜI (2)

Châu « Minh Nguyệt », bích « Dạ Quang », nếu ngắm đem vất cho người ta giữa nơi đường sá người ta không ai không động đến gươm mà gươm ngò nhau. Vì sao thế ? vì bỗng không mà đến trước mặt họ vậy. (Nói một món của quý không chủ để kêu động lòng tham nơi người, và để khiến cho người ta trở thành cừu địch với nhau. Cùng một ý nghĩa với câu nói : Hai con cọp đương giỡn với nhau, lấy giờ đem đặt vào giữa chúng một con thối lớn là đủ khiến cho chúng cấu xé nhau).

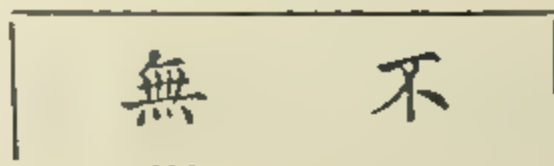


(1) Bài này rút ở bài «Trần Dương Thư».

(2) *Nhân tình*: giải đúng ra là tình người, chữ *nhân tâm* mới có nghĩa là lòng người. Nhưng trong sự quen dùng chúng ta thường nói *tình đời* (Thế tình) hay *lòng người* để nói sự tráo trở khó tin giữa mọi người đối với nhau, nên dịch *nhân tình* ra lòng người là chú trọng vào sự giải ý mà không chú trọng ở sự dịch chữ.

(3) *Minh nguyệt chi châu, dạ quang chi bích*: Minh nguyệt, dạ-quang không phải là danh tự riêng, mà là những danh tự kép có giá trị như những hình-dung-tự để chỉ định cho các tiếng châu và bích ở sau. (Giải ra là châu trắng tỏ hay bích sáng đêm thì rất khó nghe nên phải để nguyên âm là Minh nguyệt và Dạ quang).

1)



— × — = +

Hai phủ-định ý cùng « nhân » cho nhau thành một khẳng định ý mạnh.

**Nhân Vô Bất Án Kiếm Tương Miến Giả.**

Người ta không ai chẳng so gươm mà cùng gươm nhau.

2)

**Xét Về cấu thức (hình thức cấu tạo) Của mệnh đề kép:**

« *Minh nguyệt chi châu, dạ quang chi bích, dĩ âm đầu nhân ư đạo lộ, ...* »

Trong câu chủ-tự bị ẩn dụng.

Các tiếng « Minh nguyệt chi châu » và « dạ quang chi bích » làm túc từ (trực tiếp) cho động-tự *Đi*, cũng như tiếng Nhân làm túc-từ (trực tiếp) cho động-tự *Đầu*. Song ba tiếng *đi âm đầu* có thể thành một động-tự hệ. Chúng ta có thể nói xuôi lại ;

*Đi minh nguyệt chi châu dạ quang chi bích âm đầu nhân ư đạo lộ.*

Vài nhận xét :

a) Cái lối đặt túc-tự trực tiếp đi trước động tự là một lối rất thông dụng trong câu văn Hán.

b) Tính cách giản dị uyển chuyển trong cấu trúc của câu Hán rất đồng với của ta (chủ-từ thường hay ẩn dụng, trong mệnh-đề kép, trực-tiếp ~~■~~ túc-từ có thể đi trước động tự).

tu

情 *Tình* : Tình cảm — thực tại — tình riêng — thù-vị — lòng yêu nhau — ý riêng — lòng riêng.

TỪ-NGŨ : Tình duyên — tình cảm — tình hình — nội-tình — tình-thế — tình-trạng — tình nguyện — tình thực — tình-tư — vô-tình — tình-ý — tâm-tình — ái-tình

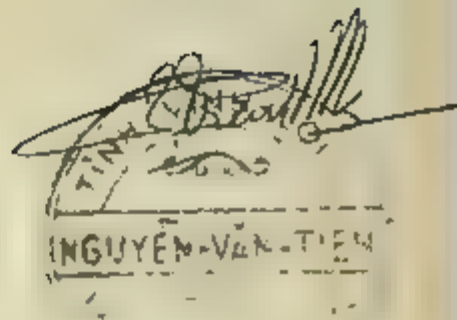
ĐỒNG-ÂM :

晴 Con người mắt (nhân tình)

晴 Trời quang tạnh.

光 *Quang* : Ánh sáng — sáng — rõ-ràng — trơn bóng — vênh-vang — Hết sạch.

TỪ-NGŨ : Hào quang — quang âm — quang minh chính đại — phát quang — quang-lâm — quang-luyến — quang-huy — vinh quang.



**ĐỒNG-ÂM :**

朧 Bàng quang : bóng dài.

洗 Cách quả quyết cứng cỏi.

璧 Bích : Hòn ngọc hình tròn giữa có lỗ.

**TỪ-NGŨ** : Bích-nguyệt : mặt trăng tròn đẹp — toàn bích.  
Bích hoàn ?

**ĐỒNG-ÂM :**

碧 Thù đá có màu xanh biếc — màu xanh biếc (Bích cầu, Bích thủy).

麗 Bức tường — bức thanh xây quanh quân dinh (Bích lũy).

辟 Ông vua — vờn lời.

黯 Ám : Tối — kín — ngăm — Trái với chữ Minh.

**TỪ-NGŨ** : Ám sát — ám tử — ám muội — ám hại — Tự-kỷ  
ám thị — ám trợ — hắc ám — hôn ám.

投 Đầu : Ném — Đưa — ủy thác việc gì — hợp nhau.

**TỪ-NGŨ** : Đầu cơ — đầu bút — đầu độc — đầu đơn — đầu  
hang — đầu phuơu — đầu tư — đầu thai — đầu  
quân.

**ĐỒNG-ÂM**

頭 Cái đầu, bộ phận trên hết của thân, phần ở trên  
trước bậc cao nhất.

路 Lộ : Đường đi — phương-tiện — địa-vị — lớn — Một  
khu-vực hành-chanh lớn — đội quân lớn.

**TỪ-NGŨ :** Thượng.lộ — lộ đồ — hành lộ nhân — lộ trình.

**ĐỒNG-ÂM :**

露 Giọt nước móc — bày ra để cho người ta thấy được — nước thuốc chưng cất được (tiết lộ — bộc lộ)

絡 Xe lớn.

窩 Con cò, con vạc.

按 *Án* : Chạm tay vào — át đi — khảo xét — theo thứ tự.

**TỪ-NGŨ :** *Án kiểm* : để tay vào kiểm. *Án-sát sự* : quan án sát : chức quan xem việc hình ngục.

*Án-mạch* — *án-nghiệm* — *án-ngữ*.

**ĐỒNG-ÂM :**

晏 (Cũng đọc yển) yên lặng - buổi chiều — muộn.

案 Cái bàn — xét tình trạng trong một việc — về pháp luật hay học thuật.

(Đề án — y án)

眴 *Miến* : Liếc trông — nhìn xem.

*Tương miến* : nhìn nhau một cách gườm gườm.

**ĐỒNG-ÂM :**

麩 Bột mì — Bún làm bằng bột mì phơi khô.

緇 Xa xôi — dáng nghĩ ngợi.

河 Nước chảy đầy — tên sông.

則 *Tắc* : Phép tắc - bắt buộc — thi (tiếng liên tự).

**TỪ-NGŨ :** *Qui-tắc* — *Pháp.tắc*.

**ĐỒNG-ÂM :**

塞 Lấp — không thông (bế tắc). Một âm Tái.

稂 Một thứ lúa — bột kê — Nền lễ thần-nông (xã tắc).

因 Nhân . (Nhơn) . Bởi vì — theo đó — do đó — theo —  
lý do.

TỪ NGỮ : Nguyên nhân — nhân quả — nhân quả.

至 Chí : Đến — rất — to lớn.

TỪ NGỮ : Chí tôn — chí đức — chí thiện — thậm chí.

**ĐÔNG-ÂM :**

質 Của tin, con tin,

費 Lễ vật để thăm nhau.

志 Cái ý riêng (lâm chí).

識 Thù chep (tập chí) Một am Thure.

前 Tiền : Trước — Mặt trước — tiến lên.

TỪ NGỮ : Tiền đồ — tiền thân — tiền định — tiền nhân.

**ĐÔNG-ÂM :**

錢 Đồng tiền — tiền bạc — một chỉ : 1/10 lượng  
(tiền ló).

BÀI XXXIV

光	陰	愛	惜	光	陰	馳
今	日	迅	速	年	與	還
吾	少	一	過	不	可	愛
惜	光	年	輩	何	不	耶
		陰	以	勵	志	求
						學

Ái Tịch, Quang Âm (1)  
yêu tiếc ánh sáng, bóng : thời giờ  
Quang - Âm Tấn Tốc (2), Niên Dữ Nhật Trì  
thời giờ mau chóng (2), năm và ngày ruồi  
Kim Nhật Nhật Quá Bất Khả Phục Hoàn,  
ngày nay một khi qua đi không thể trở lại  
Ngô Thiếu Niên Bối Hà Bất Tri Ái Tịch Quang Âm  
bọn tuổi trẻ chúng ta sao chẳng biết mến tiếc thời giờ  
Đĩ Lệ Chí Cầu Học Gia. Đa,  
đề găng chí cầu học ư?

Nghĩa :

### MẾN TIẾC THỜI GIỜ

Thời giờ chong chóng, năm tháng ruồi mau, ngày hôm nay qua đi, không thể nao trở lại. Bọn thiếu niên chúng ta, sao chẳng biết mến tiếc thời giờ để găng chí cầu học đấy ư.

(1) *Quang âm* : (ánh sáng và bóng tối) sự thay nhau liên tiếp giữa ngày và đêm : thời giờ, ngày giờ.

### NHỮNG TIẾNG CẦN CHÚ Ý VỀ MẶT VĂN-PHAM



Chữ **DI** trong tiếng Hán được dùng khá nhiều vai tuồng khi thì làm động-tự, khi thì làm giới-tự, khi thì làm hên-tự, khi thì kết hợp với một động-tự khác hoặc với những tiếng **Sở**, **Hà** để tạo thành những từ-ngữ kép đặc-biệt. Tùy chỗ dùng mà chúng ta định cho nó một nghĩa thích-hợp. Bắt đầu ở bài này chúng ta xét chữ **DI** qua câu :

(1) *Bị-chú* : Từ bài này đến bài 36 : *Chú nghĩa theo từ ngữ dưới các âm đối chiếu với nó.*



HÀ BẮT TRI ÁI TÍCH QUANG ÂM DĨ LỆ CHÍ CẦU HỌC GIA ĐA  
Chữ Dĩ ở đây có nghĩa *dề, đề mà*, là một giới-tự (1)

何

Xét chữ **Hà** qua các câu đã học trong những bài.

Chữ **Hà** có nhiều cách dùng khác nhau :

— Trong câu *Hà Sự* chữ **Hà** đứng trước *đanh-tự* và chỉ định cho *đanh-tự* (dùng như một nghi-vấn chỉ-định-tự của ta).

— Trong các tiếng *Hà Dã* — *Hà Tắc*. Chữ **Hà** được dùng một cách độc lập như một trạng-tự chỉ sự nghi-vấn. Chữ **Dã** và **Tắc** chỉ vai trò đứng phụ thuộc đối với nó.

— Trong câu *Hà Bất Tri* chữ **Hà** đứng trước *Động-Từ*, được dùng làm một trạng-tự chỉ sự nghi-vấn.

惜 *lích* : Tiếc — nhớ tiếc — thương-tiếc — tiếc không  
nỡ bỏ.

TỪ-NGỮ : Ái-tích : mến tiếc

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 35 sau)

陰 *Âm* : — Cái đối với Dương. Âm dương là hai tiếng dùng để chỉ về tính cách đối đãi của sự vật.  
(Đanh-tự thường dùng trong y-học Đông-phương). Như trời, đất, ngày, đêm, lạnh, nóng, cứng, mềm v.v. . Trời, ngày, nóng, cứng thuộc về dương — đất, đêm, lạnh, mềm thuộc về âm.

---

(1) tương đương với chữ **Pour** trong tiếng Pháp.

— Suồn nui về phía bắc, trên sông phía nam  
(lúc nơi chịu bong lồi) (sơn âm, Hán âm) —  
— Ngầm — âm thầm — cỗi chết — dầm dề  
(mưa) — Bóng lồi.

TỪ-NGŨ : Âm-mưu — âm-phủ — âm-cung — âm-môn —  
âm-vân — quang-âm.

**ĐỒNG-ÂM :**

Tiếng (đồng-âm — thanh-âm).

迅 Tăn : Mau chóng.

TỪ-NGŨ : Tăn-tốc : mau-chóng — Tăn-tật — tăn-thiếp.

**ĐỒNG-ÂM :**

活 Lụa sắc đỏ (Tấn-Thân : hạng người có chức tước).

拮 Cầm vào — lay động.

晉 Tiến lên — ten nước Tấn bên Tàu ngày xưa  
(duyên Tàn Tấn)

訊 Hỏi — tin-tức — tra-tội — cao cho biết — Mưu  
(văn-tấn — tra-tấn).

進 (Tiến) bước tới — dâng cho người — dẫn lên  
(tiến-bộ).

汎 Rầy nước — nước lớn — nơi trú binh để phòng  
giặc.

速 - Tốc : Mau chóng — vội lại — dẫn chân con hươu.

TỪ-NGŨ : Tốc-hành — vận tốc — tốc-dộ — dục tốc bất  
đạt — tốc ký.

馳 Trì : Xe ngựa chạy mau — đuổi — truyền đi (ruổi chạy).

TỪ-NGŨ : Trì-danh — hôn-trì.

**ĐỒNG-ÂM :**

池 Ao hồ.

遲 Chậm (trì trệ)

昇 Chỗ đất trên thềm nhà vua chúa

持 Cầm — nắm lấy — giữ lại — giúp đỡ (trì gia)

過 Quá — Vượt lên trên — đã qua — trải qua — lỗi lầm.

TỪ-NGŨ : Thái quá — quá cố — quá đáng — quá độ — quá hạn — quá trình — quá giang — quá khách — quá vãng.

復 Phục : Trở lại — trở về — Đáp lại — lần khác.

TỪ-NGŨ : Phục hồi — phục sinh — phục chức — binh phục — phục thù.

**ĐỒNG-ÂM :**

服 Quân áo — mặc quân áo — theo — làm việc (phục sức — y-phục — kinh phục)

伏 Che dầy — àn nắp — cúi xuống — chịu tội. (Phục binh — phục tội — phủ phục).

扶 Phục lĩnh : lên một vị thuốc Bắc.

還 Hoàn : Trở về — trả trở lại.

TỪ-NGŨ : Hoàn nguyên — hoàn tục — hoàn lương — giao hoán.

**ĐỒNG-ÂM :**

覓 Cõi lớn bao trùm khắp cả (hơn vũ).

環 Cái vòng — vây quanh — khắp cả (hoàn cầu — hoàn cảnh).

完 Đầy đủ — xong xà — tốt — giao phó cho (hoàn toàn (hoàn bị).

丸 Viên tròn — hòn đạn. (Dược hoàn — cao đơn hoàn tán)

免 Cây lác dùng dệt chiếu.

少 Thiểu : Trẻ — con nhỏ tuổi — cấp dưới đối với thái hay đại. Một âm Thiểu : ít

**TỪ-NGŨ** : Thiếu niên — thiếu nữ — thiếu tướng — thiếu phụ — thiếu bảo.

**Bối** : bọn — đám đông.

**TỪ-NGŨ** : Đồng bối — bối xuất — Thiếu niên bối : bọn thiếu niên.

**ĐỒNG-ÂM** :

**貝** Vật quý báu — loài ốc sò ngao. (Bửu bối).

**背** Lưng — sau lưng — Mặt trái (có âm bội) (Bối cảnh).

**勵** **Lệ** : Gắng sức — khuyến khích.

**TỪ-NGŨ** . Khích lệ — miễn lệ — Cỗ lệ.

**ĐỒNG-ÂM** :

**淚** (Lụy) nước mắt.

**戾** Trái — tàn bạo — tội đến (tội lệ).

**罥** Đẹp — lừa dối — Phụ vào — buộc lại (diễm lệ — can lệ).

**僥** Lừa dối (can lệ).

**隸** Đầy tớ — phụ thuộc (nô lệ -- lệ thuộc).

**例** Cái đã thành tục — phép đặt ra, (tục lệ, lệ phí).

**厲** Mài — dữ tợn — nghiêm khắc — ác.

**礪** Đá mài.

**瘧** Bệnh dịch (dịch lệ).

**荔** Lệ chi : cây vải.

**志** **Chí** : Cái lòng muốn -- ý định -- kiên quyết.

**TỪ-NGŨ** : Chí hướng — tâm chí -- chí khí -- chí nguyện — quân chí nguyện — đồng chí.

**求** **Cầu** : Tìm -- xin -- mong mỏi — tham-lam -- đòi hỏi.

**TỪ-NGŨ** : Yêu cầu — cầu toàn trách bị — cầu danh — cầu hôn — cầu tài — cầu khẩn — trưng cầu.

**ĐỒNG-ÂM:**

球 Khối hình tròn (cầu hình — đĩa cầu).

乳 Áo bằng da (hồ cầu)

毬 Quả bóng tròn (cầu trường).

逑 Lừa dối — thu góp (hảo cầu).

**BÀI XXXV**

題	昔	所	見	處	
年	今	日	此	門	中
面	桃	花	相	映	紅
面	不	知	何	處	去
花	依	舊	笑	東	風

	Dề	Tích	Sở	Kiến	Xứ	
	dề	xưa	nơi	được	thấy	
Tích	Niên	Kim	Nhật	Thử	Môn	Trung
năm	trước	ngày	này	trong	cửa	này
Nhân	Diện	Đào	Hoa	Tương	Ánh	Hồng
mặt	người	hoa	đào	cùng	chiếu	nhau đỏ
Nhân	Diện	Bất	Tri	Hà	Xứ	Khứ
mặt	người	chẳng	biết	nơi	nào	đi
Đào	Hoa	Y	Cựu	Tiểu	Đông	Phong
hoa	đào	y	cũ	cười	gió	đông

Đề thi tại nơi thấy nhau ngày trước,

*Ngày nay năm ngoái trong cửa này  
Mặt người hoa đào cùng ánh hồng cho nhau  
Mặt người chẳng biết đi nơi nào rồi  
Tuy hoa đào thì vẫn cười gió đông v như cũ.*

---

Bài thi này của Thôi Hộ (tên tự là Ấn công) được viết ra trong một trường hợp lạ lùng như sau :

Thôi Hộ thuở còn mên thiêu, « Nhan kiệt Thanh-Minh, đi chơi về phía Nam thanh Lạc-Dương. Thấy có vườn đào hoa nở đỏ, Thôi đến gõ cửa xin nước uống. Một thiếu nữ đẹp ra mở cửa và mời Thôi vào nhà. Ngày Thanh Minh năm sau Thôi cũng lại chỗ cũ và gõ cửa như lần trước. Nhưng đợi lâu không thấy ai mở cửa, Thôi bèn đi thì nơi công rồi về. Ba hôm sau trở lại, nghe trong nhà có tiếng khóc. Một cụ gia ra hỏi : « Anh có phải là Thôi Hộ không, con tôi đọc thơ anh mà cảm bệnh, vừa mới chết ». Thôi vào nhà đến bên xác thiếu nữ đứng trầm ngâm giây lâu. Thiếu nữ bỗng mở mắt ra nhìn Thôi và từ đó sống lại. Về sau hai người cùng kết duyên với nhau.

(1) Hai câu thi cuối trong bài tuyệt vốn là gốc xuất xứ của câu Kiều :

*« Trước sau nào thấy bóng người »  
« Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông ».*

## BÀI DỊCH RA VĂN VẦN CỦA NAM ANH

*Ngày này trong cửa năm qua  
Mặt người cùng ánh màu hoa đào hồng  
Mặt người nào biết đâu trông  
Hoa đào vẫn đấy gió đông cười tình*

/



何

Nét chữ **Hà** đã dùng trong các bài, 21, 27, 32, 35, và 31

Chữ **Hà** được dùng với mấy cách khác nhau

— Trong các tiếng **Hà Sự**, **Hà Xứ**, chữ **Hà** đứng trước danh từ và chỉ định cho danh từ ấy. Nó được dùng như một nghi-vấn chỉ-dịnh-lý của ta

— Trong các tiếng **Hà Dã**, **Hà Tac**, chữ **Hà** được dùng một cách độc-lập như một trạng từ chỉ sự nghi-vấn của ta. Chữ **Dã** và **Tac** chỉ đóng vai trò phụ thuộc đối với nó.

— Trong câu **Hà Bất Tri**... chữ **Hà** đứng trước động từ được dùng như một trạng-từ chỉ sự nghi-vấn.

---

題 Đề : Cái trán — nêu lên — bình luận.

**TỪ NGỮ** Văn đề — tiêu đề — đề mục — phạm đề — đề thi.

**ĐỒNG ÂM** . (Xem bài 31)

昔 Tịch : Ngày xưa.

**TỪ-NGỮ** . Tịch nhất — tịch thời — cớ tịch (đời xưa).

**ĐỒNG ÂM** .

惜 Tiếc nhớ người hay vật bị mất — yêu tiếc (ai tịch).

歎 Dấu chân — dấu vết cũ

跡 Dấu chân, dấu vết (sự tịch, di tịch, tàn tịch).

積 Chưa lại, dồn lại, lâu ngày — số thành bài nhân (tịch cực, tịch số, tịch trừ).

績 Kéo gai hoặc bông thành sợi — công lao (thành tịch).

· 春 Xương sống.

析 Bể gỗ — phân biệt ra (phân tích).

錫 Thiếc — cho.

此 Thứ : Ấy — này — cái ấy — cái này — Như thế.

TỪ NGỮ : Bĩ thử — thử thử.

**ĐỒNG-ÂM :**

暑 Nắng — nóng (hàn thử biểu).

鼠 Con chuột.

黍 Lúa nếp.

桃 Đào : Cây đào.

TỪ-NGỮ : Đào nguyên — đào ly — đào hoa — đào nhân.

**ĐỒNG-ÂM :**

逃 Trốn (đào ngũ, đào nặc, đào tẩu).

濤 Nước đầy sóng (ba đào).

淘 Nặn đồ dất, lam đồ sanh gốm. Nặn ra, tạo ra vui vẻ (Đào chú — đào tạo).

淘 Đãi gạn lấy cái tốt (đào thải).

映 Ánh : Ánh sáng phản chiếu -- soi với nhau.

TỪ-NGỮ : Phản ánh -- tương ánh -- quang ánh.

紅 Hồng : Màu hồng — màu đỏ ánh.

TỪ-NGỮ : Hồng lâu — hồng quân — hồng quân — hồng diệp — hồng huyết cầu — hồng nhan — hồng trần.

**ĐỒNG-ÂM :**

洪 Lớn (hồng ân — hồng phúc — hồng thủy).

鴻 Con ngỗng trời — Lớn (hồng nhạn, hồng bang).

烘 Sấy trên lửa cho khô.

處 Xơ : Cõi — chỗ — nơi.

TỪ-NGŨ : Xứ sở — lữ xứ — hà xứ — viễn xứ.

依 Y : Như cũ — dựa vào — theo .

TỪ-NGŨ Y nhiên y gia — y uoc — v chuẩn — y kỳ  
— v y.

**DÒNG-ÂM .**

衣 Áo mặc — đồ mặc (y phục)

伊 Ấy, người ấy.

醫 Chữa bệnh — thầy thuốc (Nan y — lương y).

噫 Tiếng than.

舊 Cựu . Cũ — xưa — thuộc về lớp trước còn lại.

TỪ-NGŨ Cỗ cựu — cựu chiế — cựu chiến sĩ — thủ cựu —  
cựu giao — cựu thế-giới — cựu nho — kỷ cựu.

**DÒNG-ÂM .**

罪 Lỗi — đồ tội vê — tai hại (cũng đọc Cữu).

風 Phong : Gió — thói tục — lời ca dao. .

TỪ-NGŨ Phong vũ biểu — phong vân — phong trần —  
phong sương — phong nguyệt — phong thanh  
— phong cảnh — phong lan — phong thái —  
phong độ — phong tục — phong thổ — phong  
vân.

---

### BÀI III

**TIẾNG VIỆT GỐC HÁN VÀ TỪ NGŨ HÁN VIỆT :**

#### **Cảnh vật**

Một vài con bướm lượn trong ánh nắng, chốc chốc bay sát lại gần nhau. Có con nhẹ nhẹ đặt mình lên một bông hoa. Dãy trông như là một bông hoa thứ hai linh động sẽ rung cánh rồi rời cánh nhẹ bay lên không. Dãy ngắm kỹ dần dần ; thân cây

manh mẽ cứng cáp, cành uốn theo cột vút lên, chủa nhánh đâm chồi, chàng thấy ở trong đó một sức sống vô cùng tư tồn và kiên nhẫn để đi tới mục đích — đâm hoa kết quả, sống...

### HOÀN ĐẠO

#### CÁC TIẾNG VIỆT GỐC HÁN

a — Những tiếng đã đọc trại âm :

Mạnh do chữ Mạnh 猛 Gắn do chữ Cận 近

Cứng do chữ Cang (Cương) 剛

· Chia do chữ Chi 支

b — Những tiếng con nguyên âm Hán Việt

Ảnh 映

Đậu 莛

Hoa 花

Như 如

Không 空

Thân 身

#### CÁC TỪ NGỮ HÁN-VIỆT

靈動 *Linh Động* (Linh : không ngưng trệ, bên nhay, uyển chuyển.

Động : hoạt động, chuyển động

Linh động : hình-dung-tư kép do sự phối hợp một trạng-tư và một động-tư chuyển biến thành ra) theo trường-hợp ở bài XIII)  
(có cử động dễ dàng và nhanh chóng.

無窮 *Vô Cùng* : (Vô : không Cùng : cùng tột, cuối hết.

Vô cùng : hình-dung-tư do một trạng-tư và một hình-dung-tư phối hợp thành)  
không cùng : hết sức, tột bậc, rất.

堅忍 *Kiên Nhẫn* : (Kiên : bền chặt.

Nhẫn : nhịn, chịu đựng.

Kiên nhẫn : tình-tư ghép do một hình-dung-tư biến lam trạng-tư và một động-tư cấu

hợp thành Kiên nhẫn dùng ra là một động từ ghép và được dùng với tính cách một tính-từ ghép) chịu đựng bền bỉ.

目的 *Mục Đích* : (Mục : con mắt ; như chuyên chú vào, Đích : cái đích để nhắm vào mà bắn).

*Mục Đích* : danh từ ghép do một động-từ và một danh từ phối hợp thành (theo trường hợp ở bài VI) (cũng có thể cho là do 2 danh từ phối hợp thành).

Cái đích mình nhắm đến mà hành động.

---

## BÀI IV

### Duổi bướm

Bỗng một đàn bướm trang bay tới đám hoa mai lẫn lộn cùng cánh hoa lá lá rơi xuống, rồi khi tới mặt nước suối lại vút bay lên cánh tựa như những cánh hoa bị luồng gió lốc vô tình thổi sang lộn. Một con bướm nhưng to, hai cánh xanh tươi lã lướt, lả lả bay lượn trên mặt đất, mơn mơn những chồi hoa phấn thơm hồng, rồi le lắt đầu trên ngọn cỏ lá lướt. Ngọc ôm ả tới, đôi mắt sáng ngời, lộ vẻ vui thích của tuổi vô tư tự tại. Bàn tay trắng nõn giơ lên, từ từ nhích gần nơi bướm đậu, nhưng khi chạm vào cánh bướm, bướm vọt bay xa chỉ lưu lại trong óc Ngọc hình ảnh của đôi cánh biếc dập dờn và trên đầu ngón tay một ít bụi phấn xám đen.

NGUYỄN-MÃN

---

### CÁC TIẾNG VIỆT GỐC HÀN :

a) Những tiếng đã đọc trại âm :

Tựa do chữ Tự ( tự ) 自

Biếc do chữ Bích 碧

Gần do chữ Cận 近

Dàn do chữ Đoàn 團

Xanh do chữ Thanh 青

Nhích do chữ Dịch 易

Đôi do chữ Đối 對

Những tiếng còn nguyên âm Hán-Việt

Hoa	viết là	花	Mai	viết là	梅
Như		如	Bị		被
Nhung		城	Phấn		粉
Hồng		紅	Lộ		露
Thích		通	Chỉ		只
Lưu		留	Đầu		頭

CÁC TỪ NGỮ HÁN VIỆT

無情 Vô Tình : (Vô - không ; — Tình : sự phát hiện của lòng, những điều cảm xúc.

Vô tình : trạng tự ghép do một động-tự phủ định ý và một danh-tự đơn kết hợp thành rồi chuyển biến ra. Không có chủ ý, đối nghĩa với : hữu ý.

無思慮 Vô Tư lự : (Vô - không, — Tư lự (động-tự ghép theo lối liên hợp 2 động-tự đơn) : suy nghĩ.

Vô tư lự : hình-dung-tự ghép do một trạng tự phủ-dịnh ý và một động-tự ghép tạo thành rồi chuyển biến ra) : ngây thơ, không có nghĩ ngợi tính toán gì hết, cử-dộng một cách hồn nhiên.

徐徐 Từ Từ (Từ - chậm rãi, một cách chậm chậm

Từ từ : trạng tự ghép cấu thành bằng lời điệp âm) Lẫn lẩn, dãn dãn, một cách thông thả chậm chậm.

形影 Hình ảnh : (Hình : hình thù ; — Ảnh : bóng.

Hình ảnh : danh-tự ghép do 2 danh-tự đơn liên hợp thành).

Hình dáng và bóng . bóng dáng.



# 求 學

鸚鵡能言不離飛鳥 猩猩  
猩猩能言不離禽獸 人若  
飽食煖衣而不知求學 猩  
則何以異於鸚鵡 猩猩  
之能言也乎

ÂM :

Câu Học

tim toi hoc hoi

Anh-Vô (2) Năng Ngôn Bất Lý Phi Điều,

Chim anh vô hay, biết nói chẳng rời khỏi chim bay

Tinh Tinh (3) Năng Ngôn Bất Lý Cầm Thú (1)

con dười trơi hay nói chẳng khỏi loài cầm thú

Nhân Nhược Bão Thực Noãn Y Nhi Bất Tri

người ta nếu ăn no (áo mặc) ấm mà chẳng biết

Câu Học Tac Há Di, Di Ư, Anh-Vô Tinh-tinh

câu học thì lấy gì khác với chim anh-vô, con dười trơi

Chi Năng Ngôn Dã Hô

biết nói vậy ư?

NGHĨA :

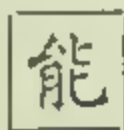
Câu học

Chim Anh-vô nói được nhưng không thoát khỏi là  
loài chim bay. Con dười trơi nói được cũng không thoát  
khỏi loài cầm thú. Con Người, nếu ăn no mặc ấm mà  
không biết câu học thì lấy gì làm khác với loài Anh-vô  
và dười trơi biết nói kia ư.

(1) Câu « Anh-vô năng ngôn. » bất ly cầm tha » là 1 câu trong sách Lê Ký

(2) Anh-vô là một loại chim như chim ket hay chim vet, có thể tập nói được tiếng người.

(3) Tinh-tinh : nói giống đười-ươi thuộc loài khỉ — cao hơn 1 thước chân sau ngắn, tay trước dài, cũng gọi là con *giả nhân*, có thể làm hai người được.



Tùy chỗ dùng mà chữ Năng có các nghĩa : có thể, được, hay (nghĩa các cụ xưa thường dùng và chúng ta vẫn còn dùng đến ở nhiều trường-hợp), tài hay, sức làm việc.

Trong tiếng nói bình dân tiếng Năng cũng đã được Việt hóa một cách thuần thực như trong các câu nói. Nó *năng* đi đêm, anh *năng* đi chơi qua (thay cho câu nó *hay* đi đêm, anh *hay* đi chơi).

Chữ *năng* cũng như chữ *hay* lẽ tất nhiên bị biến đổi thành là thường hay :

a. — *Năng* động-từ đi với động-từ chính :

Năng ngôn : có thể nói được.

Bất năng lập thân : không thể lập thân.

b. — *Năng* danh-từ.

Tài-năng : tài cán.

Khả năng, tại sức có thể làm được.

c. — *Năng* danh-tự biến thành hình-dùng-từ.

Năng-lực : sức lực trữ bên trong của người hay vật.

Năng-suất : hiệu-lực của việc làm nhiều hay ít.

d. — *Năng* động-tự.

Ngã năng chi. Tôi có thể làm được việc ấy.

鵝 Anh : Anh-vũ : chim két.

鵠 Vũ (Vũ) : dung trong tiếng kép Anh-vũ.

**ĐỒNG-ÂM :** (Xem bài 21).

離 Ly : Lìa nhau, rời nhau, lìa nhau ở gần gọi là ly ở xa là biệt, hai người cùng sánh với nhau, gặp phải, bị que ly trong bát quái, tên chim.

**TU-NGŨ :** Biệt ly, ly cách, phân ly, ly khai, ly di, ly hôn, ly tâm, ly tán, ly hương, bất ly thân, loạn ly, tử biệt sinh ly.

**ĐỒNG-ÂM**

夷 Đan hà góa (ly phụ).

楚 Sửa trị — Phúc — số nhỏ 1/10 của phân.

狸 Con chồn (hồ ly).

籬 Bờ rào đan bằng tre (sơ ly)

隄 Điều : chim

**TU-NGŨ** Thanh điều chim xanh, phi điều loại chim bay.

狸 Linh Tinh tinh con đười-ươi : thuộc giống khỉ — sắc dâm.

**ĐỒNG-ÂM**

井 Gồm.

晶 Trong sáng (kết tinh).

星 Sao — thiên thể (hành tinh).

腥 Thịt sống — cá ươn. Tanh.

井 Cái rong có lõi ở trong — gạo đã trắng — phần tinh trong không xen chất tạp vào — tỉ mỉ, kỹ càng, khéo léo — chuyên nhất — thành thục.  
— (tinh thần, tinh anh).

玆 Cờ có cảm lòng ở đầu ngù.

若 Nhược : Như, bằng, nếu, thuận theo Đồng nghĩa với 如  
Như, 苟 Cầu 猶 Do.

**ĐỒNG-ÂM :**

弱 Yếu ớt — kém thua — không đủ (nhược điểm)

暑 Một thứ trức là to có thể dùng làm nóng.

煖 Noãn : Cũng viết 暖 : ấm : làm cho ấm lên.

TỪ-NGŨ : Hòa noãn : điều hòa ấm áp.

Nhân tình lãnh noãn tình người ấm lạnh (thay đổi).

ĐỒNG ÂM :

卵 Cái trứng (noãn sinh),

衣 Y . Áo — đồ mặc ngoài,

TỪ NGŨ Y phục — y bát chân truyền — y quan — y thừ  
— thanh y — hồng y giáo chủ — ô y — vũ y (áo lông).

BAI XXXVII

職 業

人	生	於	世	各	有	職	守	犬
守	夜	鷄	司	晨	馬	挽	車	牛
耕	田	物	類	且	然	而	況	人
類	之	智	能	高	出	物	類	萬
萬	者	乎						

CHỨC NGHIỆP (I)

AM :

Nhân sinh tr thế các hữu chức thủ (2), khuyến thủ đa, kê tư thần, mã văn xa, ngư canh điền. Vật loại thả nhiên nhi hưởng nhân loại chí trí nang (3) cao xuất vật loại vạn vạn giả hồ (4)

## NGHĨA :

### Chức nghiệp.

Người ta sinh ở đời, ai nấy đều có chức việc : chó giữ nhà ban đêm, gà lo việc gáy sáng, ngựa kéo xe, trâu bò cày ruộng. Loài vật còn như thế huống chi là loài người có trí tuệ cao hơn loài vật gấp mấy ngàn lần ấy ư.

- (1) *Chức nghiệp* : chức việc và nghề-nghề (profession)  
*chức* là việc làm về phần mỗi người  
*ngiệp* : nghề làm ăn xứng hợp với tài năng mỗi người.
- (2) *Chức thủ* (thủ - giữ) chức phận riêng, mỗi người giữ mỗi việc.
- (3) *Trí năng* : năng lực của trí thức.

(4) Câu : « Huống nhân loại chi trí năng... giả hồ » giải thích theo ngữ pháp là : « Huống là trí năng của nhân loại cao vượt loài vật đến vạn vạn lần ấy ư ». Ở đây chữ **Chi** đóng vai thông giới từ nối liền tiếng chỉ định *Nhân loại* với tiếng được chỉ định là *trí năng*. Nhưng chúng ta có thể linh động biến chữ **Chi** thành thứ trợ từ và biến 4 chữ *Trí năng cao* sát thành một *tính từ hệ* (cũng như *động từ hệ*) để cho 2 chữ *nhân loại* được thừa tiếp với ý nghĩa toàn câu để chiếu với chữ *vật loại* ở trước và cả chữ *vật loại* ở sau có như thế chúng ta mới hoàn chỉnh được lời giải trong bài.

### CÁC TIẾNG CĂN CHỦ Ý :

**𠂇** Các (trong *Các Hữu Chức Thủ*) có nghĩa : ai nấy, mỗi người làm phẩm chỉ đại danh từ, đứng trước một động-từ.

Phân biệt với **Các** (dạng số chỉ định từ) có nghĩa là **Các** (tức là tiếng gốc Hán) dùng đứng trước danh từ.

Ví dụ : các quốc, các khoản.

**𧯛** **Nhiên** : (trong *Vật Loại Thả Nhiên*) có nghĩa : như thế, hợp với Thả kiềm chức việc của một động-tự và một chỉ-định đại danh-tự.

**職** **Chức** : chức (việc làm về phần mỗi người), phần việc của mỗi người công việc của người có trách nhiệm — chuyên chủ.

**TỪ NGỮ** : Công chức, tư chức, chức phân, chức trách, chức vụ, chức nghiệp, quan chức, khoán chức, xứng chức, chức dịch, chức vị, chức tước.

**ĐỒNG-ÂM** :

**職** Dệt vải. (chức nữ).

**各** Các - Mọi cái (xem lời giải phần vấn-phạm).

**THANH-NGỮ** : Các tận sở năng.

**ĐỒNG-ÂM** :

**𧯛** Lân gác, gác lên (đại các, nội các).

**鷄** **Kê** : Cũng viết **鷄** : con gà.

**TỪ-NGỮ** : Kê mạnh : chưng quáng gà — kê dầu nhục : nắm vú đàn bà. Kê quán hoa : hoa mồng gà -- lực bắt phục kê sức trời gà không nổi.

**ĐỒNG-ÂM** :

**𧯛** Khảo xét — tính toán ban bạc -- lưu lại (Kê khảo -- kê cứu).

**𧯛** Kê khai — liệt kê. Một âm **Kế**.

**𧯛** Cái trâm để cài tóc (cáp kê).

**司** **Tư** . (Ty) : quản lý — quan thự -- coi giữ.

**TỪ-NGỮ** : Tư-pháp — tư-thánh — tư-mã — công-ty

**晨** **Thần** : Buổi mai.



**TỪ NGŨ HAN** *Thanh thân : sớm mai sớm.*

*Tân kê thân minh : gà mái gay sớm, nói đàn  
ba chuyên quốc chinh lam không được việc.*

**ĐỒNG-ÂM**

𠂔 Gôi chung mặt trời mặt trăng và sao (tinh thần).

𠂔 Có mang.

𠂔 Cái môi (quanh miệng).

𠂔 Thân linh — tinh thần — qui thần — mẫu nhiệm  
(thần bí — thần lực).

𠂔 Tội đối với vua (quân thần).

𠂔 Mã : Ngựa — họ Mã.

**TỪ NGŨ** : Mã phu — kỵ mã — mã diên — thiên lý mã —  
Mã lực — mã quân — mã thượng.

**ĐỒNG-ÂM**

𠂔 Dấu để ghi số (Mã tự).

𠂔 Mã não một thứ đá ngọc (ambre).

𠂔 Văn : Kéo — điệu người chết.

**TỪ-NGŨ** Văn hồi — văn cứu — cứu văn.

**ĐỒNG-ÂM :**

𠂔 Buổi chiều — muộn (văn niên, văn cảnh).

𠂔 Điếu người chết (ai văn).

𠂔 Xa : Xe — cái máy cò bánh xe.

**TỪ-NGŨ** Khí xa — hỏa xa — xa gia — xa mã — Cồng 'xa.

**ĐỒNG-ÂM :**

𠂔 Mua chiu — Trông mong quá chung.

𠂔 Tiêu phí nhiên tiền bạc — quá độ không thiết thực  
(xa-xĩ — xa phí — xa hoa).

𠂔 Xa cừ : vó một loài hàu có sắc đẹp.

耕 Canh : Cày ruộng, sinh hoạt bằng một nghề.

TỪ-NGŨ : Canh-tức, canh-diễn, canh-trung, canh-nóng.

ĐỒNG-ÂM :

更 Sửa đổi, Tăng trải -- một canh (giờ gác đêm)  
(canh cải -- canh phòng).

羹 Canh (một món ăn có nhiều nước).

接 Tiếp nối.

庚 Vị thứ 7 trong 10 thiên-can -- tuổi tác -- Dương lịch

田 Điền : Ruộng -- đi săn.

TỪ-NGŨ : Điền-gia, điền phu, điền-dã, công-diễn, điền chủ,  
diễn-viên, điền-sân, Tang điền thương hải.

ĐỒNG-ÂM :

填 Điền vào, bù vào cho đủ (điền hồ).

佃 Người làm ruộng. -- đi săn.

且 Thả : Vả lại -- vả chăng -- và -- vừa.

TỪ-NGŨ : Cầu thả -- thả chiến thả tàu -- thả canh thả đóc

然 Nhiên : Phải -- được -- song -- nhưng -- Như thế -- ấy --  
Đốt.

TỪ-NGŨ : Tự nhiên, y nhiên, nhiên hậu

ĐỒNG-ÂM :

燃 Đốt (nhiên liệu).

况 Huống . Gốc chữ huống của ta : huống chi, huống hồ, và  
có nghĩa tình cảnh trong tiếng cảnh huống.

智 Trí : Thông hiểu sự lý, có mưu kế, khôn giỏi. Đối nghĩa  
với Ngu 愚.

TỪ-NGŨ : Trí-thức, trí-luê, mưu-trí, tài-trí, trí-năng, cao trí,  
bất-trí, trí-thuật, trí-dũng.

ĐỒNG-ÂM :

置 Đặt đề (vị trí, an trí).

𠄎 Suy tìm đến chỗ cùng cực - hết — lat — đến nơi — đem đến nơi — thái độ (nhất trí).

高 Cao : Cao — không tầm thường — hơn người — lớn, giỏi — Tỏ 1 dãi.

TỬ NGŨ : Cao thượng, cao ẩn, cao-sĩ; cao kỹ, cao hứng cao đẳng, cao nguyên, thanh cao, Cao tổ.

𠄎 Sào đo dãi, cây sào chống thuyền.

𠄎 Mỡ — thuốc cao — béo tốt — ơn huệ.

𠄎 Con dê con.

𠄎 Cáo cho biết

𠄎 Vạn : Số mười ngàn — số nhiều.

TỬ NGŨ Vạn tuế — vạn nang — vạn quốc — vạn bội — vạn vật — vạn tử nhất sinh

#### ĐỒNG ÂM

𠄎 Chữ Phan đọc là van.

#### BÀI XXXVIII

暑	往	寒	來	天	時	之	有	信
也	燕	去	雁	來	物	類	之	有
信	也	爲	人	者	獨	可	無	信
乎	人	而	無	信	何	以	交	朋
友	何	以	自	立	於	社	會	

### Tin (1)

Thử vâng hạn lại thên thời chỉ hữu tin đã. Yên khừ nhân lại vật loại chi hứa tin đã. Vì nhân giả dộc khả vô tin hồ. Nhân nhi vô tin hà dĩ giao bằng hứa, hà dĩ tự lập tr xã hội.

### Sự tin thực (1)

Nông đi lành tr, th n tiết của trời dạt vốn có tin thực vậy. Yến đi nhân lại, lo n vật vốn có tin thực vậy. Làm con người há có thể một mai không tin thực được tr. Người ta mà không tin thực thì lấy gì để giao kết bạn bè, lấy gì để tự lập trong xã hội.

(1) *Tin* vốn có nghĩa là tin. Chữ tin của ta vốn gốc ở chữ tin nói trai đi một tí thanh ra tin. Nhưng nữa nghĩa chữ *tin* ở đây và chữ *tin* ta thường dùng, có sự khác nhau ít nhiều. *Tin* là sự giữ đúng lời hứa với ai và nói rộng ra là sự không sai chạy. Ở đây tạm dịch là tin thực.

(2) *Băng hữu* · Ban đồng học, đồng nghiệp gọi là băng. Ban đồng chí đồng tâm gọi là hữu.

不 可 不 能
---------

*Bất khả* : Không thể, không nên, không được.

*Bất năng* · Không thể được, không làm được.

*Ví dụ* : *Hữu bất khả tri chi lý* : có cái lý không thể biết đến được.

*Hữu bất năng vi chi nhân* : có người không thể làm được việc.

**NHẬN XÉT** : a) Chữ *khả* đi trước một động từ có tính cách bị động như động từ *tri* trong câu *bất khả tri chi lý* (*lý* bị động với *tri*).

b) Chữ *nang* đi trước một động từ có tính cách chủ động như động từ *vi* trong câu bắt nắng *vi* chi nhân (*nhân* chủ động cho *vi*).

(Lưu ý đến chữ *Chi* (之) trong câu: *Thử Vân Hàn Lai. Thiên Thời Chi Hữu Tin Dã* và câu kế tiếp)

Chữ *Chi* ở đây xen giữa một chủ từ (đi trước) với một động từ đi sau có thể đương lấy công việc của một giới từ nhưng chúng ta không định cho nó một nghĩa nào thích đáng cả. Vì chính cái không thể bắt nghĩa ấy mà người ta cho nó là một trợ ngữ từ (1) và định cho nó nghĩa *Churn*.

Tuy chúng ta không thể giải câu nói « nóng qua lạnh tới » ta sự có tin thực của tiết trời vậy. Nhưng cũng cần hiểu ngầm một phần nào như thế để cho câu nói được chính về mặt văn phạm.

---

暑 *Thử* : Nắng

TỪ-NGỮ : Hàn thử — thử khí — trung thử — đại thử.

燕 *Yến* : Chim én — yến lãng — uống rượu — Một âm yến (tên nước).

TỪ-NGỮ : Yến sào — yến tước — yến oanh — hải yến.

ĐỒNG-ÂM :

宴 *Vui vẻ* — an nghỉ — tiệc rượu (yến ẩm, yến cư) cũng đọc ản.

雁 *Nhạn* : Chim nhạn một loài vịt trời ở trung đàn cư đến (雁) mùa lạnh thì di cư từ miền lạnh đến miền ấm.

---

(1) Trường hợp chữ *chi* ở đây cũng giống như chữ *De* của tiếng Pháp trong trường hợp ví hình với một động từ : Je viens de travailler.

**TỪ-NGỮ** Nhận hàng — nhận tự — nhận trận — hồng nhận — nhận lần.

獨 *Độc* : Lẻ loi một mình — riêng một mình — một giống vượn lớn con người già không có con cháu.

**TỪ-NGỮ** : Độc thân — độc lập — cô độc — độc chiếm tài-trường — độc đoán — độc tài — độc sang.

**ĐỒNG-ÂM .**

毒 *Độc* — cò chất độc — lam hại — giầu (dau độc, độc ác)

讀 *Độc* sách (độc giả, độc bản).

讀 *Độc* thư — thư trát (xích độc).

讀 *Độc* Tham nhiều không chán (cùng bình độc võ)

社 *Xã* Chỗ tế thần đất — đoàn thể nhiều người họp lại.

**TỪ-NGỮ** : Xã tác — xã-hội — hợp tác xã — xã thuyết.

會 *Hội* : Hợp nhóm lại — cơ quan đoàn thể do nhiều người họp lại để làm việc — gặp nhau — y lý và sự lý hợp nhau.

**TỪ-NGỮ** : Xã hội — hội tụ — hội trường — hội viên — hội nghị — ái quốc hội — liên-hiệp hội.

**ĐỒNG-ÂM :**

潰 *Vẽ* (hội họa).

潰 *Nước vỡ bờ* — đa phá mũ — tan rã.

BÀI XXXIX

自棄

生無赫赫之業以光於世  
死無籍籍之名以留於後  
而自甘與草木同腐者豈  
非自棄之人乎

TỰ KHÍ

Sinh vô hách hách chi nghiệp dĩ quang ư thế, tử vô tích tích chi danh dĩ lưu ư hậu như tự cam dữ thảo mộc đồng hủ giả khởi phi tự khí chi nhân hồ.

TỰ BỎ

Người nào khi sống không có sự nghiệp lấy hưng để làm rạng rỡ ở đời, khi chết không có tấm tiếng vẻ vang để lưu lại đời sau mà danh cũng cỏ cây mục nát ha chẳng phải là người tự bỏ đi đấy sao.

oOo

*Hách hách* : tư ngữ điệp âm có nghĩa huyên hách lấy hưng, chơi lợi.

*Tích tích* : to ràng ai cũng biết đến, nhắc nhở đến.

者

Chú ý đến vaiတွင် chữ 者 Giả.

Chữ Giả ở đây vừa làm chủ từ trong các mệnh đề ở trước nó rồi thông hợp tất cả lại thành một bộ phận mệnh đề để làm chủ từ cho động từ 非 đi sau.



無非

Các tiếng Vô, Phi đều là những đồng-tự có ý phủ-định.

光

Chữ Quang gốc là danh-tự biến thành đồng-tự.

棄 Khi : Bỏ đi — ném đi.

TỪ-NGŨ Phao khi - phễ khi - khi giáp - khi vát.

ĐỒNG-ÂM : (Xem bài 20)

赫 Hách . Hùng như lửa — chơi loi — giận dữ — thịnh lớn.

TỪ-NGŨ : Hách dịch — hách hách.

籍 Tịch . Sờ sách — sờ bỏ ghi chép mọi việc — sờ chép dân số. Có tám tiếng — dâm, xéo.

TỪ-NGŨ Nhập tịch — hộ tịch tịch biên — quốc tịch — thư tịch.

ĐỒNG-ÂM .

席 Chiếu ngồi — đưa vào — chỗ ngồi (chủ tịch).

僻 Không thông đạt — bẽ mặt — lối eo hẹp.

開 Mở cửa — mở rộng — trừ bỏ đi.

寂 Không có tiếng người — yên lặng, chết (tịch mịch).

夕 Buổi chiều — ban đêm (tịch dương)

辟 Ilinh pháp — trừ bỏ đi — mở mang ra. Có Âm Bích, Tỷ Tỷ.

癖 Ilon báng ở trong bụng — mê nghiện một thứ gì.

後 Hậu : Sau, ở sau.

TỪ-NGŨ . Hậu thế, hậu sinh, hậu hoạn, hậu bối, hậu đình phòng hậu, chiêm tiền cổ hậu.

**ĐỒNG ÂM :**

厚 Dày, trái với *bạc mỏng*. (hậu dẫu)

俟 Chờ đợi, chờ — khi trời — tình trạng của sự vật  
(khí hậu, tại ngoại hậu tra).

后 Vua — vợ vua (hoàng hậu).

甘 Cam : Vị ngọt — ngon ngọt — ngọt ngào — bui tai — vui-  
vẻ — dành lòng.

TU-NGŨ : Trăn cam — cam chi — cam khổ — cam lộ — cam  
thảo — cam tâm — cam cực.

**ĐỒNG ÂM :**

柑 Cay cam

疳 Một thứ bệnh về huyết (nha cam)

草 Thảo : Cỏ — sơ-sao — bản nháp — chữ viết nhanh, lầu

TU-NGŨ : Thảo mộc — phương thảo — thảo am — thảo dã —  
thảo lư — thảo khấu — thảo mao — thảo bản —  
thảo trọc

**ĐỒNG ÂM**

才 Đánh kẻ có tội — hi — tìm xét (thảo phạt, thảo tội)

木 Mộc : Cây cối — chất gỗ — sao Mộc tinh — chất phác —  
không có cảm-giác.

TU-NGŨ : Mộc mạc — mộc bản — thảo mộc — mộc nhĩ.

**ĐỒNG ÂM :**

木 Trôi dẫu — ngư ngư (mộc dục — mộc vũ).

腐 Hủ : Mực nát — hư thối — cũ kỹ.

TU-NGŨ : Hủ bại — hủ lậu — hủ hóa — hủ tục — cở hủ.

**ĐỒNG ÂM .**

朽 Mực nát — già suy (hủ mộc)

胡 Nói lớn — hòa với.

豈 Khởi : (Khĩ) Há : phải chăng (xem phần văn phạm).

BÀI XL

逢入京使 (岑 參)

故園東望路漫漫  
雙袖龍鐘淚不干  
馬上相逢無紙筆  
憑君傳語報平安

PHÙNG NHẬP KINH SỬ

Cố viên (2) đông vọng lộ man man.

Song tực (tu) long chung lệ bất can.

Mã thượng tương phùng vô chỉ bút.

Bằng quân truyền ngữ báo bình an.

Sấm Tham (1)

Gặp sứ vào kinh đô

Trông về quê nhà ở phía Đông thấy đường thăm thẳm

Đôi tay run rẩy nước mắt không bao giờ khô

Ngồi trên ngựa gặp nhau không sẵn giấy bút.

Chỉ nhờ chuyển lại lời báo với gia đình là tôi được bình an.

(1) *Sâm Tham* có nơi đọc là *Sâm-sâm*, một thí nhân đời Đường, đồng thời với Ly-Bạch, Hồ-Phủ. Qua bài này chúng ta thấy *Sâm Tham* là một quan chức bị trục (có lời gì bị đày đi làm quan ở miền hẻo lánh gọi là trục) xa về phía Tây. Có lẽ vào đất Túc. Ông ta như nhà một cách thắm thết. Tính cứ gặp ban đương làm « *Sứ quan* » từ phương xa về kinh đô. Sự gặp gỡ đột ngột giữa đang không cho phép nói nhiều, chỉ nói vắn tắt ít lời để nói với bạn bè hay ba con ở quê nhà.

(2) *Cổ viên* - vườn cũ tức nơi mình sinh trưởng, nghĩa có động hơn chữ *cổ hương* - làng mình sinh trưởng. Người xưa nói *như vườn cũ* cũng như chúng ta ngày nay nói *như nhà*.

**Long Chung :** Ở đất Long Chung gần núi La Phu có thư trúc sống lâu, người ta lấy trúc ấy làm gậy để nêu ý nghĩa sống lâu. Và người đời sau dùng hai tiếng Long Chung để chỉ cái gậy người già. Long Chung trong bài chỉ có nghĩa là run rẩy, nổi tay ao rung rung vì già yếu không cầm vững được đồ vật.

---

BÀI DỊCH RA VĂN VAN :

*Một mờ vườn cũ trời đông  
Tay run rẩy gậy mấy giòng lệ rơi  
Giữa đàng chỉ biết gởi lời  
Nhờ về nhận lại rằng tôi an bình*

---

## NGŨ PHÁP

PHÂN BIỆT 不 VÀ 無

Bất thuận là trạng tự chỉ sự phủ-định và có ý phủ-định mạnh.

Vô : khi đứng trước một động-tư hay tính-tư thì là trạng tự chỉ sự phủ-định với ý phủ-định thường.

Thường thường chữ Vô được dùng làm động từ có ý phủ định (đã có nhắc đến ở bài 39).

Ví dụ : Vô tri : không biết.

Bất tri : không hề biết, chẳng biết.

袖 Tụ : Ống tay áo — dấu đồ trong tay áo.

TỪ-NGŨ : Lãn-tụ — tu thủ.

**ĐỒNG-ÂM :**

衆 Nhom hợp lại — chứa cất — đồn chứa — lang xom.  
(quần-tụ, đoàn tụ).

龍 Long : Con rồng — Vua.

TỪ-NGŨ : Long nhan — Long bào — Long căn — Long môn

**ĐỒNG-ÂM :**

烹 Tồ thịnh — Đầy đặn (Long thịnh, Hưng long).

鐘 Chung : (Lái) chuông — đồ để tính giờ.

TỪ-NGŨ : Chung thanh -- mô cồ thần chung (trống tối chuông mai).

淚 Lệ : (Lụy) nước mắt — khóc.

TỪ-NGŨ : Huyết lệ thư — huyết lệ — thuy lệ — thể lệ.

乾 Can : Khô khan — khô ráo — Một âm Can hay Kien.

TỪ-NGŨ : Can lão — âm can — can khương — can chung

紙 Chỉ : Giấy.

TỪ-NGŨ : Bút chỉ — bạch chỉ — chỉ lệ.

**ĐỒNG-ÂM :**

只 Chỉ có.

枳 Cây bưởi đắng.

止 Thôi, dừng, ngăn cấm, đứng chỗ (chỉ huyết, cấm chỉ).

址 Cái nền — quê quán (địa chỉ)

趾 Ngón chân.

指 Ngón tay trỏ — chỉ vẽ — xoay vẽ — trách (chỉ đàn — chỉ huy).

旨 Vị ngọt — ý từ — mệnh lệnh vua (ý chỉ — chỉ dụ — tôn chỉ)

匙 Tán tắc gọi là chỉ.

寫 But : Cây bút -- viết -- biên chép.

TỪ-NGỮ : Bút đàm -- bút mặc -- bút ký -- bút hiệu -- bút trận  
bút chiến -- đầu bút.

憑 Bằng : Nhờ nơi -- nương vào -- cứ vào.

TỪ-NGỮ Bằng chứng -- bằng cứ -- vi bằng -- bằng cấp --  
Bằng đơn.

君 Quân : Vua — làm chủ — ông anh -- người đồng bối gọi  
nhau là quân -- vợ gọi chồng.

TỪ-NGỮ Quân chủ — quốc quân -- phu quân.

#### ĐỒNG ÂM

羣 Linh -- đoàn binh lớn (quân sư -- quân doanh).

均 đều nhau -- cùng nhau (quân binh).

均 Ba mươi cân là một quân.

語 Ngữ : Nói — tiếng nói — lời nói.

TỪ-NGỮ : Tư ngữ -- thanh ngữ -- ngôn ngữ -- Việt ngữ.

報 Báo : Đáp trả lại -- Nói cho biết kết quả, -- tin tức.

TỪ-NGỮ Nhật báo -- báo đáp -- báo cáo -- báo ân -- báo thù  
phi báo -- báo chí -- báo quán -- tuần báo.

#### ĐỒNG-ÂM

筭 Con heo -- một giồng thu dĩa nhỏ hơn cạp.

逢 Phùng : Gặp -- rước lấy -- to lớn.

**TƯ NGŨ** Tao phùng (gặp gỡ), trung phùng (gặp lại).  
phùng nghinh (dón rước) đón trước ý người trên  
mà chiều theo).

**ĐỒNG-ÂM .**

袂 May áo -- vá áo.

弔 Tên họ người -- thẻ viết rõ của chữ **BẰNG** 𠂔 (viết  
ít nét).

京 **Kinh** : To lớn -- trải qua -- thủ đô.

**TỪ-NGŨ** Kinh đô -- thần kinh -- Đồng kinh.

使 **Sứ** : Người vâng mệnh trên đi làm việc gì -- quan ngoại  
giao ra nước ngoài.

**TỪ-NGŨ** . Sứ bộ -- sứ đoàn -- sứ giả -- sứ mệnh -- sứ quan --  
trủ sứ -- công sứ -- thiên sứ -- sứ quán.

故 **Cố** : Việc -- cơ nguyên nhân -- cũ -- chết rồi -- cố ý làm  
vì vậy cho nên.

**TỪ-NGŨ** . cố nhân -- cố cựu -- cô hương -- cố ý -- cố sát --  
cố tổng thống -- vô cố -- duyên cố -- sự cố.

園 **Viên** : vườn hoa

**TỪ-NGŨ** : điền viên -- viên lăng -- hoa viên.

**ĐỒNG-ÂM :**

員 Người giữ một phần việc (nhân viên, hội viên)

圓 Tròn -- đầy đủ -- đồng tiền (viên hoat, viên mãn)

栽 Loại vườn

栽 Tay xe -- nha môn.

提 Đắt kéo lên -- cửu vớt người bằng tay -- vịn.  
. Một Âm Viên.

望 **Vọng** . Trông nhìn -- trông mong -- tưởng nhớ -- cao lớn  
ngày rằm.



TỪ NGŨ Hì vọng — kỳ vọng — nguyên vọng — vọng tộc —  
danh vọng — ngưỡng vọng — soc vọng.

漫 *Man* : Nước to — dài — đầy tràn — một âm *Man*.

TƯ-NGŨ *Man man* nhìn không rõ. (Một âm *Man*) (man thiên)

ĐỒNG-ÂM

𢵿 Bò lan ra (man diên)

𢵿 Tên người Tàu đặt cho các giống dân phương Nam  
mọi rợ, còn lạc hậu (Nam man) (dã man).

𢵿 Lừa dối — nhìn không rõ — then (man trá —  
man muột).

BÀI XII

黨	爲	相	子	父	公	葉
羊	曰：	子	孔	語	直	有
吾	攘	其	者	躬	子	而
父	曰	孔	之	證	之	黨
直	是	異	者	直	子	爲
	隱	爲	子	隱	其	在
			矣	中		

### Phụ tử tương vị

Diệp Công ngữ Không-Tử viết : Ngò đảng (2) hữu trực cung giả kỳ phụ nhượng dương nhi tử chứng chi. Không-Tử viết : Ngò đảng chi trực giả di u thi : Phụ vi tử ần, tử vi phụ ần trực tại kỳ trung hĩ.

### Cha con cùng bình vị nhau

Diệp-Công nói với Không-Tử rằng : Nhóm của tôi có người ngay thẳng đến nỗi cha bắt trộm dê của người mà con đi làm chứng cho việc ấy. Không-Tử nói rằng : Người ngay thẳng trong nhóm tôi thì làm khác thế : cha vì con mà dẫu tội, con vì cha mà dẫu tội, vốn có sự ngay thẳng ở trong (sự che dẫu vì nhau) ấy rồi.

---

(1) Bài này là một chương trong sách Luận Ngữ.

(2) *Đảng* : Thuở xưa người ta sắp xếp thôn xóm làng mạc theo một qui chế riêng : cứ 5 nhà làm thành một *lân*, 5 lân làm thành một *Lý*, 20 Lý làm một *đảng*, 25 đảng vào một *hương*. Vậy *đảng* có nghĩa gần gần như một làng nhỏ của ta. Chữ *Đảng* trong bài vừa có nghĩa cùng bọn, cùng nhóm. Vì người cùng làng xóm ngày xưa thường có những nếp sống vật chất và tinh thần giống nhau.

(3) *Trực* là đức tính ngay thẳng không cong vạy ; người ngay thẳng là người không tư vì chỉ biết nói sự thật, tôn trọng lẽ công. Theo Diệp-Công người ngay thẳng phải là người như trên bất kỳ ở trường hợp nào, như cha có phạm tội con không được dẫu diêm. Nhưng theo Không-Tử thì người ngay thẳng không phải lúc nào cũng nói sự thật ra. Nhất là trong trường-hợp cha hay con phạm phải tội. Theo Ngài tính cha con vốn có một nghĩa thiêng liêng mà bốn phận người

làm cha hay làm con chỉ biết có việc chu toàn cho nhau chứ không thể tỏ cao tôi ác của nhau được. Chính trong sự che đậy lẫn nhau ấy, người ta có thể nhận thấy được chỗ *trực tình* ở chỗ *chơn tình* của họ một cách toàn vẹn.

## NGŨ PHÁP

其

Net chữ *Kì* trong *kỳ phụ* (cha nó) và chữ *Kì* trong *kì trung* (trong sự do).

a) *Kì* trong *kỳ phụ* thế cho *trực cung giả*. Chúng ta có thể tạm gọi là **Chủ Hữu Đại Danh Tự** (1) (hoặc **Chủ Hữu Chỉ Định Tự**) nó làm túc từ cho danh từ « **Phụ** » đi sau

b) *Kì* trong *kì trung* thay thế cho sự việc nói trước « **Phụ Vị Tử Ân Tử Vị Phụ Ân** » (cha dẫu tội cho con, con dẫu tội cho cha).

葉 *Diệp* : Họ người — lá cây — canh hoa — tờ giấy — thời đại — đời.

TỬ-NGŨ Chi diệp — kim chi ngọc diệp — tử diệp — diệp lục tố.

黨 *Đảng* Làng xóm (xem phần chú giải) — họ hàng — thân thuộc — phe phái riêng — đoàn thể chính trị — đoàn thể của những người đồng chí kết với nhau.

(1) Chữ *kỳ* tương đương với chữ *SON* (adjectif possessif) trong tiếng Pháp nhưng trong tiếng Hán nó có giá trị của một *đại danh từ* (pronom) hơn là một *chỉ định từ* (adjectif). Tiếng *chủ hữu đại danh từ* ở đây không nên hiểu là tiếng *pronom possessif* của tiếng Pháp.

**TỪ-NGŨ** Đàng phai — dăng bộ — đồng dăng — dăng tranh  
— Đàng vũ.

**ĐỒNG-ÂM :**

諛 Lời nói thâng.

躬 Cung . Thân thể — chính mình đảm đương.

**TỪ-NGŨ** Cung canh . tư minh thân hành cây lấy tuồng.  
cung hành tư minh lam lỵ. Cúc cung tàn tuy.

擄 Nhương : Cướp — bắt trộm — xua đuổi — trức đẹp.

**TỪ-NGŨ** Nhiều nhương — nhương di

**ĐỒNG-ÂM :**

殛 Tế thần để trừ tai họa.

證 Chứng Làm chứng — nhận thực — bằng cứ.

**TỪ-NGŨ** . Bằng chứng — chứng cứ — chứng dân — chứng khoan  
chứng nhiệm — chứng minh — chứng thư — chứng  
nhận — chúng chứng đồng từ — chứng thực.

**ĐỒNG-ÂM :**

症 Sư phát hiện của bệnh tật (bệnh chứng).

証 Can gián — Dùng như chữ 證

隱 Ẩn . Nấp — không bóc lộ ra — ngầm — kín đáo — trái  
nghĩa với chữ Hiện — dấu di — tránh đi.

**TỪ-NGŨ** Ẩn dật — ẩn sĩ — bí ẩn — trú ẩn — ẩn khuất — ẩn  
tàng — ẩn thân — ẩn ngữ.

是 Thi ấy là — cái ấy — như thế — phải — trái với chữ  
Phi : quấy.

**TỪ-NGŨ** : Thị phi

**ĐỒNG-ÂM :**

侍 Theo hầu — kẻ hầu hạ (Thị vệ).

- 在 Cho người ta xem — Bảo cho biết  
(chỉ thị — yết thị)  
在 Y lai, cày dựa. (ý thị)  
在 Cho — cho người ta tụ họp để mua bán, mua hàng.  
(thành thị — thị trấn)  
在 Cây thị — cây bông.  
在 Thêm — tham — ham thích (thị dục)  
在 Nhìn — xem — so sánh — xem có vẻ bắt buộc.  
(ky thị — thị lực — thị giác)  
在 Tại : Ở — còn — xét nghiệm.  
YU-NGŨ Thên tại — tại y — tại đạo — tại tâm — tại vi — tự tại  
sở tại.

BÀI XLII

恃	足	不	勢	地	
其	得	不	池	湯	城
培	及	不	曾	之	守
得	水	之	濫	汎	邱
皆	株	朽	木	枯	即
可			難	敵	爲

人樓其可  
金以之人以

### **Địa thế bất túc thị**

Kim thành thang tri bất dục kỳ nhân dĩ thủ chi tăng hồi cấp bồi lâu chi khẩu, phiếm lam chi thủy. Dục kỳ nhân, tức kho mộc hủ chu giai khả dĩ vi địch nạn

### **Địa thế không đủ cậy**

Có «thành vang ao nóng» không được người xung quanh để giữ gìn thì thương khải lại không có giá trị bằng gò đất thấp, giòng nước tầm thường. Con như được người xung quanh để giữ thì đến những binh khí thô sơ «cây khô cành mục» cũng có thể làm khô để cho quân địch.

(1) Bài này là một câu nói trong bài Đắc sĩ phương dư kỷ yền tổng tư của Cổ tồ Võ người đời Thanh hèn Trung Quốc.

(2) *Kim thành thang tri* : người xưa thường cho thành bằng sắt bằng đồng và ao nước nóng là công cụ thủ hiểm chắc chắn nhất, không ai xâm phạm tới nổi. Đây chỉ là những lời nói «thảm xưng» chứ không có trong thực tế.

(3) *Khô mộc hủ chu* : cây khô gốc mục tiếng nói ví để chỉ những binh khí xấu kém nhất.

(1) *Đắc kỳ nhân* : có hai nghĩa liên quan nhau a) được người hiền đức và tài năng biết thu phục lòng người, được mọi người theo về.

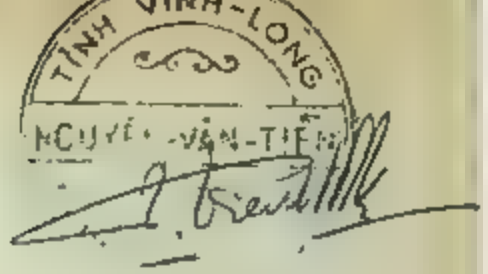
b) Được nhân dân tin phục, tức nói nắm được lòng dân.

### **CÁC CHỮ CĂN CHÚ Ý**

KHẢ DĨ

可 以

*Khả dĩ*, 2 tiếng dùng cặp nhau thành một trạng ngữ kép chỉ ý nghĩa là «có thể».



— 193 —

KHỎ MỘC HỮU CHỮ **KHẢ** DĨ VI DỊCH NAN  
**KHẢ** DĨ THỦ **KHẢ** DĨ VU THỦ. THỦ THƯƠNG LIÊM

Có thể lấy, có thể không lấy, vì lấy, thương tổn được thêm-  
khuyết, (Mạnh từ).

(可以取 可以取 取 取 傷 廉)

**其**

(Chữ ký trong bài (Bát đặc ký nhân) không phải là *chủ hữu* (sở hữu) đại danh từ mà là mọi thứ phẩm chỉ đại danh từ ('')  
*Ký nhân* có nghĩa là người xưng đang tức người tài đức để giữ  
gân (người xưng đang noi đây là người biết thu phục  
lòng người)

**Túc** : Chân — đủ — có thể được — học trò.

**TỪ NGỮ** Sung túc — túc thực — túc dụng — túc sở — thủ túc  
túc hạ — túc cầu.

#### ĐỒNG-ÂM

- 粟 Một lúa (mề túc cuộc).
- 肅 Cung kính — cúi đầu bái xuống gọi là túc.
- 夙 Sớm — ngày xưa — có sẵn (túc duyên)
- 宿 Tru lại — lưu lại — giữ yên — đêm — vốn có trước.  
Một âm **Túc**. (túc học).

**恃** **Thị** : Cậy dựa — ý lại vào.

**TỪ-NGỮ** : Ý thị — thị thế.

**金** **Kim** : Vàng — loài kim thuộc — một trong số bát âm —  
tiền bạc

**TỪ-NGỮ** Kim bằng — kim thạch — kim khí — kim ngọc.  
kim mã ngọc đường — kim ô — kim tiền.

**即** **Tức** : Là — tức là — liền, ngay — từ đó — từ gần — dù.

**TỪ-NGỮ** Tức tốc — tức thời — tức vi — tức khắc — lập tức.



**ĐỒNG-ÂM :**

息 Thôi nghỉ — hơi thở — tiền lợi — con — là ử —  
(hưu tức — lợi tức — tử tức).

息 Tắt lửa — chấm dứt.

姁 Con dâu.

成 Thành : Nơi đông người có tương xây quách — bực thành

**TỪ-NGŨ** Thành quách — đồ thành — thanh-tha — công  
thành hãm trận — thành lũy — thành trì.

湯 Thang : Nước sôi nước nóng — Tên vua Thang — dòng  
nước lớn chảy mạnh — thuốc sắc.

**TỪ-NGŨ** : Thang được — thang hóa.

池 Trì : Ao hồ — rãnh đào chung quanh thành.

**TỪ-NGŨ** : Trì ngư — trì dương — thanh trì.

曾 Tăng : Từng (thương hay) — ban — cháu hoặc ông cố  
bốn đời.

**TỪ-NGŨ** : Hà lằng — tăng tổ — tăng tôn.

**ĐỒNG-ÂM :**

層 Lớp — bực — tầng — nhiều lớp.

培 Bồi : Vun đắp lên cho đầy — bổ dưỡng

**TỪ-NGŨ** : Bồi dưỡng — bồi bổ — bồi thực.

賒 Theo cho có ban — giúp thêm — lăm tôi — ô hai  
bén người khác (bồi thẩm).

焙 Sấy chĩa cho khô.

延 Thường liền lại (bồi thường).

徘徊 Bối hồi — dằng dang khốn ở khốn đi.

壠 Lâu : Gò đất thấp.

**ĐỒNG-ÂM :**

樓 Nhà lâu (thanh lâu — hồng lâu).

𡗗 Dâu người chết (dâu lâu).

𡗗 Lâu la : bộ hạ đảng cướp.

𡗗 Đất di.

𡗗 Khâu : (KHU) : gò đất cao — tên Khổng Tử — tên đất.

TỪ-NGŨ Khâu lũng — khâu mộ — khâu khứ.

汎 Phẫm : Troi nổi lên dềnh — không thiết thực — rộng

(泛) tràn lan — không chỉ ngay vào một vật, một việc.

TỪ-NGŨ Phẫm luân — phẫm chỉ — phẫm định — phủ  
phẫm — phẫm thần giáo — phẫm ái. Phẫm lạm :  
nước dâng lên khỏi bờ.

濫 Lam : Nước tràn ra — quá độ.

TỪ-NGŨ Lam dụng — lam phát — lam quyền — lam cử —  
lam thủ — hã lạm.

𡗗 Thủy : Nước — tên sao — chất lỏng.

TỪ-NGŨ Thủy quan — thủy tai — thủy khư — thủy ngân —  
thủy ngọc — thủy thủ — thủy tinh — thủy vân

#### · ĐỒNG-ÂM :

𡗗 Bát đầu — mìn — có nơi đợc là Thỉ (chung thủy).

枯 Khô : Khô héo — khô ráo.

TỪ-NGŨ Khô cốt — khô mồi — khô sần

朽 Hủ : Cây mục nát — suy yếu vô dụng.

TỪ-NGŨ Hủ hóa — hủ thảo — lão hủ.

株 Chu : Gốc cây ở trên đất — số cây còn (cơ cây)

(Châu) TỪ-NGŨ : Chu liên

#### ĐỒNG-ÂM (xem chữ châu hai 28)

𡗗 Vong trôn — đến nơi đến chốn — Nhà Châu bên  
Tàu (chu cấp).

週 Vòng quanh — một tinh kỳ 7 ngày (chu toan — chu kỳ).

皆 *Giới* · Đều — khắp

**ĐỒNG-ÂM :**

偕 Cùng nhau (giai lão)

階 Bực thêm — dăng cấp — (giai cấp — giai tầng)

佳 Đẹp — tốt (giai nhân — giai phẩm)

敵 *Địch* · Cừu thù — chống cự nhau — cân bằng nhau —  
sanh nhau.

TỪ-NGŨ · Dịch thù — dịch quốc — thu dịch — cừu địch

**ĐỒNG-ÂM :**

詮 Rửa — khi nắng — chuồng nuôi thú vật.

笛 Ống sáo.

地 Tiến lên — mở đường.

狄 Rợ địch ở phía Bắc Trung Hoa (di địch)

蓀 Một loại lan sậy.

難 *Nạn* : Tai nạn — Hối bất bi.

TỪ-NGŨ · Tai nạn — nan đề — lâm nan — vãn nạn — khốn  
nạn. Cứu khổ cứu nan.

---

BÀI XLIII

窮 處

之窮不君當  
格不終故於  
人窮而也分之  
其夫窮格之見  
境乎可人人境  
之場也者小之  
困驗境窮與困  
窮試者可子窮

Xử cùng (1)

Cùng khốn chi cảnh, kỳ nhân cách (2) chi thử nghiệm trường hồ. Phú cùng bất cùng giả cảnh dã. Khả cùng nhi chung bất khả cùng giả nhân cách dã. Cổ quân tử dĩ tiểu nhân chi phản trư dương cùng khốn chi cảnh kiến chi.

Ở trong cảnh cùng

Cảnh cùng khốn phải chăng là trường thử nghiệm của nhân cách đấy ư. Nay, cùng khổ hay « không cùng khốn » là hoàn cảnh cái cơ thể làm cùng khốn mà rốt cuộc không thể làm cho cùng khốn nổi là nhân cách. Cho nên sự phân biệt quân tử với tiểu nhân, được thấy ngay trong cảnh cùng khốn.

(1) *Xử cùng* : (Xử ở ân, ở, đối xử ; Cùng , cảnh cùng khôn) sống trong cảnh cùng khổ có một thái-đo như thế nào. Gặp cảnh cùng khổ phải sống như thế nào cho thích đáng.

(2) *Nhân cách* : Tư cách làm người. Một người đầy đủ tư cách là người không để cho tâm trí mình bị động trước hoàn cảnh. Người dễ hoàn cảnh chi phối đến tình-thần mình được là người thiếu nhân cách.

## NGŨ PHÁP



Xét chữ **Kỳ** trong câu :

« Cùng khổ chi cảnh, **Kỳ** nhân cách chi thí nghiệm trường hồ » (câu này là một mệnh đề tình dụng động tự hay tĩnh tự). Chữ **Kỳ** ở đây không có tác dụng văn-phạm một cách rõ ràng như ở hai trường hợp trước (Bài 11 và 12). Nó kết hợp với chữ **Hồ** ở cuối câu để nêu lên ý nghĩ văn vừa đề thay thế cho công dụng của một động tự.

Nên chú ý : câu nói không có động tự chính thức nào cả, động tự được hiểu ngầm qua 2 tiếng **Kỳ** và **Hồ**.



**Phù** là tiếng đề mở đầu cho một sự biện luận khi được dùng đứng trước một câu nói. Tam giải nghĩa : Này, kia, ôi !

MỆNH ĐỀ TÍNH DỤNG ĐÔNG TỰ với tam tiếng

者。。。。也

Hai tiếng **Giả** . Đã đi gian cách với nhau trong một câu nói thường được dùng để giả bày hay xác định một sự kiện và cũng dùng để thay thế cho công dụng của một động từ (được dùng trong MỆNH ĐỀ TÍNH DỤNG ĐÔNG TỰ xem bài 23, 24

Chưa đến hệ thống **Giả**... Đã qua 2 câu

**Phù** cũng bắt cũng *giả* cảnh *đã*,

Và **Khả** cũng như chung bất khả cũng *giả* nhân cách *đã*. Chữ **Giả** được dùng như chữ **Giả** ở bài 23 và chữ **Đã** dùng như ở trường hợp bài 24 trước.

窮 **Cùng** Cuối hết - tìm tới nguyên cớ đến chỗ tận vi — khôn khổ — hết sức — trái nghĩa với **Thông**

**TỪ NGỮ** Cùng cớ — cùng dờ — cùng cực — cùng khôn — cùng khổ — hẳn cùng — thể cùng — cùng lặn — cùng cực — lâm cùng tắc biến — niên cùng nguyệt tận.

困 **Khốn** : (**Khổn**) . quân bách khổ cực.

**TỪ NGỮ** Khốn nan — khốn đốn — khốn khổ — khốn quân khốn ách — khốn cùng.

境 **Cảnh** : Cối — rảnh mình gặp.

**TỪ NGỮ** Hoan cảnh — cảnh địa — cảnh giới — cảnh nội — tình cảnh — thuận cảnh — nghịch cảnh — cảnh ngộ.

**ĐỒNG-ÂM :**

景 Có hình sắc đẹp đẽ — (quang cảnh, cảnh ngộ, phong cảnh).

頸 ④ Phía trước cổ.

警 Phòng giữ — Báo tin nguy cấp — Dành thừ day  
Răn chừng — lạnh lẽ (Cảnh sát - cảnh bị)

格 <sup>Cách</sup> Cánh Sảng.  
Lam cho chính lại — cảm động — chống cự — trở  
ngau — phương thức — tìm đến cùng.

TỪ-NGỮ: Cách tri — cách lâm — cảm cách — nhân cách  
trùng cách — cách thức — cách ngôn.

ĐỒNG-ÂM :

夥 Ngã cách ra — ha xa ra — không hợp nhau (Cách  
trở — cách nhát — cách biệt).

差 Đa thuộc loại thu — chênh chum thay lòng — Đổ, lai  
Bỏ đi (cách mệnh — cách chức).

𠵿 Cách mô (hoành cách mô) đa mỏng ở giữa ngau  
chia hai phần.

試 Thí . Thử nếm — thi học hoc trò — tìm xét — làm quen

TỪ-NGỮ Thí nghiệm — thí sinh — thí duyệt — ứng thí.

ĐỒNG-ÂM :

批 Cấp cho — giúp cho — (bổ thí — thí thân).

戕 Giết người trên m nh (thí nghịch).

驗 Nghiệm ; Việc làm chung được — có công hiệu — việc  
đã chứng thực rồi — xem xét.

TỪ-NGỮ : Kinh nghiệm — giáo nghiệm — thí nghiệm — vô  
nghiệm — hữu nghiệm — miêu nghiệm — tích-  
nghiệm — thực nghiệm — khám nghiệm — chứng  
nghiệm.

夫 Phù . Chữ phu nguyên đọc là **Phu**, có vòng bình thanh  
đọc là **Phủ**. Tiếng đứng đầu câu hoặc cuối câu  
để làm trợ ngữ tư hoặc thần tự. Các cụ xưa giải là  
ôi. Có thể cắt nghĩa là này — này, kìa, ôi, tùy theo  
ý nghĩa câu nói.



TỰ-NGŨ HÁN : Ta phù : than ôi

浮 ① Nổi trên mặt nước — không thiết thực — quá độ — hư không (phù lam phù phiếm).

符 Một cái thẻ có chữ viết cất làm đôi mỗi người giữ một nửa để làm tin — Hợp nhau — cao hua phép (phù hiệu — phù hợp — phù chú)

扶 (Pho) giúp đỡ — hai cây mọc chung đều nhau (phù trợ — phù nguy).

浮 (Cây phưu dung. Tục gọi cây trầu là Phưu dung trong tiếng Phú lan tửu (trần cau rượu).

浮 Phũ du : con phủ du, con thiếu thân.

BÀI XLIV

淮	上	別	故	人		
揚	子	江	頭	楊	柳	春
楊	花	愁	殺	渡	江	人
數	聲	風	笛	離	亭	晚
君	向	瀟	湘	我	向	秦

Hoài thượng biệt cớ nhân (1)

*Dương Tử giang đầu dương liễu xuân*

*Dương hoa sầu sát độ giang nhân*

*Sở thanh phong dịch lý đình vân*

*Quân hướng Tiêu Tương ngã hướng Tần*

**Trên sông Hoài từ biệt bạn.**

*Đầu sông Dương Tử cây dương liễu xuân.*

*Hoa Dương làm buồn chết lòng người qua sông*

*Vài tiếng sáo vẳng lên khúc "ly đình" muộn*

*Chàng hương về nghĩ Tiêu Tương (bến Sở) tôi đi về ngạ Tân.*

Bài thi này là của Trình Cốc một thi nhân đời Đường.

(1) *Hoài* : Tên một con sông bên Tàu.

(2) *Dương Tử* : Tên một con sông bên Tàu. Dương Tử là một tên khác của sông Trường Giang.

(3) *Tân* : Tên nước Tần ngày xưa ở Trung-Hoa về địa hạt tỉnh Tứ Xuyên ngày nay.

**BÀI DỊCH RA VĂN VĂN**

*Trên sông Hoài chia tay bạn*

*Sông Dương ngàn liễu khoe tươi*

*Hoa Dương sầu chết lòng người sang sông*

*Chia tay tiếng địch nào nùng.*

*Anh trở về bến Sở tôi trở về đường Tân.*

(Trích trong Nam Phong)

殺 *Sát* : Giết chết — Một âm *Sát*.

**TỪ-NGỮ** : *Sát* nhân — *sát* phạt — *am sát* — *sát* khí — *sát* sinh — *sát* thân thành nhân.

**ĐỒNG-ÂM** :

𦏧 *Xet* — xem *xet* — nhan *xet* (quan *sát*).

𦏧 *Chà, xa* 𦏧 *xoa* (ma *sát*)

𦏧 *Hung* thân — thu gói lại — *vắt* (mat *sát*)

淮 *Hoài* : Tên sông.

**ĐỒNG-ÂM :**

𣎵 Như — đề trong lòng — ôm trong lòng — ôm — mang — vén lặng — dẫu kín (hoài bão — hoài cổ).

𣎵 Dương · Bức lên, lam nổi lên, dơ lên — khen — lam cho lỗ rang.

**TỪ-NGŨ :** Dương ba, dương danh; hân dương, xưng dương dương oai diệu võ; tuyên dương.

江 Giang · Sông lớn

**TỪ-NGŨ :** Giang hồ — giang sơn — giang tân — giang hải.

**ĐỒNG-ÂM :**

𣎵 Hâu môn — cửa một gia do do phân được hai tiết ra (giang môn).

頭 Dầu : Dầu — phần trên hết của thân — phần trên hết — Bực cao nhất — đứng trước hết — tiếng dèm sục vật.

**TỪ-NGŨ :** Bạch đầu — đao đầu — đầu thông — đơn đầu gang đầu — Ngưu đầu mã diện — xuất đầu lộ diện.

𣎵 Dương · Cây dương, giống cây liễu (tremble)

**TỪ-NGŨ :** Dương liễu — thủy dương.

𣎵 Liễu : Cây liễu — một thứ cây cảnh nhỏ ~ dai tua xuống, lá hẹp mà dài, hoa sắc tím sẫm, quả chun thì có lông bay ra như tuyết.

**TỪ-NGŨ :** Liễu nữ — liễu my — liễu điều — liễu hồ.

**ĐỒNG-ÂM :**

𣎵 Liễu rõ — xong việc — rồi rồi rảo (liêu sự, kết liễu) (Liêu = lúc). Một thứ cỏ sống ở bờ nước, lá cay và thơm.

𣎵 Sầu : Buồn rầu. Đồng nghĩa với Muộn 𣎵 Bi 𣎵 đối nghĩa với Hoan 𣎵, Ngu.

**TỪ-NGŨ :** U sầu -- thăm sầu -- sầu muộn -- sầu bi -- sầu khổ  
sầu hàn -- sầu não -- sầu oán -- sầu dung -- sầu từ.

渡 *Đò :* Qua sông -- bến đò -- cứu giúp.

**TỪ-NGŨ :** Cỗ đò -- đò dầu -- quá đò -- tế đò -- độ sinh.

**ĐỒNG-ÂM :**

度 *Cái đồ đề đo -- đo lường -- pháp luật cứu giúp --  
(đồ lượng -- đồ số -- đồ nhật -- chế độ). Một âm Đạt.*

笛 *Dịch :* Ống sáo có 7 lỗ.

**TỪ-NGŨ :** Ngọc dịch -- dịch thanh -- phong dịch.

亭 *Đình :* Cái nhà nhỏ -- cái đình -- nhà trạm cho người đi  
nghỉ, vừa đứng -- cân bằng.

**TỪ-NGŨ :** Trưởng đình -- đình trưởng -- trà đình, từ điểm.

**ĐỒNG-ÂM :**

停 *Dừng lại -- thời (đình chỉ -- đình lưu)*

廷 *Triều đình.*

庭 *Sân (gia đình).*

晚 *Vãn :* Chiều -- muộn -- từ xưng với người hơn tuổi noi  
là vãn.

**TỪ-NGŨ :** Vãn cảnh -- vãn học -- vãn nien -- vãn tiết -- vãn  
sinh -- vãn thành.

向 *Hướng :* Xoay về -- trông vào -- ngày trước -- gần đây --  
phương chiều.

**TỪ-NGŨ :** Đình hướng -- phương hướng -- xu hướng --  
khuyến hướng -- chỉ hướng -- hướng dương --  
hướng lai -- hướng ngoại -- hướng thiện -- hướng  
nhật qui.

**ĐỒNG-ÂM :**

餉 *Hem đồ ăn b<sub>1</sub>ểu người -- Lương quân lính (lương  
hướng).*

導 Xoay vé — dẫn dắt (hướng đạo — hướng dẫn).

淋 Tiên Tồn song — Tiêu tiêu — gió táp mưa sa.

**ÔNG-ÂM :**

滴 Mất đi -- tan tạc -- hòa rã nước mắt (tiên cực, tiên trừ).

宮 Dêm -- nhỏ (nguyên tiếu).

宮 Mây xanh — trời cao (cửu tiếu).

道 Tiên đạo.

刈 Cây chuối -- cây gai chưa ngâm nước (ha tiếu)

翁 Ông tiên ông sáo.

修 Tiên Ngon cây -- cai nều -- nều ra cho mọi người thấy. (tiêu đề).

蕭 Loại cây — tiên điều.

批 Ớt — tiêu (hồ tiêu).

銷 Nấu kim, thuốc cho chảy ra. Ban hàng hoa -- Trừ hồ đi (tiêu thụ — tiêu trừ).

湘 Tương. Tên sông bên Tàu. Chính là tên con sông được dẫn trong câu Kiều : « Sông Tương một giải nông sờ ».

秦 Tần : Nước Tần ở đời Xuân-Hu Chiến-Quốc bên Tàu -- Triều Vua — Tỉnh Thiểm-Tây.

**TƯ-NGŨ :** Tần Tần — Tần Việt — tần hỏa.

**ÔNG-ÂM :**

頻 Nhiều lần -- bờ nước.

溱 Rau tần sinh ở nước. (Tần tảo).

羶 Nhấn mảy.

TỪ NGỮ HÁN VIỆT TRONG VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM

BÀI V

Sách

Duy nhớ lại đã nhiều lần chàng đến đây xem sách, nhưng chưa lần nào chàng thấy cảm động như lần này. Duy ấn yếm nhìn từng quyển, trong đó đọng lại những tình cảm, những ý tưởng của người sống về đời nao ở những xứ xa lạ.

Chàng cầm một cuốn giở ra đọc và bỗng chàng cảm thấy sự nhần nại vô cùng của sách. Sách để đây từ bao giờ, mười năm, hai mươi năm rồi, nhưng không khi nào to y với vàng tức bạc, Ai muốn biết muốn hiểu thì đem ra mà đọc. Sách sẽ diễn lại, giảng lại một lần nữa những tư tưởng của tác giả. Ngày tháng qua nhưng sách vẫn còn đây, mười năm sau, có người gởi đến, sẽ vang lên giọng thơ của Ly Bạch, hay của Verlaine, sống lại những mẫu tư tưởng của Marc Aurele hay của Mac-tư. Duy thấy mình yêu sách vì y nhần nại vô cùng ấy. Những ý tưởng của người xưa, bây giờ đọc đến và muốn hấp thụ thêm sẽ đọc nữa, nếu không thời bó đây, lúc nào muốn sẽ giở ra, sách luôn luôn nhắc lại không bao giờ chán.

HOÀNG-ĐẠO

CÁC TIẾNG VIỆT GỐC HÁN

a — Những tiếng đã đọc trại âm :

Cuốn do chữ Quyển 卷	Độc do chữ Độc 讀
Qua do chữ Quá 過	Đời do chữ Đại 代
Thơ do chữ Thi 詩	Yêu do chữ Ái 愛

b — Những chữ còn nguyên âm Hán Việt

Sách viết là	冊	Xứ viết là	處
--------------	---	------------	---

Sự	—	—	事	Ý	viết là	意	
Diễn	—	—	演	Giải	—	—	講

## CÁC TỪ-NGỮ HÁN-VIỆT

感 動 *Cảm Động* : (Cảm : cảm xúc, lòng bị một điều gì tác động tới,

Động : làm xúc động tới.

Cảm động : Động từ ghép do hai động từ đơn kết hợp thành).

Trong lòng bị xúc động vì những cảm nghĩ riêng hoặc do những ảnh hưởng nào khác

情 感 *Tình Cảm* : (Tình : phần phát hiện của lòng ra bên ngoài như mừng giận buồn vui...

Cảm : xem trên.

Tình cảm : danh từ ghép do sự phối hợp hai danh-từ đơn) : tất cả những gì thuộc về sự cảm xúc của lòng.

意 想 *Ý Tưởng* (Ý : điều suy nghĩ, -- Tưởng : suy nghĩ, tương nghĩ ra. Ý tưởng : danh từ ghép do sự liên hợp một danh từ đơn và một động từ đơn rồi chuyển biến thành ra) Cái mình tưởng nghĩ trong ý

見 解 *Nhân Nại* : (Nhân : nhìn, chịu đựng ; - Nại : chịu đựng. Nhân nại : động từ ghép do hai động từ đơn liên hợp rồi chuyển biến thành ra danh từ ghép) nhìn nhận chịu đựng.

無 窮 *Vô Cùng* : Xem bài số III, V.

思 慮 *Sư Tư* (Sư : suy nghĩ, -- Tư : suy nghĩ. Tư tư : động từ ghép do hai động từ đơn liên hợp thành và chuyển biến thành danh từ ghép) hiện tượng về ý thức, do kinh nghiệm và sự suy tư làm phát sinh ra.



作者 *Tác Giả* : (Tác làm, - Giả : kẻ, Tác giả danh tự ghép do một động từ và một đại danh tự phối hợp thành). Người làm sách, làm văn hay làm nên một công nghiệp gì.

受吸 *Hấp Thụ* . (Hấp, hút vào, thụ hút; - Thụ nhận chịu, Hấp thụ : thụ nhận ảnh hưởng tiếp nhận bằng sự học những gì của người.  
Thụ nhận ảnh hưởng : tiếp nhận bằng sự học những tư tưởng của người.

---

## TỪ NGỮ HÁN-VIỆT TRONG VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM.

### BÀI SƠ VI

#### Tại sao tôi yêu xứ sở của tôi.

Tôi yêu xứ sở của tôi vì mẹ tôi sinh trưởng ở đây, vì nguồn máu trong mạch của tôi đều là của người, vì trong khu đất thánh kia đã chôn vùi tất cả những người mà mẹ tôi thương, mà cha tôi trọng, vì cái đất mà tôi sinh, thứ tiếng tôi nói, quyền sách tôi học, các em tôi, chúng bạn tôi, và một dân tộc lớn sống chung với tôi, cảnh đẹp của tạo hóa bao bọc chung quanh tôi, tóm lại, tất cả những sự vật mà tôi trông thấy, tất cả những cái gì mà tôi yêu, tất cả những cái gì mà tôi quý, nhất nhất đều thuộc về xứ sở của tôi cả.

*Edmonds de Amicis*  
(Hà mai Anh dịch)

---

### CÁC TỪ NGỮ HÁN-VIỆT TRONG BÀI :

處所 *Xứ Sở* : (Xứ : cõi, nơi ; -- Sở : chỗ, nơi. Xứ sở danh từ ghép do hai danh từ đơn liên hợp thành)  
Cõi, miền : đất nước, quê hương.

生 長 *Sinh Trưởng* (Sinh : sinh đẻ ra, sống. Trưởng : lớn. Sinh trưởng : động từ ghép do sự liên hợp hai động từ đơn thành ra). Sinh ra và lớn lên.

過 故 *Quá Cố* : (Qua : qua đi. Cố : đã mất đi). Qua cố : động từ ghép do hai động từ đơn liên hợp thành. Trong bài biến làm danh từ. Qua đời mất đi.

人 民 *Dân Tộc* (Dân : người trong nước, dân chúng, nhân dân. Tộc : họ, ở đây là nơi giống, những người có liên hệ với nhau về huyết thống, về ngôn ngữ. Dân tộc : danh từ ghép do hai danh từ đơn phối hợp thành). Nơi giống của quốc dân tất cả những người cùng một nơi giống ngôn ngữ với nhau.

造 化 *Tạo Hóa* : (Tạo : gây ra, làm ra ; — Hóa : làm sinh ra hay biến đổi đi).

Tạo hóa : động từ ghép do hai động từ đơn liên hợp thành và chuyển biến làm danh từ ghép. Trời, thiên nhiên, đấng mẫu nhiệm hóa sinh muôn vật. Cũng còn gọi là Hoa công hay Tao vật.

事 物 *Sự Vật* : (Sự : sự việc. - Vật : tiếng gọi chung những cái gì có trong thiên nhiên).

Sự vật : việc và vật : gọi chung tất cả những gì được thấy biết hay cảm nghĩ ra được : tức gồm tất cả mọi cái có tên kể cả những khái niệm trừu tượng nhất).

一 一 *Nhất Nhất* : (Nhất : một, cả thảy, duy nhất)

**Nhất Nhất** : trạng từ ghép theo lối điệp âm. Cả thảy, từng cái từng cái.

---

欲 制 以 禮 守

革郭者形耳  
兵城禮無之  
於於守人翫  
甚甚能寇而  
人人不之狎  
寇衛每欲故  
之之人以見  
欲禮而特可

Thủ lễ dĩ chế dục

Dục chi khẩu nhân thậm ư binh cách. Lễ chi vệ nhân thậm ư thanh quách; nhi nhân mỗi bất năng thủ lễ giả, đặc dĩ dục chi khẩu nhân vô hình khả kiến cố hiệp nhi ngoan chi nhi.

Giữ lễ để chế ngăn dục vọng

(Tình dục) lòng tham dục làm hại người còn mạnh hơn (binh cách) chiến tranh. Lễ phong vệ cho người con (bảo đảm) an toàn hơn là thanh quách. Thế mà người ta thương chẳng hay giữ lễ được, chỉ vì lòng tham dục làm hại người không có hình tích gì có thể thấy được nên gần gũi mà quen lờn với nó đấy thôi.

Bài này trích trong một bài nghị luận (phê bình lịch sử) của Lã đông Lai (tức Lã tổ Khệm) một danh nho đời nhà Tống bên Tàu.

(1) *Thủ lễ* : lễ có một nghĩa khá rộng từ những hình thức bày tỏ lòng kính trọng đối với người đến tinh thần tôn trọng lễ phải, tinh-thần kỷ luật đều có thể gồm trong chữ Lễ được cả. Thủ lễ là tuân theo các qui tắc về lễ giáo để giữ mình.

---

## CÁC TIẾNG CĂN CHỨC Y VẾ MẶT VĂN PHẠM

(Liên từ)

而

Chữ **Nhi** trong tiếng Hán gần giống hoàn toàn với chữ **Mà** của tiếng Việt ta

Xét chữ **Nhi** trong 2 câu :

- **Nhi Nhân Mọi Bất Năng Thủ Lễ.**
- **Cổ Ấp Nhi Ngoạn Chí Nhi.**

Chữ **Nhi** ở 2 nơi có cách dùng khác nhau và nghĩa cũng do đó có thay đổi khác nhau.

**Nhi** trong câu trên có nghĩa tương đương với chữ *thế mà*

**Nhi** trong câu dưới chỉ có nghĩa đơn giản là *mà*, liên từ nối hai động tác tiếp diễn theo nhau.

**Nhi**

而

**Nhi** trong câu **Cổ Hiệp Nhi Ngoạn Chí Nhi**, là trợ ngữ từ đứng cuối câu được dùng trong trường hợp người ta muốn nói mò, kết quả hiển nhiên. Chẳng ta có thể giải là *thôi, đây thôi*

---

禮 Lễ : Cách bày tỏ lòng cung kính — các qui tắc trong sự xử thế. Đồ vật dùng để bày tỏ lòng tôn kính.

TỪ-NGŨ : Lễ chế — lễ giao — lễ vật — lễ nghi — vô lễ — tiên học lễ, hậu học văn — lễ bái — lễ tiết — hôn lễ — lễ nghĩa — lễ bộ — lễ pháp.

制 Chế : Phep định ra — làm ra, đặt ra — bỏ buộc — chống lại.

TỪ-NGŨ : Pháp chế — chế độ — qui chế — chế lễ — chế tài — thể chế — hạn chế — chế ngự — chế biến — chế chế (tẩy chay).

**ĐỒNG-ÂM :**

製 May ao — làm ra (chế tạo).

寇 Khẩu : Giặc phá hai — trộm cướp — kẻ cứu đ. ch —

TỪ-NGŨ : Khẩu thủ — thảo khấu — cang khấu.

**ĐỒNG-ÂM :**

叩 Hối — đáp — cúi đầu (khẩu vãn — khấu đầu).

扣 Gõ ngựa — rút bớt một phần trong toàn số — cái đồ để móc kết lại — đánh (khẩu trừ — chiết khấu).

每 Mọi : Thường thường — từng cái — tuy rằng.

TỪ-NGŨ : Mỗi mỗi — mỗi sự — mỗi nhật.

郭 Quách : Lớp thành ngoài — phần ngoài của vật gì.

TỪ-NGŨ : thành quách — quan quách

**ĐỒNG-ÂM :**

擇 — 擇 Cái học ngoài quan tài (quan quách).

特 Đặc : Chỉ một mình — riêng làm một việc — riêng — con muông săn được — nổi hơn hết.

**TỪ-NGŨ** : Đắc biệt — đắc nhiệm — đắc sắc — đắc cách —  
đắc ân — đắc diễm — đắc tài — đắc thù — đắc  
phái viên — đắc tính

形 *Hình* : Ca. hình huân bày ra ngoài — dung mạo — thê đất.

**TỪ-NGŨ** Hình dung — hình mạo — hình đang — hình thể  
hình thành — địa hình — vô hình — hữu hình —  
hình thể — hình chất — hình hai — hình nhĩ ha  
hình học — hữu hình hữu hoạt — hình thời

**ĐÔNG-ÂM :**

刑 *Hình* phạt trị kẻ có tội — giết — xử tội (hình luật  
tư hình).

型 *Hình* khuôn mẫu — pháp thức (mô hình, điển hình)

狎 *Hiệp* : Lớn mặt — khinh dễ — chơi cợt.

**TỪ NGŨ** Ngoạn hiệp.

**ĐÔNG-ÂM :** (Xem bài 10)

觀 *Ngquan* Tập quen — quen lờn — coi thử rơng — vui ngam.

**ĐÔNG-ÂM :**

玩 *Vui* đùa — tra ham — ngăm xem — một cách thích  
thú (ngoạn cảnh — ngoạn mục).

耳 *Nhĩ* Tai — nghe — mà thời — đây thời — ấy là.

**TỪ NGŨ** Nhĩ mục — mục nhĩ — thiên lý nhĩ.

**ĐÔNG-ÂM :**

河 *Nhĩ hà* : sông Nhĩ hà.

爾 *Mây, mi, anh, như thế, thời.*

餌 *Mồi nhử* — Bánh lam bằng bột — Đồ ăn

BÀI XLVI

從 師

古 之 學 者 必 有 師 師 者  
所 以 傳 道 授 業 解 惑 也  
人 非 生 而 知 之 孰 能 無  
惑 惑 而 不 從 師 其 爲 惑  
也 終 不 解 矣

Tòng sư  
+

Cổ chí học giả tất hữu sư, sư giả sở dĩ truyền đạo thụ nghiệp giải hoặc dã. Nhân phi sinh nhi tri chi, thục năng vô hoặc. Hoặc nhi bất tòng sư kỳ vi hoặc dã chung bất giải hĩ.

Theo thầy

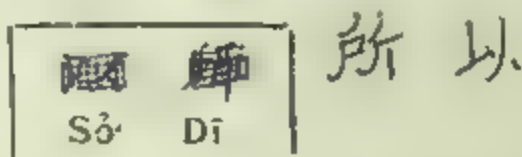
Người học ngày xưa phải có thầy. Thầy cốt để truyền đạo khôn giải điều nguị hoặc. Người ta không phải sinh ra mà biết được, ngay nên ai mà không có điều sai lầm, đã sai lầm mà không học theo thầy thụ sư sai lầm ấy rồi lại không còn được

Bài này trích trong văn tập *Lục cửu Uyên* một danh nho đời Tống.

(1) *Học giả* người học, kẻ theo học một môn gì. Học giả trong tiếng Việt có thêm một nghĩa nữa là hàng người có học thức, có công khảo cứu nhiều.



(2) *Truyền đạo thu nghiệp* : Truyền và thu đều có nghĩa dạy (truyền bảo, trao dạy) khôn giải diện nghĩ hoặc. *Đạo và Nghiệp* đều có nghĩa là đạo lý, những sự hiểu biết và cách sống ở đời. (Nghiệp ở đây không có nghĩa là nghề làm ăn).



Hai tiếng *Sô dī* là một tiếng kép rất quen dùng trong tiếng Hán và cả trong tiếng Việt.

Cũng ta có thể xếp nó vào loại giới từ chỉ sự tương quan về mục đích. Với nghĩa : *để mà, cốt để*.

Đôi lúc người ta dùng nó một cách riêng rẽ với tính cách một danh từ. Trong trường hợp này nó mang nghĩa là *lý do : nguyên-nhân*.

Và từ trường hợp này nó thường khi lại được chuyển dùng sang nghĩa : Vì thế, do đó mà (giới từ chỉ sự tương quan về nguyên nhân).

---

從 (Long) : (Long) theo — từ đó — người theo sau — phụ với một âm *thung (thong)*.

**TỪ-NGỮ** Tung chnh — tung chnh — tung phu — tung quân — tũn tung — thập tung — tung hành — tang phạm — tung sư — tam tung từ đức — tung huynh đệ (anh em chú bác). Tung nhất chi chung.

**ĐỒNG-ÂM :**

冬 (Long) cây thông — một loại cây ở xứ lạnh rất chịu lạnh, lá thường xanh (bà lũng).

冬 Tu hợp — bụi cây (tung đám, tung lùm).

髮 Tóc rối — vớ không chắc — buông lỏng — không  
thắt chặt (cũng dọc từng).

師 Sư Thấy dạy học -- nhiều -- bắt chước -- người có  
quyền sai sử được người khác -- người khởi xướng  
một việc một nghề Người thao và chuyên môn  
trong một việc, một bộ phận, trong quân lữ.

TỪ-NGŨ : Sư đề — tôn sư — sư trưởng — lỗ sư — kỹ sư —  
y sư — Văn thế sư biểu — sư phạm — sư đoàn  
quân sư.

授 Thọ : (Thọ) trao cho — Dạy bày cho.

TỪ-NGŨ : Truyền thụ — thụ giới (thầy tu dạy giới luật cho  
đệ tử) thụ nghiệp (dạy học).

#### ĐÔNG-ÂM .

受 (Thọ) Nhận, chịu, (đối nghĩa với chữ thụ trên)  
dung nạp (thụ giới : học giới mật, thụ nghiệp  
học nghề — thụ giáo — thọ hại).

售 Bán hàng (tiền thụ).

短 Giẻ áo rách.

樹 Cây cối — trồng cây — dựng đứng — đặt lên —  
dựng lên (cổ thụ — thụ đức).

綰 Cái dây tua để đeo ngọc, đeo bài ngà, v v.,

豎 : 豎 Đứng thẳng — Nhỏ mọn — con trẻ nhỏ

解 Giải Chia gỡ ra — giảng cho rõ — chia tách ra —  
thoat khỏi — cởi mở điều oán hận — hiểu rõ —  
y thực — giải thưởng, giải nguyên, đoạt giải.

TỪ NGŨ : Giải nghĩa — giảng giải — giải hòa — giải thoát —  
kiến giải — giải pháp — lý giải — giải sầu — giải  
tán — giải trí — giải vi — giải phóng — giải phẫu  
— giải đáp — nan giải — giải phền.

**ĐỒNG-ÂM :**

𢆏 Nhắc nhơn — lươn lưỡng (giải đãi).

𢆏 Giải cẩu ; tình cớ mà gặp nhau.

𢆏 Con cua.

𢆏 Hoắc . Lara dối — ngu ngo — mê loan — lay lam kho hũu.

TỬ NGŨ mê hoắc — nghi hoắc — hơc chúng — hoặc chi.

**ĐỒNG-ÂM :**

𢆏 Hoác la, hay la — có một người nào đó (hoác giả — hoặc nhiên).

𢆏 Thục : Ai ? người nào ? vật gì ? cái gì ?

**ĐỒNG-ÂM :**

𢆏 Chuộc về (thục tội — chấp thục).

𢆏 Con sâu nhỏ hoa ra bướm — Nước Thục.

𢆏 Hiền lành nhân đức (thục nữ).

𢆏 Nhà học — nhà nhỏ bên cửa (tư thục).

𢆏 Nấu chín — chín chan — thuộc lãa (thục luyện, tình thục).

---

BÀI XLVII

一 字 師

齊	己	早	梅	詩	有	句	云
前	村	深	雪	裏	昨	夜	數
枝	開	鄭	谷	覽	之	曰	數
枝	非	早	也	未	若	一	枝
齊	己	拜	服	自	此	人	以
鄭	谷	爲	一	字	師	云	

Nhất tự sư (1)

Tề Kỷ tạo mai thi hữu cú vân : « Tiền thôn thắm tuyết ly tạc da sỗ chi khai, « Trình Cốc lãm chi viết : Sỗ chi, phi tạo dã, vị nhược nhất chi » Tề Kỷ bài phục, tự thử nhân dĩ Trình Cốc vị nhất tự sư vân.

Thầy chữ « Nhất » (hay thầy « một chữ ») (1)

Trong bài thi « Tảo mai » (mai nở sớm) của Tề Kỷ có câu như thế này : « trong tuyết dày thôn trước, đêm qua vài cành nở » Trình Cốc xem đến bảo « Vài cành » chưa phải là sớm chưa bằng nói « một cành ». Tề Kỷ lấy làm bài phục. Từ đó người ta cho Trình Cốc là thầy « chữ nhất » (thầy một chữ).

Bài này trích trong *Đường thi ký sự*.

(1) *Nhất tự sư*. chữ *nhất tự* có nghĩa là *chữ nhất* mà cũng có nghĩa là *một chữ*. Cái lối dung chữ có 2 nghĩa hàng bài này gọi là *lời chơi chữ*, được các cụ ngày xưa ưa dùng đến. Dòng tiếng *Nhất tự sư*, người ta không có ý khen hay điều gì Trình Cốc này mà chỉ ghi lại một nhận xét về sự dung chữ thế nào cho thích hợp: một tiếng gồm hai nghĩa mà nghĩa nào cũng thích hợp cả. Và người đời sau lưu truyền đặt thoại này lại là để nêu lại một ví dụ về việc *dùng chữ cho thích đáng* trong việc làm văn.

(2) *Mai*. cây mơ, trái có vị chua, ăn được, hoa sắc trắng, nở vào đầu xuân, mọc nhiều ở Trung Hoa và miền Bắc nước ta. Thứ mai hoa vàng nước ta ưa dùng vào dịp tết gọi là **Lạp Mai** là một thứ cây khác giống với thứ trên.

二

(3) Ỗ KỶ, TRINH CỐC là hai từ nhân đơn ĐƯỜNG

以 . . . . 爲

Lấy . . . . làm = cho là.

Chữ **Ỗ** đi gần cách với chữ **Vi** tạo thành một động từ hê — có nghĩa là — được đối dung với 2 túc từ trực tiếp, túc từ đi trước, nằm kẹp vào giữa hai tiếng **Ỗ** . . . **Vi** và một túc từ đi kể chữ **Vi**. Có khi hai tiếng đi liền nhau

云

**Vân** : rằng, như thế này, như vậy.

曰

**Viết** : nói rằng, rằng, là.

Vì cách dung hai chữ **Vân** và **Viết** trên đây một đôi khi được dung trùng nhau, song thường thường thì dùng khác nhau.

vết cách dùng chữ *Văn* và *Viết* trong bài. Chữ *Văn* không thể thay thế cho chữ *Viết* và chữ *Viết* cũng không thay thế cho chữ *Văn* được. Người ta có thể nói **Hữu Cú Văn** mà không thể nói **Hữu Cú Viết** được.

---

齊 *Tề* Gọn gàng — cùng nhau — bằng — tu yền — Ten nước Tề.

TỪ NGỮ: Tề gia — tề chính — tề tựu — Tề thiên Đại thánh.

早 *Tảo* : Sớm — sớm mai.

TỪ NGỮ: Tảo hôn — tảo phật — tảo thanh.

#### ĐỒNG ÂM :

蚤 - Con bọ chét — Sớm.

掃 Quét (tảo mộ).

蒿 (Tảo) lân tảo — rau tần, rau tảo, nơi công việc người nội trợ đảm đang.

梅 *Mai* Cây mơ, cò thu hoa trắng, thư hoa hồng — Ten bệnh — Họ người.

TỪ NGỮ Trục mai — mai độc — mai hoa.

#### ĐỒNG-ÂM :

埋 Chôn — cất dấu (mai táng, mai phục, mai mồi).

枚 Từng cái — cái thẻ — Một thân cây.

霉 Bụi bay mù khi có gió to (âm mai).

玫 *Mai khôi* thứ ngọc tốt. *Mai khôi hoa* : hoa hương.

詩 *Thi* : (thơ) — Kinh thi.

TỪ NGỮ Thi ca — thi sĩ — thi nhân — thi tứ — thi hào  
Dường thi — cổ thi.

句 *Cú* : Câu.

**TỪ-NGŨ** : Cu dau — bất thanh cu — cu phạp

云 Vân : Ràng, như thế như thế...

**TỪ-NGŨ** : Vân vân.

**ĐỒNG-ÂM** :

云 mây (thanh vân).

云 cây vân hương (vân thất).

云 Bura cồ.

云 Phấn vân.

村 Thôn : Xóm — nhà quê

**TỪ-NGŨ** : Hương thôn — nông hôn — thôn nữ — thôn trang.

**ĐỒNG-ÂM** :

村 Nuốt vào (thôn tình — thôn thân).

深 Thâm : Sâu sắc — sâu — xa, dài.

**TỪ-NGŨ** : Thâm tình — thâm độc — thâm diệu — thâm thuy  
thâm ái — thâm sâu — cao thâm — thâm cung  
— uyên thâm — thâm giao — thâm sơn cùng cốc.

雪 Tuyết : Tuyết (hơi nước đọng lại thành cục rơi từ cao xuống) Rửa trư - Rửa nước — màu trắng tinh.

**TỪ-NGŨ** : Tuyết sĩ — tuyết hàn — tuyết oan — bạch tuyết

裏 Lý : Cũng viết 里. Trong ở trong (Biểu lý, Lý, han)

**TỪ-NGŨ** : Biểu lý — thương hàn nhập lý — lý hải — lý y.

昨 Tạc : Ngày hôm qua.

**TỪ-NGŨ HÁN** : Tạc nhật : ngày hôm qua

**ĐỒNG-ÂM** :

昨 Xấu hổ.



酢 Thủ tác · chủ khách khuyển mại nhau · tiếp đãi ăn cần.

炸 Pháo nổ súng nổ (tạc đạn).

塞 Đục gì — đục qua vật gì — Mở cho thông — không cần hợp nghĩa lý. (Xuyên tác — tác tượng).

數 Sô : Đếm — kể — tính — vai. Một âm Sát : thường, nhiều lần. Một âm Sô : số.

TỪ-NGŨ HÁN : Sô nhân.

鄭 Trịnh Tên nước Trịnh — họ Trịnh.

TỪ-NGŨ HÁN Trịnh Thanh. Trịnh Vệ chi thanh. Trịnh trong ra về ăn cần.

谷 Cốc : Giòng nước giữa : trái núi — hang — lỗ sáu — Tên người.

TỪ-NGŨ : U cốc.

#### ĐỒNG-ÂM :

戛 Hat lúa — ăn lương — lành tốt (ngũ cốc).

梏 Cái cùm — cái xai (cật cốc).

拜 Bái · Lay — Trao chức tước cho người một cách trịnh trọng — vâng chịu.

TỪ-NGŨ : Bái tạ — bái phục — bái tượng — bái yết — bái mệnh — bái vật.

未 Vi : Chưa — ngôi thứ 8 trong 12 địa chi (quen đọc mùi).

TỪ-NGŨ : Vi hôn phu — vi thành niên — vi lai — vi quyết.

服 Phục Quần áo — đồ tang — theo — làm việc — kính phục — ăn uống — ăn ý nhau — chịu đựng.

TỪ-NGŨ Y phục — phục sức — tang phục — phục thục — phục thiện — phục tòng — phục vụ — phục được — bất-phục thủy thổ — quân phục — phục dịch.

BÀI XLVIII

尊 重 他 人 之 財 產

財 產 者 人 所 賴 以 生  
活 者 也 己 之 財 產 己  
知 重 視 人 之 財 產 人  
亦 知 重 視 故 人 己 之  
間 當 界 限 分 明 雖 一  
毫 不 可 妄 取 焉

Tôn trọng tha nhân chi tài sản.

Tài sản giả nhân sở lai dĩ sinh hoạt (1) giả dã. Kỳ chi tài sản, kỳ tri trọng thi, nhân chi tài sản nhân diệc tri trọng thi. Cố nhân kỳ chi gian đương giới hạn phân minh. Tuy nhất hào bất khả vọng thủ yên.

Tôn trọng tài sản của người khác.

Tài sản là vật người ta nhờ đó để sinh sống. Tài sản của mình mình biết coi trọng, tài sản của người, người cũng biết coi trọng. Cho nên giữa người và mình nên có giới hạn rõ ràng minh bạch, Dầu một tơ hào cũng không được lấy bậy lấy cần.

Bài này toàn dùng những từ ngữ Hán Việt thông thường như các từ ngữ kép :

Tôn trọng, tài sản, sinh hoạt, giới hạn, phản minh, và số đông các tiếng đơn khác như tha nhân, lai (ý lai), tư, trong thi, ... cũng đều là những chữ thường dùng trong tiếng Việt cả.

(1) *Sinh hoạt* : chữ sinh hoạt trong tiếng Hán là sinh sống, nhưng dùng trong từ ngữ Hán Việt thì lại thêm một vài nghĩa nữa là nếp sống, tính cách hoạt động, lễ lời sinh nhai

---

者也

Nét câu *Tài sản giả, nhân sở lai dĩ sinh hoạt giả dã*.

Tiếng *giả* đã đi kép nhau ở cuối câu, thường dùng để giải thích một sự việc, dù là vị trí của chúng ở cuối câu nhưng chúng ngầm có tác dụng của động từ ần dụng trong câu.

焉

Xét chữ *Yên* trong câu : « *Bất khả vọng thủ yên* ».

Chữ *yên* ở đây làm trợ ngữ từ đứng cuối câu dùng để chấm câu và có ý khẳng định nhẹ hơn chữ *Dã* (也) và ngầm có tác dụng của đại danh từ *Chi* (之). Chúng ta có thể tùy chỗ giải nghĩa là đây.

---

尊 *Tôn* : Cao quý — quý trọng — kính trọng — kính xưng  
bậc trưởng giả.

TỪ-NGỮ : *Tôn* trong — tôn ông — tôn kính — tôn sung —  
tôn sư — tôn quân — chí tôn.



**TỪ-NGŨ:** Thế giới - trần giới - giáo giới - giáp giới  
biên giới - giới hạn - giới thuyết - quốc tuyến  
chính giới - nhân giới.

**ĐỒNG-ÂM :**

介 Ở giữa 2 bên -- Ngay thẳng không khuất -- Vô loài  
trung -- Lớn (giới y - giới thiệu -- mọi giới).

芥 Cây cải. (Kính giới).

戒 Báo cho biết -- phòng bị -- răn chung -- cầu thức  
lấy mình.

(Cảnh giới - giới nghiêm -- qui giới -- giới luật).

械 Binh khí -- đồ dụng (khí giới - cơ giới).

屆 Đến -- Một lần gọi là nhất giới.

限 Hạn Bờ ngăn -- ngăn giữ - chỉ rõ -- định chừng.

**TỪ-NGŨ** Hạn chế - hạn định - hạn số - kỳ hạn - vòn hạn  
vô hạn -- triển hạn.

**ĐỒNG-ÂM :**

旱 Nắng - trên cạn (khô hạn).

毫 Hao Lông dài, nhọn -- cái bút -- Nhỏ -- đơn vị cân lượng --  
một phần mười đồng bạc.

**TỪ-NGŨ:** Tư hao - hao lý - hao quang -- hào mạt - hào mao.

**ĐỒNG-ÂM :**

豪 Tai trí hơn người, đứng đầu -- rộng rãi -- phóng  
khoáng -- mạnh mẽ hơn người (hào kiệt -- anh hào)

壕 Hào chung quanh thành. (Hào lũy).

號 Kêu to -- khóc -- Một âm là **Hiệu** (Hào hào -- hào  
khấp).

爻 Số vạch trong quẻ kinh Dịch.

餚 :肴 Đồ ăn bằng cá thịt -- đồ ăn ngon (Hào soạn).

淆 Tạp nhạp (hỗn hào).

妄 Vọng (Võng): nói láo -- bày ba.

TỪ-NGŨ Vọng ngôn — vọng ngữ — vọng tưởng.

ĐỒNG-ÂM :

望 Trông xa, trông mong (Hi vọng, kỳ vọng).

語 Yên Ở do — há — đâu. Tự từ đứng cuối câu.

ĐỒNG-ÂM :

烟, 煙 Khói — thuốc lá. (Yên yên).

燕 Nước Yên — Một âm yến.

淵 Yên chi — dầu mỡ.

BÀI XLIX

遊	子	吟	孟	郊
慈	母	手	中	線
遊	子	身	上	衣
臨	行	密	密	縫
意	恐	遲	遲	歸
誰	言	寸	草	心
報	得	三	春	暉

ÂM :

Du tử ngâm

Tử mẫu thủ trung tuyến

Lâm hành mật mật phùng

Thùy ngôn thốn thảo lâm (1)

Du tử thân thượng y

Ý khùng tri tri qui

Bảo đắc tam xuân huy (2)

**NGHĨA :****Khúc ngâm của người du tử**

Sợi chỉ trong tay mẹ hiền, mảnh áo trên mình người du tử  
 Vào lúc con đi ra mẹ may nhất nhất mũi kim, vì y sợ rằng  
 con sẽ chôn chôn về. Ai dám nói rằng nỗi lòng mẹ có bao  
 đền được an ủi như ánh nắng dịu hiền của tiết hạ xuân.

Bài thi này của Mạnh Hạo (Dũng Dã), một thi nhân đời Đường.

(1) *Thôn thảo tâm* Nỗi tâm long của người con vì như cây cỏ non chỉ biết mang an và biết an cho không làm sao dám nói đến sự báo ân.

(2) *Tam xuân huy* Tam xuân gọi chung ba tháng trong mùa xuân — một đời khi cũng đúng gọi về tháng hai. *Tam xuân huy* . Tia nắng ấm của mùa xuân được tác giả ví với ân đức bao la của người mẹ bao giờ cũng sẵn sàng ban ra cho con mà không hề đòi hỏi một sự báo đáp như thế nào cả.

**Bài dịch của cụ Hồ Đắc Định**

*Áo may trăm mối thâm tình  
 Tơ trong tay mẹ trên mình con đây.  
 Lo con đi kíp về chầy,  
 Khâu sắn (1) mới chỉ dệt dây mũi kim  
 Ai rằng thỏa được hiếu tâm.  
 Ít tí tắc có thấm giãm ba xuân.*

(1) *Sắn* : (Tiếng miền Trung) khít khao kỹ lưỡng mà lạnh lẽo nữa. Khâu sắn là may nhất mũi, may kỹ lưỡng. Sắn trong tiếng Sắn đôn có nghĩa là lạnh lẽo.

(1) Nên phân biệt với mệnh đề tĩnh dụng động tự hay tĩnh tự ở bài 23



(2) *Đột* . May đan qua đan lại như may máy, ở đây có nghĩa may rất kỹ cho lâu đứt.

---

MỆNH ĐỂ ẦN DỤNG ĐÔNG-TỰ VÀ TÍNH-TỰ :

Net câu : **Từ Mẫu Thủ Trung Tuyên.**

**Du Tử Thân Thượng Y**

Hai vế thì trên được thu gọn lại thành hai hợp ngữ gồm 3 âm (mỗi hợp ngữ có giá trị tương đương với một danh từ kép) liên kết nhau thành một mệnh đề ần dụng đông tự (hoặc tính tự). Người ta có thể ngâm hiểu một đông tự nào đó tùy thích để cho thích hợp với ý nghĩa toàn câu. Chúng ta có thể hiểu qua tiếng Việt

*Sợi chỉ trên tay mẹ hiền.*

*Sẽ tạo thành chiếc áo trên mình người con đi ra (2).*

hoặc đảo ngược lại :

*Chiếc áo trên mình người du tử.*

*Là kết quả của sợi chỉ trên tay mẹ hiền.*

---

遊 *Du* : Đi chơi — đi xa,

TƯ-NGŨ Du tử — Du nhân — Du khách — viên du — Du mục — Du lâm — Du lịch — công du — văn du — Du học.

ĐÔNG-ÂM :

遊 *Bơi trên mặt nước — bơi vơi không định — Đi chơi ra ngoài (Du ngoạn).*

送 (Thâu) : chuyên chở — đem đến cho người (du nhập).

---

(2) Bàn học nên để ở đến vị trí trái ngược nhau giữa tiếng Hán và tiếng Việt cùng nghĩa.

偷 Trộm — lấy trộm — cầu thả. Cũng đọc là Thâu (Du dao — du nhân).

逾 : 逾 Vượt qua, suốt.

攸 Xa xôi (du du).

悠 Lo nghĩ — xa xôi (du du).

爽 Tu du : chốc lát.

攷 Nịnh nọt (a dua — siểm du).

吟 Ngâm : Đọc ngâm ra — có hơi dài — một thể thi

TỪ-NGŨ : Ngâm nga — ngâm phong lòng nguyệt — ngâm thi  
cơ ngâm — ngâm khúc — ngâm vịnh — thân  
ngâm — cao ngâm.

慈 Từ : Lòng thương : người trên thương người dưới —  
Xưng mẹ là Từ.

TỪ NGŨ : Tư mẫu — mẫu tư — tư ba — hiền tư.

#### ĐÔNG-ÂM :

詞 Lời văn — lời nói — lời văn (từ-ngữ — tu từ pháp)

辭 Lời văn — lời nói — Nói — nhường — bỏ đi  
Cáo lui (từ tạ — từ biệt — từ chương).

仝 Thùng thăng (từ từ).

詞 Miếu thơ thần — Nhà thơ tổ tiên (từ dương).

砵 Tư thạch : đa nam châm (điện từ khi, từ trường)

手 Thủ : Tay — người giỏi về một nghề gì.

TỪ-NGŨ : Thủ tục — thủ bút — thủ ký — thủ đoạn — thủ  
ha — thủ thuật — tuyến thủ — danh thủ — độc thủ

線 Tuyến : Sợi chỉ — cái dây — đường chỉ trong hình học,

TỪ NGŨ : Chiến tuyến — trận tuyến — cat tuyến — kinh  
tuyến, vĩ tuyến.

**ĐỒNG ÂM :**

潑 (Chữ mới do người Nhật đặt ra) cái hạch tiết  
chất nước trong cơ thể người như tuyến nước bọt.

臨 Lãm Ở trên xem xuống -- dương lục, vào lục -- đến.

TỪ NGỮ : Lãm hành -- quang lãm -- quang lãm -- lãm bệnh  
— lãm biệt -- lãm nan -- lãm sự -- lãm thời --  
lãm trận -- lãm chung.

密 Mật : Dày -- nhật -- gần, khít -- kín đáo.

TỪ-NGỮ : Mật độ -- bí mật -- mật kế -- mật thám -- mật sự  
— mật ước -- thân mật -- mật thiết.

**ĐỒNG-ÂM :**

𩇛 Mật ong -- vị ngọt (mật nguyệt : trăng mật).

𩇛 (Bật) : yên lặng -- cẩn thận.

𩇛 Ý : Điều suy nghĩ -- ý nghĩ -- tư tưởng.

TỪ-NGỮ : Ý chỉ -- ý tứ -- ý nghĩa -- ý niệm -- ý vị -- ý tưởng  
— ý chí -- ý thức -- dụng ý -- thanh ý -- như ý  
— bất như ý -- vô ý thức.

**ĐỒNG-ÂM :**

𩇛 Ý dĩ : Cây bo bo.

𩇛 Mặc áo -- một âm Ý (áo).

𩇛 Tót -- mềm mỏng hiền lành (ý được)

𩇛 Phùng : May -- vá.

TỪ NGỮ Phùng công -- phùng xuyết

𩇛 Khủng : Sợ.

TỪ NGỮ : Khủng bố -- kinh khủng -- khủng hoảng -- Khủng  
khiếp.

𠬞 Qui Về — trở về — giao lai — bí chông đố — đôn về.

TỪ-NGŨ : Qui nịnh — qui chinh — qui công — qui hoan  
— qui hàng — qui nạp — qui phục — qui tâm  
— qui thuận — qui tụ — qui y.

**ĐỒNG-ÂM :**

𠬞 Hồ về linh tron — phép tắc — mưu kế — cử chính  
— (qui ước — qui tắc — qui chính).

𠬞 Con rua (qui bản).

遲 Trì : Chạm.

TỪ-NGŨ : Trì trệ — trì độn — trì hoãn — diên trì — trì nghi.

誰 Thùy : Ai ? nào ai ? (tiếng đề hỏi).

**ĐỒNG-ÂM :**

𠬞 Ở trên cui xuống — buông xuống — rủ xuống —  
gần đến — đoái xuống (thầy dương).

徠 Biên thủy : biên giới.

寸 Thốn : Tấc (1/10 thước).

TỪ-NGŨ : Thốn tâm — thốn âm — vich thốn.

輝 Huy : Ánh nắng — ánh sáng — mặt trời.

TỪ-NGŨ : Huy ánh : ánh chói lọi.

Xuân huy : ánh sáng mùa xuân.

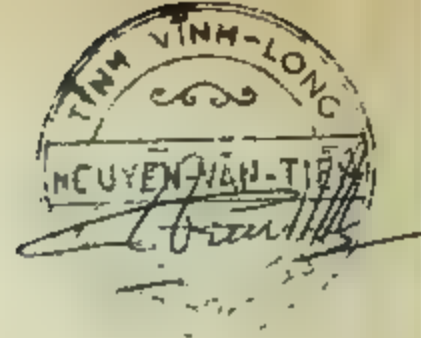
**ĐỒNG-ÂM :**

輝 Sáng — ánh sáng (huy hoang — quang huy).

揮 Lay dong — vẩy lay — điều khiển — tan tác ra  
(chỉ huy).

輝 Ánh sáng — dốt (Như 輝).

𠬞 Đẹp nhíp đàn — bội tình (huy hien)



## 錢幣之起源

古之為市以有易無  
 欲意又易錢  
 之所其值交乎  
 如價也是  
 此谷之當於  
 彼能物相而  
 然未與適窮  
 之已者物必  
 古易也未之  
 幣之制起

### Tiền tệ chi khởi nguyên

Có chi vì thi dĩ hữu dịch vô như dĩ. Nhưn hi thử chi sự dụng dịch giá, vị năng các như kỷ ỷ dĩ. Vật dĩ vật chi giá trị hữu vị tất thích tương đương dĩ. Giao dịch chi đạo cùng như thị hồ tiền tệ chi chế khởi.

### Khởi nguyên của tiền tệ.

Đời xưa lập chợ chỉ đem cái « có » đổi cái « không có » mà thôi. Song những cái mà người này người nọ muốn đổi, chưa có thể ai này thay nọ cũng như y lo cả dân, giá trị của vật với vật cũng lo chưa chắc tương đương vừa hợp với nhau. Phép trao đổi hễ tác mà từ đó phép dùng tiền tệ được khởi lên.

Bài này dùng nhiều từ-ngữ quen thuộc tiền-lẽ vốn  
nguyên — giá-trị — vị-lũt — tương-dương — giao-dịch.

彼 此

Bỉ Thử (1)

*Bỉ, thử* — trong câu *Bỉ thử* chỉ sử dụng là những chủ-thị đại danh  
từ, có nghĩa : người kia, người này hay cái kia, cái này hay vật  
kia vật này...

各

Xét chữ *Các* trong câu *Vì năng Các như kỳ*, chữ *Các* ở  
đây là tiếng phẩm chỉ đại danh từ, có nghĩa : ai này, mỗi người,  
mọi người, mọi cái, mỗi cái, mỗi thứ, mỗi thứ.

於是乎

(2)

Ở *Thị* tuy chỗ dùng có các nghĩa : Nhân do mà... đến...  
đến đây ; đến bây giờ.

Chữ *Hồ* đi theo sau chỉ làm công việc của một trợ ngữ.

然

Chữ *Nhiên* khi đứng đầu câu để thừa tiếp vế sau hoặc chỉ  
có nghĩa : « Nhưng mà », « song ».

錢 *Tiền* : Đồng tiền — tiền tệ — một phần mười của lượng  
(chỉ).

---

(1) Trong *Chữ Hán Việt* : *Bỉ* tức từ phang bị từ động với *bỉ thử*  
ở đây. Chữ *thử* là từ động từ, *thử*, có lẽ 2 chữ ấy cũng một từ  
mà ra, vì do nói trại miệng từ *thử* ra.

(2) 3 chữ *Ở Thị Hồ* tương tự với chữ *alors* trong tiếng Pháp.

**TỪ NGŨ** Tiền tài — tiền thân — tiền tề — tiền liên lộ.

幣 Tề : Tiền bạc thông dụng gọi là tề — thuở xưa vua dùng để tặng biếu nhau, hoặc dùng trong việc trao đổi mua bán gọi là tề.

**TỪ NGŨ** : Chỉ tề — tiền tề.

**ĐỒNG ÂM** :

𢆏 Hư — tách — mỗi met -- tiếng khiêm xưng tề xá — đối tề — bị tề).

𢆏 Hư — điều xấu (tề đoan — tề tục).

𢆏 Chết.

𢆏 Nguyên Vốn y — đầu bắt đầu (như 𢆏) — đồng bang — tha tội.

**TỪ NGŨ** . Nguyên bản — nguyên cáo -- nguyên chất — nguyên lai — nguyên lý — nguyên liệu — nguyên ngân — nguyên nhân — nguyên tội — nguyên tử -- nguyên văn — truy nguyên — khởi nguyên — bình nguyên — cao nguyên.

**ĐỒNG ÂM** :

𢆏 Đầu -- bắt đầu -- lời -- đồng bạc (nguyên huẩn — nguyên dân -- kỹ nguyên).

𢆏 Nguồn gốc -- nguồn nước (nguyên lưu -- càn nguyên)

𢆏 Thị Chợ -- nơi mua bán đông người -- nơi đo hội -- mua hàng.

**TỪ NGŨ** . Thanh thu -- thu tư -- thu trừ cung — thu sinh — thu xa — thu trường — thu trần — do thu

𢆏 Dịch — Đồi — kinh dịch nói về sự biến đổi của sự vật.

**TỪ NGŨ** . Dịch dịch — thiên dịch — vè dịch — dịch đông — giao dịch — dịch trung — mậu dịch.



**ĐỒNG-ÂM :**

- 役 Việc — việc quản — sai khiến làm việc (quan diel — dịch sử).  
疫 Bệnh dịch (dịch tả (1), dịch hạch (1) ôn dịch).  
譯 Phiên dịch chữ, giải nghĩa chữ nước này sang chữ nước khác, (thông dịch).  
殲 Dung ngựa trạm để đem công van (dịch lo).  
絳 Keo tơ — sập dặt — nối nhau không dứt — suy cứu sự lý (diễn dịch).  
液 Chắt nước — chắt lỏng (dung dịch — dịch trấp)  
奕 Danh cờ - cờ tướng (Dich dịch lon, đẹp — Dịch kỳ - đánh cờ).

已 Di : Đã — rồi — xong — thôi.

**TỪ-NGỮ :** Dĩ vãng — dĩ nhiên.

彼 Bi : kia — người kia — cái kia — bên kia

**TỪ-NGỮ :** Bĩ thử — đảo bĩ ngạn.

**ĐỒNG-ÂM :**

寄 Mien dặt gân biên cảnh — lang nhỏ — quẻ mua — thô tục — keo cú — khinh (bí lân — thô bỉ)

價 Gia : Giá trị của vật.

**TỪ-NGỮ :** Giá trị — giá mục gia biến danh giá — giảm giá — cao giá vô giá.

**ĐỒNG-ÂM :**

蔗 Ấy, cái ấy (giá khoán).

蔗 Cây mía (giá đường - saccharose)

---

(1) Tiếng Việt Hán.

𡇗 Con gái lấy chồng — gả con — trút con cho người  
(gả thú — gả họ).

𡇘 Trồng lúa (giả sắc).

𡇙 Trĩ vật giá — gặp phải — vừa cầm lái.

TỪ-NGŨ: Trĩ giá.

**ĐỒNG ÂM :**

治 Việc đương làm như: sửa sang công việc, trưng  
phát thi đọc Trĩ. Việc đã làm rồi thi đọc Trĩ (chính  
trị) (đồng tự đọc trị — danh từ đọc trị).

又 Hựu : Lại — lần nữa.

**ĐỒNG-ÂM :**

𡇚 Rộng rãi khoan thư.

𡇛 Giúp — giúp nhau.

適 Thích Đi đến — theo — tiện — vừa đúng với nhau —  
Ngay thẳng — thẳng lĩnh.

TỪ-NGŨ: Thích dụng — thuận thích — thích khẩu — thích  
dáng, — thích nghi — thích chí — thỏa thích —  
thích thời — thích ứng.

**ĐỒNG ÂM :**

𡇜 Châm — đâm mũi nhọn vào — mũi nhọn — nói  
châm biếm — trách bị — một âm Thử (thích kích).

𡇝 Cãi gai.

𡇞 Tru bỏ đi — thả ra — giã giã — Bỏ đi — Tiễn  
tan rã. (Giải thích, phóng thích).

𡇟 Buồn thương — lo lắng — ba con ngoài. (tham thích).

𡇠 Thích thẳng: nhẹ nhàng, thông thả không bị ràng  
buộc.

BÀI LI

三 恕  
恕 而 親 其 能 非  
三 臣 有 求 不 順  
有 有 也 而 兄 其  
子 事 恕 子 有 求  
君 能 非 有 也 而  
曰 不 使 孝 恕 弟  
子 君 其 能 非 有 也  
孔 有 求 不 報 敬 恕

Tam thứ (1)

Khổng Tử viết: Quân tử hữu tam thứ, hữu quân bất năng sự hữu thân nhi cần kỳ sữ phi thứ dã. Hữu thân bất năng hiếu, hữu tử nhi cần kỳ báo phi thứ dã. Hữu huynh bất năng kính, hữu đệ nhi cần kỳ thuận phi thứ dã.

Ba điều « suy dụng »

Khổng Tử nói rằng: Người quân-tử có ba điều « suy dụng »

(1) Chữ *Thứ* đã có đề cập đến bài 20. Bài này bổ tu, thêm ý-nghĩa cho chữ *Thứ*, một chữ có giá trị quan trọng trong Khổng học. Ở đây tôi dịch là « suy dụng » để tránh dung lập lại chữ thứ.



không tránh được vai diễn khue mau (có thể gọi sơ xuất) (?) về phương diện văn lý. Chữ **Kỳ, Sứ** trong bài là một ví dụ. Câu nói : Hữu quân bất nang sứ hữu thần như là kỳ sứ, kỳ thể cho chữ thần. Sứ có nghĩa là sứ sai bảo sai khiến. Mà việc sai khiến là việc của vua thì đúng ra nên hãy là kỳ sứ giai đấng nghĩa là sự sai khiến của bậc tôi. Như vậy thì sai nghĩ một, vậy nên hiểu chữ *sứ* ở đây như chữ *sơ* ở trên mới xuôi nghĩa (Đem đối chiếu với mấy tiếng *kỳ thuận, kỳ báo* cũng ở trong bài sẽ rõ hơn).

臣 *Thần* : Tôi — người làm quan dưới quyền ông Vua, đối với Vua gọi là thần — làm tôi.

TỪ-NGỮ : Quân thần — thần hiền — thần hạ — thần dân — quần thần — trung thần — thần tử — thần phục.

使 *Sứ* Sai khiến — Đồng nghĩa với **Khiển** & **Tỷ** 使 **Lệnh** 令 **Mệnh** 命 — phòng khiển. Một âm Sứ

TỪ-NGỮ : Sứ dụng — sứ dân — dịch sứ — khia sứ — giả sứ

ĐỒNG-ÂM :

史 Sách chép việc đã qua của một quốc gia. (Sử ký — lịch sử — sử quan).

駛 Nguỵ chạy mau — chạy mau — diên khiển.

孝 *Hiếu* Hết lòng đối với cha mẹ — có tang cha mẹ

TỪ-NGỮ : Hiếu thuận — hiếu kinh — chi hiếu — hiếu dề — Hiếu nghĩa — hiếu tâm — hiếu sự (việc tang) Hiếu tử — phu tử tử hiếu — trung hiếu — hiếu hạnh — bất hiếu.

(2) Nêu ra để biết mà chìm được lời giải của thông thư không phải để chê bai.

**ĐÔNG-ÂM :**

𡗗 Ưn — ham (hiếu học — hiếu sư, hay sinh sư). **Mot**  
**âm Hảo.**

順 Thuận Theo — tung phục theo — ~~lợi~~ theo — thuận lợi  
— xuôi — êm không trái.

**TỪ NGỮ** Thuận tiên — thuận thục — thuận nghịch — thuận  
lợi — hòa thuận — kinh thuận — bát thuận —  
thuận ứng — thuận thiên — thuận lưu — qai  
thuận — chấp thuận — thuận.

**BÀI LI**

**三 思**

孔	子	曰	君	子	有	三	思	不
可	不	察	也	少	而	不	學	長
無	能	也	老	而	不	教	死	莫
之	思	也	有	而	不	施	窮	莫
之	救	也	故	君	子	少	思	其
長	則	務	學	老	思	其	死	則
務	教	有	思	其	窮	則	務	施

### Tam tư

Khổng Tử viết : Quân tử hữu tam tư bất khả bất sát dã (1). Thiếu nhi bất học, trưởng vô năng dĩ Lão nhi bất giáo tí mạc chi tư dã. Hữu nhi bất thí, cung mạc chi cứu dã. Quân tử thiế, tư kỳ trường tác vu học, lão tư kế tử tác vu giáo, hữu tư kỳ cang tác vu thí.

### Ba điều lo nghĩ

Khổng Tử nói rằng : Quân tử có ba điều lo nghĩ chung ta là kẻ học không biết nghĩ. Trẻ em không biết học, khi lớn lên không có tài năng, người già không dạy dỗ người, khi chết rồi không có kẻ nghĩ đến mình cả. Khi gặp có kẻ không học, có kẻ không dạy, có kẻ không nghĩ không ai giúp mình. Cho nên quân tử học mà nghĩ, nghĩ về tuổi già của mình mà lo học, học để dạy người, nghĩ về mình mà lo dạy người. Khi 21 có nghĩ đến học thì người lo giúp người.

Ba này với ba tam tư ở trên cùng chỉ một triết lý trong sách Khổng-Tử gia ngữ.

莫

Chữ **Mạc** nguyên là trạng từ chỉ sự phủ định (có v phủ định mạnh).

Chữ **Mạc** trong câu : **Mạc Chi Tư, Mạc Chi Cứu**, ngoài công việc chính của nó là trạng từ còn kiêm cả công việc mới phàm chỉ đại định từ. Nó có nghĩa tương đương với tiếng **Nhân Mạc** hay **Nhân Bất...** (Nhân Mạc chi tư, = Nhân bất chi tư).

(1) Cụm : bất kỳ? bất sát là lời Khổng Tử dặn bảo môn sinh. Đây tạm giải thêm chữ *chung ta* vào để cho rõ nghĩa câu nói.

(2) **Thí** : ra ăn học, cứu giúp kẻ nghèo khổ.



之

Chữ 之 dùng viết chữ CHỈ trong câu: Tử Mặc Chi Tử, hay Cùng Mặc Chi Cửu.

Chữ 之 dùng để chỉ (chỉ vật) làm từ 子 (con) và 九 (cửu) là Tử ở câu trên, và động từ Cửu ở câu dưới.

Trong câu 之 dùng viết chữ CHỈ và động từ 九 dùng để chỉ 九 (cửu) tự do lang manh ý câu nói lên.

不可不

1. 不可不 (Bất Khả Bất) cũng có tác dụng phủ định một ý phủ định biến thành một ý khẳng định mạnh mẽ. (Xem 2.1). Vô Bất

不可不 (Bất Khả Bất) — thấy rõ — nhận xét.

TỪ NGỮ: Quan sát — thăm sát — trình sát — khảo sát — sát nghiệm — sát hạch — quan lịnh sát — đồ sát — sát viên — án sát viên — cảnh sát.

2. Trưởng: Lớn tuổi — người lớn — lớn lên — đứng đầu. Một âm Trưởng.

TỪ NGỮ: Trưởng gia — trưởng thành — trưởng tử — trưởng nam — gia trưởng — lĩnh trưởng — quốc trưởng — Trưởng phong — huynh trưởng — trưởng huynh — Trưởng ác.

3. Thi: Cấp cho — làm ơn cho.

TỪ NGỮ: Thi ân (ta quen đọc là thi ân) — thi thân — thi xả — thi — thi thư.

務 Vu . Công việc — chuyên lo — chuyên tâm chuyên sức  
vào một việc cốt phải — chuyên cần.

TỪ-NGŨ . Nhiệm vụ — chức vụ — quân vụ — quốc vụ khanh  
đặc vụ — công vụ — sự vụ lệnh — vụ danh — vụ  
ngoại — vụ bản — nông vụ tấn thời ;

**ĐỒNG-ÂM :**

霧 Mù — sương mù (vân vụ).

侮 (Vũ) khinh lơn — làm nhục (khí vụ).

鸕 Loài chim ở nước ; le le, vịt nước.

竄 Đi mau lăm — giống ruồi (trì vụ).

老 Lão Già — tuổi già — lần năm — bền cứng — nhiều  
kinh nghiệm — sành sỏi.

TỪ-NGŨ . Lão ba — lão bệnh — lão bợc — dưỡng lão — Lão  
tử — lão thọ — lão nhược — lão luyện — lão thủ  
lão thành — quốc lão.

**ĐỒNG-ÂM :**

濠 (Một âm Lão : nước lụt).

Lão đảo vất vả, : gặp cảnh ngộ gian nan.

---

BAI LIII

者之爲萬赤馬  
樂民憂生保心  
之憂其地母歸  
民樂憂天父民  
愛樂其亦體與則  
曰樂民當心心  
子亦者者之之  
孟民憂政物子

Ái dân

Manh Ta viết : Lạc dân chỉ lạc giả (2) dân diệc lạc kỳ lạc ưu dân chi ưu giả, dân diệc ưu kỳ ưu. Vì chính giả đương thể thien địa sinh vạn vật chi tâm dữ phu mẫu hảo xích tử chi tâm tất dân qui tâm yên.

Thương dân

Manh Tử nói rằng : Người nào biết vui cái vui của dân, dân cũng vui lại với cái vui của họ, kẻ nào biết lo cái lo của dân thì dân cũng lo lại cái lo của họ. Người làm chính trị (tức, trị nước) nên thể theo lòng trời đất sinh muôn vật là lòng cha mẹ sau sự lao học con đồ mà thương dân thì sẽ được dân hưởng lòng về.



孟 Mạnh : Đại — bát dân — gang sức — Ho Mạnh.

TỪ-NGŨ : Mạnh động — mạnh la — mạnh xuân — mạnh thu  
Mạnh trọng qui.

ㄣ Ưu : Lo — buồn — lo lảm — tật bệnh.

TỪ NGŨ : Ưu tư — tru — sầu — ưu thời mẫn thế — ưu lự —  
phân ưu — đông ưu công lạc.

**ĐÔNG ÂM :**

𠂔 Cốt — dầy đủ — giờ — hơn — ngà n. rất boi.  
(ưu hạng — ưu thế — ưu điểm)

𠂔 (Chánh) (Chánh) việc trị nước — qui tắc — lệ làm việc —  
chủ trì.

TỪ NGŨ : Chính sự — chính trị — chính cương — chính tính  
chính cuộc — chính đảng — chính quyền — chính  
sách — chính khách — chính thể — chính kiến.

**ĐÔNG ÂM :**

(Chánh) ngay thẳng — p' ài (Đi nghĩa với chữ 𠂔  
Phân (a tra) — thanh đang — sửa cho đang — đều  
tạm — chu (ai) việc 𠂔 (chính) dân — công chính  
chính đáng)

𠂔 Hình vóc — nanh ngạnh — each tone — hình thức.  
𠂔 (Th) Đệ nghĩa với chữ 𠂔 (Đ) cái công đạo. Th là  
phần chất bên trong Thể theo.

TỪ NGŨ : Thân thể — n. v. 𠂔 — thể cách — thể dục —  
thể chế — chính thể — thể pháp — thể tích —  
thể tại — Nhất thể — toán thể — lập thể — thể  
dòn — thể lương — thể tất — thể thao — thể  
thức — tính thể.

**ĐỒNG-ÂM :**

姦 Nam sắc xen lộn nhau - tia nắng rọi tới, (thể sắc — thể nữ)

保 Bảo : Giữ gìn — che chở — chăm sóc — gánh trách nhiệm

**TỪ-NGỮ** Bảo vệ — bao toàn — bảo quốc — Bảo an —  
bảo hộ — bảo lãnh — bảo hiểm — bảo dân —  
bảo thủ.

**ĐỒNG-ÂM :**

𤑔 Thanh đập bằng sắt

𤑔 Ôm — hông — ôm — mang trong lòng (thơm hỉ)

赤 Xích : Sắc đỏ — hết sạch không có vật gì — con tuồng  
— cắt đứt — màu sắc của Cong sản.

**TỪ-NGỮ** Xích đao — xích hoa — xích thủ — xích tử  
xích bện — xích địa

**ĐỒNG-ÂM :**

尺 Thước đo (Xích thước — xích địa).

𠂔 Đuôi ra — nhìn lên — mở mang ra (bãi xích).

---

BÀI LIV

弟 舍 憶 夜 月  
甫 甫 杜

行 聲 白 明 散 生 達 兵  
人 雁 夜 鄉 分 死 不 休  
斷 一 今 故 皆 問 長 未  
鼓 秋 從 是 弟 家 書 仍  
戍 邊 露 月 有 無 寄 况

Nguyệt dạ ức xa đệ.

Thú cổ đoạn nhân hành.

Biên thu nhất nhận thanh.

Lộ từng kim dạ bạch.

Nguyệt thị cổ hương minh.

Hữu đệ giới phân tân.



*Vô gia vẫn tử sinh.  
Ký thư trường bất đạt  
Huống nãi vị hưu binh.*

**Đêm trăng nhớ em.**

Trống biên phòng cấm dứt sự đi lại của mọi người. Một tiếng nhận gọi thu nơi biên ải. Sương bắt đầu từ đêm nay trắng. Trăng vẫn là trăng sáng nơi cổ hương. Các em, đều phân tán cả không có nhà để hỏi thăm sự sống chết của nhau. Gởi thơ ma lâu ngày chẳng đến — huống nữa lại đương lúc chưa đạt chiến tranh này.

---

**BAI DỊCH RA VĂN VẦN CỦA CỤ HO ĐẮC ĐỊNH**

**I**

*Trống quân luật cấm tuyệt người lại vang  
Thú biên phòng, tiếng cô nhận kêu sầu  
Chung quê hương khách địa một trăng thâu  
Sương đêm trắng khắp nơi màu âm đạm  
Em lưu lạc, cảnh gia đình thế thảm  
Hỏi thăm ai, còn mặt dặm tin ai  
Gởi thơ mà hằng trông đợi rày mai  
Ôi ! chinh chiến kéo dài chưa chấm dứt*

**II**

*Trống quân diêm vắng người đi.  
Lạc đàn, tiếng nhận phân ly mé trời  
Quê nhà đất khách hai nơi  
Cùng trong một ánh trăng ngời đem thu  
Biên cương tỏa khắp sương mù  
Lòng người cảnh sắc đeo sầu như nhau  
Biết em xiêu lạc về đâu  
Tử sanh ai rõ đầu đuôi mà hay  
Dứt đường thư tín lâu nay  
Còn ngày nào cũng là ngày chiến tranh.*

Bài thơ này của Đỗ Phủ, một thi nhân danh tiếng đời Đường bài thơ thuộc về loại ngũ ngôn đường luật (làm theo luật thơ Đường : gồm 8 câu mỗi câu 5 chữ).

*Xả đệ* Xả là hình dung tự dụng để khiêm xưng về mình.  
Xả đệ là em ruột trong nhà.

*Thú cồ* : Trống canh của lính thú báo hiệu giờ đóng cửa ải.  
*Hưu binh* hưu : nghỉ, thôi, bình, binh đao. Hưu binh là dứt việc binh đao, dứt chiến tranh.

MỆNH ĐỀ TÍNH DỤNG ĐỒNG TƯ HAY TÍNH TỰ (1).

Câu **Biên Thu Nhất Nhận Thanh** là một mệnh đề không dùng một đồng tư hay tính tư nào hết mà cũng không dùng đến chữ **Dã** nữa. Đây là một trường hợp rất thường gặp trong thi ca Đường Tống.

Sau chữ **Biên Thu** nên ngầm hiểu có hai chấm để cho câu nói được đặc thể về mặt văn-phạm.

Biên thu : một nhận thanh.

Mùa thu nơi biên ải : một tiếng nhận.

Thế vào chỗ 2 chấm ấy ta ngầm hiểu « được cho biết bằng » hay : « được gọi về bằng » hay v.v...

Cột ý nêu ra trường hợp này là để cho thấy tính cao hạn, súc (chứa đựng) của nhiều câu văn Hán.

憶 忆 Nhỏ — tưởng — ghi nhớ — hiện lương.

TƯ NGỮ Kỳ 期 — ước đặc — ước hẹn — truy 追

**ĐỒNG ÂM :**

期 期 xuống — oan 期 — hay là, hoặc là (oan 期 — ước chể).

(1) Xem 10 bài thơ 23 nói về mệnh đề tính dụng đồng tư và tính tự

億 Số mười vạn — số 1 vạn vạn — ước chừng.

臆 Trước ngực — ước chừng (ước đoán — ước thuyết).

舍 Xá : Nhà quán — Nhà ở — Đối với người gọi người thân thuộc hàng dưới của mình. Một Âm Xả.

TỪ-NGŨ : Xả đệ (tiếng khiêm xưng em mình) — Xả muội (em gái) Cư xá — khách xá — ký túc xá — xa lộ.

**ĐỒNG-ÂM :**

赦 Buông thả ra — tha tội (ân xá — xá tội).

戍 Thủ : Phái binh đi giữ biên giới.

TỪ-NGŨ : Thu tốt — thủ binh — biên thu — thu vệ.

鼓 Cổ : Cái trống — đánh trống — gảy đàn — khuyến khích — hòa reo — làm náo động.

TỪ-NGŨ : Chung cổ — cổ động — cổ lễ — cổ vũ.

邊 Biên . Nơi giáp giới bờ cõi giữa 2 nước — bên cạnh — bờ sông.

TỪ-NGŨ : Biên cảnh — biên phòng — biên giới — biên thành — biên tái — biên thủy — biên địa — giang biên — vô biên.

**ĐỒNG-ÂM :**

編 Sách vở — biên chép — theo thứ tự — dan bện. (biên soạn — biên lập).

露 Lộ : Giọt (móc) hơi nước trong không khí gặp lạnh đọng lại thành giọt nước nhỏ) — bày ra ngoài — Nước thơm do sự chưng cất cây thuốc ma co.

TỪ-NGŨ : Bộc lộ — bạch lộ — hàn lộ — biên lộ — xuất đầu lộ diện — lộ túc — lộ thiên — vũ lộ — cam lộ.

鄉 Hương · Lang    nhà quê — nơi sinh trưởng.

**TỪ-NGŨ** : Ít ha hương — hương lân — hương lý — hương liệu  
hương sự — hương thi — có hương — hương thời  
lý hương.

**ĐỒNG-ÂM**

香 Thơm    n ân thơm — lương nhang để thắp  
(huong hoa — hương hoa — lương khí).

寄 Gởi, gửi — gởi như — phó thác cho — ở ng — ở đợ

**TỪ-NGŨ** : Kỳ san trung — kỳ tục xá — kỳ hoài — kỳ thác —  
kỳ thực.

**ĐỒNG-ÂM :**

記 Ghi nhớ — ghi chép — sách — một thẻ văn.  
(ký sự — ký chú — ký giả — ký lục — ký ức).

已 Đã qua — xong việc (ký vãng).

藝 Nghệ hay (ký kỹ).

望 Hi vọng — mong.

書 Thư (Thơ) Sách — thơ tư — thơ tin — biên chép —  
viết chữ.

**TỪ-NGŨ** : Thư phong — thư tịch — thư viện — thư điểm —  
thư lâm — thư ký — thư quán — thư sinh — thư tư  
tổng thư viện — quốc thư — tời hầu thư — chiến  
thư — văn thư — thủ thư.

**ĐỒNG-ÂM :**

舒 Duỗi ra — chậm rãi thông thả (thư thai).

姪 Tiếng gọi người con gái sang trong (thiều thư).

狙 Khỉ — rình lên (thư công).

麝 Chim mủi — giống cái (thư hùng).

𪔐 **Thư Cửu** : một loài chim ở nước, đi từng cặp trống, mái không hay rời nhau.

疽 **Nhot ngăm** trong thịt (ung thư).

𣎵 **Cây mè** — (vùng).

達 **Dạt** Suốt qua — thông thấu tới nơi — thành tựu — thuận cảnh — không bị ngưng trệ — thông hiểu mọi lẽ — đến nơi, song suốt — tiến cả người.

**TỪ-NGỮ** : Đat nham — thông đat — đề đat — đao đat — đat lý — đat ý — đat quan (quan , xem) — hiển đat — phát đat.

乃 **Nai** . Chữ dùng để chuyển ý — te ra, hóa ra — để nói chữ này với chữ khác : mới, mới nên — nghĩa xem : mây, mi, anh.

**ĐỒNG-ÂM :**

奶 **Tiếng gọi chung về đàn bà** — sữa.

休 **Hưu** : Thôi — nghỉ — bỏ đi — vui — tốt.

**TỪ-NGỮ** . Hưu binh — hưu dương — hời hưu — hưu thích — hưu bổng -- hưu trí -- hưu tức -- hưu chiến — Hòa hưu hải nai.

**ĐỒNG-ÂM :**

𪔐 **Giống thú hình như gấu hung dữ** (ti hưu).

庥 **Che chở** — điều tốt.

𪔐 **Lấy sơn mà sơn vật.**

---

## TỬ-NGŨ HÁN VIỆT

## Thăng long thành hoài cổ

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường  
 Đến nay thâm thoát mấy tình sương  
 Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo  
 Nền cũ lâu đài bóng tịch dương  
 Đố vẫn bền gan cùng tuế nguyệt  
 Nước còn cau mắt với tang thương  
 Ngàn năm gương cũ soi kim cổ  
 Cảnh đây người đây luống đoạn trường.

BÀ HUYỀN THANH QUAN

昇龍城 *Thăng Long Thành* (THĂNG LONG : danh từ ghép do động từ THĂNG (lên, bay lên) biến làm hình dung từ cách và danh từ LONG (con rồng) phối hợp theo cách thức ở bài VI : Thăng long có nghĩa là con rồng bay lên, theo trong bài là danh từ riêng THĂNG (thành phố, cái thành) danh từ đơn. Thăng long thành : danh từ ghép ba tiếng phối hợp bằng một danh từ ghép hai tiếng và một danh từ đơn theo cách thức ở bài XVII : danh từ riêng có nghĩa thành Thăng long, thủ đô Việt-nam kiến thiết từ nhà Lý, ở gần bên thành phố Hà-nội ngày nay.

懷古 *Hoài Cổ* : (HOÀI : động từ đơn có nghĩa nhớ lại, thương tiếc nhớ mong ; CỔ : danh từ đơn do hình dung từ biến thành, có nghĩa sự việc xưa, hình bóng xưa HOÀI CỔ : động từ ghép do sự kết hợp một động từ đơn và một danh từ đơn và biến thành danh từ ghép có nghĩa sự hoài vọng lại những hình bóng xưa.

造化 *Tạo Hóa* : (TAO : động từ đơn có nghĩa tạo ra, làm ra HÓA : động từ đơn có nghĩa làm phát sinh ra, hóa

hoá

ra. TAO HOA : động từ ghép do sự liên hợp hai động từ đơn thành ra ; có nghĩa tạo lập quả sinh . Theo tiếng TAO HOA đã biến tả nh danh từ ghép có nghĩa ông Trời, Thiên nhiên đang tạo ra Trời đất, muôn vật.

戲 場

Hí Trường (Hí : động từ đơn có nghĩa là chơi, giải trí ; Trường : danh từ đơn có nghĩa nơi có nhiều người tụ tập để hoạt động, hí Trường : danh từ ghép do sự kết hợp một động từ đơn (biến thành hình dung từ cách) và một danh từ đơn (theo trường hợp ở bài VI) có nghĩa : nơi bày những cuộc vui chơi, nơi diễn bày những màn kịch, tuồng, hay để cho người ta đến mua vui . theo trong bài hai chữ HÍ TRƯỜNG có nghĩa : cõi đời, nơi diễn bày những kịch đời, những sự thay đổi không ngừng của những vai tuồng trên sân khấu (CÁI GỐC HÍ TRƯỜNG có nghĩa là cuộc đời thay).

星 霜

Tinh Sương . (TINH : danh từ đơn, có nghĩa sao trên trời SƯƠNG : danh từ đơn, có nghĩa sương, hơi nước đông đặc lại thành những hạt nhỏ mà ở xa lạnh thường có vẻ khoáng mùa thu, theo lịch Tàu sương bắt đầu rơi vào tiết sương gang (ngang vào khoảng 21, 22 tháng Mười Dương lịch) ; TINH SƯƠNG : danh từ ghép do sự liên hợp hai danh từ đơn, có nghĩa một năm tức một lần các vì sao trên trời xoay chuyển trở về vị trí cũ hay một lần mùa rơi lại đến. Về chữ TINH, có câu thi của Vương Bột nói như sau : Vật hoàn tinh dĩ ký độ thu (vật đổi sao dời mấy độ thu qua).

sương

秋 草

Thu Thảo : (THU : (mùa thu) danh từ đơn, THẢO (cỏ) danh từ đơn ; THU THẢO : danh từ kép do sự phối hợp hai danh từ đơn (theo trường hợp ở bài I) có nghĩa : cỏ thu, ở các xứ lạnh mỗi độ thu về là



mỗi lần cỏ héo vàng vì lạnh, mùa thu mùa đông là mùa chết cỏ. Nói HON THU THẢO là một sự tàn lụi của những vật và sự tàn lụi xưa giống như sự tàn lụi của cỏ thu. Hai chữ THU THẢO trong bài còn là một hình ảnh thực tại của sự tàn tạ đời chiến với mấy chữ lối xưa xe ngựa ở trước.

樓 臺 *Lâu Đài* : LÂU : tầng, gác ; ĐÀI : nhà có nhiều tầng gác lợp mái cao ở ngoài thành được ; Lâu Đài danh từ ghép do sự liên hợp hai danh từ đơn LÂU và ĐÀI có nghĩa : nhà có nhiều gác cao sang của các bậc vua chúa. Ngày xưa chỉ có các bậc vua chúa mới đủ điều kiện và có đủ quyền lực làm những tòa nhà cao sang, còn trong đám dân dốt nát của cũng thường không được phép xây cất lâu đài.

夕 陽 *Tập Dương* : TẬP : buổi chiều ; DƯƠNG : nghĩa trong buổi sáng ; TẬP DƯƠNG : danh từ ghép do hai danh từ đơn tập và dương, có nghĩa : ánh sáng chiều, mặt trời chiều.

戒 月 *Tuế Nguyệt* : TUẾ : năm ; NGUYỆT : tháng ; TUẾ NGUYỆT : danh từ ghép do sự liên hợp hai danh từ đơn thành ra, có nghĩa : năm tháng, thời gian.

桑 滄 *Tang Thương* : (TANG : cây dâu, THƯƠNG : xanh ; TANG nói tắt cho hai chữ TANG ĐIỀN (ruộng dâu) và THƯƠNG nói tắt cho hai chữ THƯƠNG HẢI (biển xanh), hơn tiếng Tang điền Thương hải rút ở điền tích : hai Ma Cỗ tiên nữ nơi đã từng chứng kiến ba lần ruộng dâu biển thành bể thâm ; TANG THƯƠNG là một danh từ ghép thuộc về điển ngữ do thành ngữ « Tang điền Thương hải » giản lược lại và liên hợp thành có nghĩa cuộc đời thay ở đời.

今 古 *Kim Cổ* : (KIM : nay, sự việc trong hiện tại ; CỔ : xưa những sự việc thuộc về một quá khứ xa xăm trên lịch

sử KIM CỒ : danh tự ghép liền hợp bằng hai danh tự đơn do hình dung tự đơn chuyển biến thành : có nghĩa : lịch sử, những sự việc đã trải qua từ xưa lại nay, hay nói ngược lại là từ nay trở lui về trước.

斷腸 Đoạn Trường : (ĐOẠN : đứt ; TRƯỜNG : ruột ; ĐOẠN : TRƯỜNG : động tự ghép do sự kết hợp một động tự đơn và một danh tự đơn thành ra (theo trường hợp ở bài VII có nghĩa : đau lòng đến nỗi như thấy muốn đứt ruột đi được.

BÀI LIV

麋 與 虎

虎逐麋。麋奔而闕于從子不於也焉。  
崖。躍馬。虎亦躍而離也。生虎也焉。  
之。俱墜以死。郁崖一若虎也焉。  
曰。麋己死。蓋求中也。若虎也焉。  
得萬死之。中。也。若虎也焉。  
則真可謂貪且愚也焉。

M  
My dư hồ

Hồ trạc Mè, mè hôn nhi hân vu nhai, được yên. Hồ diệc được nhi tâng chu, câu truy dĩ m. Ưc-ly tử viết : Mè chỉ được nhai đã bắt đặc dĩ dĩ. Cái con nhai sinh tr van tư chỉ trug đã. Nhược hồ đã tác chon kha vì tham thả ngu đã yên.

**Con nai và con cạp**

Con cạp đuổi theo con nai. Nai tung chạy đến ghềnh núi mà dôm rồi vọt xuống. Cạp cũng vọt theo, cả hai đều rơi té ma chết. Ưc-Ly tử nói rằng : « Con nai mà vọt ở ghềnh núi là sự bất đắc dĩ. Vì là cầu mọi phan sống trong muôn phan chết vậy. Còn như con cạp thì thật đang gọi là tham lam mà ngu ngốc vậy.

Bài này trích ở sách « Ưc ly tử » của Lưu Cơ, một danh nhân đời Tống, phan sau có thay đổi lời.

Ưc Ly tử tên một nhân vật chính trong sách của Lưu Cơ.

**Câu Truy Dĩ Tử** Ciu, dêu, Dĩ ; lấy, bằng ; chữ Dĩ ở đây có một nghĩa thật khó giải. Ciu nói nếu giải kỹ thì là cả 2 con vật đều rơi nhào, kết thúc lại bằng sự chết, và nói vẫn tắt lại, đều nhào theo mà chết.

**Tham Thả Ngu** : Chữ y đến chữ Thả (có nghĩa : lại ; và) Tham lần ngu — tham mà lại ngu nữa.

于 : 於

**Có nghĩa ở, nơi, vốn.**

Không biết chữ Vu và chữ 𠂔 có phải cùng một nguồn gốc rồi sau vì nói trại mà thành ra hai chữ khác nhau ? Về cách dùng thì hai chữ giống nhau. Chữ Vu thường thấy dùng trong các lối văn xưa. Chữ 𠂔 thông dụng hơn, được thấy dùng khắp trong các lối văn xưa lẫn nay (1).

(1) Chữ Vu trong các tiếng Vu Quy (于 歸) Vu Phi (于 飛) có nghĩa riêng biệt, không lẫn với chữ 𠂔 được.

Từ chữ Ư trong tiếng Hán đến chữ Ỡ của ta hình như cũng có sự liên quan vì âm vần không ít, có thể tiếng này do cách nói trại tiếng kia mà thành.

不 得 已

(Bất đắc dĩ : chẳng dùng được — chẳng thôi được).

Ba chữ Bất đắc dĩ đã được Việt hóa một cách thuần thục. Người ta có thể hiểu cực chẳng đã hay bất đắc dĩ một cách như nhau. Không rõ tiếng này có làm nguồn gốc phát sinh ra tiếng kia không nhưng ờ ờ tỏ ra đã khiến nhiều người lầm hiểu như sau : Giải từng chữ một 3 chữ bất đắc dĩ sẽ có : chẳng — đừng — thôi. Chẳng — đừng — đã (dĩ : có nghĩa thôi, đã), xao tròn thứ tư ba tiếng ấy chung ta có — Đừng — chẳng — đã hay được — chẳng — đã (đắc : đừng, được). Rồi một chút nói trại biến tiếng được — chẳng — đã một cách không khó.

麋 Mễ : (Mỵ) Con nai to hơn con hươu, khác với hươu ở chỗ mỗi năm nai thay sừng vào mùa Đông (có người cho là nai thay sừng vào ngay Đông chí) con hươu thay sừng vào mùa Hạ (cách xưa cho là thay vào ngày Hạ chí).

TỪ-NGỮ : Mễ lộc ! mễ nhung.

ĐỒNG-ÂM :

迷 Mơ hồ không rõ — lăm — không tỉnh (mê hoặc).

謎 Lời đố — câu đố — báng cách dấu kín một chữ đề cho người ta đoán (thi mê).

虎 Hồ · Con cọp — hùm (loại mãnh thú rất hung dữ).

TỪ-NGỮ : Hồ bãng — hồ phù — hồ thị — hồ trường — hồ uy — hồ tượng — hồ cú — hồ huyết — hồ lang — bạc hồ bãng hà — Long bàn hồ cú — Long tranh hồ đấu.

ĐỒNG-ÂM :

琥 Hòn ngọc hình như con cọp (hồ phách).

關 Hám : Nhún — dom ngo. Một an Giảm . tiếng cộp găm.

手 Vu : Nối — ở (xem phần va i phần o bên) — đi qua —  
lời so đo.

TỪ-NGŨ : Vu qui — vu phi.

**ĐỒNG-ÂM :**

紆 (Hu) quanh co uốn khúc — trong lòng uất tức.

迂 (Hu) Xa — quanh co — viển vông (vu khoát —  
vu viễn).

蕪 Cỏ rậm — rau cải củ (hoang vu).

訖 Nối liền — không ngắt quãng — bìa dặt nối cho  
người ta mang lợi (vu cáo).

厓 Đồng hòng (vu sơn).

崖 Nhai : Ghềnh — sườn núi — chót vót — ở cao.

TỪ-NGŨ : Cao nhai — sơn nhai — nhai ốc

**ĐỒNG-ÂM :**

厓 Bên bờ.

涯 Bờ nước — chỗ tận cùng (hiên nhai).

葭 Dưa — cây lau sậy — cây cỏ (vu o).

葭 Dược : (Dược) nh.

TỪ-NGŨ : Dăng dược — dược

**ĐỒNG-ÂM :**

葭 Dược : (Dược) nh.

葭 Dược : (Dược) nh.

**ĐỒNG-ÂM :**

葭 Dược : (Dược) nh.

葭 Dược : (Dược) nh.

葭 Dược : (Dược) nh.

葭 Dược : (Dược) nh.

駒 Ngựa hai tuổi dương sung sức.  
(Bach câu quá khích).

墜 Truy : Ở trên rơi xuống.

TỪ-NGŨ : Truy lạc — dòm truy — truy mã.

郁 Úc : Có văn vẻ — âm áp — màu âm Uất.

TỪ-NGŨ : Úc úc — phức úc (áo o ngát, thơm ngát). Úc lý  
(cây úc lý).

**ĐỒNG-ÂM :**

澳 Chỗ nước vòng vào trong đất — châu Úc

蓋 Cái : Cái nắp — đầy — hơn hết — bao  
trùm — cái lông — cái đầu — cái là — bởi vì (xem  
phần văn phạm)

TỪ-NGŨ : Anh hùng c — (không nhất định  
lắm), (pron. 'men') — ca quan luận định.

**ĐỒNG-ÂM :**

𠂔 Xin — xin ăn — 𠂔 ho — (khất cái).

鈣 Calcium

真 Chân : (CHON) : thực, kho g giả dối. Đối nghĩa với 假  
Giả 偽 Ngụy đối nghĩa với 眞 真 — có thực không  
hư ảo — bản chất.

TỪ-NGŨ : Chân chính — chân thành — chân dung — chân  
giá trị — chân lạc — chân bằng — chân tình —  
chân tu — chân trọng — chân nhân — chân lý  
— chân thực — chân giả — chân nguy.

謂 Vị : Nói — bảo cho — bảo rằng.

貪 Tham : Tham lam — ham — muốn quá

TỪ-NGŨ : Tham dục — tham vọng — tham danh — tham sinh  
úy tử — tham quan ô lại — tham tài — tham dâm.

**ĐỒNG-ÂM :**

參 Chen dự vào — dân hức — Bồi cáo với người trên  
(tham khảo — tham chức — tham dự).



愚 Ngu : Không khôn, đối nghĩa với 智 Trí — lừa dối — lời tự khiêm xưng.

TỪ-NGŨ : Ngu muội — ngu dộn — ngu ngốc — ngu phu ngu phụ — ngu dân — ngu trung — ngu huynh.

ĐỒNG-ÂM :

娛 Vui sướng (hoan ngu — ngu lạc).

慮 Liệu tính — lo lắng — an vui — tên Nước (Ngu Thuấn).

BÀI LV

地	之	晏	安	醺	毒	於	羊
腸	而	於	車	莫	仁	康	霍
水	之	莫	不	仁	於	於	澗
塘	而	於	舟	莫	仁	溪	則
蓋	戒	莫	不	仁	於	平	於
覆	也	險	則	全	斃	死	
晏	安	生	於	憂	勤		
		厥	理	明	甚		

Yên an chằm dộc (1)

Địa chỉ tr xa mạc nhà, tr dương trướng (2) như mạc bắt nạt tr klương cũ (3), thủy th tr châu mạc lâu tr cũ dương (4)



nhì mac bắt nhân ư khê giân. Cái giới hiểm tạc toán ngoan  
bình tắc phúc đã, Sinh ư tru cần tử ư yên an khuyệt ly minh thậm.

### Sự yên vui là thuốc độc

Đường bo, đối với xe cộ, không đau hơn là băng đường trượt  
dề mà không đau dữ bằng đường phấp phới băng gáa. Đường  
nước đối với ghe thuyền, không dẫu hơn là băng gáa củ đường  
mà không dẫu dữ bằng nó khe lách. Vì vậy, xe ngựa bị hiểm  
nguy thì được an toàn, mà khước từ đường băng gáa thì bị  
úp dờ. Nên chỉ người ta thường sợ cái hiểm nguy lo cần khổ mà  
chết vì cảnh an nhàn vô sự. Hay nói khác đi, làm vậy.

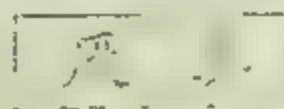
Bài này trích trong tập Đổng lai Bối N... của Lê Lo Khịem.

(1) *Yên an chầm độc*: Câu nói của Quách Thong nói với Tề  
Hoàn Công (một vị vua chế hầu đời Nam Tống, tức là Tống Tào).

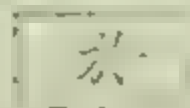
(2) *Dương trường*: (dương: dề, trượt; trường: dài) trượt dề từ  
nói đường dề hiểm trở chạy quanh co như rắn uốn lượn.

(3) *Khương củ*: (khương: bình an, yên ổn; củ: củ) đường  
bằng phẳng rộng rãi không có hiểm nguy.

(4) *Củ đường*: Tên một con đường ở kinh thành Yên Lân  
Tào có tiếng là hiểm trở, tất cả mọi người đi qua đều qua đó.



Chữ QUYẾT là một chữ rất khó viết, nhưng Hán được dùng  
như chữ KỶ (của nó, của bản, của cơ...), Thành thông được  
thấy dùng lại trong các áng văn cổ kim của Trung Hoa.



A) Xét về chữ 虞 trong các câu sau:

Địa chi ư xã...: Thủy chi ư châu... có nghĩa là  
đối với, không phải đi sau một động từ nào.

B) So sánh chữ 虞 trên với chữ 虞... do: các  
câu: Mặc nhân ư dương trường.

Chữ Ư trong câu này được dùng trong sự so sánh, bỏ nghĩa cho tiếng *tĩnh tự* ở trước (có nghĩa hơn, lảng).

C) Và câu : *Sanh ư ưu hoạn.*

Chữ Ư trong câu này chỉ là một giới tự thông thường được giới dung giữa 1 dòng tự và 1 tục tự gián tiếp đi sau (có nghĩa, ở, nơi, trong).

𩇛 Yên (ÂN) : Trời trong không mây — trong nước bình yên  
vô sự gọi là *thanh yên* — muộn — yên — rục rở —  
tươi tốt.

TỪ-NGỮ : Yên an : nhàn rồi, vô sự, sống trong sự yên ổn.  
Hải thanh hải yên : sống trong biển lặng (cảnh  
thanh bình).

𩇛 Châm (CHÂM) : rượu pha thuốc độc — chất độc lấy ở  
loài chim. Một âm **Đam** : mê rượu (đam mê).

**ĐỒNG-ÂM :**

𩇛 Một loài chim có lông rất độc — người xưa bảo lấy  
lông cánh nó hòa vào rượu — uống thì chết ngay.

𩇛 Độc : Độc — hai, làm hai — ... —

TỪ-NGỮ : Ác độc — độc hại — ... — ... — tính — độc  
được — lọc lọc — đầu độc — ... — ... — độc chất —  
độc khu — dĩ độc trị độc.

𩇛 Nhân (NHÂN) : Lòng thương người — thân yêu — họ  
giống — hiền

TỪ-NGỮ : Nhân đức — nhân từ — nhân nghĩa — nhân nhân  
nhân hậu — nhân ái — nhân từ — sát nhân — thành  
nhân — đào nhân — nhân ...

𩇛 Khương : (KHƯƠNG) ... nhiều ngà.

TỪ-NGỮ : An khương — khương ... — khương kiện.

**ĐỒNG-ÂM :**

𩇛 Gấm (vỏ móng ở ngoài hột gạo). (Gao khương).

薑 Cây gừng.

衢 Cù : Đường đi thông bốn mặt.

TỪ-NGŨ : thông cù — khương cù.

ĐỒNG-ÂM :

勸 Nhọc nhằn siêng năng (cù lao).

樛 Cây cảnh cong xuống (cù mộc : vợ cũ).

舟 Châu : Ghe thuyền — đĩa đựng chén rượu — mang đeo lấy,

TỪ-NGŨ : Châu xa — châu liếp.

瞿 Cù : Thấy mà nao lòng — thấy bắt giết mình — nhìn như vợ — Một thứ khí giới.

塘 Đường : Bờ đê — cái ao hình vuông.

ĐỒNG-ÂM :

堂 Nhà chính trong cung thất — vẻ trang nghiêm đường hoàng — Bà con cùng 1 ông tồ. (Cao đường — đường đường chính chính).

唐 Lớn — nói hoang Đường đi tự thêm ra cửa Nhà Đường (hoang đường).

糖 Chất đường (dường trấp — đường niếu.

塘 Cái ao.

棠 Cây Hải đường.

溪 Khê : Khe nước ở chân núi.

TỪ-NGŨ : Tào khé — khé giản.

ĐỒNG-ÂM :

蹊 Chỗ chân người đi — đi dẫm lên.

澗 Giản : Khe nước giữa 2 núi.

ĐỒNG-ÂM :

簡 Cái thẻ tre dùng để viết chữ thời kỳ chưa có giấy — chọn — sơ lược — trao chức quan (đơn giản — giản luyện — giản lược — giản tiện).

來 Giấy tờ — thư tín (giản độc)

戒 *Giới* : (Giải) : báo cho biết - phong bị — răn chừng — câu thúc lấy mình.

TỪ-NGŨ : Cảnh giới — qui giới — giới luật — giới tửu — giới đàn — thụ giới.

險 *Hiểm* : Thẽ đất khó đi — sự tình không tốt — tính tình tham ác.

TỪ-NGŨ : Hiểm độc — hiểm ác — hiểm trở — hiểm tượng — nguy hiểm - gian hiểm — thâm hiểm — hiểm yếu — hiểm ái.

全 *Toàn* : Trọn vẹn — giữ cho vẹn — tóm quát cả.

TỪ-NGŨ : An toàn — chu toàn — hoàn toàn — vạn toàn — toàn bi — toàn thể — toàn chân — toàn năng — toàn đức — toàn thân — toàn quyền hành động.

**ĐỒNG-ÂM :**

摺 Lặt nhóm lại.

攷 *Xoai đục* : Người khéo bươi móc — cứ xét nghĩa lý (toàn hảo — toàn toại).

劬 *Cần* : Siêng năng — khó nhọc — nhọc lòng — chăm chỉ — siêng năng — khẩn thiết

TỪ-NGŨ : Cần lao — cần khổ — cần mẫn — cần cù — cần vương — cần vụ — cần kệm liêm chính — ưu cần.

**ĐỒNG-ÂM :**

懇 Khẩn vo — khẩn thiết (án cần, cần thiết).

芹 Rau cần. (Cần hiên).

戔 *Quyết* : Một nghĩa dùng như Kỵ (xem phần trước) — gục đầu xuống đất — Hơi ngọt sinh ra choáng váng — chân tay lạnh ngắt.

TỪ-NGŨ : Quyết lãnh.

**ĐỒNG-ÂM**

決 Mở thông giòng sông — phán xét — bờ đê vỡ — giết tù — xét a, nh. (Quyết định — trăm quyết).

訣 Ly biệt (vĩnh quyết) phép bí truyền (bí quyết).

BÀI LVI

隨時出處

大	丈	夫	所	守	者	道	所	待
者	時	時	之	來	也	爲	雲	龍
爲	風	鵬	勃	然	突	然	陳	力
以	出	時	之	不	來	也	爲	霧
豹	爲	冥	鴻	冥	分	寥	分	泰
身	而	還	其	進	退	出	處	入
往	而	不	自	得	去			

Tùy thời xuất xử

Dại trượng phu sở thủ giả đạo dã. Đạo chi tại dĩ, vi vận động, vi biến chuyển, bất định cố nhiên, dĩ thị xuất xử. Thiên chi bố hạt tử và hột nẩy, bất định, tịch hề liên hề phương vị nhi thoát. Kỳ lân thoát xuất xử hà vãng nhi bất từ lai lai.

Tùy theo thời mà ra hay ở.

Kẻ đại trượng phu, giả lấy đạo lý mà định thì cơ. Thời cơ khi đến thì nó là con rồng, gặp mây, chim bay, gặp gió ;

đột nhiên phấn phát, đem dốc cả tài lực ra mà làm việc đời. Thời cơ không đến, thì họ đành làm con báo ẩn trong sương mù, chim hong nơi mờ thẳm, vắng lặng âm thầm, đem thân lui ẩn. Sự tiến lui ra ở của họ, đến chỗ nào mà chẳng được thỏa thích đấy ư.

---

(1) *Tùy thời xuất xử* : Tùy thời tùy theo hoàn cảnh, theo lúc mình gặp phải mà khó xử sự cho thích ứng.

Xuất xử : ra và ở ; ra ở đây có nghĩa là ra làm việc giúp đời, hoặc làm quan theo nghĩa xưa, hoặc hoạt động theo những đường lối khác.

Xử là ở, ở có nghĩa là không ra làm việc nước, không ra giúp đời mà chỉ ẩn náu ở nhà để tự toàn lấy danh tiết, như trường hợp các nhà Nho khi tiết không ra hợp tác với Pháp mà từ chức về ẩn.

(2) *Dại trương phu* : Danh từ được thấy dùng nhiều ở thời chiến quốc, nhất là trong sách Mạnh Tử nói hàng người tài năng lỗi lạc, có chí lớn có hành động đường đường chính chính. Hai chữ 大 (DẠI) 張 (TRƯƠNG) vốn có nghĩa là người đàn ông.

(3) *Sở thủ giả đạo sở đãi giả thời* : Giải đúng theo mặt chữ thì là điều mà họ giữ gìn lấy là đạo lý, điều mà họ chờ đợi ấy là thời cơ.

(4) *Vân long* , (Vân : mây ; long rồng) rồng mây. Điển ngữ rút ở kinh Dịch : Vân từ long, phong từ hồ : mây theo rồng, gió theo cọp, ý nói rồng nương sức gió mà bay liệng tung hoành, cọp nương sức gió mà chạy nhay hung hăng. Nói rồng gặp mây là nói người anh-hung gặp cơ hội tốt mà hoạt động.

(5) *Phong bằng* . Điển ngữ rút ở sách Trang Tử nói : « Chìm bằng nương sức gió mà bay bổng chọi tầng mây. Bằng là loài chim lớn vô cùng theo thần thoại xưa. (Kiều có câu : « *Cánh bằng liện giớ cất lìa dặm khơi* ».

(6) *Vụ báo* : Con báo ẩn mình trong sương mù để tránh cặp mắt của nhà thiện xạ — vì nó có bộ lông đẹp các nhà đi săn đều ưa thích (Cổ câu thi : Vân vụ thâm thâm tàng bất báo).



7) *Minh hồng* : (Minh : chỗ âm u mờ昧, Hồng : loại ngỗng trời). Sách xưa có câu : *Hồng phi minh minh* — nói chim hồng bay ở chốn xa thăm昧 mờ không ai còn thấy biết được nữa. Người xưa thường ví : người có chí lớn như chim hồng chim học (Yến tước yên tri hồng học chí).

(8) *Phụng thân* : Đem thân lui về một cách trân trọng.

隨 *Tùy* : Theo — thuận theo — mặc lòng — ngón chân.

TỪ-NGŨ : Tùy hành — tùy tùng — truy tùy — tùy bút — tùy thân — tùy thể — tùy thời — tùy tiện — tùy ý — tùy cơ ứng biến — tùy nghi định đoạt — nhập gia tùy tục.

丈 *Trượng* : Mười thước là 1 trượng — ông già.

TỪ-NGŨ : Trượng nhân — trượng phụ — lão trượng.

ĐỒNG-ÂM :

杖 *Cái gậy của người già* — ý lai (trượng hình).

仗 *Đồ binh khí gọi chung là trượng* — hai quân đánh nhau — dựa vào kẻ khác. (trượng kiếm).

待 *Đãi* : Đợi — Đối xử với người.

TỪ-NGŨ : Tiếp đãi — đối đãi — bạc đãi — hậu đãi — khoản đãi — đãi khách — đãi thời — đãi ngộ.

ĐỒNG-ÂM :

迨 *Kịp đến. Dùng như chữ逮.*

怠 *Sơ xuất -- không cẩn thận — lười, bễ trễ (giải đãi — đãi dọ).*

殆 *Nguy hãn (nguy đãi).*

雲 *Vân* : Mây — có « vân » như mây — cao.

TỪ-NGŨ : Vân vũ — vân du — thanh vân đặc lộ — vân tiêu — vân đài.

鵬 *Bằng* : Giống chim lớn nói trong thần thoại.

TỪ-NGŨ : Bằng đoàn — bằng trình — bằng cử — bằng đồ.

勃 *Bột* : Hốt nhiên. — thịnh lnh.



**TỪ-NGŨ** : Bồng hột — hột hùng — hột nhiên — hột phát,

**ĐỒNG-ÂM** :

𣎵 Sao chồi (hột tinh).

突 Đột : Hốt nhiên — đụng chạm — xoi thủng — ống khói ở bếp.

**TỪ-NGŨ** : Đột nhiên — xung đột — đột khởi — đột ngột — đột nhập — đột biến.

**ĐỒNG-ÂM** :

𡗗 Nồi cao lên (đột khởi).

霧 Vụ : Mù — sương mù.

**TỪ-NGŨ** : Vân vụ — vụ lộ.

豹 Báo : Giống thú dữ nhỏ hơn cọp, ta cũng gọi là con báo hay con beo.

**TỪ-NGŨ** : Hồ báo — báo biến.

冥 Minh : Chỗ âm u mù mịt.

**TỪ-NGŨ** : Minh minh — minh mông — minh muối — minh hồng.

鴻 Hồng : Chim ngỗng trời (giống con nhạn mà lớn hơn nhạn) — lớn.

**TỪ-NGŨ** : Hồng mao — hồng đồ — hồng lac — Hồng bàng hồng nhạn — hồng trào tuyết nê (dấu chân rồng in trên tuyết) — hồng học chí.

寂 Tịch : Không có tiếng người — yên lặng — chết.

**TỪ-NGŨ** : Tịch tịch — tịch liêu — u tịch — cô tịch — tịch diệt — viên tịch — tịch nhiên (không tiếng, không hơi, không động).

兮 Hề : Tiếng trợ từ dùng trong các thể ca từ (nhất là Sở từ).

**ĐỒNG-ÂM :**

糸 Dầy tơ gọi là Lễ nò Dùng như chữ Hà (何) sao.

冢 Liêu : Vắng vẻ — trống không.

TỪ-NGŨ : Tịch liên — liêu khoát.

**ĐỒNG-ÂM :**

(Xem bài 29)

奉 Phụng : Vâng chầu bái dâng hầu hạ — suy tôn lên.

TỪ-NGŨ Phụng chức phụng đường phụng sự — phụng  
sự phụng thừa phụng hiến — phụng mệnh  
— cung phụng — thù phụng.

**ĐỒNG-ÂM :**

風 (Phương) chim phụng (Phượng hoàng)

退 Thoái (Thối) lui bước tư khước khuen nhường

TỪ-NGŨ : Thoái vị — thoái thác thoái hóa - thoái bộ  
tiến thoái lưỡng nan — thoái nhiệt.

進 Tấn (Tiến) Bước tới — bước trước — dẫn lên.

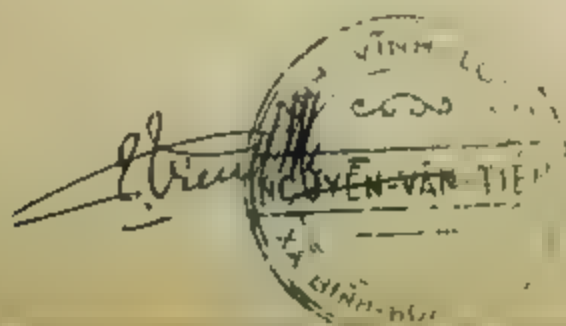
TỪ-NGŨ Tấn bố - tấn công - tấn hóa - tấn học tấn ích  
Tiến sĩ - tiến thoái — tiến dẫn.

**ĐỒNG-ÂM :**

薦 (Tiến) chiếu bang cỏ - huân đang.  
(Tiên dụng tiến cử).

哉 Tai . Tán thân từ đang sau 1 chữ hay cuối câu hoặc  
để hỏi.

TỪ-NGŨ Ai tai.



# MỤC - LỤC

	Trang
<i>Lời giới thiệu</i> . . . . .	5
<i>Tựa</i> . . . . .	7
<i>Phạm lę</i> . . . . .	11
<i>Tư nguyên</i> . . . . .	15
<i>Cách tập viết và linh nét</i> . . . . .	18
<i>Tự dụng</i> . . . . .	21
 Bài I . . . . .	22
Bài II . . . . .	26
Bài III . . . . .	30
Bài IV . . . . .	33
Bài V . . . . .	36
Bài VI . . . . .	40
Bài VII . . . . .	42
Bài VIII . . . . .	45
Bài IX . . . . .	48
Bài X . . . . .	50
Bài XI . . . . .	51
Bài XII . . . . .	57
Bài XIII . . . . .	61
Bài XIV . . . . .	64
Bài XV . . . . .	67
Bài XVI . . . . .	71
Bài XVII . . . . .	76
Bài XVIII . . . . .	80
Bài XIX . . . . .	81
Bài XX . . . . .	88
Bài XXI . . . . .	91
Bài XXII . . . . .	97

	Trang
Bài XXIII . . . . .	100
Bài XXIV . . . . .	104
Bài XXV . . . . .	107
Bài XXVI . . . . .	112
Bài XXVII . . . . .	120
Bài XXVIII . . . . .	124
Bài XXIX . . . . .	129
Bài XXX . . . . .	133
Bài XXXI . . . . .	138
Bài XXXII . . . . .	143
Bài XXXIII . . . . .	148
Bài XXXIV . . . . .	153
Bài XXXV . . . . .	159
Bài XXXVI . . . . .	167
Bài XXXVII . . . . .	170
Bài XXXVIII . . . . .	175
Bài XXXIX . . . . .	179
Bài XL . . . . .	182
Bài XLI . . . . .	187
Bài XLII . . . . .	191
Bài XLIII . . . . .	197
Bài XLIV . . . . .	201
Bài XLV . . . . .	210
Bài XLVI . . . . .	214
Bài XLVII . . . . .	218
Bài XLVIII . . . . .	223
Bài XLIX . . . . .	227
Bài L . . . . .	233
Bài LI . . . . .	238
Bài LII . . . . .	241
Bài LIII . . . . .	245
Bài LIV . . . . .	249
Bài LV . . . . .	258
Bài LVI . . . . .	263



# ĐÍNH - CHÍNH

Trang	Dòng	In là :	Sửa lại là :
5	15	về iệc dạy	về việc dạy
5	22	chữ hán viết	chữ hàn viết
11	17	(86 bài sau)	(87 bài sau)
12	27	chúng sẽ dễ được	chúng sẽ được
13	29	chủ ý ở đây	chủ ý, ở đây
15	1	Từ nguyên	Tự nguyên
25	9	我 cắt áo...	我 cắt áo
25	11	我 trồng cây	我 trồng cây
28	18	Từ-ngữ	Tự-ngữ
29	4	Một trong ngữ âm	Một trong số ngũ âm
36	23	Dã dò	Giã dò
44	35	hồ lý	họ Lý
49	1	không đến sai	Không đến nổi sai
87	12	pháp quốc	Pháp quốc
90	3	giữ các bộ phận	giữa các bộ phận
91	19	(xem bài thứ)	(xem bài thứ 14)
95	25	Mật phong (mật ong)	Mật phong (con ong làm mật)
95	26	Đồng âm	Đồng âm : xem bài thứ 20
96	17	Từ ngữ	Từ ngữ
96	24	(Võ) : mua ; dè mua,	(Võ) : mưa ; đổ mưa
119	26	tiếng Thiên Tà	tiếng Thiên Hạ
140	2	trước danh-dự	trước danh-lự
150	12	trực tiếp từ-túc	trực tiếp tức-lức



150	21	Ảnh sánh	Ảnh sáng
152	27	Một từ lúa	Một thứ lúa,
154	9	Cầu Học Gia	Cầu Học Đa
155	1	Cầu Học Gia	Cầu Học Đa
157	3	năm ấy	năm lấy
159	17	cùng chiếu nhau tỏ	cùng chiếu nhau đỏ
164	4	Hoàng Đạo	Hoàng-Đạo
176	4	nhân vô nghi vô tin	Nhân nghi vô tin
177	5	Hưu tin đã	Hữu tin đã
177	10	trợ ngữ từ	trợ ngữ từ
197	15	trường thí nghiệm	trường thí nghiệm
199	24	quan cảnh	quang cảnh
199	26	出 Phía trước cổ	頭 Phía trước cổ
200	4	Gánh : làm cho chính lại	Cách : Làm cho chính lại
200	16	thi sinh	thí sinh
201	2	Chữ in ngược 𠂔	𠂔
202	7	con sông bên Tàu	con sông bên Tàu
202	24	xác, xoa	Xát, xoa
205	12	(tiêu đề)	(tiêu đề)
207	14	sự phối hợp ha	sự phối hợp hai
208	10	Văn chương	Văn-chương
208	11	Bái số VI	Bái số VI
208	18	ớn	lớn
214	8	Tòng sự	Tòng sự
215	5	以 所	所以
216	18	視	短
218	19	Trích Cốc là thầy	Trịnh Cốc là thầy
219	14	(3) Tỳ Kỳ	(3) Tề Kỳ
226	6	Lớn	Lớn
231	26	Khiếp	Khủng khiếp
255	7	Đã vắn bên gan	Đã vắn bên gan
256	1	liên hợp hai động	liên hợp hai động tự
256	2	tạo lập quá sinh	tạo lập hóa sinh
256	12	trong bài hai	trong bài hai chữ
256	25	một lần mùa	một lần mùa sương
258	13	而于度	而聞于度
259	1	y dữ hồ	Mê dữ hồ

IN TẠI AN-QUAN  
**MAI-LINH**  
747. TRAN-HUNG-DAO  
SAIGON

Giá bán : 40\$00